

Nguyễn Trần Bạt



Cội
nguồn
cảm
hứng

Tiểu luận



Nhà xuất bản Hội nhà văn



Nguyễn Trần Bạt

Sinh ngày 5 tháng 4 năm 1946.

Quê quán: xã Hưng Long,
huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Tác phẩm đã xuất bản:

- *Văn hóa và con người.*
- *Cải cách và sự phát triển*
- *Suy Tưởng*
- *Đối thoại với tương lai.*
(Nhà xuất bản Hội nhà văn)

Nguyễn Trần Bạt

Cội
nguồn
cảm
hứng



Tiểu luận

Tái bản



Nhà xuất bản Hội nhà văn

MỤC LỤC

LỜI TÁC GIẢ	9
-------------------	---

Chương 1

KHAI NIỆM TỰ DO	15
I. Tự do - Gương mặt đẹp đẽ nhất	16
II. Những cảm giác của tự do	26
1. Tình yêu tự do	26
2. Tâm hồn và lối phát	31
3. Cảm hứng và sáng tạo	37
4. Danh dự	47
5. Hạnh phúc	49

Chương 2

KHÔNG GIAN TINH THẦN	47
I. Cái Tôi	54
1. Khái niệm cái Tôi	54
2. Miễn năng lực của cái Tôi	60
3. Cái Chúng ta	69

II.	Cấu trúc của đời sống tinh thần	75
1.	Các tầng của đời sống tinh thần	75
2.	Sự phong phú và cao quý của đời sống tinh thần	84
III.	Năng lực hay giới hạn của tự do	88
IV.	Tôn giáo và lòng tin	98

Chương 3

GÓP VỐN TỰ DO.....	109	
I.	Khế ước xã hội	110
II.	Tài sản tinh thần	123
III.	Ngôi nhà của tự do	129
1.	Thể chế bảo vệ tự do	129
2.	Cơ chế của những thay đổi hòa bình.....	134

Chương 4

TỰ DO SINH RA CON NGƯỜI	141	
I.	Trạng thái tiền con người hay là trạng thái con người không hoàn chỉnh	144
II.	Quy luật hình thành giá trị cá nhân	151
III.	Tự do và các quyền con người	157
IV.	Những phẩm hạnh: tự do, bình đẳng, bác ái	169

Chương 5

HÀNH TRÌNH ĐI TÌM TỰ DO	173
-------------------------------	-----

Chương 6

NHỮNG THỰC TẾ PHỐ BIỂN.....	189
I. Trạng thái nô lệ mới.....	193
II. Các giới hạn nhân tạo của tự do	201
1. Nhà nước.....	201
2. Hệ tư tưởng.....	211
3. Văn hóa.....	227
4. Sự nghèo đói	234
III. Khuyết tật của đời sống hiện đại	243
1. Sự tha hóa của cái Tội	243
2. Tham nhũng.....	257
3. Bóc lột.....	273
4. Lòng hành.....	283

Chương 7

BIỂN CHỨNG CỦA QUÁ KHỨ	301
I. Con người và thời gian	303
II. Sự chuyển hóa của quá khứ.....	310
1. Định kiến và nuối tiếc	310
2. Thành tựu và tâm lý dùng dằng.....	317
3. Triển vọng và tất yếu	322

III. Năng lực đi tới tương lai	327
1. Năng lực tự giải phóng.....	327
2. Năng lực ra khỏi quá khứ của cộng đồng.....	333
3. Năng lực triển vọng.....	336

Chương 8

HẠNH PHÚC.....	343
I. Hạnh phúc là gì?.....	346
1. Hạnh phúc có phải là sự thỏa mãn?.....	346
2. Hạnh phúc như là lẽ phải tâm hồn	351
II. Miễn triền vong và hạnh phúc bền vững.....	355
1. Thế nào là hạnh phúc bền vững?.....	355
2. Hạnh phúc bền vững - miễn chung sống giữa thành tựu và triển vọng.....	359
III. Sự hòa hợp của những không gian tự do - Điều kiện của hạnh phúc	363

Chương 9

KHÔNG CÓ SỰ PHÁT TRIỂN NÀO ĐI TRƯỚC TỰ DO ..	375
I. Con người - trung tâm của sự phát triển	378
II. Tự do và sự phát triển.....	386
III. Những chặng đường phát triển.....	394

Chương 10

CƠ HỘI THÚ TƯ - TOÀN CẦU HÓA	403
I. Toàn cầu hóa, từ sức ép đến cơ hội	406
II. Tự do trong thời đại toàn cầu hóa	414
1. Nhân quyền, trạng thái tự do mang tính toàn cầu	414
2. Sự dịch chuyển của các dòng năng lực	422
III. Năng lực tự chủ	428

Chương 11

CHÍNH TRỊ HỌC CỦA TỰ DO.....	437
I. Những khía cạnh tự do cơ bản.....	441
1. Tự do kinh tế để thoát khỏi đói nghèo	442
2. Tự do văn hóa để có môi trường tinh thần lành mạnh.....	447
3. Tự do chính trị để hoạch định tương lai chủ động.....	452
II. Khuynh hướng chính trị chủ đạo của thời đại ...	459

Chương 12

TỔ CHỨC VÀ RÈN LUYỆN NỀN DÂN CHỦ	465
I. Tổ chức và rèn luyện nền dân chủ, vấn đề chung của nhân loại	466
II. Biến hiểu biết về quyền thành khát vọng làm chủ của người dân	476
III. Nhà nước và giới hạn của hướng dẫn chính trị	482
IV. Xây dựng xã hội dân sự là khôi phục trạng thái tự nhiên của xã hội	489
V. Tổ chức phản biện xã hội như là yếu tố phục sinh cảm hứng xã hội	498
LỜI KẾT	509

LỜI TÁC GIẢ

Khi đặt bút viết quyển sách này, tôi như con chim hót những tiếng hót được khích lệ bởi âm thanh tự do của các bậc tiền bối như John Locke, Baron de Montesquieu, Voltaire, Jean Jacques Rousseau, John Stuart Mill... Những tiếng hót ấy còn mang âm hưởng của dân tộc Việt Nam, một dân tộc có lịch sử lâu dài, quyết liệt trong việc giành tự do. Những tiếng hót ấy chất chứa tình yêu đối với con người và thân phận con người. Những tiếng hót ấy là sự trăn trở trong quá trình đi tìm những nhân tố ánh hướng đến đời sống con người và sự hình thành các giá

trí con người. Tôi viết bằng cả tấm lòng của mình, bên ngoài mọi động cơ, kể cả động cơ hàn lâm. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với giáo sư Hoàng Ngọc Hiến, giáo sư Trần Ngọc Hiến và các nhà hoạt động xã hội khác, những người đã có những góp ý khoa học cho cuốn sách này. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Nhà xuất bản Hội nhà văn đã kỳ công biên tập và đưa ra những góp ý xác đáng. Tôi cũng xin cảm ơn tất cả những người đã ủng hộ và tạo mọi điều kiện để cuốn sách này ra đời.

*Ha Nội tháng 10-2008
Nguyễn Trần Bạt*

*“Triết học là chính thời đại của nó
đã phát triển đến trình độ tư tưởng”*

G. W. F. Hegel

*“Chúng ta phải tự do chỉ để được hiện hữu một
cách nào đó. Hiện hữu của con người là tự do.
Kẻ không có tự do không phải là con người”*

J. P. Sartre

Chuong 1

KHÁI NIỆM TỰ DO

I

Tự do - Guong mặt đẹp đẽ nhất

Từ xưa đến nay, tự do luôn là một khái niệm bí ẩn và trừu tượng đối với con người. Đúng như tên gọi, tự do không chịu khuôn mình vào bất kỳ chiếc khung nào, ngay cả trong những nỗ lực của các nhà triết học, các nhà khoa học ở mọi thời đại nhằm mô tả và lý giải khái niệm tự do. Có lẽ vì thế, cho đến nay, tự do là cái gì đó quen thuộc mà vẫn xa lạ đối với con người. Nhận thức của nhân loại về tự do mới chỉ dừng lại ở những phát hiện của các nhà triết học thời kỳ Khai sáng. Trong đó, với tư cách là một đối tượng triết học quan trọng, bên cạnh những nội dung nguyên thủy, khái niệm tự do vẫn đang không ngừng vận động và ngày càng chứa đựng thêm nhiều nội dung mới.

Tự do vừa là bản chất tự nhiên, vừa là khát vọng thường trực của mỗi người. Ai cũng yêu tự do, ai cũng khao khát tự do. Tự do mạnh mẽ và vĩ đại ở chỗ tìm kiếm nó trở thành bản năng sống còn của con người. Càng thiếu tự do, con người càng khao khát tự do, giống như sự thèm muôn bị thôi thúc bởi con khát khi không có nước. Chính vì thế, không một con người nào yên phận sống trong sự nô dịch của người khác và không một dân tộc nào cam chịu sống trong sự kìm kẹp của dân tộc khác. Các cuộc kháng chiến chính là để giải phóng con người ra khỏi sự nô dịch và kiềm toà. Sự mãnh liệt của khát vọng tìm kiếm tự do là một trong những tiêu chuẩn để đo đạc sự lành mạnh của một dân tộc.

Trong lịch sử phát triển của nhân loại, Phương Tây là mảnh đất đầu tiên có tự do, ở đó khát vọng tự do của con người được đáp ứng và chính sự gấp gỡ của con người với tự do đã tạo ra trạng thái phát triển rõ rệt. Kết quả của quá trình phát triển lâu dài của văn minh phương Tây là: tự do, với tư cách như một đối tượng thơ ca, được mô tả như những thiên thần bay bên trên đời sống tinh thần con người; và, tự do, với tư cách như một

đối tượng triết học, được cụ thể hóa thành những nguyên tắc cấu tạo ra xã hội, cấu tạo ra nhà nước. Quan điểm về tự do của phương Tây có thể được tóm tắt như sau: tự do được coi là **quyền tự nhiên** của con người, là không gian **vốn có** của mỗi con người. Con người sinh ra đã có tự do, tự do như tài sản hay vốn tự có của mỗi người. Cốt lõi của văn hóa phương Tây chính là những tư tưởng, quan điểm về chủ nghĩa cá nhân, ý thức nhân quyền và thể chế dân chủ. Dựa trên tinh thần tuyệt đối của tự do cá nhân, phương Tây coi tự do là chất xúc tác cơ bản của đời sống, là năng lượng tạo ra đời sống con người và lẽ tất yếu, trở thành linh hồn của mọi sự tiến bộ và phát triển.

Tự do chỉ có thể này nở ở vùng đất mà những nhận thức về tự do cũng như môi quan tâm dành cho tự do được mở rộng và khơi sâu. Điều này đúng với phương Tây, nơi các học giả bàn về tự do một cách sôi nổi và đầy cảm hứng, trong khi ở phương Đông thì gần như xảy ra điều ngược lại, bởi lẽ hầu hết các học giả đều có khuynh hướng thu hẹp không gian tự do của con người. Khoa học nhận thức ở phương Đông chưa làm rõ được

khái niệm tự do cũng như xây dựng phạm trù tự do đúng đắn. Chính vì thế, người phương Đông chưa hiểu đúng bản chất của tự do, vẫn xem tự do như một cái gì đó ở bên ngoài, bên trên cuộc sống. Trong quan niệm của họ, tự do là cái **cho phép** hay là cái **được ban phát** từ trên xuống, như là một ân sủng của đáng tối cao trao cho con người. Những nhận thức lệch lạc và mơ hồ như thế về tự do đã làm hạn chế rất nhiều năng lực phát triển của mỗi cá nhân cũng như của cả cộng đồng. Hay nói cách khác, phương Đông lạc hậu vì chưa bao giờ xem tự do như đối tượng chính hay linh hồn của tiến trình phát triển xã hội. Do đó, trong các cuộc cải cách, cái cần thay đổi trước tiên ở phương Đông là nhận thức về tự do.

Điều quan trọng nhất mà phương Đông cần nhận thức là: tự do không phải là một loại quyền được trao tặng bởi bất kỳ ai, bất kỳ lực lượng nào mà nó là tài sản tự nhiên của con người. Điều này có nghĩa tự do không phải là không gian cho phép, không một nhà nước nào có quyền ban phát tự do cho con người. Nói cách khác, con người phải ra khỏi trạng thái nhận thức tự do như là sự nhân nhượng của bể trên đối với kẻ dưới, tức là trạng

thái thu động đón nhận tự do. Cần phải khăng định tự do không phải là thứ gì đó ở bên ngoài cuộc sống, tự do thuộc về con người, tự do gắn liền với con người với tất cả hình hài cụ thể của nó. Tự do là nhà ở, tự do là đường đi, tự do là bối cảnh rộng mênh mông, là thức ăn, là nước uống... Tự do là tất cả những gì liên quan đến đời sống con người kể cả vật chất lẫn tinh thần. Tự do muôn hình muôn vẻ và thiêng liêng đến mức không có định kiến nào trói buộc được nó, hễ bị kìm kẹp bởi định kiến là con người mất tự do. Tự do là cái mà trí tưởng tượng của con người luôn vươn tới, hay nói cách khác, trong trí tưởng tượng của mình, con người luôn cảm thấy **đằng sau nó vẫn còn nó**. Nếu đằng sau nó không là gì nữa, không còn nó thì không phải tự do. Tự do là một không gian dành cho mỗi cá nhân, tuy thuộc vào khả năng của mình, mỗi cá nhân đều có quyền làm chủ không gian ấy, khai thác nó và hơn nữa là mở rộng nó.

Có nhiều cách định nghĩa về tự do, một trong những định nghĩa phổ biến nhất là của Hegel: “**Tự do là cái tất yếu được nhận thức**”. Tự do ở đây không phải là thứ tự do bản năng mà là thứ tự do trong

môi trường quan với cái tất yếu, và cái tất yếu được hiểu là các quy luật tự nhiên. Định nghĩa này cho thấy ranh giới giữa trạng thái tự do và trạng thái không có tự do chính là sự nhận thức được cái tất yếu. Con người càng nhận thức được cái tất yếu bao nhiêu thì càng tự do bấy nhiêu. Tuy nhiên, trên thực tế, không phải ai cũng hiểu tự do như là kết quả của việc nhận ra cái tất yếu. Nhận thức về cái tất yếu là một năng lực vô cùng quan trọng và là việc không hề đơn giản đối với con người. Không phải ngẫu nhiên, nhiều khi con người không nhận ra cái tất yếu để hành động, do đó, phần đông con người vẫn không hiểu về tự do và giá trị cao quý của tự do. Có một điều cần phải nhìn nhận là ranh giới giữa tự do và không tự do rất mong manh, con người thường chỉ nhận ra tự do khi vướng phải ranh giới của sự thiếu tự do hay nói khác đi, chừng nào chưa vướng phải các ranh giới của sự thiếu hoặc mất tự do thì con người vẫn chưa cảm thấy giá trị của tự do, của cuộc sống tự do. Chính vì vậy, con người cần những định nghĩa gần gũi hơn về tự do.

Tôi cho rằng, tự do là một đại lượng có chất lượng rỗng, một tập hợp rỗng, điều ấy có nghĩa,

tự do là một không gian, nhưng người ta không đi lang thang trong đó mà người ta đi theo các đòi hỏi. Con người luôn hành động theo đòi hỏi của tâm hồn mình. Chính sự thúc bách của nghĩa vụ, của những đòi hỏi nội tại trong đời sống tâm hồn khiến con người hành động. Khi con người hành động theo các đòi hỏi mà không bị ngăn cản thì lúc đó, con người có tự do. Như vậy, tự do được biểu hiện đầu tiên ở **sự chủ động**. Sự chủ động không xuất hiện một cách ngẫu nhiên mà do sự thúc bách của tâm hồn. Nếu không có sự thúc bách từ bên trong tâm hồn tức là không chủ động. Chủ động là điều kiện ban đầu để con người nhận được cảm giác hạnh phúc khi thực thi các quyền tự do, đồng thời, chủ động là trạng thái mà con người đạt được khi có tự do hay có kinh nghiệm về tự do. Chúng ta có thể cảm nhận được con người tự do là con người không bị lệ thuộc, biết đi tìm cái đúng, biết nghĩ đến cùng và biết xây dựng cho mình công nghệ để hành động theo trí tưởng tượng của mình. Vì thế, tự do được tập hợp dưới hình thức các quyền tạo ra những không gian chính trị mà ở đây con người hành động dựa trên nhận thức của mình về các tật yếu. Nói cách khác, tự do là khoảng không gian

mà ở đó con người có được sự thống nhất giữa ý nghĩ và hành vi, con người yên tâm về sự tồn tại của mình, về hành động của mình mà không chịu sự áp đặt, kiềm tỏa của bất kỳ yếu tố nào. Kết lại, để định nghĩa về tự do, tôi cho rằng **tự do là quá trình dịch chuyển song song của ý nghĩ và hành vi**. Khi có sự dịch chuyển song song của ý nghĩ và hành vi thì con người chủ động.

Ý nghĩ và hành vi là hai thành tố căn bản của tự do, đó là tự do nhận thức và tự do hành động. Con người tự do là con người được tự do nhận thức và tự do hành động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống. Chúng ta biết rằng, thể hiện sống của con người là hành động, nhưng thể hiện sống của cái trước hành động là ý nghĩ. Tự do nhận thức là nền tảng để con người đi tới tự do hành động. Không có tự do nhận thức, con người không thể có tự do hành động bởi vì khi ấy, con người luôn vấp phải các ranh giới về mặt nhận thức, do vậy, con người sẽ cảm thấy bị hạn chế, bị mất tự do ngay từ trong ý nghĩ chứ không chỉ trong hành vi của mình. Tự do nhận thức sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển và dịch chuyển của ý nghĩ, trong khi đó, tự do hành động sẽ

tạo điều kiện cho sự dịch chuyển của hành vi tương ứng và phù hợp với sự dịch chuyển của ý nghĩ. Mặt khác, tự do nhận thức là điều kiện tiên quyết để xây dựng các không gian nhận thức của mỗi cá nhân, từ đó mới hình thành một vườn ươm tư duy của cộng đồng. Khu vườn đó chỉ đa dạng và phong phú chừng nào tự do nhận thức được công nhận như một trong những nguyên lý căn bản nhất. Sự phong phú và đa dạng về mặt nhận thức sẽ dẫn tới sự phong phú và đa dạng của hành động. Đó chính là nhân tố tạo ra tính đa chiều của các không gian kinh tế, chính trị và văn hóa - điều kiện cần và đủ để mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, mỗi nhà nước duy trì và phát triển sự đúng đắn của mình. Đến lượt mình, tự do hành động lại tạo điều kiện cho việc mở rộng không gian nhận thức của mỗi cá nhân và cộng đồng, bởi thông qua tự do hành động, con người có điều kiện làm phong phú kinh nghiệm sống, kinh nghiệm văn hóa của mình, và do đó, có thể xúc tiến những cái mới về nhận thức và tự điều chỉnh nhận thức của mình. Đây chính là mối liên hệ hữu cơ giữa hai thành tố cơ bản nhất của tự do. Ở một xã hội mà sự dịch chuyển song song này diễn

ra thuận lợi trong một trật tự hài hòa thì xã hội ấy sẽ đạt tới trạng thái tự do.

Tóm lại, tự do không hề xa lạ, nó là bản chất tự nhiên của con người. Tự do gắn liền với đời sống con người từ quá khứ, đến hiện tại, đến tương lai như một công cụ để tồn tại, để sống và để phát triển. Càng ngày, những nghiên cứu về tự do càng cho thấy sự cần thiết phải biến tự do trở thành cấu trúc tinh thần hay trở thành thực phẩm hàng ngày của đời sống tinh thần con người. Con người phải thấy được giá trị, địa vị của tự do trong đời sống và ứng dụng nó để tạo ra hạnh phúc của mình.

II

Những cảm giác của tự do

Tự do là một khái niệm nhiều chiều, nhiều thành tố. Con người có thể nhận thức, chiêm nghiệm những khía cạnh của tự do như một khái niệm ở tầng cao triết học, chính trị học nhưng không chỉ có thế, con người còn có thể cảm nhận được tự do một cách sinh động, hàng ngày, thông qua các cảm giác của mình. Trong tâm hồn con người luôn luôn hiện hữu những cảm giác của tự do. Đó là tình yêu tự do bản năng, là cảm hứng sáng tạo, là đanh dự, là hạnh phúc.

1. Tình yêu tự do

Như đã nói ở trên, con người thường chỉ nhận ra tự do khi vướng phải ranh giới của sự thiếu tự do. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là khát vọng về tự do không thường trực trong mỗi người. Tự

do có thể không hiện hữu ở tất cả mọi nơi nhưng tình yêu đối với tự do bao giờ cũng tồn tại trong con người như một bản năng. Có thể tình yêu tự do được thể hiện mạnh mẽ ở người này, cũng có thể ở trạng thái “ngù” hay chưa được đánh thức ở người kia, nhưng con người nói chung luôn **khát tự do một cách bản năng**. Điều này cũng giống với việc không chỉ những người biết chơi cờ mà ngay cả những người không biết chơi cờ vẫn đến tham dự một cách hồn hôi vào những ngày hội đấu cờ. Bởi lẽ, mặc dù không phải là người chơi cờ nhưng con người luôn cảm thấy niềm vui khi được thưởng thức cảm giác tự do của việc đánh cờ trong một bàn cờ đầy quy tắc. Xã hội dân chủ cũng giống như một bàn cờ, đó là một xã hội tự do và đầy cảm hứng trong mối tương quan với những quy tắc hợp lý và thống nhất. Tuy nhiên cũng cần nói thêm, nếu coi niềm vui là cảm giác có được khi đi những nước cờ đầy tự do và sáng tạo mà không hề vi phạm những quy tắc chơi cờ thì không chỉ những người dân trong xã hội dân chủ, mà ngay cả người dân ở những xã hội chưa có nền dân chủ cũng cảm thấy được niềm vui đó. Bởi vì tình yêu

tự do bản năng chính là mối liên hệ ngầm giữa những con người lành mạnh.

Đôi khi con người cũng nỗi hóng tự do, đó là lúc cái bản năng tự do không được kiểm soát, nó trỗi dậy một cách phung phí. Hoặc có khi, tự do bị tước đoạt khiến con người có những phản ứng, đó là phản ứng trước sự thiếu tự do hay sự yếm khí của con người. Nhưng phải đến khi con người thực sự đi tìm kiếm tự do thì tự do mới trở thành lý tưởng, thành động lực của con người. Vì thế, không phải ngẫu nhiên những vần thơ hay nhất về tự do lại được cất lên trong ngực tù và những nhà thơ tự do đồng thời là những chiến sĩ của tự do như Sandor Petofi, Nazim Hikmet... Sandor Petofi đã viết lên những câu thơ, những bài thơ chứa đựng sự rung cảm sâu sắc trong điều kiện thiếu tự do:

"Tự do và ái tình
Vì các người ta sống
Vì tình yêu lồng lộng
Ta dâng hiến đời ta
Vì tự do muôn đời
Ta hi sinh tình ái"

(Sandor Petofi)

Câu thơ cho thấy sự đánh đổi quyết liệt giữa những giá trị đáng ra có thể chung sống với nhau trong cùng một con người là Tự do và Ái tình. Nhưng người ta phải đánh đổi Ái tình lấy Tự do. Tại sao lại đánh đổi? Vì họ là những chiến sĩ của tự do, những người chiến đấu cho tự do trong điều kiện thiếu tự do. Chính tình yêu tự do là hạt nhân cơ bản của tâm lý chính trị hay khát vọng chính trị của con người. Khi đó tự do được đặt lên cao hơn cả tình yêu, tự do trở thành lý tưởng, thành khát vọng sống của con người.

Tuy nhiên, trong mỗi con người, bên cạnh bản năng tìm tự do còn có cả bản năng chống lại tự do, hay nói cách khác, con người bảo vệ tự do của mình và chống lại tự do của người khác. Chính tính hai mặt này là tiền đề tạo ra mâu thuẫn xã hội. Chỉ khi bị chiếm đoạt tự do, con người mới này sinh tình yêu sống chết cho tự do và ý thức bảo vệ tự do cho chính mình. Nếu tự do là một thứ không cần bảo vệ thì con người không thể có cái gọi là nền dân chủ, không thể có cái gọi là nền văn hóa chính trị tiên tiến. Bản chất của sự phát triển và của nền văn hóa chính trị tiên tiến là bảo vệ các quyền

dân chủ. Bản chất của nền dân chủ chính là bảo vệ các quyền tự do của con người. Chính vì thế, định nghĩa về quyền tự do trong Hiến pháp của Campuchia do Liên Hiệp quốc soạn thảo năm 1993 có một câu rất hay rằng: “*Tự do cá nhân là tự do của một con người mưu cầu hạnh phúc, nhưng không đâm đạp lên các quyền tương tự của người khác*”. Tự do là anh nghĩ đến đâu thì anh có thể đi đến đấy nhưng đi mà không gây đố vỡ cho người khác, không đâm đạp lên tự do của người khác. Đây chính là bản lĩnh của con người, bản lĩnh của tự do. Không có tự do thì con người không có kinh nghiệm, vì thế, mọi thứ phải bắt đầu bằng tự do, tự do là hạt nhân của mọi quá trình nhận thức và phát triển.

Chính ý chí và tình yêu tự do bản năng của con người tạo ra nhu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền, bởi nhà nước pháp quyền là công cụ nhân tạo để duy trì, phát triển và bảo vệ tự do. Trong nhà nước pháp quyền, luật pháp là một bộ các quy tắc ứng xử và điều chỉnh, nó càng gần với bản năng ứng xử của con người bao nhiêu, tức là càng biến thành văn hóa bao nhiêu thì càng có khả năng thực thi trong hiện thực bấy nhiêu. Giá trị tự do của luật

pháp chính là bảo vệ các thói quen văn hóa của con người và ý chí tự do của con người.

2. Tâm hồn và lẽ phải

Tự do tạo ra con người nhưng ngược lại, con người, ở chỗ sâu xa nhất của mình là tâm hồn làm cho tự do trở nên đa dạng, giàu có về nội dung. Chính tâm hồn con người khi vận động theo những lẽ phải của nó là một biểu hiện sâu sắc nhất của tự do.

Có thể nói, tâm hồn con người giống như hạt dẻ, nó có một lớp vỏ cứng, đến một ngày nào đó, lớp vỏ cứng ấy được bóc ra và tâm hồn con người mới trực tiếp giao dịch với cuộc sống. Tâm hồn con người là một đại lượng ngù trước khi nó tự nhận ra nó, và bao giờ nó cũng tự nhận ra nó trước khi người ta tìm đến nó. Tâm hồn sinh ra cùng con người nên lúc nào nó cũng hồn nhiên mà không bao giờ chịu già đi. Ngay cả khi người ta tưởng rằng đã đánh mất tâm hồn thì thực ra, đó chỉ là trạng thái tê liệt của tâm hồn. Vì thế, mới có thuyết luân hồi nói về các linh hồn nhập vào những quán trọ khác nhau của cuộc đời là thể xác. Con người phải biết trân trọng, nâng niu, giữ gìn tâm hồn mình, không

đánh đổi nó bằng bất cứ cái gì, bởi lẽ, trong tất cả các bộ phận cấu thành nên một con người, phần dẽ bị tê liệt nhất chính là tâm hồn. Nhiều người lầm tưởng rằng cùng với kinh nghiệm, cùng với sự khôn ngoan trong đời sống vật chất, trong đời sống quan trường, họ đã thăng, nhưng đến khi về hưu, ngẫm lại những điều đã trải qua, họ mới nhận ra thực chất cái mình có, cái mình nhận được, cái mình đánh đổi được không bao giờ có giá trị bằng cái mình đã đánh mất. Tôi cho rằng, sự yên ổn của tâm hồn là điều vô cùng quý giá, một người chỉ có thể được gọi là thành đạt nếu như người đó có một đời sống tâm hồn thanh thản. Sự thanh thản của tâm hồn hay một tâm hồn chứa đựng nhiều lẽ phải là nguồn gốc của hạnh phúc.

Con người liên kết tất cả những lẽ phải thông qua tình cảm của mình tạo nên **lẽ phải tâm hồn**. Phải khẳng định rằng, **nhận thức bằng lẽ phải** tâm hồn là **biểu hiện cao nhất của tự do**. Không ai có thể kiểm soát được tâm hồn con người, ở chỗ sâu thẳm ấy, con người tự do. Con người thường có khuynh hướng cường điệu ý thức mà không biết rằng, ý thức chỉ là một bộ phận nhận thức, thậm

chỉ không phải là bộ phận thông thái nhất. Chính tâm hồn mới là bộ phận thông thái nhất của con người. Nếu chỉ đơn thuần dựa vào ý thức thì ý thức sẽ làm hỏng sự chân thực của cuộc sống, bởi vì ý thức của mỗi người không hoàn toàn là của chính người đó, mà nó còn chịu ảnh hưởng của những sự áp đặt từ môi trường khách quan, từ sự tuyên truyền, cây ghép của người khác. Chỉ có tâm hồn chúng ta mới thuần tuý là của chính chúng ta. Khi nào chúng ta phát triển bằng những chỉ dẫn của tâm hồn thì chúng ta sẽ trở thành chính chúng ta. Suy cho cùng, con người sống và làm việc tuân theo lẽ phải của tâm hồn mà con người nhận thấy trong bản thân mình. Con người liên kết các lẽ phải thông qua tình cảm của mình, tình cảm vươn đến đâu, tạo ra mối liên kết đến đâu thì giá trị con người hình thành đến đấy. Đây chính là quá trình phát triển tự nhiên của nhân cách con người. Con người nên để cho tâm hồn của mình chỉ đạo cuộc sống hơn là ý thức. Con người cần để tâm hồn tự động tạo ra sự liên kết các trí khôn lại hơn là cố gắng bằng ý thức để xâu chúng lại một cách máy móc, bởi vì chính tâm hồn và chỉ có tâm hồn mới là chất xúc tác tạo ra các chuỗi hạt cực kỳ duyên

dâng. Tóm lại, tâm hồn là yếu tố hướng dẫn con người, giúp con người nhận ra lẽ phải. Và lẽ phải tâm hồn chính là **cách ngắn nhất** mà con người có thể sử dụng để đi đến sự đúng đắn.

Đương nhiên, con người có nhiều cách để tạo ra thành quả, tạo ra giá trị, nhưng nếu có sự hướng dẫn của đời sống tâm hồn thì con người có thể tạo ra được những giá trị vượt cả sức tưởng tượng của mình. Chính lẽ phải của tâm hồn đã hướng dẫn con người vượt qua rất nhiều ranh giới tự nhiên, những cản trở tự nhiên đến những trạng thái nhận thức mà con người chưa từng có kinh nghiệm. Nói cách khác, tâm hồn là công cụ vạn năng giúp con người vượt ra khỏi ranh giới tự nhiên thông thường, những trở ngại của sự thiếu hụt kinh nghiệm để mường tượng, suy tưởng và tiến tới những nhận thức hoàn chỉnh. Lao động tâm hồn hay lao động bằng lẽ phải tâm hồn của các thiên tài đã tạo ra những bước ngoặt cho đời sống phát triển của loài người và đây là những minh chứng hùng hồn mà chúng ta có thể trông thấy. Các dân tộc châu Âu vĩ đại vì họ có Michelangelo, Leonardo da Vinci, có Picasso, Beethoven hay Mozart... Đó là

những đỉnh cao của tinh hoa nhân loại, đồng thời cũng là những đỉnh cao của các giá trị tâm hồn mà con người luôn muôn vươn tới. Chúng mách bảo chúng ta rằng, muốn phát triển, con người phải có tâm hồn và tâm hồn ấy phải phát triển.

Muốn trở thành một người lành mạnh thì mỗi con người phải có sự phát triển cân đối về mặt tâm hồn. Để đời sống tâm hồn phong phú và cao đẹp thì con người phải có được sự đa dạng về mặt văn hóa, đa dạng về mặt học thuật, đa dạng về mặt thường thức và phải gắn bó mình với thiên nhiên, với con người, với tất cả những gì đang hiện hữu xung quanh. Nếu không gắn bó với thiên nhiên thì tâm hồn khô héo, nếu không gắn bó với con người thì mất đi tính nhân hậu vốn có, cái mà chúng ta vẫn coi là bản tính tự nhiên trong mỗi một con người. Tóm lại, nếu con người không có sự đa dạng tinh thần, hay là trạng thái tự do về tinh thần thì con người không có sự ổn định trong cách thức tiệm cận đến lẽ phải, thậm chí, không thể nhận thức được lẽ phải. Mà nói rộng ra, sự ổn định của xã hội là kết quả của sự ổn định trong cách thức con người tiệm cận đến lẽ phải. Vì thế, nếu

một dân tộc không khuyến khích sự phát triển của đời sống tâm hồn, của tự do thì dân tộc ấy không thể phát triển được.

Đời sống tâm hồn là một dòng chảy liên tục, nếu chúng ta làm gãy mạch chủ đạo của tâm hồn thì chúng ta không bao giờ nối lại được dòng chảy ấy. Chính vì thế, con người không bao giờ được quên nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sự phong phú, sự trọn vẹn của đời sống tâm hồn. Con người phải giữ gìn khát vọng vươn tới sự phong phú của đời sống tâm hồn bởi vì mất nó, con người sẽ chết về mặt tinh thần. Điều đó hoàn toàn có thể diễn ra hàng ngày trong đời sống mỗi cá nhân. Duy trì sự tươi tắn, sự cao quý trong đời sống tinh thần của mình chính là nghệ thuật quan trọng nhất để giữ gìn các giá trị của mình trong thước đo của người khác. Bởi lẽ, khi các giá trị tinh thần của mình cao đẹp và ổn định, con người sẽ nhận được tình yêu của người khác một cách cao đẹp và ổn định. Con người tìm kiếm sự yêu mến của người khác đối với mình bằng chính sự cao đẹp của tâm hồn. Hay nói cách khác, con người chinh phục và hấp dẫn người khác bằng sức mạnh vô song của ý chí, của sự phong phú và uyên thâm của đời sống tâm hồn. Con người phải học cách để làm cho người khác cảm thấy có nhu cầu

chiêm ngưỡng mình như là một người giao lưu với mình. Con người nói chung không thể toàn thiện, nhưng bằng cách luôn chăm sóc cho sự phong phú, trọn vẹn của đời sống tinh thần, con người có thể hoàn thiện bản thân, hoàn thiện lòng dũng cảm và ý chí vươn tới sự thịnh vượng.

3. Cảm hứng và sáng tạo

Có một giai thoại về trận đánh lịch sử giải phóng Leningrad là trước trận đánh, Stalin ra lệnh tập trung tất cả các thành viên thuộc dàn nhạc giao hưởng của Hồng quân Liên Xô trở về để chơi bản giao hưởng số 7 của Shostakovich nhằm mục đích tạo cảm hứng và sự hưng phấn cho những người lính khi xung trận. Đó cũng chính là thời điểm bắt đầu sự phản công của Hồng quân Liên Xô đối với phát xít Đức. Câu chuyện này cho thấy cảm hứng vô cùng quan trọng đối với con người, nhất là khi con người biết cách khai thác và sử dụng chúng. Trong bất kỳ một công việc sáng tạo nào cũng vậy, để sáng tạo, con người không chỉ cần năng lực mà còn cần cả cảm hứng. Cảm hứng là động lực thúc đẩy khát vọng phát triển của con người. Một con người không có cảm hứng, một dân tộc không có

cảm hứng, thì không thể có khát vọng đi tìm các giá trị, và do đó không thể phát triển được.

Phát triển là kết quả của sự sáng tạo, mà sự sáng tạo luôn bắt nguồn từ cảm hứng mà tự do mang lại cho con người. Người phương Đông chúng ta vẫn phê phán việc người phương Tây thể hiện tình cảm của họ ở giữa phố, vào ban ngày. Chúng ta cho rằng họ không kín đáo và không biết xấu hổ, như vậy có nghĩa là chính chúng ta không nhận thấy rằng mình không biết yêu mến vẻ đẹp thật sự của con người, đó là yêu giữa mặt trời. Chúng ta không có được những cảm hứng như vậy bởi chúng ta thiếu tự do. Những xã hội lạc hậu chừng nào còn chưa hiểu được giá trị của nhân quyền thì cả nhà chính trị và người dân của họ đều không thể có được cảm hứng. Nếu chỉ coi dân quyền là đủ, mà tẩm thường hóa hay không cần đến nhân quyền thì con người không bao giờ vươn tới được trạng thái Người vì không có đủ cảm hứng để phát triển.

Cảm hứng thường được biểu hiện dưới hình thức của văn hóa, nó là một trạng thái tinh thần được phát tán, lan truyền, ảnh hưởng rất nhanh và hiệu quả thông qua văn hóa. Nhưng cần phải hiểu

rằng cảm hứng không thuộc về văn hóa mà cảm hứng luôn thuộc về con người. Chúng ta thường thấy những tác phẩm văn học có giá trị bao giờ cũng là những tác phẩm gieo vào lòng người đọc những rung cảm thực sự. Tại sao mọi người ở khắp nơi trên thế giới khi đọc "*Chiến tranh và hòa bình*" của Tolstoi đều bị lôi cuốn bởi tinh thần Nga bất diệt trong cuộc chiến tranh vệ quốc? Nếu như tác phẩm này bị bao kín bởi lớp vỏ áo văn hóa và bị cố định bởi ngôn ngữ thì liệu nó có thể gợi lên những cảm xúc ở độc giả không? Ngôn ngữ cũng là văn hóa cho nên nó có giá trị khu trú. Nếu dừng lại ở trạng thái văn hóa như những đặc thù khu trú thì văn hóa không có giá trị hỗ trợ phát triển. Hiểu như thế, chúng ta sẽ thấy, mọi sáng tạo không chỉ theo đuổi ngôn ngữ hay cái vỏ hình thức bên ngoài mà còn phải theo đuổi **tinh thần cơ bản** thuộc về **con người** để tạo ra giá trị phổ quát có tính chất kích thích sự phát triển của đời sống, của tâm hồn con người. Chính cái tinh thần cơ bản ấy là yếu tố quan trọng nhất khơi dậy sự đồng cảm của con người. Sự lan toả các giá trị văn hóa giúp con người hiểu nhau dễ hơn, truyền tải chất lượng tâm hồn con người dễ hơn, và do đó, tác động thúc đẩy

sự phát triển giữa các quốc gia diễn ra một cách dễ dàng hơn. Có như thế mới thỏa mãn nhu cầu tham gia tích cực của mỗi người vào các cộng đồng công dân khác, tức là giúp con người có ích trong nhiều nền văn hóa khác nhau. Một con người có ích là một con người góp phần vào sự phát triển ở những nơi mà nó đến, tức là tại nhiều nền văn hóa mà nó có mặt.

Cảm hứng có thể xúi tiến khả năng phát triển nhưng cũng có thể xúi tiến khả năng phá hoại khi nó không được cân bằng. Cảm hứng không được cân bằng là biểu hiện của sự mâu thuẫn đôi trong đời sống tinh thần và trạng thái này rất nguy hiểm. Chính loại cảm hứng này đã tạo ra cách mạng văn hóa ở Trung Quốc, mở cửa cho năng lực phá hoại và tạo ra sự tàn sát kinh hoàng. Đó là biểu hiện đáng sợ nhất của sự giận dữ đầy cảm hứng của những con người không biết mình đang làm gì và không kiểm soát được chính mình. Do đó, vấn đề đặt ra là làm thế nào để xác lập được sự cân đối giữa **năng lực** và **cảm hứng** của con người. Để tránh những hậu quả như vậy, con người cần phải tạo ra được những thể chế mà ở đây, ngay cả cảm

hứng cũng phải được điều chỉnh, được cân bằng. Vậy, làm thế nào để cân bằng cảm hứng của con người? Ai đó từng nói rất hay: “*Chúng ta cần sự nỗi giận của trí tuệ chứ không cần trí tuệ của sự nỗi giận*”. Tôi cho rằng chỉ có trí tuệ mới có thể cân bằng được cảm hứng. Con người phải biết tự cân bằng cảm hứng của mình bằng trí tuệ của mình. Con người không thể để cho cảm hứng của mình được thể hiện một cách tuỳ tiện, mù quáng, nhưng con người cũng không được để cho cảm hứng bị tiêu diệt. Bởi vì, khi không còn cảm hứng, con người trở nên khô khốc trong sự tinh táo, mất cảm hứng là mất đi động lực phát triển các giá trị tinh thần. Hiện tượng này thường xảy ra ở những xã hội mà tính đa dạng của cuộc sống bị hạn chế hay bị tiêu diệt. Trong cuộc sống đã từng tồn tại những xã hội như thế, đó là xã hội mà mọi cảm hứng đều bị dồn nén, con người không muốn làm gì cả, con người băng lòng với sự nghèo khổ, thậm chí thiêng liêng hóa sự nghèo khổ của mình. Việc dồn nén các cảm hứng đã tạo ra mặt trái của nó là chủ nghĩa hoài cổ, chủ nghĩa yêu chuộng quá khứ và đây là một trong những nguyên nhân gây ra sự chậm phát triển sẽ được đề cập đến ở những phần sau.

Như vậy, cảm hứng là nhân tố vô cùng quan trọng đối với sự phát triển. Một con người không có cảm hứng, một dân tộc không có cảm hứng thì sẽ luôn luôn lười biếng và không còn khát vọng để đi tìm cái mới ngoài những thứ mà mình đã có, và do đó không thể phát triển được. Tất cả các dân tộc đều phải ý thức một cách rõ ràng về việc gieo trồng cảm hứng phát triển xã hội và tất nhiên, quá trình này buộc phải bắt đầu từ việc khích lệ cảm hứng của mỗi cá nhân. Điều đó đồng nghĩa với việc phải xây dựng chế độ dân chủ **để tự do trở thành cảm hứng cơ bản** khích lệ con người tham gia một cách hiệu quả vào tiến trình phát triển của cá nhân và của cả cộng đồng.

Vậy thông qua cảm hứng, tự do biến thành sự sáng tạo như thế nào? Con người sáng tạo thông qua năng lực tưởng tượng của mình và cảm hứng chính là chất men nuôi dưỡng năng lực tưởng tượng ấy. Như vậy, rõ ràng, tự do là chất xúc tác cho mọi sáng tạo của con người, và con người không thể sáng tạo được nếu không có tự do. Tự do tạo ra cảm hứng làm chất men nuôi dưỡng năng lực tưởng tượng, đồng thời nó khuyến khích

sự phát triển năng lực tưởng tượng và làm bùng nổ năng lực sáng tạo ở mỗi người. Có một thế giới tưởng tượng tràn ngập trong mình, con người mới có đam mê sáng tạo. Nói cách khác, con người chỉ sáng tạo được nếu tự nguyện lao động, nếu yêu mến cái mình đang làm, yêu mến cuộc sống và đất nước mình đang sống. Tự do là không gian của mọi sự sáng tạo từ văn hóa, nghệ thuật cho đến khoa học công nghệ... Michelangelo từng nằm ngửa trên các quang treo mây năm ròng để vẽ bức họa "*Sáng tạo thế giới*" trên nóc vòm nhà thờ Sixtine nổi tiếng ở Italia. Nếu không có thiên thần nhập vào trong tâm hồn của Michelangelo, nếu Michelangelo không bay trong tự do, không để mình bay lên cùng với sự thăng hoa của trí tưởng tượng thì làm sao ông có thể tìm thấy hạnh phúc bằng cách nằm ngửa trên quang treo để vẽ ra tác phẩm mà hàng trăm năm sau con người vẫn còn tấm tắc, trầm trồ? Chính cảm hứng và năng lực tưởng tượng phong phú làm nên sự đa dạng các giá trị tinh thần, nơi con người có thể nhặt được sự sáng tạo ở trong bất kỳ góc tối nào của cuộc sống.

Nói đến sự sáng tạo không thể không nói đến cái đẹp vì sáng tạo chính là cái đẹp. Cái đẹp tồn tại ở ngay bên trong mỗi con người nếu con người biết yêu cái đẹp. Cái đẹp là thông điệp của sự hợp lý, sự cao thượng, thậm chí có thể khẳng định cái đẹp là biểu hiện cao nhất của trạng thái phát triển của con người, đó là sự thăng hoa các khả năng của con người, tức là sự sáng tạo. Vạn Lý Trường Thành là một ví dụ. Vẻ đẹp uy nghi, hùng vĩ của nó luôn làm cho chúng ta thích thú, làm cho chúng ta choáng ngợp và khiến chúng ta phải kinh ngạc, ngưỡng mộ. Trong sự chập trùng của thiên nhiên, người ta vẽ một nét nhấn làm phô ra những đường nét uốn lượn lộng lẫy của trời đất và buộc tất cả phải thừa nhận vẻ đẹp của nó. Vẻ đẹp ấy đã đem lại sự hấp dẫn cho nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Nếu ta bỏ đi những Di Hòa Viên, Thiên An Môn, Vạn Lý Trường Thành thì đất nước Trung Hoa có gì cuốn hút? Cũng như vậy, nước Pháp sẽ giảm đi biết bao nhiêu sự vãy gọi nếu như chúng ta bỏ đi của Paris sông Saint, điện Louvre, điện Pantheon... Cho nên cái đẹp là biểu hiện tổng hợp của cuộc đời, là biểu hiện cao nhất không chỉ của sự thịnh vượng mà của cả sự bất tử. Trong đó, vượt lên tất

cà, con người là sự tổng hợp cao quý nhất, là hiện thân cao nhất của cái đẹp. Bức tượng David luôn được ca ngợi là một trong những biểu tượng đẹp nhất của nghệ thuật tạo hình theo phong cách cổ điển chính vì nó thể hiện vẻ đẹp cân đối và hoàn mỹ nhất của con người.

Cái đẹp bao giờ cũng tồn tại cùng với sự đa dạng và tự nhiên của đời sống tinh thần con người. Nếu con người không có trí tưởng tượng, không nhận biết được vẻ đẹp bằng chính tâm hồn mình thì con người không biết cách tạo ra vẻ đẹp và càng không thể có được nó. Mỗi người chỉ có một tâm hồn, một đời sống tinh thần, do vậy, nếu nó khô cứng, đơn điệu hoặc méo mó thì con người không thể có động lực làm bất cứ việc gì mà cảm thấy hạnh phúc. Nếu xây dựng các tiêu chuẩn để con người trở thành những kẻ ngốc nghếch và đơn điệu, hay nếu làm cho con người méo mó và mất đi sự đa dạng tinh thần vốn có thì đây là tội diệt chủng về mặt tinh thần. Xét trên quan điểm phát triển, sự diệt chủng về mặt tinh thần là một tội ác chống lại loài người bởi nó tiêu diệt khả năng sáng tạo của con người. Thế giới vẫn lên án tội ác diệt

chúng về mặt sinh học nhưng đường như chưa nhận ra một sự diệt chủng khác còn nguy hiểm hơn, đó là sự diệt chủng con người về mặt tinh thần. Vì thế, phải xây dựng con người ở giá trị cá nhân của nó. Tôn trọng giá trị cá nhân con người là tôn trọng cuộc đời và giá trị của chính mình, của người khác và tôn trọng sự trong sạch của đời sống xã hội. Khi xác nhận được giá trị của mình thì con người mới có giá trị đóng góp cho xã hội. Ở phương Tây, người ta đề cao vai trò cá nhân, trái lại, ở phương Đông, vì những lý do văn hóa, người ta coi trọng vai trò của cộng đồng. Do đó, phương Đông không có con người hoàn chỉnh, không có các cá thể hoàn chỉnh. Trước đây, người phương Đông thường lên án những đặc điểm mang tính cá nhân và gọi đó là ích kỷ, là cá nhân chủ nghĩa, theo đó, người ta đối lập cá nhân với cộng đồng, lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng. Quan niệm như vậy cho đến nay chưa phải là đã hoàn toàn chấm dứt. Phải thấy rằng, sự đối lập, sự khinh trọng đó rất phi lý, bởi cá thể và cộng đồng không phải là một cặp phạm trù đối lập mà là cặp phạm trù có quan hệ hệ quả. Cộng đồng là kết quả sự tu hợp của các cá thể. Một cộng đồng lành mạnh phải được cấu

tạo bởi các cá thể lành mạnh, mà một cá thể lành mạnh phải bắt đầu từ một cá thể có giá trị. Khi nào con người không nhận ra mình là một cá thể và chứng minh mình là một cá thể có giá trị thì khi ấy, con người vẫn không phát triển.

Tóm lại, cảm hứng và sáng tạo luôn đi liền với nhau, gắn kết với nhau bởi xúc tác là tự do. Có thể nói, chính cảm hứng và tình yêu tự do đã tạo ra những thành tựu và những dấu ấn có giá trị vĩnh cửu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người.

4. Danh dự

Danh dự là một chỉ tiêu mang chất lượng tinh thần và là một trong những cảm giác quan trọng nhất của con người. Danh dự cũng là một **chi tiêu thể hiện mức độ tự do** của con người. Chúng ta biết rằng, khi con người không có tự do thì con người không thể tự lập. Sự thiếu tự do làm cho con người mất mát những năng lực cơ bản và trở thành những sinh vật luôn phụ thuộc, đáng sợ nhất là phụ thuộc vào những nhận thức bị áp đặt. Khi phụ thuộc, con người đánh mất lòng tự trọng. Mà không có lòng tự trọng, con người không thể có danh dự, vì tự

trọng là nguồn gốc của niềm tự hào, của cảm giác danh dự.

Nói đến cùng, con người không có cảm giác danh dự thì không phải là con người, con người hoàn chỉnh hay con người hiếu theo đúng nghĩa của nó. Bởi vì con người không có danh dự thì không tự tin đứng trước người khác, nhất là người khác chủng tộc, và không đủ tự tin để đứng trước ai thì đây có phải là con người không? Danh dự được xác lập như một chí tiêu làm nguồn vốn phát triển các giá trị tinh thần con người. Danh dự là kim chỉ nam để tiến tới những giá trị văn hóa cởi mở hơn và phát triển các năng lực. Nhận cách của một con người phát triển cùng với tình yêu của người đó. Trước hết, con người phải có danh dự thì mới biết thương yêu người khác. Khi đạt đến một tình yêu rộng lớn hơn là tình yêu đất nước thì đây chính là biểu hiện mang tính cộng đồng của danh dự.

Danh dự là một cảm giác mang chất lượng sở hữu cá nhân. Khi nào danh dự trở thành sở hữu cá nhân thì đó chính là điểm phát triển cao nhất của ý thức về đạo đức. Trạng thái tụ họp của các danh

dự cá nhân đôi lúc tạo ra **danh dự tập thể**, nhưng danh dự tập thể không phải là trạng thái thường xuyên, mà ngay cả tập thể có danh dự thì nó cũng bị phân chia thành từng mảng một và được chia đều trong từng cá nhân. Không phải ai trong tập thể cũng chứa đựng trong mình danh dự ấy, song, một điều chắc chắn là ai cũng phải có danh dự của mình. Bởi vì nếu thiếu danh dự, con người không có cách gì để phát triển lành mạnh được. Nếu thiếu danh dự, mọi sự phát triển đều biến thành sự phát triển của những yếu tố tiêu cực và chúng ta không thể làm cho xã hội trở nên tốt đẹp. Một dân tộc muốn trở thành dân tộc lành mạnh thì mỗi con người phải trở thành một con người hoàn chỉnh, cân bằng về mặt tinh thần.

5. Hạnh phúc

Hạnh phúc là trạng thái cảm giác mà tất cả con người đều mong có. Hạnh phúc là mục tiêu của cuộc sống con người, mục tiêu của mọi sự phát triển. Suy ra cho cùng, tất cả ý nghĩa, giá trị, niềm vui của cuộc sống đều được gói ghém trong khái niệm hạnh phúc. Cảm giác hạnh phúc vô cùng quan trọng, nó làm cho một người rất vui . rất

lam lũ có thể làm thơ. Cảm giác hạnh phúc là tiền đề của khát vọng vươn tới, đó là cảm giác muôn chiêm linh những giá trị cao quý nhất của cuộc sống. Suy cho cùng, đời sống con người là một tập hợp các cảm giác, trong đó cảm giác hạnh phúc có mặt ở trung tâm của mọi cảm giác còn lại.

Hạnh phúc của một người chỉ được tạo ra bằng chính năng lực của người đó. Chúng ta đều biết rằng có thể cho con người tiên nhưng không thể cho con người hạnh phúc. Hạnh phúc phải là thành quả của sự phát triển và nó chỉ xuất hiện trong điều kiện phát triển đầy đủ của con người. Do đó, con người không thể đạt được hạnh phúc nếu thiếu tự do. Tự do là phương tiện mà nhờ nó, con người có thể tìm thấy hạnh phúc cho mình. Tự do không phải chỉ là quyền trên lý thuyết hay quyền trên thực tế mà đi liền với nó còn là cảm giác hạnh phúc. Khi con người có đủ năng lực để hành động, đủ trí tuệ để khai thác các quyền của mình, tức là khi các quyền được sử dụng thì nó đem đến cho con người một cảm giác muôn làm lại như thế ở lần sau. Hành động này đem lại cho con người một khoái cảm, đó chính là **còn nghiệm**.

tự nhiên của con người đối với những tập hợp quyền của mình. Và con nghiện ấy tạo ra cảm giác về trạng thái hạnh phúc, trạng thái thỏa mãn, trạng thái viên mãn của con người, chính cảm giác ấy là cảm giác ban đầu của quá trình sáng tạo. Như vậy, tự do là một trong những điều kiện ban đầu để hình thành hạnh phúc. Khi con người gặt hái được thành quả từ việc có tự do thì con người hạnh phúc. **Tự do là cảm giác đầu vào của con người và hạnh phúc là cảm giác đầu ra của con người, toàn bộ tiến trình ở giữa là tiến trình phát triển.** Không phải con người tìm được tự do khi đi qua một ngục tù là con người đã có được hạnh phúc. Hạnh phúc của con người là một cảm giác tổng hợp từ cảm giác tự tin, tự hào, tự trọng đến tình yêu... Mà xét đến cùng, đó chính là những trạng thái cảm xúc chỉ tồn tại ở một người có danh dự, nên cảm giác hạnh phúc thường đi liền với trạng thái con người có danh dự.

Con người cần phải phấn đấu để khả năng hạnh phúc là phổ quát trong mọi trường hợp tương tác giữa con người với con người, hay làm cho hạnh phúc là cảm giác phổ biến trong đời sống tinh thần

mỗi người. Nếu có công cụ để tìm ra hạnh phúc trong mọi sự tương tác đó thì công nghệ ấy cần phải trở thành công nghệ phổ quát, vì chính sự phổ quát của hạnh phúc tạo ra sự khuyến khích con người tiếp tục tồn tại và phát triển.

Chuong 2

KHÔNG GIAN TINH THẦN

I

Cái Tôi

1. Khái niệm cái Tôi

Cái Tôi là điểm bắt đầu của mọi quá trình xã hội. Cái Tôi là hạt nhân cơ bản trong cấu trúc đời sống tinh thần của con người, nó chính là cái phôi tinh thần để tạo ra một cá thể trọn vẹn. Một xã hội văn minh là một xã hội có các cá thể trọn vẹn, tức là một cộng đồng có tính cá thể. Một cộng đồng mà không có tính cá thể hay chất lượng cá thể không trọn vẹn thì khó có thể tồn tại và phát triển, bởi con người ai cũng sợ sự giống nhau và trên thực tế con người tồn tại trên nguyên lý của sự khác nhau. Nghiên cứu cái Tôi là điểm xuất phát của toàn bộ việc nhận thức về cuộc sống và con người. Có được nhận thức về cái Tôi, về các giá trị cá nhân

thì con người mới biết tôn trọng, bảo vệ và giữ gìn nó. Nếu không tôn trọng *cái Tôi*, không tôn trọng cá nhân thì chúng ta sẽ phá vỡ ngôi nhà tinh thần chứa đựng những nội dung cao quý của con người.

Thế giới tự nhiên vận động tự do và vô cùng phong phú, đa dạng. Giống như các thực thể tự nhiên khác, con người cũng đa dạng, vì vậy, đa dạng là một thuộc tính xã hội. Sự khác biệt của những *Cái Tôi* hay tính đa dạng của xã hội loài người là tất yếu theo quy luật của tự do. Có thể nói, tính đa dạng là một đặc thù tự nhiên của cuộc sống, nó không bao giờ mất đi. Ngay cả trong những điều kiện không tự do thì tính đa dạng cũng vẫn tồn tại, nhưng trong trường hợp này nó buộc phải tồn tại dưới hình thức bất hợp pháp.

Chúng ta có thể hình dung sự đa dạng của cuộc sống bằng các hệ tọa độ. Decarter là nhà toán học sáng tạo ra hệ quy chiếu, nhưng đó là hệ tọa độ của những vấn đề thông thường, của những khái niệm thông thường. Chúng ta đang sống trong thời đại mà các quy luật của Newton không còn đủ để mô tả và do đó mới có lý thuyết tương đối của Albert Einstein. Lý thuyết tương đối có thể ứng dụng

ngay cả trong đời sống xã hội. Tất cả các chiêu kích trên hệ tọa độ hay tất cả những sự tương đối đều cho chúng ta thấy thế giới là đa dạng, con người là đa dạng ngay từ trong tinh thần. Tự do là linh hồn của sự đa dạng tinh thần của con người và con người chỉ phát triển nếu con người tự do, con người có đủ các điều kiện để phát triển những năng lực, những phẩm chất của mình.

Nghiên cứu sự đa dạng tinh thần là nghiên cứu cấu trúc tinh thần, là tiệm cận đến tâm hồn, đến sự phát triển tự nhiên của đời sống tâm hồn con người. Tâm hồn con người với các năng lực mà nó có không dễ nắm bắt, không tĩnh tại mà luôn vận động và biến đổi. Trong đời sống tâm hồn của con người có những miền đã phát triển, có những miền đang phát triển và có cả những miền chưa phát triển, chưa được đánh thức hay chưa hình thành. Không ai có thể đưa ra một mô hình cấu trúc tinh thần cá nhân hoàn thiện bởi đa dạng là đặc trưng cơ bản của cấu trúc tinh thần cá nhân, nó là cơ sở tạo nên những miền năng lực khác nhau hay những cung bậc khác nhau của cảm hứng sáng tạo, mà kết quả là những trạng thái phát triển khác nhau

của mỗi cá nhân. Có một người cha nói một câu rất hay trong bức thư gửi cho con mình rằng: “*Cha rất khâm phục thế giới bởi vì thế giới bao gồm những khuôn mặt khác nhau và phong phú một cách lạ kỳ*”. Trong một xã hội mà người ta chỉ thấy sự giống nhau thì đó là biểu hiện sự đơn điệu của đời sống tâm hồn, đời sống tinh thần của con người. Một xã hội như vậy không bao giờ là một xã hội phát triển. Một xã hội phát triển là xã hội mà ở đó những *cái Tôi* khác nhau được bộc lộ và có khát vọng đi tìm hiểu những *cái Tôi* khác. *Cái Tôi* luôn chứa đựng trong nó những trạng thái tâm lý, những miền năng lực, những phẩm chất để phân biệt *cái Tôi* này với *cái Tôi* khác. Ranh giới giữa con người này với con người kia chính là ranh giới của sự khác nhau. Sự khác nhau của con người chính là một chỉ tiêu mỹ học của loài người, nói cách khác, sự tồn tại của các cá nhân chính là một trong những tố chất mỹ học quan trọng nhất để cấu tạo nên nhân loại. **Mỗi con người là một cá nhân**, đó là chân lý vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của mỗi con người, mỗi dân tộc.

Ở đây, tôi không phân tích cái Tôi dưới góc độ phân tâm học mà nghiên cứu nó dưới góc độ xã hội học. Cái

Tôi là một không gian tinh thần, trong đó, không gian đầu tiên là không gian vật chất thuộc sở hữu của cái Tôi, như nhà cửa, xe cộ... Điều ấy có nghĩa, khi nói đến cái Tôi là nói đến sở hữu của cái Tôi. Khi chúng ta không làm rõ khái niệm sở hữu liên quan đến một con người thì chúng ta trước bỏ một phần quan trọng để con người có thể có kinh nghiệm ban đầu về các quyền của mình. Không gian cái Tôi thứ hai quan trọng hơn, khó nhận biết hơn là cái Tôi tinh thần, nó bao gồm không gian quyền lực, không gian trách nhiệm, không gian nghĩa vụ, những trạng thái tâm lý, những năng lực, những giá trị tinh thần... để phân biệt cái Tôi này với cái Tôi khác.

Bản chất của nghiên cứu cái Tôi là nghiên cứu các quyền làm người. Cái Tôi chính là một đại lượng biểu hiện tập trung nhất, cô đọng nhất nội dung của khái niệm nhàn quyền. Vậy chúng ta phải xây dựng không gian quyền con người như thế nào với tư cách là không gian chính trị cơ bản cần có để tạo ra xã hội? Sở hữu vật chất là một trong những nội dung để nhận biết nhất liên quan đến quyền con người. Suy cho cùng, khi người ta lên án cái Tôi chủ yếu là muốn nói đến khía cạnh vật chất

của *cái Tôi*. Khi *cái Tôi* vật chất này không được tôn trọng, không được thể hiện trong nội dung của các quyền con người thì nó sẽ trở thành xuất phát điểm của các hiện tượng tiêu cực như tham nhũng. Nếu chúng ta không giải quyết thỏa đáng tất cả các quy tắc để cấu tạo nên *cái Tôi* chính đáng thì chúng ta sẽ phải đối đầu với nhiều hiện tượng xã hội tiêu cực. Người ta vẫn gọi *cái Tôi* là tiêu cực mà quên mất rằng sự không đầy đủ, không thỏa đáng của tập hợp các quyền con người đã tạo ra trạng thái tiêu cực của *cái Tôi* chứ không phải *cái Tôi* là tiêu cực. Một xã hội không lành mạnh sẽ tạo ra một không gian trong đó *cái Tôi* phát triển theo những khuynh hướng sai chứ không phải *cái Tôi* sai. *Cái Tôi* không có tội gì cả, *cái Tôi* chưa đựng tất cả các nội dung từ thấp hèn đến cao thượng, tùy thuộc vào cấu trúc xã hội cho *cái Tôi* có những không gian chính đáng nào.

Nói tóm lại, *cái Tôi* là một không gian phức hợp bao gồm tất cả từ *cái Tôi* vật chất, *cái Tôi* tinh thần, *cái Tôi* trách nhiệm, *cái Tôi* hưởng thụ, *cái Tôi* chính trị, *cái Tôi* quyền lực đến *cái Tôi* quyền lợi... Nghiên cứu cấu trúc của *cái Tôi* chính là nghiên cứu cấu

trúc nền tảng tự nhiên của các quyền cá nhân hay nghiên cứu triết học của nhân quyền. Nếu không hiểu được nội dung triết học của *cái Tôi* thì chúng ta không hiểu con người là gì và mọi nghiên cứu còn lại đều không có ý nghĩa. Nếu không nghiên cứu được không gian cá nhân, tức là không gian *cái Tôi* thì mọi chính sách đều không có mục tiêu cụ thể, không có cơ sở khoa học. Cơ sở khoa học của mọi chính sách chính là để phục vụ con người với tư cách là một cá nhân chứ không phải với tư cách là một khái niệm. Nếu chúng ta không nghiên cứu *cái Tôi* một cách căn bản thì mọi chính sách đều không phục vụ con người. Nghiên cứu quy luật hình thành *cái Tôi*, nghiên cứu nội dung cấu trúc của *cái Tôi*, không gian của *cái Tôi*... là nghiên cứu điểm xuất phát tạo ra các chính sách hay lý thuyết chính trị đúng đắn, phù hợp với những đòi hỏi của xã hội.

2. Miền năng lực của *cái Tôi*

Nói đến *cái Tôi* không thể không nói đến miền năng lực của *cái Tôi*. Sự phong phú về trí tuệ, sự đầy đủ và sung mãn của các năng lực chính là nền tảng tạo ra các giá trị cá nhân, tạo ra vẻ đẹp của mỗi người.

Một trong những năng lực quan trọng nhất trong miền năng lực của cái Tôi là **năng lực phản ánh sự thật**. Trong các phẩm chất của con người thì Chân - Thiện - Mỹ là gốc, là những phẩm chất cơ bản nhất. Con người hướng tới sự chân thật, sự lương thiện và con người cũng hướng tới cái đẹp. Trong ba phẩm chất này, chân thật không phải là một khái niệm đạo đức thuần tuý. "Chân" là năng lực phản ánh một cách trung thực cuộc sống như nó vốn có. Đây là năng lực đầu tiên mà con người nhận biết được và là một năng lực mang chất lượng triết học.

Điều cốt yếu tạo nên năng lực phản ánh sự thật chính là khả năng tìm kiếm lẽ phái bằng tâm hồn. Như tôi đã phân tích, nhận thức bằng lẽ phái tâm hồn là biểu hiện cao nhất của tự do. Con người không vận dụng được công cụ quan trọng nhất của mình là tâm hồn vào quá trình nhận thức thì đó là một thiệt thòi. Cuộc sống không phải bao gồm những thứ đo được ngay. Thông thường, trình độ nhận thức của con người không đo được ngay tất cả các khía cạnh hay các giai đoạn, các trạng thái khác nhau của cuộc sống. Cho nên, trong nhận

thức có một giai đoạn là suy tưởng, tức là dùng trí tưởng tượng để hình dung về những đổi tượng mới, những thành tố mới. Trong quá trình ấy, chỉ có tâm hồn mới có thể hướng dẫn con người đi đến những nhận thức đúng đắn nhất.

Để có thể phản ánh sự thật, con người cần phải chủ động nhận thức và nhất là phải nhạy bén với những thay đổi của cuộc sống, bởi vì bản chất của cuộc sống là luôn luôn thay đổi. Nếu con người neo vào những nhận thức được áp đặt một cách chủ quan mà không thấy được sự thay đổi của cuộc sống thì con người không còn năng lực phản ánh sự thật nữa. Ở một số quốc gia có hiện tượng con người chìm đắm trong một luồng tư tưởng 50-60 năm về mặt chính trị, con người neo mình vào đó và vì thế đã tự tiêu diệt năng lực nhận thức một cách chủ động của mình. Đáng ra, để tồn tại và phát triển, con người phải nhận biết được cuộc sống đang nói gì, nhưng ở những quốc gia ấy, người ta không nghe xem cuộc sống nói gì mà lại cố định hóa những nhận thức về cuộc sống bằng những điều mà những người vĩ đại ở thế kỷ trước đã nói. Nghĩa là họ nhận thức cuộc sống không

phải qua chính nó mà qua ánh của nó, mà ánh đây được chụp từ thế kỷ trước. Ngay cả khi những người vĩ đại ấy có năng lực phản ánh đúng sự thật cuộc sống ở thời của họ thì những điều đó chưa chắc còn đúng trong thời nay. Thời của họ chưa có Internet, chưa có điện thoại... nên họ khó mà có thể hình dung ra cuộc sống thời nay. Là những thiên tài, họ có thể dự báo nhưng không thể hình dung được và cũng chỉ có thể dự báo định tính chứ không thể dự báo định lượng. Họ không thể dự báo được rằng có 2 hay 20 triệu điện thoại đang được sử dụng ở Đức hay ở Nga, mà cuộc sống có 20 triệu điện thoại khác xa, thậm chí đã khác về chất, so với cuộc sống chỉ có 2 triệu điện thoại. Tiếp tục nhận thức quá khứ thay cho nhận thức cuộc sống hiện tại, tiếp tục duy trì định kiến hay giáo điều trong đời sống tinh thần là cách chắc chắn nhất để mỗi cá nhân mất đi năng lực phản ánh sự thật và đó chính là nguy cơ dẫn đến những cái Tội hòng.

Năng lực thứ hai là **năng lực hướng thiện**. Nhân đạo là con đường để con người đến với nhau. Cái thiện chính là tôn trọng những quy tắc của nhân đạo, đảm bảo sự đến được với nhau

của con người. Hướng thiện làm tăng chất lượng của lẽ phải tâm hồn con người. Đây chính là một trong những năng lực phát triển của con người. Con người hướng thiện là con người luôn giữ gìn khát vọng vươn tới sự thánh thiện của đời sống tâm hồn và sự phong phú của các phẩm chất tinh thần. Nếu không duy trì hàng ngày khát vọng đó, con người sẽ sống với tâm hồn khô héo, với trí tuệ lỗi thời và mọi xúc cảm biến mất.

Năng lực tưởng tượng cũng là một năng lực cơ bản của con người. Như trên đã khẳng định, trí tưởng tượng phụ thuộc vào tư duy của con người, chúng ta có thể ngồi một chỗ để tưởng tượng mà không cần phải có nhiều phương tiện vật chất. Vậy điều kiện nào giúp con người tạo lập năng lực tưởng tượng của mình? Đó chính là tự do. Tự do là điểm khởi đầu của tất cả mọi thứ kể cả năng lực tưởng tượng, bởi vì có tự do thì con người sẽ tự trải, con người sẽ không sợ hãi. Không có tự do, con người đi nhặt nhạnh những thứ để tồn tại thì không thể có năng lực tưởng tượng. Con người lười biếng không dám hành động thì không thể có năng lực tưởng tượng được. Con người phải

có năng lực tưởng tượng để liên tục hóa các quá trình suy tưởng, nhưng quan trọng hơn, nó làm cho sự suy tưởng liên tục trở thành những kết quả nhận thức mang chất lượng hiện thực. Nếu không có năng lực tưởng tượng thì con người không thể đi từ chặng này đến chặng kia được. Tưởng tượng là công cụ vạn năng để con người vượt qua những trở ngại của quá trình nhận thức. Hơn nữa, năng lực tưởng tượng là cực kỳ cần thiết để con người có thể xấp xỉ tương lai của chính mình. Chúng ta đều biết rằng, con người luôn luôn cố gắng nhận thức một cách gần đúng tương lai của mình nhưng con người không đoán định được tất cả tương lai mà chỉ xấp xỉ tương lai, và tương lai của con người phụ thuộc rất nhiều vào năng lực xấp xỉ ấy. Đó là khả năng con người liên kết được quá khứ - hiện tại - tương lai trong nhận thức của mình, hay hình dung mình trong tương lai với những kế thừa từ quá khứ.

Con người có năng lực tưởng tượng không có nghĩa là con người có khả năng vẽ ra một thế giới xa rời hiện thực. Con người phải hiện thực hóa sự tưởng tượng ấy bằng cách đưa nó vào những quy

trình sống. Mỗi một cá thể phải hoạch định được cuộc sống của mình. **Năng lực tổ chức cuộc sống** là một trong những năng lực quan trọng nhất của con người trong xã hội hiện đại. Đây là một năng lực tổng hợp từ nhiều năng lực có trong mỗi người.

Ý thức tổ chức cuộc sống xuất phát từ nỗi lo thường xuyên, nỗi lo ấy chăm sóc cuộc sống hàng ngày của cá nhân con người. Sức bươn chải của một con người hay của một xã hội chính là *năng lực tự lo* chứ không chỉ đơn thuần là năng lực lao động và năng lực sáng tạo. Năng lực tự lo gắn cả trách nhiệm trong đó. Mỗi người phải tự chịu trách nhiệm về mình, không trông cậy, không dựa dẫm vào ai. Con người cần có sự tật bật tối thiểu để duy trì tính chủ động và sự năng động của mình.

Khi biết lo lắng cho mình, con người sẽ biết lựa chọn những cách giải quyết hữu hiệu nhất. Trong con người luôn có sẵn bàn năng lựa chọn. Sự lựa chọn lớn nhất trong đời mỗi con người là lựa chọn cách sống. Khi con người không có tự do hay không nhận biết được tự do, con người phụ thuộc nhiều vào nguồn gốc của mình, con người không tách khỏi nguồn gốc của mình thì sẽ không bao

giờ phát triển thành một cá thể độc lập. Người ta chọn chân lý không phải bằng người hướng dẫn mà bằng tình yêu của mình đối với chân lý, với lẽ phải. Con người lựa chọn cách sống cho mình chính là lựa chọn những chân lý mà mình yêu. Khi người ta chọn các đối tượng bằng tình yêu của mình đối với nó thì đó là tự do và đó chính là biểu hiện của *năng lực lựa chọn*.

Năng lực lựa chọn thường đi cùng với *năng lực nhận biết và khai thác cơ hội*. Nhưng để có được những năng lực này, trước hết, con người phải có *năng lực lao động trí tuệ*. Nếu con người không có trí tuệ thì chẳng khác gì một kè mù loà gặp gỡ chân lý. Không phải cứ trả lời được các câu hỏi thì có thể trở thành Socrate. Socrate như núi lửa, nếu ngày đêm không nung nấu ở bên trong mình những dòng nham thạch của trí tuệ thì không thể phun trào ra chân lý được. Chân lý là kết quả của sự hun đúc các dòng thông tin và sự lựa chọn các phương pháp tiếp cận đến những chặng khác nhau của khái niệm hay đến những chân lý mới hơn, những khái niệm mới hơn. Con người không thể nào nói mà không biết mình đang nói gì. Liệu chúng ta có

thể chấp nhận thân phận của một kè mù loà đứng trước sự mènh mông của nhiệm vụ, của cơ hội? Có bao giờ chúng ta tự hỏi cái gì khiến chúng ta bò lờ các cơ hội? Đó chính là sự mù loà nhận thức.

Nhưng nhận biết cơ hội vẫn chưa đủ, con người phải có đủ nghị lực nữa. Mỗi con người cần phải vừa có trí tuệ phong phú, vừa có chương trình hành động thiết thực, vừa có ý chí và nghị lực để theo đuổi các mục tiêu đã được thiết lập một cách đúng đắn và chủ động thông qua hoạt động trí tuệ của họ, tức là con người vừa có năng lực nhận biết, vừa có năng lực triển khai hay hiện thực hóa các năng lực của mình. Như thế, con người mới có khả năng ứng phó kịp thời với các trạng thái của cuộc sống và đáp ứng được những đòi hỏi của nó.

Như vậy, con người có nhiều năng lực, điều phối các năng lực ấy để tạo ra hiệu quả chính là năng lực tổ chức cuộc sống. Năng lực tổ chức cuộc sống chỉ xuất hiện khi con người tự do và chịu thương chịu khó để nhận thức. Tự do và lao động tạo ra năng lực. Nếu không có tự do thì không có tiền đề, không có không gian ban đầu, không có sự sạch sẽ tinh thần để con người tiếp nhận tất cả

các khả năng tìm kiếm lối thoát phát triển. Sự phát triển miền năng lực của con người chính là cội nguồn của sự thịnh vượng. Cho nên, mỗi người cần nhận ra các năng lực của mình và tìm được những khoảng không gian tự do để phát triển các năng lực ấy.

3. Cái Chúng ta

Nhiều người vẫn luôn cho rằng *cái Chúng ta* bao trùm lên *cái Tôi* nhưng không phải thế, *cái Chúng ta* là một trạng thái phát triển của *cái Tôi*, một trạng thái cá biệt của *cái Tôi*. *Chúng ta* và *Tôi* không phải là hai không gian độc lập khác nhau. *Cái Tôi* là trên hết, là nguồn gốc của mọi thứ còn lại, trong đó có *cái Chúng ta*. Khi nào *cái Chúng ta* ở bên ngoài *cái Tôi*, bao trùm lên *cái Tôi* thì đó là trái tự nhiên. Nếu *cái Tôi* là cái bánh thì *cái Chúng ta* là yếu tố tạo ra nhân của cái bánh. *Cái Chúng ta* là một trong những nội dung quan trọng nhất, thể hiện tinh túc của *cái Tôi*, nhưng nó không thể thay thế *cái Tôi* được. Nếu không có *cái Chúng ta* trong *cái Tôi* thì anh là một người xấu, nhưng nếu không có *cái Tôi* thì anh không thành con người.

Cái Tôi luôn gắn liền với không gian danh dự. Trạng thái tụ họp của các danh dự cá nhân tạo ra danh dự tập thể mà danh dự tập thể chính là *cái Chúng ta*. Phải có danh dự của *cái Tôi* thì mới có danh dự của *cái Chúng ta*, tức là *cái Tôi* là cái xuất phát, nếu đặt *cái Chúng ta* lên trên *cái Tôi* sẽ làm phá vỡ cấu trúc tinh thần con người. Nếu không nghiên cứu và bảo hộ *cái Tôi*, hoặc nếu tấn công hay hướng dẫn nó một cách bừa bãi sẽ dẫn đến việc phá hoại nó. Như đã nói, *cái Tôi* chính là hạt nhân cơ bản của đời sống tinh thần, cho nên phá hoại *cái Tôi* chính là phá hoại những nhân tố cơ bản tạo ra xã hội. Một xã hội mà ở đó con người không có sự diện, không có lương tri, không có lòng tự trọng chính là xã hội mà *cái Tôi* đã bị tiêu diệt. Khi không còn *cái Tôi* thì con người không còn danh dự cụ thể. Do đó, để con người không sống trong không gian chính trị đạo đức giả thì phải khẳng định *cái Tôi*, khẳng định thành tích của *cái Tôi*, sở hữu của *cái Tôi*, lòng yêu nước của *cái Tôi* chứ không phải của *cái Chúng ta*.

Nghiên cứu về nội dung *Chúng ta* sẽ giúp làm rõ không gian nghĩa vụ và trách nhiệm trong *cái Tôi*. **Cái Tôi biến thành cái Chúng ta thông qua không gian**

trách nhiệm, không gian nghĩa vụ. Không gian nghĩa vụ và trách nhiệm tạo ra phần *Chúng ta* trong *cái Tôi*, tức tạo ra tâm lý đại diện. Do đó, *cái Chúng ta* chính là cơ sở của thuyết đại diện. Nếu một người tự nhận là đại diện mà không ý thức được nghĩa vụ và trách nhiệm của mình thì người đó đại diện cho ai và hy sinh cái gì? Người muốn làm đại diện phải biết mình đại diện cho ai và mình phải có những năng lực nào để hoàn tất nghĩa vụ đại diện. Tuy nhiên, nếu dừng ở mức độ hoàn tất nghĩa vụ thì mới chỉ đủ cho sự tồn tại của xã hội chứ chưa đủ cho sự phát triển. Có những nghĩa vụ bắt buộc và có cả những nghĩa vụ không phải là bắt buộc mà là sứ mệnh. Ví dụ, không phải ai cũng buộc phải có trách nhiệm hy sinh thân mình vì Tổ quốc nhưng có những người làm như thế. Như vậy, con người vẫn luôn có những hành vi vượt ra ngoài nghĩa vụ và trách nhiệm. Cần phải nghiên cứu cả hiện tượng này vì đó là cấu trúc Siêu Chúng ta. Cái Siêu Chúng ta là trạng thái phát triển cao của *cái Tôi*. Không gian Siêu Chúng ta là nơi con người tiến hành những hành động bên ngoài nghĩa vụ và trách nhiệm. Đó là những hành vi có ý nghĩa phục vụ sự phát triển của nhân loại. Nếu không lý giải được các hiện tượng như vậy thì chúng ta không tìm ra được

lối thoát để phát triển nhân loại. Nhân loại tồn tại bằng ý thức trách nhiệm và tinh thần nghĩa vụ, nhưng nhân loại phát triển bằng tinh thần siêu nghĩa vụ, siêu trách nhiệm, tinh thần sứ mệnh. Ý thức về nghĩa vụ và tinh thần trách nhiệm là những phẩm chất cần và đủ để từng *cái Tôi* tham gia vào tiến trình phát triển, và thứ lãnh đạo chương trình phát triển ấy chính là *cái Siêu Chúng ta*.

Về bản chất, nghiên cứu cấp phạm trù *cái Tôi* và *cái Chúng ta* là nghiên cứu nhân quyền, trong đó *cái Tôi* là một nội dung rất căn bản và quan trọng để tạo ra một xã hội đúng đắn và chuyên nghiệp. Liên quan đến không gian *cái Tôi*, chúng ta có thể chia ra thành hai không gian rõ ràng là không gian quyền và không gian nghĩa vụ. Không gian quyền phải được quy định bằng luật, còn không gian nghĩa vụ thì ngoài việc quy định bằng luật còn phải được quy định bằng tinh thần, tức là văn hóa. Nếu không xúc tiến các hoạt động văn hóa để tôn vinh không gian quyền và nghĩa vụ của *cái Tôi*, nhất là không gian nghĩa vụ, thì con người không được động viên về mặt tinh thần, tức là *cái Tôi* không có cảm hứng để hành động.

Sự nhận thức không đầy đủ về *cái Tôi* đã khiến con người có những sai lầm nghiêm trọng. Sự đề cao thái quá chủ nghĩa tập thể đã làm *cái Tôi* nghẹt thở trong vỏ bọc *Chúng ta*. Cái *Chúng ta* bao trùm lên *cái Tôi*, đè bẹp *cái Tôi*. Chỉ có những ai nằm ngoài vỏ bọc *Chúng ta* để lãnh đạo thì mới có *cái Tôi*. Cái *Chúng ta* thái quá là tiền đề xã hội để tạo ra chủ nghĩa độc tài tập thể, nó bao bọc, giam hãm tất cả *cái Tôi*. Khi nào tự do không thuộc về từng con người thì tự do sẽ thuộc về một hoặc một vài người, và đó là nơi sinh ra chủ nghĩa độc tài - nguồn gốc mọi sự tệ hại của xã hội. Nhiệm vụ của chúng ta khi nghiên cứu cắp phạm trù này là giải phóng cá nhân con người, chỉ ra giá trị thiêng liêng của các quyền con người, giá trị phát triển, giá trị nhân văn của quyền con người và cổ vũ xã hội dân chủ như là mô hình xã hội đúng đắn và duy nhất bảo vệ các quyền cá nhân, quyền con người.

Con người, với tư cách là một cá thể, là thành tố gốc, là thành tố quan trọng nhất để cấu tạo nên đời sống xã hội. Mỗi một cá thể ý thức được sức mạnh của mình thì xã hội sẽ mạnh và từng cá thể sẽ tìm kiếm sức mạnh trong sức mạnh. Còn khi cá thể tìm

kiêm sức mạnh trong sự nương tựa thì khi không còn nương tựa được nữa, cá thể ấy sẽ trở nên yếu ớt. Chúng ta không thể tạo ra một xã hội mà ở đó con người chỉ chăm chăm tìm kiếm sự nương tựa vào nhau. Cần phải xây dựng xã hội có sức mạnh mà ở đó mỗi con người là một cá thể hoàn chỉnh.

II

Cấu trúc của đời sống tinh thần

Dời sống tinh thần của con người là một cấu trúc. Có nhiều cách phân chia cấu trúc tùy thuộc vào các mục đích nghiên cứu khác nhau, nhưng xét trên quan điểm xã hội học, chúng tôi cho rằng đời sống tinh thần của mỗi con người được cấu trúc thành ba tầng khác nhau là tầng thực dụng, tầng tư tưởng và tầng lý tưởng.

1. Các tầng của đời sống tinh thần

Tầng phổ biến nhất trong đời sống hàng ngày của con người là **tầng thực dụng**. Cuộc sống hàng ngày, về cơ bản, được hướng dẫn bởi hệ thống lợi ích. Để tồn tại, để đạt được các lợi ích, con người

phải lặn lội, phải giành giật trong tầng thực dụng, phải giải quyết các mâu thuẫn ngay tại tầng sinh tồn này. Nhưng nếu cho rằng con người chỉ có tầng thực dụng và xem đấu tranh gai cấp là quy luật chỉ phô chủ yếu sự phát triển của loài người thì lại là sai lầm và sai lầm này đã được chứng minh trên thực tế.

Để tồn tại, con người phải giải quyết các mâu thuẫn của tầng thứ nhất, tức là tầng thực dụng, tầng sinh tồn, nhưng tầng thực dụng không phải là tất cả đời sống. Con người không chỉ sống ở tầng thực dụng mà còn sống cả ở **tầng tư tưởng** nữa. Nếu trong đời sống thực tế, con người được hướng dẫn bởi hệ thống lợi ích thì trong đời sống tinh thần, con người được hướng dẫn bởi những giá trị tinh thần được tạo dựng bởi tư tưởng và văn hóa. Khi cuộc sống phát triển thì kinh nghiệm phát triển, kinh nghiệm phát triển thì tư tưởng phát triển, tư tưởng là hình ảnh của những kinh nghiệm được khai quát hóa từ sinh hoạt của đời sống thực dụng của con người. Công cụ tư tưởng hình thành bên ngoài đời sống thực dụng để duy trì những thói quen tinh thần của con người, tức là làm cho

những nét căn bản của con người trong văn hóa và tư tưởng không bị biến mất. Nó là công cụ để tập hợp, để hướng dẫn trong những hoạt động phi thực tế của con người. Như vậy, đời sống tư tưởng là đời sống có sự hướng dẫn của hệ tư tưởng hoặc văn hóa. Đời sống tư tưởng là đời sống hưởng thụ của con người đối với những kinh nghiệm đã được khái quát hóa từ đời sống thực dụng, do đó, giống như trạng thái thực dụng của con người, trạng thái tư tưởng cũng là một trạng thái có thực.

Nhưng đời sống tư tưởng cũng không phải là chặng cuối cùng của con người vì con người luôn có khát vọng vươn tới sự cao thượng. Tư tưởng mới làm cho con người trở nên tự giác chứ chưa làm con người trở nên cao thượng. Ngay cả ở trong tầng tư tưởng, con người vẫn có những cuộc tranh giành ảnh hưởng, vẫn tiếp tục có những mâu thuẫn không giải quyết nổi, con người vẫn không thống nhất được, do đó con người vẫn có bất hạnh. Và con người đã tìm cách khắc phục cái bất hạnh trong tầng tư tưởng của đời sống bằng **tầng lý tưởng** hay là tầng siêu thoát, nơi ấy con người trở thành thần thánh hay con người bắt gặp trạng thái thần thánh

của chính mình. Phải nhờ đến giá trị lý tưởng mới đủ sức làm cho con người trở nên cao thượng, khi đó con người vừa tích cực tức là có thực dụng, vừa chủ động tức là có tư tưởng, vừa hướng thiện tức là có lý tưởng. Tầng lý tưởng cũng là tầng có thật của đời sống tinh thần con người, ở đó, con người không đấu tranh mà thu xếp với nhau để chung sống, con người hưởng thụ tất cả những tinh hoa, những cái cao quý của đời sống tinh thần.

Ba tầng tinh thần ấy chính là ba trạng thái phát triển của các phẩm chất con người. Cuộc sống luôn tồn tại cả ba tầng như vậy, và đây là công nghệ sống của con người, là hình ảnh trọn vẹn của sự phân bố các quyền tự do lên những tầng khác nhau của đời sống tinh thần con người. Không thể khẳng định một cách thiếu cơ sở là chỉ phương Đông mới cao quý, rằng phương Đông có đời sống tinh thần và hướng tới các giá trị tinh thần còn phương Tây thì nghiêng về đời sống thực dụng. Như đã phân tích ở trên, cả ba tầng thực dụng, tầng tư tưởng và tầng lý tưởng đều là những tầng có thật của đời sống và chúng tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người. Không thể nói rằng con

người chỉ có trạng thái này mà không có trạng thái kia, không thể đề cao trạng thái này hoặc chê nhạo trạng thái kia, và tuyệt đối không thể để trạng thái này lanh đạo trạng thái khác. Chính sự không lanh đạo của tầng này với tầng kia quy định tính khách quan của đời sống, của nhận thức con người. Các tầng ấy có các mối liên hệ với nhau, **ánh hưởng lẫn nhau** nhưng **không lanh đạo nhau**. Mô tả những phẩm chất khác nhau của con người nằm trong một trực quan hệ được gọi là trực lanh đạo, là một trong những sai lầm lớn nhất của con người. Đã có những ví dụ thực tế về việc sử dụng trạng thái tư tưởng để lanh đạo trạng thái thực dụng trên thế giới và đây chính là nguyên nhân dẫn con người đến toàn bộ tân bi kịch của thế kỷ XX và một vài thế kỷ trước đó.

Khi con người sống một cách cân bằng trong cả ba tầng của đời sống tinh thần thì con người sẽ phát triển. Ngược lại, khi con người lạc vào trong mỗi một tầng cá biệt hay ngộ nhận rằng tầng cá biệt ấy là tầng duy nhất của cuộc sống thì con người thoái hóa. Sai lầm của con người chính là tuyệt đối hóa vai trò của tầng tư tưởng và coi nhẹ vai trò của các

tầng khác. Trong cuộc sống, chúng ta vẫn thấy hiện tượng những người ở tầng thực dụng khinh bỉ sự vu vơ của những người ở tầng trên, đây là sự mất cân bằng, là một dấu hiệu tiêu cực. Thậm chí, sự khiếp sợ của con người đối với tầng thần thánh cũng là một dấu hiệu tiêu cực. Con người không đủ các phẩm hạnh tốt đẹp để có thể hưởng thụ cảm giác thần thánh mà mình tạo ra cho chính mình thì sẽ khiếp sợ, sẽ bị khuất phục, sẽ bị thôi miên bởi những chất lượng thần thánh của người khác. Và đây cũng là một biểu hiện của sự không phát triển cân bằng của đời sống tinh thần. Nhưng dù ở khía cạnh nào thì con người cũng không dám động chạm đến tầng thần thánh, vì ở đó con người đã hòa giải với nhau, đây là sự trọn vẹn của con người.

Cần phải đưa con người trở lại đời sống thực dụng khi con người bị đánh lừa, bị lạc lối trong lý trí, trong lý luận hay khi con người mê muội trong đời sống lý tưởng. Con người phải đủ khả năng lên, xuống, vào, ra ở các miền khác nhau của đời sống tinh thần, tức là con người phải được giáo dục để hiểu rằng không gian tinh thần của mình bao gồm cả ba miền như vậy. Con người phải có năng lực

sáng tạo ở cả ba miền ấy, phải có đủ dũng cảm và tự tin để đi đến các miền khác nhau của đời sống. Mỗi người phải ý thức được sự cần thiết phải làm ra các giá trị đạo đức để con người cảm thấy sự trong suốt của đời sống tinh thần, tức là cảm thấy trạng thái thần thánh của mình. Thần thánh không phải là cái siêu nhiên, thần thánh là một trong những thuộc tính của con người, một trong những năng lực của con người, đó là năng lực vươn tới hoặc tạo ra các giá trị thần thánh.

Con người thường có thói quen hình dung, sắp xếp các tầng của đời sống theo hệ quy chiếu Decartes, tức là tầng này thấp hơn tầng kia, hay tầng này bên phải, tầng kia bên trái. Nhưng trong đời sống, các tầng ấy không có sự phân chia cao thấp. Chính kiểu tư duy theo lối hình học như thế đã dẫn đến nhiều sai lầm của con người trong cuộc sống. Tất nhiên, sử dụng hệ quy chiếu hay tọa độ hóa các nhận thức là vô cùng quan trọng, vì nếu không có nó, chúng ta rất khó xác định vị trí của nhận thức và khi cần lấy nó ra khỏi miền ký ức của mình để sử dụng, chúng ta sẽ chậm hơn so với những ai biết sắp xếp một cách hình học hay một

cách có hệ quy chiếu. Thế nhưng tuyệt đối hóa các hệ quy chiếu trong đời sống tinh thần thì không còn đúng nữa. Ba tầng đó là các trạng thái khác nhau của một con người, có thể được diễn tả dưới dạng các mặt khác nhau của một lăng thể, có thể được mô tả như là những sợi khói có màu sắc khác nhau trong một chùm khói, có thể là những quả bóng có màu sắc khác nhau trong một chùm bóng. Những cái đó xuất hiện tùy thuộc vào cái gọi là **ưu thế của các kích thích**, tức là khi con người có sự chú ý thì **năng lực chú ý** sẽ hướng con người đến các miền khác nhau của đời sống tinh thần.

Để duy trì được trạng thái cân bằng giữa các tầng của đời sống tinh thần, điều kiện quan trọng nhất, có vai trò quyết định nhất mà con người cần có là Tự do. Tự do không chỉ có giá trị là môi trường tinh thần để con người hành động như một tổng thể trong các quan hệ đối ngoại, trong sự tương tác với người khác, mà Tự do còn có giá trị như là một thứ dung môi tạo ra sự dịch chuyển tự nhiên của con người giữa các tầng khác nhau của đời sống tinh thần. **Tự do là một chất dầu bôi trơn để tạo ra sự trôi nổi tự nhiên, sự xuất hiện một**

cách duyên dáng của những trạng thái khác nhau từ thực dụng đến thần thánh trong đời sống tinh thần của con người.

Tự do hấp dẫn chính ở chỗ nó tạo cho con người trạng thái cực kỳ đáng yêu, làm cho con người không có những nỗi ngượng hoặc là vẫn giữ được sự e lệ cần thiết để tạo ra vẻ đẹp của đời sống tinh thần. Có những nỗi ngượng ngăn chặn hay làm mất đi cảm hứng của con người. Chính sự dịch chuyển tự nhiên và tự do giữa các tầng làm con người vượt qua trạng thái đó. Tự do tạo ra sự dịch chuyển, sự xuất hiện một cách duyên dáng, một cách kịp thời những trạng thái phù hợp với đòi hỏi tức thời của đời sống. Nếu miền tinh thần ở bên trong con người khô cứng, tức là không có sự dịch chuyển ra, vào, lên, xuống một cách tự do giữa các tầng tinh thần thì sẽ rất khó để con người lấy từ trong ký ức của mình những trạng thái tình cảm phù hợp với đòi hỏi tức thời của cuộc sống. Có những lúc con người phải biết lôi mình ra khỏi việc tính toán thực dụng, phải tìm lại những trạng thái lâng mạn từ trong các ngóc ngách của đời sống tinh thần, nhưng khi cuộc sống đòi hỏi, con

người cũng phải biết quay trở lại tầng thực dụng mà không bị lạc. Tự do là điều kiện đảm bảo sự luân chuyển một cách linh hoạt, duyên dáng các trạng thái khác nhau trong đời sống tinh thần để con người có thể thích nghi với các đòi hỏi đa dạng của cuộc sống. Đó là một trong những giá trị cực kỳ quan trọng của tự do.

2. Sự phong phú và cao quý của đời sống tinh thần

Con người phải phấn đấu để vươn tới sự phong phú của đời sống tinh thần. Đời sống tinh thần càng phong phú thì con người càng có các động lực tâm hồn để sống và phát triển. Con người phải có hình hài cụ thể thì người ta mới nhận ra, nhưng nhiều khi ngay cả phân biệt bằng hình hài cũng không dễ. Trong cuộc sống hiện đại, người ta có xu hướng phân biệt con người bằng các giá trị. Suy cho cùng, con người là các giá trị của nó. Khi chất lượng của những giá trị tinh thần hội tụ trong một con người đủ lớn để lấn át một cách phổ biến các giá trị vật chất cụ thể thì nó làm cho người đó có thể phân biệt được với những người khác. Một vị tướng của Napoleon Bonaparte có nói rằng: "Thưa

bé hạ, thân cao hơn ngài". Bonaparte trả lời: "Không phải thê, người dài hơn ta, nếu ta muốn ta sẽ làm cho người mất ưu thế đó". Càng ngày, chúng ta càng hiểu **giá trị tinh thần của con người ngày càng có ưu thế và nó lấn át các giá trị khác**. Chính vì thế, người ta phải cố gắng tổ chức các kỳ thi Olympic, cố gắng luyện tập thể thao để khắc phục sự mất cân đối của con người trong sự phát triển giữa các yếu tố thể chất và các yếu tố tinh thần. Ở một khía cạnh nào đó, những điều này cũng tạo ra sự cân đối của trí tuệ con người. Con người phải biết cân đối giữa mặt tinh thần và mặt thể chất, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần.

Mọi giá trị của con người đều bắt nguồn từ sự đa dạng của đời sống tinh thần, tức là khi con người có tự do. Con người phải nhận biết được sự giàu có của đời sống tinh thần là mục tiêu, sau đó là nhận biết các cơ hội và tiếp nữa là giải phóng các năng lực của mình để vươn tới mục tiêu đó. Sự phong phú của tinh thần con người chính là cái kho tiềm ẩn các giải pháp phát triển, đó là nguồn gốc để tạo ra năng lực ứng phó kịp thời với các trạng thái khác nhau của cuộc sống. Vì thế, nếu đời sống tinh thần

không phong phú, con người không có các kinh nghiệm tình huống, con người không ứng xử đủ nhanh để tạo ra các giải pháp phát triển và do đó, con người luôn lỡ nhịp trong sự phát triển. Chính sự phong phú, đa dạng của các phôi kinh nghiệm giúp con người không bỏ lỡ cơ hội của mình. Như vậy, nghiên cứu tính đa dạng, phong phú của đời sống tinh thần chính là nghiên cứu cơ hội của mỗi con người. Điều này tạo ra một sự thúc đẩy về tâm quan trọng của đời sống tinh thần đối với sự phát triển của mỗi người.

Những phân tích về tự do cho thấy cần phải biến tự do thành phẩm hạnh để tạo ra những trạng thái phát triển của con người, mà một trong những trạng thái phát triển của con người chính là trạng thái thần thánh. Nói đến đâu tranh giai cấp, nhiều người thường nói đến các ông chủ như những kẻ bóc lột mà không biết rằng con người không thể bóc lột mãi được, bởi lẽ con người luôn có nhu cầu biến mình thành kẻ thánh thiện. Thậm chí, nếu có bóc lột thì cuối cùng, người ta cũng muốn sử dụng các kết quả của bóc lột để gấp gõ trạng thái thần thánh của mình. Nghiên cứu tự do là nghiên cứu

công nghệ biến con người thành thần thánh khi họ là một người bình thường với những động lực thực dụng thông thường. Đó chính là tái tạo lại đời sống tinh thần của con người, làm cho con người trở nên cao thượng ngay cả trong đời sống thực dụng. Đưa con người từ tầng thực dụng lên tầng tư tưởng hay tầng lý tưởng tức là giúp con người sử dụng các công cụ lý luận như là một trạng thái hướng thụ các giá trị tinh thần của mình.

Hiểu mọi sự đều tương đối là một trong những thành tựu quan trọng nhất của nhận thức. *Thuyết tương đối* của Albert Einstein có đóng góp to lớn về khoa học và công nghệ nhưng đó mới là một phần trong các quan niệm tương đối của con người. Con người phải nhận thức những điều tượng rộng hơn *thuyết tương đối* của Albert Einstein, đó chính là *thuyết tương đối* về mặt tinh thần hay *thuyết tương đối xã hội*.

III

Năng lực hay giới hạn của tự do

Tự do với ý nghĩa trùu tượng nhất là không gian không có giới hạn, nhưng tự do của con người thì có giới hạn vì nó được thể hiện dưới tập hợp các năng lực của con người. Tự do chính là quyền con người theo đuổi cái mình thích cho đến cái tối hạn mà ở đó anh vẫn còn là con người. Do đó, một trong những khía cạnh quan trọng nhất khi nghiên cứu về tự do là nghiên cứu điều kiện để có được tự do. Ở đây, tôi muốn nói đến điều kiện khai thác các quyền tự do, bởi rõ ràng mỗi người khai thác tự do một cách khác nhau, khác nhau về trình độ, khác nhau về năng lực và do đó, trên thực tế có cả những thứ tự do giả hiệu. Đó cũng chính là những giới hạn của tự do. Những phân tích của tôi tập trung vào giới hạn của tự do nhìn từ góc độ năng lực con người.

Tôi cho rằng, tự do không chỉ là **quyền**, tự do đồng thời là một **năng lực**. Quyền và năng lực là hai khái niệm khác nhau. Quyền là **không gian lý thuyết** mà con người phải có, còn năng lực chính là **không gian thực tế** con người có thể khai thác được. Ví dụ, một người có quyền sử dụng bất kỳ phương tiện giao thông gì, từ xe đạp đến ô tô, nhưng lại không có năng lực đi ô tô nên anh ta không thể khai thác hết không gian quyền tự do đi ô tô của mình. Do đó, muốn **đi bằng ô tô**, anh ta phải nhờ người khác lái, tức là anh ta đã thực hiện quyền tự do của mình một cách hạn chế bằng việc lệ thuộc vào người khác. Như vậy, việc khai thác không gian tự do phụ thuộc vào năng lực của mỗi người.

Đối với mỗi con người bao giờ cũng tồn tại hai không gian tự do: không gian tự do bên trong và không gian tự do bên ngoài. Hai không gian này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nếu bên ngoài không có tự do mà bên trong con người có tự do thì đây là **sự gồng mình** của tự do chứ không phải là tự do. Con người phải phán đấu để các quyền tự do ở bên ngoài được dội vào trong và tạo thành sự tự do tinh thần. Có những người có rất nhiều

quyền tự do nhưng không tạo ra được cảm giác tự do ở bên trong và đó là kết quả của sự lười biếng. Nếu không học, không phấn đấu thì không ai có thể biến tự do thành năng lực cá nhân. Tự do bên trong không gian tinh thần của con người chính là năng lực, con người phải chủ động phấn đấu để biến tự do thành năng lực của mình. Anh có các quyền khách quan nhưng anh không phấn đấu biến các quyền ấy thành năng lực của anh thì thử tự do mà anh có cũng vô nghĩa. Bởi vì biến các quyền tự do bên ngoài trở thành năng lực tự do bên trong chính là khởi đầu quá trình sáng tạo của con người. Nếu con người không phấn đấu để được hưởng tự do, để biến các quyền tự do có tính chất pháp lý trở thành các quyền tinh thần, trở thành năng lực của mình thì có cho con người tự do cũng không đem lại ích lợi gì.

Khi năng khai thác tự do, biến các quyền tự do thành năng lực ở mỗi người phụ thuộc vào khả năng nhận thức về cái Tất yếu của người đó. Trước đây, các nhà hiền triết, các nhà triết học thường giải thích về cái Tất yếu một cách rất trừu tượng, cho nên M. Gorki trong *Kiến sóng* đã phải thốt lên

rằng: “Tôi không hiểu vì sao Marx lại miêu tả quy luật về giá trị thặng dư trong mấy nghìn trang sách, trong khi tôi cảm nhận thấy nó hàng ngày trên da thịt mình”. Con người thường làm phức tạp vấn đề cho nên họ khó nhận ra cái Tất yếu. Tất yếu chính là thể hiện của năng lực khai thác không gian quyền của mỗi người. Mà năng lực khai thác không gian quyền của từng người là khác nhau, vì thế, khái niệm Tất yếu đối với mỗi người là khác nhau, và đây cũng là cái Tất yếu của mỗi người. Nếu anh có đủ trí tuệ để khai thác hết không gian ấy thì anh có tự do nhiều hơn người khác hay là năng lực mở rộng cái Tất yếu của anh lớn hơn. Đôi khi có những con người có năng lực siêu hạng nên họ đã khai thác được những quyền, những không gian tự do lớn hơn rất nhiều lần so với không gian cho phép.

Có một tác phẩm rất thú vị có thể dùng như là một ví dụ để phân tích về tự do, đó là “Robinson Crusoe”. Có thể có người cho rằng Robinson Crusoe là người không tự do khi bị cô lập trên hoang đảo. Nhưng theo quan điểm của tôi, trong hoàn cảnh đó, Robinson Crusoe vẫn có tự do và là người biết khai thác tự do. Robinson Crusoe là người hiểu

được cái Tất yếu trong hoàn cảnh của anh ta là bị lạc lên hoang đảo, không có đồ ăn, không có thức uống và không ai chữa bệnh. Nhận thức được về cái Tất yếu đó nên anh ta buộc phải chăn nuôi, buộc phải gieo trồng, buộc phải đi tìm thuốc. Kết quả là, bằng trí tưởng tượng và bằng kinh nghiệm, Robinson Crusoe đã tự tạo ra một cuộc sống cho mình trên hoang đảo. Anh ta đi tìm xã hội của mình, gá khái niệm xã hội của mình lên trên một con vẹt, gá khát vọng xã hội của mình bằng cách cứu vớt và dạy dỗ một chàng Thứ Sáu. Không chỉ tạo ra cuộc sống vật chất, Robinson Crusoe còn tạo ra đời sống xã hội của mình và đây chính là tự do. Nói cách khác, tinh thần cơ bản hay sự hấp dẫn của tác phẩm “Robinson Crusoe” chính là tự do. Đây là một trong những tác phẩm văn học hay nhất mà nhân loại có được nói về tự do, nói về sự bảo tồn, sự hình thành các giá trị và nhân cách tự nhiên của con người. Đến một nơi xa lạ như vậy, không có mối liên hệ nào, không có gì cả nhưng con người vẫn giữ được sự liên lạc với con người thông qua các thông điệp, thông qua các kinh nghiệm về con người của mình. Nói về tự do không chỉ nói về quyền mà còn phải nói về năng lực và giới hạn của

năng lực hay là cái Tất yếu. Không thoát ra khỏi hòn đảo được, đây là một Tất yếu của Robinson Crusoe. Tìm mọi cách thoát ra khỏi đảo cũng là một Tất yếu của Robinson Crusoe.

Như vậy, có thể nói **Tất yếu là giới hạn của tự do** hay là giới hạn năng lực của con người. Phải nói rằng có những cái Tất yếu là chân lý, là vĩnh cửu, chẳng hạn như thời gian, như cái chết... tức là con người không vượt qua được nó. Nhưng những cái Tất yếu như thế không nhiều. Phần lớn các Tất yếu đều có thể bị phá vỡ phụ thuộc vào trình độ nhận thức của con người, tức là sự phát triển của nhận thức sẽ giúp con người phá vỡ ranh giới của các Tất yếu. Con người không bay được là một Tất yếu, con người không thể đi qua bờ vực được là một Tất yếu. Nhưng nếu con người sáng tạo ra một cái máy để có thể bay được thì bờ vực không còn là cái Tất yếu của tự do nữa. Khi khẳng định rằng Tự do là một khái niệm, một đại lượng phát triển, tức là một đại lượng động, một đại lượng có thể nở ra được, thì có nghĩa là Tất yếu cũng là một đại lượng có thể giãn nở. Nếu năng lực con người phát triển thì Tất yếu cũng phát triển. Thực tế cuộc sống cho

thấy rõ điều ấy. Ví dụ, trước đây, người ta nghĩ rằng chỉ có chim mới bay được và bầu trời thuộc về con chim, nhưng sau này người ta thấy con người cũng bay mà còn bay một cách nhàn hạ hơn chim, vừa bay vừa đọc sách. Con người đã sáng tạo ra máy bay để thay thế việc bay theo nghĩa cổ điển của con chim trở thành việc trôi nổi trong không khí, và do đó, sự không bay được của con người không còn là một Tất yếu nữa. Tuy nhiên, đôi khi con người không bay được không phải vì con người không có khả năng bay, mà vì con người không muốn bay, sợ bay. Trong trường hợp này, nỗi sợ bay ấy là một tất yếu cụ thể ràng buộc con người. Nói rộng ra, nếu dùng các luận thuyết để trói buộc con người vào các Tất yếu cụ thể thì con người không phát triển được. Để nói rộng các Tất yếu, con người phải có đủ ý chí để vượt qua được các hạn chế về mặt tinh thần. Cho nên cuộc chiến thắng những mặt lặc hậu của tư tưởng là một cuộc đấu tranh vĩ đại để giải phóng con người. Chúng ta phần đấu để con người có năng lực bay, nhưng chúng ta cũng phần đấu để giải phóng con người ra khỏi sự khiếp sợ không muốn bay. Đây là cuộc phần đấu có thật để nói rộng các giới hạn mang chất lượng tất yếu của đời

sống tinh thần của con người. Tóm lại, **các giới hạn của khái niệm Tất yếu phát triển cùng với năng lực con người**, hay cái Tất yếu được nhận thức và nói rộng bởi sự phát triển năng lực con người.

Ở đây có một vấn đề cần lưu ý là con người cần phải có sự phân biệt giữa sự tự do, tự tin với sự điên cuồng. Dám làm những chuyện tùy liếp không phải là biểu hiện của tự do mà là điên cuồng. Con người tự do là con người biết các giới hạn, biết mình là ai và mình có thể hành động đến đâu. Con người cần phải nhận ra tính tất yếu của các giới hạn. Nhận thức ra sự lệ thuộc của mình vào một số các yếu tố chính là nhận ra cái Tất yếu. Thông thường, con người chỉ có thể sử dụng cái tự do mà mình có thể có chứ không phải là tất cả cái tự do mà mình có quyền có. Không thể đưa ra những đòi hỏi mà con người không thể vượt qua được, phải biết đưa ra các đòi hỏi hợp lý làm cho con người cảm thấy tự do trong giới hạn có thể có, con người biết chừng mực và cảm thấy yên tâm, cảm thấy không căng thẳng, không đố kỵ, không tức tối. Điều này vô cùng quan trọng đối với nhận thức của con người. Con người khôn ngoan là con

người nhận thức được về những giới hạn ở những giai đoạn khác nhau, trên những khía cạnh khác nhau, ở những vấn đề khác nhau của đời sống. Cho nên, trong thời đại này, tự do theo quan điểm của Hegel đã có những bước phát triển mới, đó là **Tất yếu chính là Tự do**. Tuy nhiên, trên thực tế, luôn có sự mâu thuẫn giữa năng lực tự do và nhu cầu tự do của con người, giữa năng lực hiểu biết, sử dụng tự do và khát vọng tự do. Con người bao giờ cũng mâu thuẫn giữa đòi hỏi và khả năng, và đây là nỗi bất hạnh vĩnh hằng của con người.

Trên cơ sở các phân tích về tự do, chúng ta có thể xác lập ranh giới giữa các loại đối tượng, đó là loại đối tượng có năng lực sử dụng và khai thác tự do và loại đối tượng không có năng lực hay không biết khai thác và sử dụng tự do. Mặc dù tự do là sở hữu tự nhiên của con người, nhưng không phải tất cả mọi người đều có năng lực khai thác được thứ tài sản vô giá ấy. Năng lực nhận ra cái Tất yếu là năng lực quan trọng nhưng không phải là năng lực quan trọng nhất, mà năng lực khai thác mới là năng lực quan trọng nhất, bởi vì, nhận biết là một bước trong quá trình phát triển khả năng. Nhưng

không phải con người khi nhận biết xong rồi mới hành động, mà cùng với hành động, con người sẽ có thêm nhận thức, tức là nhận biết là quá trình tương tác của ý thức đối với cuộc sống. Con người phải có năng lực khai thác hết các không gian quyền của mình và phải có năng lực để đòi hỏi không gian lớn hơn. Con người vừa hành động vừa nhận thức, vừa mở rộng không gian hành động vừa mở rộng không gian nhận thức. Điều này chứng minh rằng tự do là một khái niệm phát triển, hay có giá trị phát triển, nó lớn lên cùng với kinh nghiệm của con người.

IV

Tôn giáo và lòng tin

Đời sống tôn giáo là một phần trong toàn bộ đời sống ở tầng lý tưởng, tầng thần thánh của con người. Tôn giáo là hình thức thể hiện tình yêu của con người đối với các giá trị thần thánh. Con người có thể thuộc về một tôn giáo nào đó, nhưng cũng có những người nằm giữa các vùng giao thoa của các tôn giáo khác nhau. Vì nằm giữa vùng giao thoa của các tôn giáo nên lúc thì con người thuộc về tôn giáo này, lúc thì thuộc về tôn giáo kia, tuy nhiên, lúc nào con người cũng thuộc về một tôn giáo cụ thể và đó là dấu hiệu quan trọng nhất của con người. Khi con người bế tắc, mệt mỏi trong cuộc sống thì con người cầu cứu tôn giáo. Chính vì thế, tôn giáo là một loại công cụ để hỗ trợ tinh thần con người. Tôn giáo là cái thang để con

người leo lên những cõi thiêng liêng hay cõi tiên mà những người trần tục, tâm thường không vươn tới được.

Sự vĩ đại của tôn giáo là ở chỗ nó tạo ra niềm tin của mỗi một cá nhân. Con người không có tôn giáo sẽ trở nên bơ vơ bởi vì không phải lúc nào con người cũng có thể nương tựa vào nhau, mà con người luôn phải nương tựa vào lòng tin của chính mình. Giá trị tinh thần, giá trị nhân văn của tôn giáo là tạo ra lòng tin của một cá nhân vào Chúa của họ, đó là lòng tin của con người. Tôi cho rằng, Chúa là sản phẩm của con người, nói đúng hơn là **sản phẩm của trí tưởng tượng về sự thánh thiện** của con người. Con người tin vào Chúa, vào Phật có nghĩa là con người có lòng tin. Lòng tin là sở hữu riêng của mỗi cá nhân và là một yếu tố cấu thành rất quan trọng của không gian *cái Tôi*. Khi có sự kết hợp giữa *cái Tôi* với lòng tin của nó, con người không phải sở hữu một nửa lòng tin mà sở hữu trọn vẹn lòng tin. Một trong những khía cạnh tinh thần quan trọng của *cái Tôi* chính là nó sở hữu trọn vẹn lòng tin của mình.

Trong những sự mất tự do thì sự hiến thân cho
đáng thiêng liêng là sự mất tự do đáng yêu của
con người. Chính điều này đã tạo ra tôn giáo. Tuy
nhiên, tôn giáo công bằng ở chỗ, nó trả lại cho con
người **một tâm trạng khác làm cho con người tự
do hơn, đó là lòng dũng cảm**. Con người có tôn
giáo dũng cảm hơn, thanh thản hơn và do đó, tự
do hơn trong những khoảng không gian khác. Con
người đổi tự do ở khía cạnh này lấy tự do chắc
chắn hơn ở khía cạnh khác, giống như xã hội công
dân chính là đổi tự do cá nhân bàn nǎng lấy tự do
xã hội, nhờ đó mà tự do của mỗi người được bảo
vệ. Tôn giáo gắn liền với sự phát triển con người
và hướng sự phát triển của con người tới những gì
cao quý, đẹp đẽ nhất.

Phải khẳng định rằng, tôn giáo là một yếu tố
hỗ trợ sự phát triển, nhưng khi bị chính trị hóa,
nó trở nên cực đoan. Tất cả những hiện tượng cực
đoan xảy ra trong lịch sử nhân loại đều là kết quả
của sự lồng ghép các yếu tố chính trị vào trong tôn
giáo. Ở không ít quốc gia, con người không nhận
ra những mặt phải chăng của tôn giáo nên không
biết sử dụng sự phải chăng ấy như một công cụ

quan trọng để cân bằng lại đời sống tinh thần của mình. Thậm chí, con người phá vỡ tính cân bằng của tôn giáo khi cường điệu giá trị của một loại tôn giáo. Tôn giáo đã có lúc bị lợi dụng do tính trừu tượng, do sự thiếu các giá trị cụ thể hay sự quan tâm cụ thể, vì thế, đôi khi con người vẫn lên án những mặt tiêu cực của tôn giáo mà không biết rằng đó là hệ quả của những kẻ lợi dụng tôn giáo chứ không phải bản thân tôn giáo. Như vậy, một trong những sai lầm quan trọng về mặt khoa học chính trị là con người đã chính trị hóa tôn giáo, thay thế niềm tin tôn giáo bằng niềm tin vào một số đối tượng cụ thể. Chính trị hóa tôn giáo làm cho tôn giáo mất đi các chức năng tự nhiên và các giá trị chân chính của nó. Mặc dù vậy, chính trị hóa tôn giáo là một khuynh hướng luôn luôn có ở mọi thời đại, ngay cả những thời đại xa xưa hàng nghìn năm về trước. Điều đó có nghĩa là, hiện tượng chính trị hóa tôn giáo là một hiện tượng có thật và chúng ta cần phải đấu tranh với nó chứ không phải đấu tranh với tôn giáo.

Con người vốn dĩ thường xuyên đối diện với những điều kiện khó khăn trong cuộc sống nên

luôn phải tìm kiếm các điểm tựa tinh thần cho mình, và Chúa là một chỗ dựa phổ biến. Chúa không chỉ là đức Jesus mà Chúa còn là hiện thân của tất cả những gì thiêng liêng mà con người tôn thờ. Mỗi dân tộc, mỗi châu lục có một chỗ dựa tinh thần khác nhau và ngăn cản con người tìm kiếm hoặc nương tựa vào một chỗ dựa tinh thần là sai lầm. Nhưng đó cũng chỉ là một trong vô số những sai lầm của con người. Mọi sai lầm phải được sám hối trước Chúa, tức là con người phải được tắm gội bằng tự do và con người chỉ có thể hình dung về sự hội tụ của tất cả các giá trị của tự do thông qua hình ảnh Chúa. Rửa tội trước Chúa tức là làm sạch sẽ đời sống tinh thần của con người, đưa con người bằng cả ý chí và bản năng trở về trạng thái phải chăng để chuẩn bị cho tương lai. Rất có thể trong tương lai, con người sẽ lặp lại sai lầm ở một mức độ nhất định nào đó, chính vì thế con người cần đến tôn giáo như là một sự hỗ trợ liên tục đối với sự phát triển của nó. Đây là vai trò vĩ đại của tôn giáo đối với con người.

Con người cần phải hợp tác với tôn giáo trong việc tổ chức và điều hành xã hội. Lý tưởng của

mỗi con người khác nhau, không thể áp đặt một lý tưởng chung cho tất cả mọi người. Nếu chúng ta đồng nhất giữa lý tưởng riêng và lý tưởng chung thì chúng ta vô tình làm mất đi con người với tư cách là các cá nhân chứ không phải chúng ta hỗ trợ con người phát triển. Tôn giáo là một trong những yếu tố được gọi là lý tưởng cộng đồng, cùng với các tôn giáo là các cộng đồng khác nhau, và mỗi cộng đồng có lý tưởng của họ. Từ lý tưởng cá nhân đến lý tưởng cộng đồng, đến lý tưởng quốc gia là những mức độ, trạng thái khác nhau của lý tưởng con người. Hiểu biết về quy luật phát triển của lý tưởng con người giúp cho chúng ta có thái độ hợp tác với tôn giáo. Mỗi tôn giáo cần phải được xem như là lý tưởng của một cộng đồng để khích lệ, để kêu gọi, để lôi kéo cộng đồng ấy hợp tác với các cộng đồng khác vì lợi ích của quốc gia.

Các tôn giáo khác nhau có sự hạn chế khác nhau đối với tự do, hay là có những quy tắc khác nhau về tự do. Có thể nói, Thiên Chúa giáo là tôn giáo mang lại nhiều tự do bởi vì nó là tôn giáo của các dân tộc văn minh, nó có những kinh nghiệm cọ xát nhiều nhất và do đó, nó có kinh nghiệm nhất về

con người, nó đưa ra các nguyên lý hỗ trợ tự do của con người. Tuy nhiên, không phải giai đoạn nào Thiên chúa giáo cũng làm được như thế. Tôn giáo nào cũng có những giai đoạn lạc hậu, những giai đoạn khủng hoảng, những giai đoạn cực đoan của nó. Thiên Chúa giáo đã đi qua những giai đoạn đó trong khi vẫn còn một số tôn giáo khác chưa qua được, ít nhất là ở thời điểm này.

Chúng ta cần phải đặt niềm tin một cách lạc quan vào diễn biến tích cực của đời sống tinh thần con người. Quá trình đó có thể dài, có thể ngắn, nhưng phải tin vào con người, tin vào sự hướng thiện của con người, phải tin vào sự hướng thiện của các tôn giáo. Mọi tôn giáo đều phải được tôn trọng, quyền tham gia các tôn giáo của con người cũng phải được tôn trọng, kể cả với các tôn giáo tỏ ra không tích cực ở trạng thái hiện nay, bởi vì biết đâu nay mai nó sẽ thích hợp. Tôi vẫn nghĩ và vẫn hy vọng đến một lúc nào đó các tôn giáo ấy sẽ đi qua được trạng thái cực đoan và hội tụ đến những trạng thái hợp lý của nó. Tôn giáo không còn là cách con người sot ruột tìm đến sự an toàn của mình trong việc đánh đổi tự do. Đã qua rồi giai

đoạn ấy. Trong trạng thái phát triển của thế giới hiện nay, tôn giáo nói chung là nơi sinh hoạt tinh thần, là thói quen tinh thần của con người hay có thể nói, tôn giáo là một trong những phương tiện hỗ trợ con người về mặt tinh thần, giúp con người củng cố niềm tin của chính mình.

Để đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh của tất cả các tôn giáo, con người phải xây dựng các nhà nước thế tục. Các nhà nước thế tục với những bộ luật tôn trọng và đảm bảo tính trong sáng chính trị của tôn giáo là những công cụ chính trị vĩ đại để tạo ra trật tự xã hội. Xây dựng nhà nước thế tục là công việc rất quan trọng, vì nếu không có các chính phủ và nhà nước thế tục thì sẽ không có sự bình đẳng giữa các tôn giáo. Nếu không có sự bình đẳng giữa các tôn giáo thì không có hòa bình giữa con người với nhau.

Có thể nói, cái gọi là thiên đường hay cõi tiên mà mọi tôn giáo đều đề cập đến là một bộ phận của cuộc sống. Mỗi người đều có cõi tiên riêng của mình, mỗi một dân tộc đều có cõi tiên phổ biến của mình như là một lý tưởng thẩm mỹ của con người vươn tới sự cao thượng, vươn tới sự trong sáng,

vươn tới sự thư giãn tuyệt đối của đời sống tinh thần. Cõi tiên như là dấu hiệu của sự hướng thiện, đồng thời như là một dấu hiệu về sự bất lực của con người trong hành trình vươn tới đỉnh cao của sự hướng thiện. Khi nói chuyện về tác phẩm **Thiên thai**, nhạc sĩ Văn Cao nói rằng: “*Lúc còn trẻ chúng ta cứ nghĩ là có một cõi thiên thai, và đi tìm mãi nhưng không thấy, rồi cuối cùng lại tìm thấy trong chính mình, trong sâu thẳm tâm hồn mình*”. Nếu chúng ta phê phán những thứ đó là duy tâm thì tức là chúng ta tâm thường hóa nhận thức. Duy tâm là con người tự hỏi mình, tự tư duy bằng tình yêu đối với lý tưởng của mình. Và một khi con người mất đi những tình cảm như vậy con người sẽ trở nên mất cần bằng và con người sẽ phải đối mặt với sự tha hóa của đời sống tinh thần. Tham nhũng chính là hiện tượng tan rã các giá trị cao quý của đời sống tinh thần con người. Đó là hiện tượng triết học chứ không chỉ đơn thuần là hiện tượng chính trị hay đạo đức. Con người không còn lý tưởng thẩm mỹ về chính mình nữa thì sẵn sàng làm mọi việc mà không cần biết đến mặt trái hay hậu quả của nó. Để tránh rơi vào trạng thái đó, con người phải luôn luôn biết vươn tới những giá trị thẩm mỹ cao quý,

hay nói cách khác, vươn tới những giá trị thẩm mĩ cao quý là phẩm hạnh của con người.

Con người cần yên tâm về các giá trị tinh thần, về khả năng cảm thấy các giá trị lý tưởng của mình. Cõi tiên là nhu cầu chính đáng của con người, con người biết rằng cõi tiên không bao giờ có thật, cõi tiên bao giờ cũng là lý tưởng, tuy nhiên con người không được đánh mất nó, vì đánh mất nó chính là đánh mất ham muốn vươn lên các giá trị tinh thần cao nhất. Nhưng con người không được ngủ quên ở đó và làm mất đi năng lực hành động thực dụng của mình. Cõi tiên cũng là để con người nghỉ ngơi, để con người duy trì, để con người làm mẫu cho các thiết kế về hạnh phúc của nó. Con người không bao giờ thiết kế được hạnh phúc tuyệt đối, nhưng con người luôn luôn phải có khuynh hướng thiết kế hạnh phúc của mình gần giống với sự tuyệt đối, với chất lượng lý tưởng của cõi tiên và đó là khát vọng chân chính của con người.

Chuong 3

GÓP VỐN TỰ DO

I

Khế ước xã hội

Con người ai cũng cần tự do, tự do là không gian mà ở đây mỗi con người tồn tại và phát triển. Trong những lập luận ở trên, tôi đã chỉ ra tự do của mỗi cá nhân bao gồm cả không gian bên trong và không gian bên ngoài. Con người thường mặc nhiên thừa nhận không gian tự do bên trong và không gian tự do bên ngoài bản thân mình là rất trùu tượng, nhưng thực ra không phải vậy. Không gian tự do bên trong chính là đời sống tinh thần của mỗi con người. Còn không gian tự do bên ngoài phản ánh tự do của người dân đối với nhà cầm quyền, tự do của con người đối với nhau, và tự do trong sự tương tác giữa các lực lượng xã hội. Chúng ta biết rằng, nếu tự do chỉ là không gian tự nhiên thì không có gì đáng bàn. Một người sinh ra

trên hoang đảo, anh ta sẽ không có nhu cầu phải nhận thức về tự do, mặc dù anh ta đang có tự do. Như thế, vấn đề trước tiên cần bàn bao giờ cũng là, tự do trong mối tương quan giữa người dân với nhà nước, và tự do giữa con người với nhau trong xã hội.

Hơn nữa, chúng ta phải thấy rằng, nhà nước là một chính thể, một tổ chức quyền lực, mối tương quan giữa công dân với nhà nước là một phạm trù, và mối tương quan giữa các công dân với nhau là một phạm trù khác. Nếu con người không có nhận thức đúng đắn về tự do giữa con người với nhau sẽ dẫn đến khuynh hướng kẻ mạnh đàn áp kẻ yếu hay con người chèn ép nhau để phát triển, và xã hội mất đi sự hài hòa tự nhiên. Còn nhận thức lệch lạc về tự do trong mối tương quan giữa người dân và nhà nước có thể dẫn đến hiện tượng con người bị nhà nước chà đạp hay con người có tự do cũng không biết cách sử dụng nó để sống và phát triển. Tự do là vốn tự có của con người chứ không phải là quà tặng của nhà nước hay của bất kỳ ai, bất kỳ thế chế nào. Vì thế, con người phải hiểu được những mối tương quan ấy để nhận thức được giá

trị của bản thân, giá trị của tự do và từ đó, con người mới phát triển được.

Trong môi trường quan giữa con người với nhau, giữa người dân và nhà nước, không gian tự do bên ngoài là phần vốn chung mà con người thỏa thuận và nhượng bớt dưới hình thức các khế ước xã hội hay các tiêu chuẩn sống dân sự. Nguyên lý căn bản này đã được nghiên cứu bởi J.J. Rousseau, nhà triết học Khai Sáng Pháp thế kỷ XVIII, ông đưa ra khái niệm “góp vốn tự do”, tức là muốn có tự do cho xã hội thì mỗi người dân phải hy sinh một phần tự do của mình để “góp vốn” cho nhà nước. Trong quyển *Bàn về khế ước xã hội*, J.J. Rousseau viết: “Với khế ước xã hội, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền hạn chế được làm những điều muốn làm mà làm được, nhưng mặt khác, con người thu lại quyền tự do dân sự và quyền sở hữu những cái mà anh ta có. Trong trạng thái dân sự, con người còn có quyền tự do tinh thần khiến anh ta trở thành người chủ thật sự của chính mình; vì rằng làm theo kích thích của dục vọng là nô lệ, và tuân theo quy tắc tự mình đặt ra là tự do”. Như vậy, thực chất của khế ước xã hội là mỗi người đặt mình và quyền lợi

của mình dưới quyền lợi chung nhưng ngược lại, khẽ ước ấy đảm bảo quyền lợi của mỗi thành viên như tự do, bình đẳng, tư hữu. Mỗi người chỉ tự do khi tổ chức hành vi phù hợp với nguyên lý tự do của bản thân mà không ảnh hưởng đến tự do của người khác.

Nền dân chủ phương Tây là kết quả của sự tự nguyện nhượng bớt một phần tự do cá nhân cho chính phủ để chính phủ có vốn liếng điều hành xã hội. Đóng thuế chính là một biểu hiện của góp vốn. Nhưng phải nói rằng, cái mà người dân góp vốn ban đầu cho xã hội chính là quyền tự do của mình, tức là sự nhượng bớt một số phần tự do tự nhiên hay tự do bản năng để tạo ra nhà nước. Nhà nước hoạt động trên cơ sở vốn do người dân đóng góp, và tất cả mọi người đều phải thực hiện nghĩa vụ này. Đôi lại, nhà nước sử dụng số tiền đóng thuế đó để phục vụ cho quyền lợi của chính người dân. Nhà nước nào sử dụng một cách minh bạch các quyền tự do được chuyển nhượng của công dân thì nhà nước đó là hợp pháp. Những nhà nước không đi theo con đường ấy là không hợp pháp.

Tuy nhiên, nếu con người nhận ra rằng phần tự do mà họ đóng góp đã bị đánh cắp thì họ sẽ không còn tin nhiệm đổi tượng được góp vốn. Chính vì thế, họ sẽ từ chối góp phần tự do của mình và tìm cách giữ lại phần tự do càng lớn càng tốt. Đó chính là khuynh hướng tiêu cực của sự phát triển tự do, con người không tin tưởng vào người đại diện là nhà nước và tạo ra tình trạng vô chính phủ. Vô chính phủ là sự không thừa nhận các giá trị minh bạch của chính phủ và ở đâu chính phủ càng xuất hiện như một công cụ cưỡng bức con người thì ở đó, mức độ vô chính phủ càng nghiêm trọng. Nhưng con người luôn luôn cần đến chính phủ như là đối tượng bảo vệ lợi ích, trong đó quan trọng nhất là bảo vệ các quyền tự do của mình. Nếu nhà nước, với tư cách là người quản trị nguồn vốn tự do của cộng đồng và xã hội, chiếm đoạt phần tự do mà các thành viên trong xã hội đóng góp thì sẽ tạo ra tình trạng độc tài; nói cách khác, bản chất của chế độ độc tài chính là sự chiếm đoạt các phần tự do được đóng góp bởi các thành viên trong xã hội. Những ai thiết lập và duy trì chế độ độc tài là những người không hiểu tự do. Bản thân sự chiếm đoạt tự do đã tự nói lên những hạn chế

trong nhận thức về giá trị tự do của những người đi chiếm đoạt. Tự do là những giá trị có thật, mỗi người đều có đủ lượng tự do cho mình. Người biết sử dụng tự do là người biết khai thác tự do của mình và không phải chiếm đoạt của bất kỳ ai. Bi kịch của nhân loại là con người không hiểu giá trị của tự do và không có kinh nghiệm sử dụng tự do nên lầm tưởng mình cần nhiều hơn hoặc không cần đến nó. Những người tưởng mình không cần tự do đã dâng hiến trọn vẹn tự do của mình và trở thành đối tượng bị trị, còn những người tưởng mình cần nhiều tự do hơn thì đi chiếm đoạt tự do và trở thành kẻ cai trị, kẻ phá hoại đời sống xã hội. Thật ra, không chỉ những kẻ chiếm đoạt tự do của người khác mới không hiểu tự do mà ngay cả những người để cho người khác chiếm đoạt tự do của mình cũng không ý thức được cái tự do của mình. Đó chính là khuyết tật nghiêm trọng nhất trong nhận thức của con người và là cơ sở tồn tại của các nhà nước phi dân chủ.

Chúng ta phải nhận thức được giá trị cao quý của tự do chính là đảm bảo không gian sống của con người và tạo điều kiện cho hành vi của mỗi

người phản ánh một cách trung thực nhận thức của mình. Vậy làm thế nào để đảm bảo các quyền tự do công dân? Hình thái nhà nước nào đảm bảo được tính ổn định hay giá trị bền vững của tự do công dân, tự do xã hội? Lịch sử hình thành và phát triển của nhân loại đã chứng minh rằng chế độ chính trị tiên tiến có thể đảm bảo quyền tự do công dân chính là chế độ dân chủ. Chế độ dân chủ đảm bảo cho con người là chủ sở hữu tự do của mình và tự do xã hội. Trong chế độ dân chủ, pháp luật không phải là một khuôn khổ vì nó được xây dựng trên sự đồng thuận xã hội. Điều hành đất nước bằng pháp luật, bằng các khế ước xã hội chính là điểm ưu việt của phương thức quản lý theo mô hình dân chủ, vì bản chất của nền dân chủ là tự do được pháp chế hóa, tự do là nguyên liệu quan trọng nhất để xây dựng nền dân chủ. Nhưng bên cạnh đó, điều quan trọng là mỗi người phải nhận thức được mình nên chuyển nhượng bộ phận nào của tự do, chuyển nhượng cho ai và vào thời điểm nào để phần tự do mình cống hiến không trở nên vô nghĩa.

Con người không được ngẫu hứng cống hiến tự do. Con người càng chín chắn khi cống hiến tự do

bao nhiêu thì phát triển càng ổn định bấy nhiêu. Tự do chỉ có giá trị khi con người chín chắn chứ không phải khi con người ngẫu hứng. Con người phải đủ lương thiện để ứng xử với sự nổi hứng của tự do. Ở phương Tây, tự do của mỗi người được đảm bảo bởi chính người đó và bởi các khế ước. Phương Tây đi tiên phong trong việc pháp chế hóa tự do nên mới tạo ra khế ước. Khế ước chính là giới hạn tự do, luật pháp chính là công cụ giới hạn tự do chứ không phải là công cụ của tự do, bởi luật pháp là khế ước. Do vậy, trình độ văn minh của một xã hội thể hiện ở chỗ anh nhượng bớt bao nhiêu tự do là vừa đủ để tạo ra khế ước chung. Nếu con người nhượng toàn bộ tự do của mình thì xã hội đó không văn minh. Nếu con người tự nguyện dâng hiến toàn bộ tự do của mình cho cộng đồng thì đó là biểu hiện không văn minh nhất của một người bởi con người trước hết phải là chính nó. Vì thế, những nghiên cứu về tự do phải chỉ ra được đối tượng chiêm dụng vốn liêng của con người, hơn nữa, giúp con người đi tới một nhận thức rất quan trọng, đó là trạng thái không có tự do và không hiểu tự do của nhiều người sẽ tạo ra quyền tự do tuyệt đối của một hay một số người. Con

người không có quyền vô trách nhiệm với đời sống của mình bằng cách nhượng bán toàn bộ sở hữu của mình cho người khác. Con người không được nhân danh bất kỳ điều gì để chuyên toàn bộ quyền tự do cá nhân của mình, vì chuyển nhượng toàn bộ các quyền tự do cá nhân chính là nô lệ. Trong xã hội hiện đại, có một số dân tộc nhượng bán toàn bộ quyền tự do cá nhân cho Chúa, đó chính là chế độ nô lệ tinh thần. Chế độ nô lệ về mặt vật thể đã bị tiêu diệt cách đây hàng trăm năm, nhưng chế độ nô lệ tinh thần vẫn còn phổ biến rộng rãi trên thế giới và tạo ra những khu vực chậm phát triển của nhân loại. Như vậy, tự do là tài sản quý giá nhất nên con người không được ngẫu hứng cống hiến tự do của mình trong bất kể tình huống nào. Xây dựng nhận thức đúng đắn về tự do chính là giúp con người biết cách tận hưởng hoa trái của tự do.

Tự do không phải là một đại lượng hữu hạn như nhiều người vẫn nghĩ. Bởi vì tự do không phải là một đối tượng tĩnh mà nó luôn luôn vận động, sự vận động đó đã mở rộng khái niệm tự do và tạo ra tự do với những trạng thái ngày càng gắn với sự phát triển của con người. Cùng với sự phát

triển, con người có thêm tự do và con người phải tiếp tục nhượng bớt để cùng nhau đi đến những chặng phát triển cao hơn, điều đó có nghĩa, quá trình phát triển là quá trình nhượng thêm đồng thời nhận thêm tự do. Như vậy, con người **nhượng bớt tự do** của mình **để mở rộng tự do** hay **mở rộng không gian phát triển** của chính mình, và đây chính là khía cạnh biện chứng quan trọng nhất của quá trình công hiến tự do.

Tóm lại, khi bàn đến tự do, người ta mới nói dân chủ hóa là tất yếu, tức là xã hội không thể tiếp tục duy trì tình trạng độc tài. Xây dựng định nghĩa tự do chính là xây dựng tiêu chí để đánh giá mức độ hợp pháp của các nhà nước. Nhà nước không phải là đối tượng tự nhiên mà là đối tượng mang tính đại diện. Nếu người dân không được quyền tự do lựa chọn người đại diện cho mình thì nhà nước ấy sẽ không có chất lượng đại diện. Do đó, cơ sở lý luận để xây dựng một xã hội công dân chính là việc phân tích tự do. Nếu không phân tích tự do, chúng ta sẽ không thể phân tích nguồn vốn cấu tạo nên một quốc gia, và không có cấu trúc bên trong của một quốc gia thì không thể xây

dựng nhà nước dựa trên sự thức tinh về vai trò làm chủ của người dân.

Như vậy, cần phải nói thêm rằng, sẽ là phiến diện nếu bàn về khế ước xã hội với ý nghĩa như là không gian tự do bên ngoài của con người mà không chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa không gian tự do bên ngoài với không gian tự do bên trong của mỗi người. Bởi lẽ, sự phát triển của bất cứ con người nào cũng lệ thuộc vào cả hai không gian ấy.

Không gian tự do bên ngoài được thể hiện tập trung bằng chính sách, thể chế và luật pháp. Những cái đó vừa kiểm soát, vừa hạn chế, vừa giúp con người phát triển. Quá trình con người đi tìm tự do hay tìm các quyền cơ bản của mình được tập hợp dưới danh nghĩa của tự do luôn chịu sự quy định của không gian tự do khách quan bên ngoài. Bởi vì, tự do, hiểu theo nghĩa thứ nhất, hiểu theo nghĩa khách quan, chính là không gian mà ở đó các quyền của con người được đảm bảo. Nếu trước kia tự do được xem là các quyền tự nhiên của con người thì ngày nay, tự do chính là các quyền chính trị, các quyền xã hội, các quyền văn hóa, các

quyền kinh tế. Nói cách khác, đây là nhóm tự do phụ thuộc vào các điều kiện khách quan.

Thế nhưng con người muốn phát triển còn phụ thuộc vào cái tự do đối với chính bản thân họ. Chúng ta biết, mỗi một ngày, một giờ, thậm chí mỗi một phút, con người đi đến dần tương lai của mình. Những ai không tự trói buộc mình là những người có thể tạo ra tương lai, tạo ra triển vọng. Không gian tự do bên trong của đời sống tâm hồn con người chính là quyền con người được ra khỏi bản thân mình, quyền dịch chuyển ý nghĩ và quyền thay đổi khuynh hướng của mình, tóm lại là con người có quyền linh hoạt để không bị giam hãm bởi chính mình. Do vậy, nếu không có không gian tự do bên trong thì tức là con người không có nhu cầu tự do. Và con người sẽ không có, không cần không gian tự do bên ngoài nếu như không gian tự do bên trong của mình bằng không.

Như thế, hoàn thiện không gian bên trong là hoàn thiện năng lực của con người, là nuôi dưỡng cảm hứng để con người duy trì việc gop vốn tự do và tạo ra các khế ước. Ngược lại, ngay cả khi có đủ năng lực bên trong mà con người vẫn chịu nǎm

trong không gian bị bó hẹp thì tức là con người bị cầm tù. Hoàn thiện tự do bên ngoài chính là công việc giải phóng con người. Do đó, khi chúng ta phần đầu vì tự do của con người thì chúng ta phải phần đầu vì sự nói rộng và phát triển của cả hai không gian ấy. Lợi ích mà xã hội nhận được là sự phát triển, còn lợi ích mà con người nhận được chính là hạnh phúc.

II

Tài sản tinh thần

Nghiên cứu tự do chính là nghiên cứu bản chất của pháp luật. Bởi lẽ, nếu pháp luật không được xây dựng với tinh thần của tự do thì pháp luật không có nội dung. Nếu pháp luật không được tôn trọng, không được đặt đúng vị trí thì pháp luật không thể trở thành công cụ bảo vệ tự do của con người.

Bất kỳ sự thỏa thuận nào cũng thể hiện quyền tự do của con người. Khi con người đối thoại với nhau, với nhà cầm quyền, thậm chí với thần thánh chính là lúc con người thể hiện tự do của mình. Chúng ta đều biết rằng, mọi thỏa thuận, mọi khế ước của cuộc sống được thể hiện dưới hai hình thức: luật thành văn là luật pháp và luật bất thành

văn là các quy tắc cộng đồng hay văn hóa. Thông qua hành động chính trị, con người sử dụng tự do trong quá trình đàm phán và tạo ra các khế ước văn hóa, khế ước pháp luật, khi nào những khế ước ấy là kết quả của sự đồng thuận thì khi đó, con người vẫn có tự do. Nếu không khẳng định được địa vị của mình, không cảm thấy giá trị của mình và không có tự do thì con người không thể đối thoại với ai mà chỉ biết lắng nghe. Tự do làm cho con người bình đẳng trong quá trình đàm phán, trưởng thành trong quá trình nhận thức và tương tác với xã hội để tạo ra con người hoàn chỉnh. Pháp luật là khế ước tinh thần của con người với nhau và với nhà cầm quyền, do đó, pháp luật là hình thức thể hiện một cách tập trung nhất toàn bộ giá trị tự do của con người.

Mối quan hệ giữa tự do và pháp luật là mối quan hệ nhân quả, nói cách khác pháp luật là hệ quả của tự do. Vấn đề này thực ra đã được thảo luận từ thế kỷ XVII, XVIII bởi những học giả lớn, Montesquieu nói về *Tinh thần pháp luật*, J.J Rousseau *Bàn về khế ước xã hội*. Pháp luật không phải là một đối tượng vật chất, pháp luật là sự thỏa thuận giữa

những tầng lớp khác nhau trong xã hội. Quá trình thỏa thuận và đi đến sự đồng thuận là quá trình con người thực hiện các quyền tự do của mình. Tự do vừa là nội dung tinh thần vừa là nội dung đạo đức của pháp luật. Vì thế, Luật học chính là khoa học tô chức hành vi cho phù hợp với nguyên lý tự do của người này không đâm đạp lên tự do của người khác. Tuy nhiên, đến nay, không phải tất cả mọi người trên thế giới đều nhận ra mối quan hệ biện chứng, mối quan hệ nhân quả giữa tự do và pháp luật.

Không ít quốc gia vẫn tìm cách xây dựng một bộ máy nhà nước không lồ chỉ để cưỡng bức con người tuân thủ pháp luật - cái mà đáng ra con người tuân thủ một cách tự nhiên. Sự cưỡng bức con người tuân thủ pháp luật không những không đem lại hiệu quả mà ngược lại, tình trạng vi phạm pháp luật còn diễn ra tràn lan và ngày càng khó kiểm soát, nhất là ở những nước kém phát triển. Tại sao lại như vậy? Trong quan điểm của chúng tôi, tất cả các tình trạng này đều bắt nguồn từ những hạn chế trong nhận thức của con người về tự do. Con người không có tự do, không được giáo dục đầy

đủ để hiểu tự do nên không biết rằng pháp luật chính là công cụ bảo vệ tự do. Vì thế, con người không coi pháp luật là sở hữu của mình và ở những chỗ khuất nẻo của cuộc sống vẫn làm những điều phi pháp mà không cảm thấy áy náy. Khi nào con người nhận ra mình là chủ sở hữu của những quy tắc sống, là đồng sở hữu những khế ước xã hội thì con người sẽ nghiêm túc tuân thủ pháp luật. Còn nếu con người không chấm dứt việc chà đạp lên tự do thì chính con người sẽ mất tự do, cũng là đánh mất các giá trị người của mình. Do đó, xét về bản chất, nghiên cứu pháp luật chính là nghiên cứu tự do trên tất cả các phương diện của nó, hay nói đúng hơn, nghiên cứu pháp luật là nghiên cứu cấu trúc văn hóa của tự do.

Tự do là nguồn gốc của mọi trật tự mang tính tự giác, tự do hoàn toàn không gắn với sự hỗn loạn như bấy lâu nay các nhà nước phi dân chủ vẫn áp đặt lên nhận thức của người dân. Mọi trật tự không có tự do chỉ là trật tự cưỡng bức và con người sẽ chà đạp lên những trật tự cưỡng bức đó. Tự do làm cho con người nhận thức được cả lợi ích lẫn rủi ro trong mỗi hành động của mình, đồng

thời giúp con người tự đánh giá tính hợp lý trong hành động và từ đó, con người sẽ hành động một cách tự giác, thận trọng. Pháp luật chân chính phải là kết quả của sự tự nguyện thỏa thuận giữa con người với nhau. Chỉ khi nào pháp luật được xây dựng dựa trên lẽ phải và thói quen hay là những kinh nghiệm văn hóa của con người thì pháp luật mới có tính khả thi và con người mới có ý thức tôn trọng pháp luật. Ngược lại, nếu con người không biết quý trọng pháp luật như là tài sản tinh thần thì pháp luật sẽ bị chà đạp, cũng có nghĩa tự do bị đánh cắp đến mức con người có thể mất hết tự do.

Từ trước đến nay, chúng ta vẫn quan niệm mục tiêu của pháp luật là giữ gìn trật tự xã hội. Đó là một cách nghĩ quá đơn giản và đã tẩm thường hóa vai trò của pháp luật. Về bản chất, sứ mệnh của pháp luật là đảm bảo tự do và phát triển quyền tự do của con người. Nếu pháp luật được định ra bởi ý chí của nhà cầm quyền thay vì là kết quả của quá trình thảo luận và đàm phán giữa các thành viên trong xã hội, thì pháp luật đó sẽ trái với ý chí xã hội và không thể hiện các giá trị tự do. Nếu duy trì tình trạng đơn nguyên trong nhận thức và hành động thì không giờ pháp luật trở thành tài sản

tinh thần của nhân dân. Thể chế dân chủ là cơ cấu duy nhất để con người thực hiện quyền tự do của mình trong quá trình đàm phán, bởi tất cả các khế ước đều được thể hiện thông qua các quan điểm chính trị, và con người lựa chọn người đại diện cho mình thông qua việc đàm phán chính là lựa chọn ra cấu trúc của khế ước. Nói cách khác, dân chủ là cách thức duy nhất đàm bảo pháp luật được xây dựng trên tinh thần của tự do.

III

Ngôi nhà của tự do

1. Thể chế bảo vệ tự do

Tổng thống Mỹ Thomas Jefferson từng nói một câu nổi tiếng: “*Tự do không thể được bảo vệ, trừ khi nó nằm trong tay của người dân*”. Quả thực, như đã chứng minh, tự do là của con người, là tài sản của từng con người chứ không có tự do của nhà nước hay thể chế. Tuy nhiên, con người sống với nhau, con người phải thỏa thuận về những quy tắc sống chung nên phải hy sinh một phần tự do để tạo nên nhà nước. Chỉ có nhà nước được xây dựng theo cách thức dân chủ mới có khả năng bảo vệ các quyền tự do của con người. Dân chủ là cơ chế hữu hiệu nhất để bảo vệ tự do, không những thế nó còn không chế các khuynh hướng tiêu cực của tự do.

Tất cả các căn bệnh xã hội trầm trọng đều có nguồn gốc từ những khuynh hướng thoái hóa tự do. Bất kỳ trạng thái tự do thái quá, thiếu tự do hay đâu cơ tự do đều tạo ra sự phát triển lạch lạc của cuộc sống và làm cuộc sống phát bệnh. Thể chế dân chủ với những cơ chế kiểm soát hợp lý của nó sẽ đảm bảo cho tự do được tồn tại trong tất cả các không gian của cuộc sống. Tự do như những kháng thể, giúp cho cuộc sống ngăn chặn sự xâm nhập của những căn bệnh và phát triển một cách lành mạnh.

Như vậy, tự do là nội dung, dân chủ là hình thức. Nếu không có dân chủ thì tự do không có ngôi nhà, không có vỏ vật chất của mình. Dân chủ là phương tiện để biến tự do thành hiện thực trong đời sống hàng ngày của con người, thông qua việc khẳng định các quyền tự do bằng pháp luật. Tự do là các quyền cá nhân mà dân chủ chính là thể chế đảm bảo các quyền cá nhân được tôn trọng. Ở nơi nào không có dân chủ thì các quyền cá nhân không được bảo vệ. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và tự do.

Hơn nữa, thể chế dân chủ là tiền đề để xây dựng nhà nước pháp quyền, một cơ chế có khả năng

ngăn chặn sự xâm phạm tự do của con người. Bởi vì dân chủ là sự bình đẳng trước các quy tắc chung của đời sống mà con người thỏa thuận với nhau. Nhà nước dân chủ là nhà nước duy nhất có pháp luật như là các khép ước xã hội bởi ở đó, con người có quyền thảo luận một cách bình đẳng về các quy tắc điều phôi cuộc sống của mình. Đó là nhà nước mà pháp luật là các quy tắc tối cao chỉ phôi toàn bộ đời sống xã hội, xã hội tôn thờ pháp luật; không có bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào có thể đứng trên pháp luật. Có thể nói, nhà nước pháp quyền là nhà nước duy nhất không bị lợi dụng, nhà nước duy nhất có năng lực tự cân bằng, cho nên phải xây dựng nhà nước pháp quyền. Để làm được như vậy, mọi hệ thống pháp luật phải là kết quả của chế hóa và pháp chế hóa tự do. Ở chỗ nào tự do không được pháp chế hóa thì pháp luật không có nội dung.

Từ những lập luận này, rõ ràng, chúng ta không được phép giải thích sự trì hoãn việc xây dựng một nhà nước dân chủ bằng trình độ dân trí thấp, bởi trình độ dân trí của nhân dân không phải là tiền đề xây dựng nhà nước pháp quyền. Chính ý chí

và tình yêu tự do bản năng của con người mới tạo ra nhu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền. Càng ngày, con người càng yêu tự do vì càng ngày, năng lực nhận thức của con người về tự do càng mở rộng hơn, càng cụ thể hơn. Trước đây, con người hiểu tự do thông qua thơ văn nhưng dần dần con người trưởng thành và hiểu tự do chính là quyền được phát triển, được học hành, quyền được nói, được làm những điều mình cảm thấy đúng. Pháp luật phải bảo vệ được các quyền đó. Luật pháp càng gần với bản năng ứng xử, hành động của con người bao nhiêu thì càng có khả năng thực thi bấy nhiêu. Tuy nhiên, thay vì thừa nhận sự vô lý và xa rời cuộc sống của pháp luật, một số nhà nước lại ngụy biện rằng do trình độ dân trí thấp nên người dân không hiểu và không tuân thủ luật pháp. Thậm chí, họ cho rằng chừng nào trình độ dân trí còn thấp thì chừng ấy dân chủ chưa thực sự cần thiết hay nó là một thứ xa xỉ. Đó là những lập luận sai, thậm chí là những nỗi sợ không có căn cứ. Bởi vì, ý thức về sự phong phú của khái niệm dân chủ sẽ tăng lên cùng với thời gian. Hiện nay, ở châu Âu, nền dân chủ đã trở thành đạo đức chứ không phải là lý thuyết đơn thuần. Dân chủ là trạng thái

phát triển của một chuỗi kinh nghiệm sống giữa con người với nhau. Nếu con người không có kinh nghiệm về dân chủ thì không thể cung cấp các cơ sở để từ đó xây dựng nền dân chủ được.

Đời sống dân chủ là đời sống lành mạnh và phù hợp với quy luật tự nhiên. Một xã hội được xem là dân chủ hay không trước hết là ở chỗ, trong xã hội ấy, con người có những quyền gì, và con người có được thực thi các quyền ấy hay không? Một đất nước nằm trên một mỏ dầu thì người dân có thể giàu, nhưng nếu các quyền con người không được đảm bảo, không được thực thi trên thực tế thì họ cũng không hạnh phúc. Vì con người, ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, luôn đòi hỏi những giá trị cả về vật chất lẫn tinh thần của mình phải được tôn trọng. Bởi vậy, đòi hỏi dân chủ không chỉ là những bức xúc bởi nhu cầu đời sống kinh tế, đời sống vật chất mà còn là kết quả của sự bức xúc về đời sống tinh thần. Chỉ trong xã hội dân chủ, các quyền tự do của con người mới được đảm bảo và hiện thực hóa, khi đó, con người mới có cơ hội phát huy hết năng lực của mình.

2. Cơ chế của những thay đổi hòa bình

Ưu điểm cơ bản của thể chế dân chủ là nó cho phép khẳng định quyền lực của người dân. Một trong các quyền cơ bản của con người là quyền lựa chọn. Trong tập hợp các quyền lựa chọn thì quyền lựa chọn khuynh hướng chính trị là quyền biểu kiến, quyền quan trọng nhất. Quyền lựa chọn khuynh hướng chính trị là quyền đầu tiên của con người để khẳng định con người có tự do hay không có tự do. Dân chủ chính là một thể chế chính trị để đảm bảo các quyền con người, đặc biệt là quyền lựa chọn khuynh hướng chính trị. Dân tộc nào, xã hội nào cũng cần nhà nước để dàn xếp và điều hành các quyền lợi xã hội, nhưng đó phải là một nhà nước hợp pháp, là kết quả sự lựa chọn của người dân. Nhà nước là người đại diện, là người thay mặt người dân điều hành xã hội thông qua các khế ước xã hội. Sự lãnh đạo thông qua các khế ước xã hội là cách thức điều hành, điều chỉnh đời sống. Khi người dân làm ra sự thịnh vượng của chính mình thì họ cần chính phủ như một người điều hòa sự tồn tại có tính chất cộng đồng của họ chứ không phải điều hòa sự tồn tại mang tính cá nhân của họ trong cộng đồng ấy. Đó là lý thuyết xây dựng cộng

đồng hành mạnh, mà muốn làm được như vậy, con người phải có tự do.

Quyền tự do lựa chọn khuynh hướng chính trị của người dân là thước đo chính xác nhất tính hợp lý chính trị của nhà cầm quyền. Các đảng cầm quyền phải là những người thực hiện các chính sách để điều chỉnh xã hội theo khuynh hướng mà người dân đã lựa chọn. Một sự lựa chọn đúng đắn tạo ra một chính phủ đúng đắn, một chính phủ bao gồm những người đại diện chân chính và đảm bảo quyền tự do cho người dân. Nhưng con người cũng có thể lựa chọn sai, trong trường hợp này, họ có thể tiến hành một sự lựa chọn khác. Hoặc khi những người cầm quyền hết nhiệm kỳ, họ phải chấp nhận rời bỏ vị trí để sự lựa chọn tiếp theo thuộc về người dân. Trong những trường hợp đó, thể chế dân chủ sẽ tạo ra công nghệ thay thế theo ý muốn bằng cách chấm dứt các nhiệm kỳ một cách bình thường hoặc bất thường, đây là sự thay thế của các giai đoạn, các trạng thái nhà nước. Như vậy, nhiệm kỳ chính là cách thức chấm dứt một cách hòa bình nhất của các chính phủ. Đây chính là một công cụ chuyên nghiệp của nền dân chủ

để giải phóng các cộng đồng ra khỏi trạng thái bế tắc mang tính nhà nước. Tất nhiên, cơ chế dân chủ không phải lúc nào cũng đem lại kết quả đúng, hay nếu nói dân chủ là những giải pháp đúng, là những hiện tượng đúng thì hoàn toàn sai. Dân chủ là một công nghệ giúp con người nhận ra cái sai của mình và sửa sai nhanh nhất. Dân chủ là một thể chế mà ở đó, quyền lực được luân chuyển một cách tự do để nó luôn luôn rơi đúng vào tay những người mà xã hội cần, trong những thời điểm quan trọng, và để giải quyết những vấn đề còn vướng mắc của xã hội. Nhờ tính chất chuyên nghiệp này của nền dân chủ, các sai lầm chính trị không bị kéo dài, quyền lực được kiểm soát, rủi ro được kiểm soát và xã hội không phải trả giá cho những sai lầm của cá nhân hoặc một lực lượng. Chính vì thế, xây dựng xã hội dân chủ là xây dựng một cơ chế để con người có thể sửa sai một cách dân sự nhất.

Dân chủ là một phương thức quan hệ, phương thức sử dụng và tổ chức quyền lực công cộng trong nội bộ một quốc gia. Quyền lực của một quốc gia có tính chất sinh lợi nên nếu không có dân chủ để cấu tạo nên quyền lực ấy thì quyền lực ấy sẽ bị

chiếm dụng, và khi quyền lực bị chiếm dụng bởi ai đó thì nó sẽ động chạm đến người khác, gây ra sự phản ứng và hỗn loạn. Do vậy, dân chủ trong nội bộ quốc gia là dân chủ giữa con người với nhau, giữa các cá nhân với nhau. Đó là phương thức để các cá nhân có quyền cấu trúc ra đời sống của mình và cấu trúc ra đời sống chính trị của mình. Còn dân chủ giữa các quốc gia thì khác, đó là trong sinh hoạt quốc tế, các quốc gia có những quyền cơ bản của mình.

Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc tự nhiên của đời sống dân chủ, nhưng phải có dân chủ thì mới có tập trung. Tập trung dân chủ là quá trình tập trung các quyền dân chủ từ các bộ phận của xã hội. Đó là một quá trình chính trị rất phổ biến trong xã hội phương Tây, trong các xã hội dân chủ. Kết quả của tập trung dân chủ là một tổng thống sẽ được lựa chọn. Tập trung dân chủ là một quá trình chính trị chứ không phải là một nguyên lý tổ chức của xã hội. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người ta coi đó là nguyên lý về mặt tổ chức, nhưng thực tế hoàn toàn không phải như vậy. Tính tập trung của dân chủ thể hiện ở những bước tiến hành bầu cử của nền dân chủ, thể hiện ở quá trình

bỏ phiếu của quốc hội đối với các dự án, dự luật. Các dự luật chính là kết quả của tập trung dân chủ. Chất lượng của quá trình dân chủ thể hiện chất lượng của sự tập trung. Dân chủ ở những trạng thái không chuyên nghiệp là dân chủ phi trí tuệ. Chính vì thế, cơ cấu nhà nước phải cấu tạo sao cho nền dân chủ đại diện cho các khuynh hướng trí tuệ cao nhất, và do đó, chất lượng của các nghị sĩ là rất quan trọng, nó thể hiện sự cần trọng của xã hội trong việc đưa ra các quyết định đối với vận mệnh của cả một quốc gia.

Từ những phân tích về tự do, dân chủ, tôi cho rằng nghĩa vụ của người phương Đông là phải tự đặt ra câu hỏi, tại sao phương Tây phát triển mà phương Đông không phát triển? Phương Đông thiếu cái gì mà không phát triển được? Cái mà phương Đông thiếu chính là tự do, thiếu tự do chứ không phải là không có tự do. Sự thiếu tự do có thể định nghĩa là sự hiện diện của các yếu tố ngăn cản sự phát triển của không gian tinh thần con người. Cho đến bây giờ, phương Đông vẫn không hiểu tự do và vẫn nhận thức không đầy đủ về các giá trị phương Tây. Nói như thế không có nghĩa là người phương Đông không yêu tự do. Người

phương Đông có khát vọng tự do, nhưng trạng thái đi theo tiếng gọi của tự do đường như không thường trực và không mãnh liệt. Những thứ tự do mà con người không cần thì ở phương Đông rất nhiều, còn tự do như thành tố của sự tiến bộ, của sự phát triển thì phương Đông lại thiếu. Tóm lại, con người không tự do với nhà nước và không tự do với chính mình, đó là cội rễ của tình trạng lạc hậu và chậm phát triển ở phương Đông.

Chuong 4

TỰ DO SINH RA CON NGƯỜI

Khai niệm tự do gắn với khái niệm con người. Trong suốt chiều dài lịch sử của nhân loại, hai khái niệm này tạo thành một mối quan hệ cực kỳ mật thiết, quan hệ biện chứng và phát triển. Thế nhưng không chỉ khái niệm tự do mà khái niệm con người từ trước đến nay vẫn chưa được nhận thức một cách đầy đủ và chưa được hiểu một cách nhất quán. Tiêu chuẩn về con người ở mỗi một trình độ văn minh, mỗi một trình độ phát triển, mỗi một đặc trưng văn hóa đều được hiểu, được quy định, được chấp nhận một cách rất khác nhau. Mặc dù vậy, nhìn chung, chúng ta vẫn quan niệm một cách giản đơn rằng, ngay từ khi một sinh linh thuộc về loài người được chào đời là đã có con người, đã hình thành con người. Trên thực tế, tôi cho rằng sự hình thành con người phức tạp hơn thế rất nhiều. Đây chính là vấn đề mà về mặt nhân học, về mặt xã hội học, chúng ta cần nhìn nhận lại và tiếp tục

nghiên cứu. Đây cũng là vấn đề con người lớn nhất mà cho đến nay, thế giới vẫn chưa giải quyết được và chưa tìm được một tiếng nói chung. Hay có thể nói, mâu thuẫn cơ bản mà con người tạo ra cho chính mình là hệ thống tiêu chuẩn liên quan đến việc định nghĩa con người. Vậy trong bối cảnh thế giới ngày nay, chúng ta phải nhìn nhận vấn đề này như thế nào?

Có nhiều cách lý giải về nguồn gốc hình thành con người, nói đúng hơn là quy luật hình thành các giá trị con người. Tôi cho rằng, con người được sinh ra bởi hai quy luật: quy luật tự nhiên và quy luật xã hội. Quy luật tự nhiên là quy luật sinh học, còn quy luật xã hội là quy luật của tự do. Không phải quy luật tự nhiên sinh ra con người thì đó đã là con người theo đúng nghĩa. Chính tự do sinh ra tất cả các quyền làm người, tự do hoàn thiện con người. Một cách khái quát, có thể nói **Tự do sinh ra con người**, con người là kết quả của quá trình hình thành và phát triển liên tục dưới tác động của các yếu tố tự do. Nói vậy thì điều đầu tiên cần được làm sáng tỏ là: trước khi có tự do, con người tồn tại ở trạng thái nào?

I

Trạng thái tiền con người hay là trạng thái con người không hoàn chỉnh

Con người là một khái niệm văn hóa, khái niệm triết học và khái niệm chính trị, con người không phải là khái niệm sinh học thuần tuý. Tôi cho rằng, con người sinh ra ở trên đời này là do các động lực huyền bí của trời đất, không phải con người sinh ra đã có tự do mà **tự do sinh ra con người**. Tự do sinh ra con người hiểu theo nghĩa, **tự do sinh ra tất cả các quyền để làm người**. Nếu không có tự do thì chúng ta tồn tại mà chưa phải là con người. Hơn một nửa thế giới hiện nay chưa phải là con người theo đúng nghĩa.

Các bậc tiền bối cho rằng con người tự do và bình đẳng ngay từ khi mới sinh ra. Điều này được thể hiện thông qua quan điểm của trường phái Khai sáng và được khẳng định chính thức trong *Tuyên ngôn độc lập* đầu tiên của nước Mỹ (1776): “*Sự thật hiển nhiên là mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, tạo hóa ban cho họ những quyền không ai có thể tước đoạt được, đó là quyền được Sống, quyền Tự do và quyền mưu cầu Hạnh phúc*”. Lập luận này có nghĩa là bất cứ ai sinh ra đều có những quyền hiển nhiên, nếu ai chưa cảm thấy có thì phải tự đi tìm lấy. Phải thừa nhận rằng, những tư tưởng như vậy của các triết gia ở thế kỷ Khai sáng đã tạo ra hai cuộc cách mạng vĩ đại, đó là cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp, làm thay đổi nhân loại trong vòng 200 năm trở lại đây. Nhờ hai cuộc cách mạng này mà loài người đã thức tỉnh về tự do, từ đó, châu Âu và Mỹ đã phát triển nhanh hơn Trung Quốc - một nước vốn có nền văn hóa phát triển từ rất sớm. Nhưng trên thực tế, không phải ai cũng có tự do, hoặc sinh ra là có tự do. Hơn nữa, cách đặt vấn đề cho rằng con người sinh ra đã có tự do được đưa ra trong tình trạng con người không bình đẳng với nhau, người có tự do, người bị chiếm đoạt tự do.

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, khi phát triển trở thành nội dung chính trị quan trọng nhất của con người, khi các vấn đề con người đã thay đổi về bản chất, thì quan điểm này không lý giải được thân phận con người, càng không giải thích được mối quan hệ biện chứng giữa Con người, Tự do và Phát triển. Vì thế, đã đến lúc chúng ta phải nghĩ lại, phải phân tích lại. Ngay cả đối với các bậc tiên bối, những nhà tư tưởng vĩ đại ở những thế kỷ trước, chúng ta cũng buộc phải nhìn nhận lại các lập luận của họ.

Hãy thử quan sát những gì đang diễn ra ở các nhà nước phi dân chủ, nơi tự do của mọi người đã bị đánh cắp từ trước khi sinh ra. Liệu có thể coi người dân ở những quốc gia như vậy đã đạt đến trạng thái phát triển hoàn chỉnh chưa trong khi họ đang sống cực khổ, lạc hậu với những giá trị người ngày càng suy thoái? Làm sao có thể gọi những người châu Phi sống với những điều kiện dưới mức tối thiểu là con người được? Làm sao có thể gọi những người bệnh chết vì không được hỗ trợ về thuốc chữa là con người, vì ngay cả quyền được sống họ cũng không có? Thậm chí, ở một số

quốc gia giàu có như Ả-rập Xê-út, mặc dù người dân được đảm bảo các nhu cầu về vật chất nhưng họ không có không gian tự do đủ lớn để phát triển toàn diện con người. Rõ ràng, không thể phát triển toàn diện con người, chúng ta sẽ không có những con người theo đúng nghĩa và đi theo chuỗi logic này, chúng ta sẽ nhận ra sự vô lý khi các nhà nước phi dân chủ bàn đến sự bình đẳng hay bác ái giữa những con người không tự do với nhà cầm quyền. Tự do chỉ tồn tại hay con người chỉ có thể sử dụng tự do và phát triển khái niệm tự do khi có sự tương tác, thỏa thuận với những con người khác. Điều đó có nghĩa, xã hội phi dân chủ không phải là môi trường để con người sống đúng với tư cách là một con người. Do đó, nếu tiếp tục đánh cắp tự do của con người, các nhà nước phi dân chủ sẽ phải chịu hậu quả tất yếu là sự biến mất của những giá trị người. Sớm hay muộn, những nhà nước phi dân chủ phải nhận ra sự tồn tại bất hợp pháp của mình và con người trong những nhà nước đó phải ý thức được trạng thái tồn tại vô lý của mình.

Tự do sinh ra con người cũng có nghĩa con người là thành quả của tự do. Con người không tự do là

con người bị đánh cắp tự do. Tuy nhiên, con người không bao giờ chấp nhận sự tồn tại ở trạng thái đó, họ dần nhận ra rằng, nếu không có tự do thì những giá trị mang chất lượng con người sẽ biến mất vĩnh viễn. Và bởi tự do là khoảng không gian hợp lý duy nhất tạo ra con người nên những khao khát về tự do sẽ khiến con người bùng nổ và đòi lại tự do bằng cách mạng. Nhưng phải thấy rằng đó là những con người, những dân tộc không may mắn và chính vì thế, chúng ta không được phép nhân danh bất cứ cái gì để ngụy biện cho sự tồn tại của những nhà nước phi dân chủ.

Tự do là **nguồn sống** của con người, cần phải khẳng định điều đó để con người không tự huyền hoặc mình, không làm mất đi nguồn sống của người khác cũng như của chính mình. Trong tất cả những thái độ của nhà cầm quyền đối với con người thì thái độ chủ yếu là đối với tự do của con người. Nếu bị tước đoạt tự do, con người không còn là con người nữa, và khi không là con người nữa thì sẽ xảy ra các hoạt động phi con người. Chủ nghĩa khủng bố cũng là một trong những phản ứng phi con người, cái mà người ta quen gọi là

đấu tranh giai cấp cũng là một phản ứng phi con người, con người tiêu diệt lẫn nhau và cản trở tiến trình phát triển của toàn bộ loài người. Chính vì thế, tôi cho rằng, cần phải định nghĩa lại tự do để mưu cầu một thái độ khoa học đối với tự do, để hạn chế sự tác động một cách vô lối, phi nguyên tắc của con người đối với khái niệm quan trọng nhất của con người là tự do. Máu là nguồn sống của cơ thể con người và nó có ở trong tất cả các bộ phận của con người, nhưng không phải không có những bộ phận trong cơ thể con người thiếu máu. Ở chỗ nào thiếu máu thì ở đó có vấn đề. Tự do vĩ đại và quan trọng là ở chỗ đó. Nếu coi tự do là nguồn sống của con người thì bắt buộc tất cả mọi người, kể cả những người hiếu nhầm cũng phải có thái độ thận trọng đối với tự do.

Hiểu như thế, chúng ta sẽ thấy, nếu con người sinh ra ở những xã hội thiếu tự do thì khó có thể trở thành con người theo đúng nghĩa. Chính cách lý giải nguồn sống của con người và trong quá trình đi tìm cách lý giải trạng thái con người đã dẫn tôi đi đến một khái niệm nữa, đó là khái niệm

tiền con người. Tiền con người là trạng thái chưa hoàn chỉnh của một con người. Đó là trạng thái con người không tự do. Jean Paul Sartre, triết gia hiện sinh người Pháp thế kỷ XX nhận định: “Chúng ta phải tự do chỉ để được hiện hữu một cách nào đó. Hiện hữu của con người là tự do. Kẻ không có tự do không phải là con người”. Rousseau thì nói: “Tự bỏ tự do của mình là tự bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người”. Tiền con người chính là trạng thái của người không có tự do, bị tước đoạt quyền làm người và thậm chí không thực hiện nghĩa vụ làm người. Như vậy, tiền con người có thể trở thành con người nếu có tự do. Tự do là chất xúc tác để tiền con người trở thành con người.

Đưa ra khái niệm tiền con người chính là mở rộng thang đánh giá chất lượng con người và dịch chuyển các tiêu chuẩn từ gốc lên trạng thái phát triển của con người. Vậy tự do ở đâu trong không gian của tiền con người? Trong trạng thái tiền con người, tự do là tự do ngủ, tự do như những linh hồn vất vưởng, không có bàn thể để sống. Chỗ

ngôi của tự do đã bị “ngụy tự do” hay tự do giả hiệu chiêm nêng người ta không cảm thấy mâu tu do. Vấn đề là ở chỗ con người phải nhận thức được giá trị tự do, vì nhiều khi người có tự do vẫn chưa phải là con người hoàn chỉnh do không thức tinh được tu do của mình. Nếu như tiền con người có thể trở thành con người khi có tu do thì ngược lại, con người có thể lùi về trạng thái tiền con người khi con người không có tu do. Nếu coi tu do như một thứ tài sản thì con người săn lòng chiêm đoạt tu do của người khác. Nhưng nếu coi tu do là nguồn sống của con người thì con người sẽ ứng xử một cách chừng mực và thận trọng hơn với tu do, bởi con người không thể tồn tại khi bị tước đoạt nguồn sống của mình.

Tóm lại, có thể nói, cách đặt vấn đề của các bậc tiền bối là tu do trong mối tương quan con người không bình đẳng với nhau. Còn tu do mà tôi muốn nói ở đây gắn với phạm trù bình đẳng, tu do được đặt trong mối quan hệ biện chứng với khái niệm con người. Tu do là con người bình đẳng trong quan hệ giữa con người với nhau. Xuất phát từ việc

nghiên cứu tự do như là yếu tố sinh ra con người, tức nghiên cứu từ điểm zero của các giá trị người, chúng ta cần dịch chuyên toàn bộ nghiên cứu đến trạng thái phát triển của con người, tức là nghiên cứu quy luật hình thành giá trị cá nhân và quy luật ấy chính là tự do.

II

Quy luật hình thành giá trị cá nhân

Tự do chính là một trong những quy luật hình thành các giá trị con người. Không có tự do, con người không có nhân cách toàn diện. Vì chú ý đến mục tiêu bảo vệ con người và các quyền con người nên lập luận “con người sinh ra đã có tự do” vô tình coi những phẩm giá cơ bản của con người hình thành trước tự do. Theo quan điểm này, vốn tự do ban đầu của con người có thể trở thành công cụ cho con người phát triển nhưng là ở giai đoạn sau, còn những phẩm giá cơ bản của con người được hình thành từ khi con người mới sinh ra. Như vậy, con người và tự do là hai đại lượng độc lập, giống như một đứa trẻ sinh ra đã

được phát cho một thứ là tự do. Tôi không cho rằng điều đó là đúng.

Sở dĩ tự do là một trong những quy luật hình thành các giá trị cá nhân là vì trước hết, tự do sinh ra tất cả các quyền để làm người. Tự do là mạch không gian chính đáng để tạo ra con người với tất cả các quyền của nó. Tự do là khoảng không gian liên kết những hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của con người nên tự do chính là môi trường sống của con người. Nếu chúng ta tồn tại mà không có chất lượng tự do bên trong, từ suy nghĩ đến hành động, thì chúng ta không phải là con người hoàn chỉnh. Muốn thành con người hoàn chỉnh, mỗi người phải phân đấu để tự do thấm vào tất cả các trạng thái hoạt động của mình. Từ tự do trong hoạt động kinh tế để tạo cơ sở vật chất cho cuộc sống, người ta nhận ra cần phải tự do trong cả hoạt động chính trị để tìm cho bản thân một môi trường không khí trong lành - nơi con người được công nhận các quyền tự do cá nhân, còn tự do văn hóa là môi trường bảo trợ tinh thần cho quá trình tự do kinh tế và tự do chính trị. Bằng tự do,

mỗi con người tự tạo ra giá trị của mình và trong quá trình sống, chúng dần dần được bồi đắp, hoàn thiện. Như vậy, tự do là môi trường hình thành nhân cách, phẩm chất con người chứ không phải nhân cách hay những phẩm chất cơ bản của con người hình thành trước tự do.

Tự do sinh ra tất cả những thuộc tính của con người cho nên, nếu mất tự do thì con người sẽ dần đánh mất đi chính bản thân mình. Vì thế, lịch sử nhân loại thực chất là một cuộc kiếm tìm tự do, kiếm tìm mình. Mỗi con người cần nhận ra nguyên lý tự do sinh ra con người để tự thức tỉnh về giá trị của tự do và để tự do có thể đến với từng cá nhân trong xã hội. Người ta không thể chờ đợi tự do, mà tự do là linh hồn thoát ra từ những gì bị trì hâm bó buộc, nảy mầm từ sự hồi thúc tình yêu tự do bắn năng thành hành động kiếm tìm tự do cho mình. Thực chất, con người tìm kiếm tự do là tìm không gian hợp lý để có thể phát triển cao nhất những năng lực của mình. Tự do là đặc điểm của thế giới tinh thần đồng thời cũng tạo nên thế giới tinh thần con người, vì thế, cấu trúc tinh thần con người là

một cấu trúc mờ, nó phong phú đa dạng như thế nào là tùy thuộc vào mức độ tự do, giá trị tự do có trong mỗi người.

Không gian tinh thần hay không gian bên trong con người phản ánh chất lượng con người và cấu tạo nên con người. Tuy nhiên, không chỉ không gian tinh thần mà cả không gian vật chất cũng góp phần cấu tạo con người, cấu tạo nhân cách con người. Không gian vật chất nằm trong những không gian kinh tế, không gian chính trị, không gian văn hóa. Không gian vật chất trở thành không gian tinh thần của mỗi cá nhân khi nó là dung môi trực tiếp tạo nên nhân cách của cá nhân ấy. Chính vì thế, muốn thành người thì không có cách nào khác là con người phải đi tìm kiếm tự do trong những không gian ấy.

III

Tự do và các quyền con người

Nói đến tự do là nói đến các quyền con người. Đây là những khái niệm rất cơ bản và rất chuyên nghiệp của một xã hội dân chủ. Đó là kết quả của tiến trình thảo luận về quyền con người, về các giá trị con người ở châu Âu từ thế kỷ XV. Có nhiều cách tiếp cận các quyền của con người. Trong các học thuyết pháp lý hiện hành ở các nước phát triển, các quyền con người được phân định rõ ràng và được đảm bảo thực thi trên thực tế. Trong khi ở các nước kém phát triển, các quyền con người thường như chưa được phân định và lý giải rõ ràng mạch. Rất nhiều khái niệm bị lẩn lộn, thậm chí một số quyền được nhấn mạnh, một số quyền

bị coi nhẹ, một số quyền không được đáp ứng hay không được đảm bảo.

Có thể thấy, từ trước đến nay, các khái niệm về quyền được hiểu một cách hết sức kỹ thuật, và do đó nó trở thành đối tượng nghiên cứu trong các ngành hẹp của khoa học xã hội. Ví dụ, luật học tập trung nghiên cứu cấu trúc các quyền, xã hội học nghiên cứu các quyền con người trong mối quan hệ giữa con người và xã hội... Tuy nhiên, trên thực tế, những nghiên cứu như vậy chỉ có thể kiểm nghiệm và đưa vào áp dụng ở các nước phát triển, nơi có truyền thống về dân chủ, bởi vì ở đó những khái niệm chung nhất, khái quát nhất của cấu trúc các quyền được nhận thức một cách phổ biến. Trong khi lịch sử hình thành và phát triển của các quốc gia châu Á cho thấy chưa bao giờ cấu trúc các quyền được nghiên cứu một cách phổ quát ở khu vực này. Nó không trở thành đối tượng nhận thức và không được tận dụng như là công cụ để giám sát những hoạt động vi phạm các quyền con người. Thậm chí, ở các quốc gia phi dân chủ, xu hướng chính trị hóa các vấn đề con người dẫn đến việc nhấn mạnh các yếu tố cộng đồng, nhà nước,

tức là nhẫn mạnh chủ quyền, sau đó đến quyền công dân, rồi mới đến nhân quyền. Khi nói đến nhân quyền người ta giải thích rằng nó đã được đề cập trong hai khái niệm kia, và hai khái niệm đó phải có trước nhân quyền.

Trong các quan điểm đấu tranh với hiện tượng vi phạm nhân quyền ở các quốc gia phi dân chủ, các nhà luật học đã định nghĩa rõ những quyền nào là quyền tự nhiên của con người và những quyền nào phụ thuộc vào mức độ phát triển. Những quyền tự nhiên của con người có nghĩa là ở tất cả các nơi, không phụ thuộc trình độ phát triển, tất cả mọi người đều có những quyền tương ứng. Còn những quyền phụ thuộc vào trình độ phát triển thì được chi tiết hóa, cụ thể hóa, ví dụ như những quyền về kinh tế hay một số quyền về văn hóa... Mặc dù vậy, trên phạm vi toàn cầu vẫn chưa thực sự có sự phân định rành mạch về các quyền con người.

Theo quan điểm của tôi, liên quan đến con người có 3 cấp độ quyền, như người ta đã thừa nhận, đó là nhân quyền, dân quyền và chủ quyền. Tuy nhiên, chúng ta cần phải nhận thức được một cách rõ ràng trật tự hay vị trí của các quyền này trong cuộc sống

của mình. Thứ nhất là **nhân quyền**, đó là quyền của con người, quyền ấy có giá trị phổ quát toàn cầu, ở đâu có con người thì ở đấy có nhân quyền. Tại sao cần phải nhấn mạnh ý nghĩa phổ quát của nhân quyền? Vì khi nói tới nhân quyền, nhiều nước thường đưa vào đó nội dung văn hóa, tức là họ cho rằng nhân quyền ở nước này khác nhân quyền ở nước kia vì nhân quyền là một quyền đặc thù có tính chất địa lý hay có tính chất văn hóa. Rõ ràng đưa yếu tố văn hóa vào để giải thích các vấn đề thuộc về con người là một cách để ngụy biện, để che đậy một thực tế là khái niệm quyền con người đã bị chính trị hóa. Tôi phản đối cách giải thích và cách hiểu này. Đã là nhân quyền thì quyền ấy phải được hiểu theo những định nghĩa thống nhất toàn cầu. Khi nói đến nhân quyền là nói đến các quyền cá nhân, quyền tự do của mỗi một con người.

Thực tế, có sự khác nhau giữa trạng thái nhân quyền ở quốc gia này và quốc gia kia, nhưng đó không phải là đặc thù văn hóa mà là kết quả của trình độ phát triển. Các điều kiện để tôn trọng quyền con người rất khác nhau ở các quốc gia có mức độ phát triển khác nhau. Điều đó có nghĩa, những điều

kiện chính trị khác nhau, những điều kiện kinh tế khác nhau, những điều kiện phát triển khác nhau sẽ tạo ra sự khác biệt giữa trạng thái nhân quyền ở các quốc gia. Và như thế không có nghĩa là người ta có quyền thừa nhận sự khác nhau về quyền con người. Phải chấm dứt trạng thái cho rằng quyền con người là một khái niệm mang đặc điểm văn hóa.

Nhân quyền là các quyền bẩm sinh, quyền hiển nhiên, đây là quyền của tạo hóa. Quyền của tạo hóa là quyền phổ biến, nó đúng và nó là đòi hỏi cho bất kỳ vùng địa lý nào, bất kỳ thể chế hay quốc gia nào. Bản *Tuyên Ngôn Độc lập* năm 1776 của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, có lẽ là văn bản đầu tiên công bố khái niệm quyền con người một cách chính thức. Bản tuyên ngôn đã khẳng định quyền con người là vốn có và không thể xâm phạm, nó xuất hiện, tồn tại cùng xã hội loài người, không phải do con người vô đoán hoặc do ý chí áp đặt mà do "tạo hóa" sinh ra. Cần phải lên án và xóa bỏ tất cả mọi âm mưu làm biến dạng các quyền tự nhiên của con người.

Quyền thứ hai là **dân quyền** hay quyền công dân, các quyền này quy định hành vi của người dân.

Nếu không phân biệt nhân quyền và dân quyền thì rõ ràng chúng ta không biết bảo vệ dân quyền. Mỗi một quốc gia là sự kết hợp có chất lượng lịch sử của các mối tương quan giữa con người, giữa các cá thể với nhau. Điều đó có nghĩa, các quốc gia có sau con người và vì thế dân quyền có sau nhân quyền. Hơn nữa, dân quyền phải được định nghĩa dựa vào trạng thái phát triển chính trị của các quốc gia, hay quyền cơ bản của công dân lệ thuộc chủ yếu vào cấu trúc chính trị của quốc gia. Do đó, dân quyền là sản phẩm mang chất lượng quốc gia còn nhân quyền là sản phẩm tự nhiên của con người.

Hiện nay, ở hầu hết các quốc gia lạc hậu có sự không rành mạch giữa nhân quyền và dân quyền, tức là quyền cơ bản của con người với quyền cơ bản của công dân. Trong hiến pháp của một số nước, nhân quyền được quy kết vào quyền công dân: “các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và Luật”... Đó là sự thay thế nhân quyền bằng dân quyền, tức là biến một quyền hiển nhiên của con người thành quyền cho con người. Sự nhập nhằng giữa nhân

quyền và dân quyền thường tồn tại ở những nhà nước phi dân chủ, còn ở những nhà nước dân chủ thì sự khác biệt ấy là rõ ràng, ở đó nhân quyền và dân quyền là hoàn toàn khác nhau.

Nhân quyền khi trộn lẫn vào dân quyền thì luôn luôn phải đi qua cái vỏ hình thức của dân quyền. Một nhà nước mà không thực sự là của nhân dân thì nhà nước đó là cấp trên của nhân dân, nhà nước đó xác lập các quyền con người. Khi đó, các quyền đương nhiên, vốn có của con người trở thành các quyền có tính chất ban phát. Nhân quyền phải được luật pháp các nước ghi nhận và bảo vệ, tức là nó được thể hiện dưới vỏ quyền công dân, phải nằm trong các bộ luật dưới hình thức các quyền công dân. Thế nhưng trong điều kiện các nhà nước phi dân chủ là nhà nước không được tạo ra bởi nhân dân, không được kiểm soát bởi nhân dân, thì đương nhiên, các quyền con người thông qua dân quyền trở thành quyền được bàn bạc bởi nhà nước. Ở những nơi đó, cả nhà chính trị và người dân không hiểu được giá trị nhân quyền, nên mới có thực tế là bàn thân nhân dân cũng tầm thường hóa nhân quyền, cho rằng không cần đến nhân

quyền mà chỉ cần dân quyền là đủ. Điều này cũng lý giải tại sao cải cách của những nước đó thất bại, là bởi thông qua cải cách, người ta chỉ tìm cách giải quyết những bài toán nói rộng không gian về dân quyền, tức là nói rộng quan hệ giữa con người và nhà nước mà bỏ qua vấn đề mấu chốt là nhân quyền. Người ta không nhận ra rằng nhân quyền mới là trung tâm của mọi vấn đề.

Quyền thứ ba là **chủ quyền**. Chủ quyền chính là quyền quốc gia hay quyền sở hữu đất nước, mà người đại diện cho quốc gia là nhà nước. Lâu nay, nhiều quốc gia, đặc biệt là những quốc gia chậm phát triển hay nhẫn mạnh vấn đề chủ quyền. Ở những nước này, chủ quyền chỉ được hiểu như là quyền của những người đại diện quốc gia để đối thoại với quốc gia khác mà người ta không biết rằng, chủ quyền chính là quyền của con người làm chủ đất nước, làm chủ quốc gia và tập trung tạo ra chính phủ, tạo ra nhà nước của mình. Đây chính là mấu chốt của mọi vấn đề liên quan đến quyền con người, nói cách khác, chủ quyền là nơi tập hợp tất cả những vấn đề phức tạp về phương diện chính trị của cấu trúc các quyền. Vì thế, nếu không làm

rõ khái niệm nhân quyền thì nhân dân không hiểu đúng về chủ quyền, càng không biết đòi hỏi cơ hội để nói về vấn đề chủ quyền.

Trên thực tế, người định nghĩa chủ quyền chính là các chính phủ. Đất đai là sở hữu toàn dân là một cách giải thích chủ quyền, biên giới là khái niệm mang tính chất chủ quyền. Sự tranh chấp về chủ quyền chủ yếu thông qua sự đàm phán của các quốc gia, của các chính phủ. Các chính phủ thường cường điệu mặt đối ngoại của chủ quyền mà quên mất nội dung bên trong, nội dung đối nội của nó. Nội dung đối nội của chủ quyền là quyền sở hữu đất nước, quyền làm chủ đất nước của mỗi một người dân. Và chỉ khi đất nước có ngoại xâm, hay là chỉ trong những trạng thái có chiến tranh xâm lược thì chủ quyền mới được giải thích như quyền đối ngoại. Còn trong điều kiện hòa bình, trong điều kiện các cộng đồng dân tộc thích hòa bình và không có chiến tranh, nội dung cơ bản của chủ quyền là các quyền đối nội, tức là quyền đối với nhau của các thành viên cấu trúc ra xã hội và cùng chia nhau quyền làm chủ quốc gia mình.

Tuy nhiên, chủ quyền là quyền chính trị, nó

được cấu trúc, được hình thành và phát triển bởi chất lượng của hệ thống chính trị. Lịch sử đã chứng minh rằng dân chủ là thể chế hợp lý nhất mà ở đó người dân có toàn quyền đối với đất nước của mình, chủ quyền là công cụ để bảo vệ nhân quyền và dân quyền. Vấn đề cần phải nghiên cứu là, ai là người đại diện cho chủ quyền trong các phát biểu quốc tế, trong các thảo luận quốc tế? Cơ sở pháp lý nào của các chính phủ cho phép họ có quyền nói về chủ quyền? Như vậy, các chính phủ phải là người đại diện chân chính và hợp pháp cho nguyện vọng của người dân và chỉ những người được lựa chọn bởi người dân mới có đầy đủ quyền của người đại diện. Quyền làm chủ của người dân trong chủ quyền là tạo ra chính phủ theo ý muốn và các chính phủ bắt buộc phải đối thoại quốc tế dựa vào đòi hỏi của người dân thông qua việc tạo ra các sinh hoạt quốc hội.

Một cách tổng quát, có thể kết luận, chủ quyền là một khái niệm gồm hai yếu tố, đó là quyền tạo ra chính phủ của người dân, và quyền làm chủ của người dân, tức là quyền tạo ra các trạng thái chính sách, các trạng thái pháp luật. Nói cách khác, chủ

quyền của người dân được xác lập tập trung ở các quyền dân chủ đối với hệ thống chính trị. Đây là một kết luận có tính chất lý luận căn bản về tổ chức nhà nước trong một nền chính trị dân chủ.

Chúng ta phải nhận biết các cấp độ quyền con người để thấy được cần phải tôn trọng và bảo vệ con người với đầy đủ các quyền của họ. Tôn trọng và bảo vệ các quyền con người là dấu hiệu của xã hội có những con người tự do hay xã hội dân chủ. Emmanuel Kant (1724 - 1804), người đã từng có đóng góp lớn vào việc nghiên cứu sự vận hành của trái đất, sự tồn tại của Đại Thiên hà vũ trụ nằm ngoài Thiên hà, cũng chính là nhà bác học rất thích nhắc đi nhắc lại câu ngạn ngữ: "*Hãy thực hiện công lý đi, cho dù thế giới có tiêu vong*". Có thể hiểu câu ngạn ngữ này là, dù thế giới có tiêu vong đi chăng nữa thì chúng ta vẫn phải tôn trọng công lý, vì sự tôn trọng công lý là dấu hiệu thể hiện chúng ta là con người, mà tôn trọng công lý chính là tôn trọng con người, tôn trọng các quyền con người. Qua câu nói đó, chúng ta thấy được tinh vóc suy nghĩ, sự lạnh lùng, sự tinh táo, sự thú vị và bản lĩnh của một nhà hiền triết vĩ đại. Những con người như

thể giúp chúng ta nhận thức về bản thân, về nhu cầu phải khám phá, phải đòi hỏi để từ đó trả lời câu hỏi chúng ta là ai, nếu chúng ta là con người thì phải sống đúng nghĩa là người với đầy đủ các quyền con người.

Nguyên lý về quyền con người là nguyên lý mà người ta không thể nhân danh bất kỳ lý do nào để phủ nhận nó được, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức cạnh tranh của một dân tộc trong quá trình ganh đua toàn cầu. Chân lý tất yếu của quyền con người là sự tự giác của các không gian. I. Gandhi trước khi làm thủ tướng Ấn Độ viết một luận văn tiến sĩ là *Không gian vật chất và tinh thần cần thiết cho một cá nhân để phát triển*. Quyền là không gian sáng tạo của con người, không gian tuyệt đối phải được đảm bảo nếu con người muốn phát triển, hay muốn trở thành nhà lãnh đạo chân chính. Do đó, nhiệm vụ của nhà chính trị là biến trí lực của người dân thành lực lượng của đời sống xã hội. Nhà chính trị, nhà lãnh đạo có không gian quyền lực riêng, đó là không gian phối hợp các năng lực của đời sống xã hội mà nhà chính trị quản lý.

IV

Những phẩm hạnh: tự do, bình đẳng, bác ái

Viết về vấn đề quyền con người, có nhiều quan điểm nhưng cách phân chia thành ba cấp độ quyền như vậy xuất phát từ lập luận của tôi: con người là trung tâm của mọi sự phát triển, hơn nữa là để cho con người tự do, con người bình đẳng và con người bác ái. Tất cả các bộ luật đều được xây dựng dựa vào sự tôn trọng ba quyền cơ bản này. Trong tuyên ngôn của Cách mạng Pháp có nói đến tự do, bình đẳng, bác ái như là những khẩu hiệu. Nhưng chúng ta cần phải hiểu, tự do, bình đẳng, bác ái là những phẩm chất thuộc về bản thân con người. Tự do, bình đẳng, bác ái chính là một trong các quyền trung tâm của nhân quyền.

Trước hết, đã là con người thì phải tự do và có khát vọng tự do. Nếu con người không có khát

vọng tự do thì tự do sinh ra vô nghĩa. Tự do là đòi hỏi tự nhiên của con người, thuộc về con người, bắt đầu từ con người, và là phẩm chất phổ quát của con người. Bởi tự do sinh ra con người, nếu không tự do thì không phải là con người, nên tự do là phẩm hạnh quan trọng số một của con người.

Thứ hai là, **con người phải bình đẳng và phải có khát vọng bình đẳng**. Bởi nếu không có khát vọng bình đẳng thì sẽ không có cái vỏ vật chất của khát vọng tự do. Điều kiện đầu tiên và quan trọng nhất của khát vọng tự do là khát vọng bình đẳng. Nói như vậy có vẻ trừu tượng nhưng nếu để ý thì chúng ta sẽ thấy điều này rất rõ trong cuộc sống hàng ngày của mỗi con người. Nếu một người sợ một người, một người không bình đẳng với một người thì ngay lập tức, người đó có cảm giác mất tự do. Và cảm giác mất tự do là cảm giác mất một cách song phương các quan hệ giữa con người này với con người khác.

Đôi lúc người ta cứ nghĩ rằng cảm giác mất tự do của những quốc gia không thiểu dân chủ là cảm giác của cá nhân với nhà nước, nhưng thực ra không phải như vậy. Cảm giác không có tự do là

cảm giác có thật trong quan hệ song phương giữa một cá nhân với các cá nhân có tư cách đại diện cho nhà nước. Anh không có tự do với một người công an cụ thể nào đó chứ anh không có cảm giác mất tự do với khái niệm công an. Vì thế, tự do là phẩm hạnh số một, là phẩm hạnh đầu tiên, là phẩm hạnh có tính chất tiên đề để hình thành khái niệm con người. Và bình đẳng là đòi hỏi tất yếu cho quan hệ giữa con người với nhau, đó là cảm giác mà con người cần phải có đối với tất cả các quan hệ song phương của họ trong cuộc sống.

Cuối cùng, bác ái là phẩm chất cải thiện môi trường sống của con người. Trong cấu trúc của bác ái có cả sự vị tha, vị tha là phẩm hạnh cần có để con người có thể sống được với nhau. Vươn tới sự bác ái cao quý chính là để hoàn thiện giá trị con người.

Xưa nay, các nhà luật học, các nhà chính trị học nói về tự do, bình đẳng, bác ái như những khẩu hiệu chính trị, chưa bao giờ, chưa ở đâu những khái niệm đó được giải thích như là phẩm hạnh con người. Con người chấp nhận trạng thái ban phát những thứ đó chính là con người không hiểu tự do và không có tự do. Nếu như con người không

hướng ứng khái niệm tự do, không hướng ứng khái niệm bình đẳng, không hướng ứng khái niệm bác ái, thì tự do, bình đẳng, bác ái không có chỗ cư trú và không có nội dung gì trong cuộc sống. Bởi vì, chỗ cư trú duy nhất mà khái niệm tự do, bình đẳng, bác ái có thể có trong đời sống chính là con người. Con người là nơi cư trú của những khát vọng về tự do, khát vọng về bình đẳng, khát vọng về bác ái. Cho nên khi con người không trở thành trung tâm của mọi sự chú ý thì tất cả những sự sắp đặt trật tự đều không có ý nghĩa. Do vậy, vấn đề đặt ra không phải là có nhân quyền hay không, mà là nhân quyền được tôn trọng và thể hiện như thế nào trong các nền chính trị khác nhau, các nhà nước khác nhau và các trình độ phát triển khác nhau.

Chuong 5

HÀNH TRÌNH ĐI TÌM TỰ DO

T hế giới đã đi qua nhiều chặng đường phát triển, nhưng có thể nói, những thành tựu của khoa học công nghệ, khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn vẫn chỉ dành cho gần một phần ba nhân loại. Hai phần ba còn lại của nhân loại vẫn đang phải vật lộn với cuộc sống để tồn tại. Đó là những con người thiêng tự do, và vì thiêng tự do nên họ lâm vào tình trạng nghèo đói, lạc hậu và không phát triển được. Những trăn trở về thân phận con người, đặc biệt là những trăn trở trong việc tìm ra công nghệ giúp con người phát triển thúc đẩy chúng tôi tiếp tục truy nguyên khái niệm tự do.

Có thể nói, lịch sử loài người chính là hành trình đến với tự do, trong đó, cuộc đấu tranh để giành tự do, giữ tự do luôn luôn là cuộc chiến đấu sống còn. Từ xưa đến nay, tất cả những sự kiện lớn đánh dấu tiến trình lịch sử đều phản ánh khát vọng, mục tiêu và động lực để con người tìm đến tự do, đòi tự do hay đòi lại quyền làm người. Nếu xâu chuỗi tất cả các sự kiện đó và lấy tự do như là đích đến, chúng ta sẽ thấy loài người đã trải qua **ba lần thất vọng lớn**. Đó là ba lần loài người có được cơ hội tự do, ba lần con người có được những gợi ý về tự do và tưởng như mình sắp được giải phóng khỏi mọi thứ gông cùm, nhưng không phải, đây là ba lần loài người lỡ đò, và chỉ những ai leo lên được chiếc thuyền của tự do trong những lần ấy thì phát triển. Tôi cho rằng, giải phóng con người ra khỏi trạng thái nông nô bằng chủ nghĩa phong kiến là lần gợi ý thứ nhất về tự do. Giải phóng con người ra khỏi sự bóc lột, sự bẩn cùng hóa của chủ nghĩa tư bản, bằng tinh thần tự do của thời kỳ Khai sáng là gợi ý lần thứ hai, và lần gợi ý thứ ba là bằng các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Ba lần con người được gợi ý về tự do nhưng cho

đến bây giờ, một phần rất lớn nhân loại vẫn trong trạng thái thiểu tự do.

Lần thứ nhất là lần thất vọng về các triều đại phong kiến. Những triều đại phong kiến có thể là gợi ý về một cấu trúc xã hội có trật tự, nó lần đầu tiên xác lập các quyền công dân của con người, giải phóng con người ra khỏi trạng thái nô lệ. Nhưng trên thực tế, chúng ta đều biết, chủ nghĩa phong kiến đã đem lại cho con người một tương lai không mấy tốt đẹp.

Để làm rõ tính chất của giai đoạn lịch sử này, có lẽ chúng ta phải bắt đầu từ việc mô tả trạng thái công dân thô sơ là gì. Những trạng thái này chúng ta có thể thấy rõ qua văn học. Thực ra, các nhà nước phong kiến ở một chừng mực nhất định cũng tạo ra sự phát triển và con người cũng đã nếm trải sự thành công. Chủ nghĩa phong kiến đem lại cho chúng ta nhiều thứ, đem lại cho chúng ta những kiệt tác như "Decamerone" của Boccaccio, "Gargantua và Pantagruel" của Rabelais, "Don Quijote" của Cervantes, "Hamlet", "Romeo và Juliet" của Shakespeare... Ở đó, hình ảnh con người bắt đầu được chú ý như những ngôi sao trong cuộc

sống. Điều đó có nghĩa, các nhà văn cũng như con người nói chung đã bắt đầu có kinh nghiệm mô tả chính mình, và những ai được tôn vinh là vĩ nhân, thiên tài bao giờ cũng là những người mô tả con người một cách chi tiết nhất, xác thực nhất. Các nhà văn bắt đầu có kinh nghiệm mô tả không chỉ vẻ đẹp lương thiện, vẻ đẹp bên trong của đời sống tâm hồn mà còn mô tả cả những khuyết tật của con người, mô tả mặt tiêu cực của con người và loài người, mô tả các âm mưu chính trị. Đây là thời kỳ Phục hưng, thời kỳ phát triển đỉnh cao của văn học dưới các triều đại phong kiến. Như vậy, con người cũng có sự tăng trưởng năng lực trong giai đoạn này. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng và sự phát triển các giá trị cá nhân mà chủ nghĩa phong kiến đem lại vẫn ở mức thấp, nó làm cho con người với tư cách là chủ thể của cuộc sống phát triển chậm hơn đòi hỏi của cuộc sống.

Phải thấy rằng sự tăng trưởng các năng lực là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất mà tự do mang lại cho con người. Tự do hoàn chỉnh mang lại cho con người sự phát triển, tự do không hoàn chỉnh thì tạo ra cho con người sự bức

xúc. Nếu không có tự do và không ném trai giá trị của tự do thì con người không thể nào căm ghét sự thiếu tự do được. Chính ý chí đòi tự do và đòi được khẳng định giá trị cá nhân mạnh mẽ tới mức đã làm nên một thời kỳ Phục hưng rực rỡ cho nhân loại. Tinh thần tự do thời Phục hưng đã bóc trần sự hạn chế tự do của chủ nghĩa phong kiến. Chính những bài thơ viết về sự thiếu tự do, những trường ca ca thán về sự mất tự do làm cho tự do được xác nhận như là một nhu cầu có thật của đời sống trong các triều đại phong kiến. Và nhu cầu ấy cũng là nguồn cảm hứng để Shakespeare viết nên thiên tình sử vĩ đại, Romeo và Juliet. Shakespeare đã xây dựng thành công hình ảnh một đôi trai gái đẹp hơn cả thiên thần, thế mà cuối cùng ông lại phải giết chết sản phẩm tinh thần của mình để cảnh báo loài người rằng: âm mưu, định kiến và lòng thù hận đã tạo ra nỗi bất hạnh như thế nào đối với đời sống và thân phận con người. Tất nhiên, đây không phải là sự thất vọng hoàn toàn ở con người, song điều tôi muốn nói ở đây là **chủ nghĩa phong kiến đã tạo ra trạng thái không hoàn chỉnh của khái niệm tự do**. Thời kỳ này, tự do của con người bị bó hẹp do con người ý thức rất rõ về thân phận nhò bé của mình

và cam chịu với sự ban phát tự do của các tầng lớp trên. Chính vì tự do thời phong kiến không hoàn chỉnh nên một bộ phận khá lớn của nhân loại trên thực tế không có tự do, còn một bộ phận được hưởng một chút tự do thì thất vọng và khao khát cái phần tự do rất lớn còn lại mà mình không được hưởng. Do đó, tôi gọi tự do ở giai đoạn này là **tự do hạn chế**.

Tuy nhiên, con người không thất vọng hoàn toàn. Sự khao khát tự do thời phong kiến thúc đẩy con người tiếp tục đi tìm tự do. Bắt đầu từ thế kỷ XVI rồi sang thế kỷ XVII, con người bước lên một bậc phát triển cao hơn với những phát minh của thời đại cách mạng khoa học, nhưng thể chế chính trị cơ bản của các quốc gia lúc này vẫn là những chính thể chuyên chế và vì vậy, con người nói chung vẫn luôn bị cắt xén tự do. Các cuộc khủng hoảng về kinh tế, chính trị cộng với mâu thuẫn âm ỉ trong lòng xã hội quân chủ chuyên chế dẫn đến hệ quả là, một phong trào tự do mới hình thành và nở rộ vào thế kỷ XVIII, phong trào Khai sáng. Nó đề cao tự do và sự phát triển tinh thần của từng cá nhân con người. Những tinh thần tự do của phong

trào này, về sau, đã tham gia một cách tích cực vào các cuộc cải cách xã hội ở châu Âu và sự hình thành của chủ nghĩa tư bản.

Có thể nói, phong trào Khai sáng là lần gợi ý thứ hai để con người có tự do. Nhưng các chính thể chuyên chế không nhận ra cơ hội ấy, và vì thế, không tránh được một loạt các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu. Con người làm cuộc cách mạng ở Pháp, con người tưởng rằng mình có tự do nhưng lại nhận được Napoleon. Cả châu Âu vĩ đại nhận được Napoleon chứ không chỉ riêng nước Pháp. Triều đình Habsbourg cũng nhận được Napoleon. Nước Anh cũng nhận được Napoleon. Trong các cuộc xung đột, cả miền viễn Đông cũng nhận được Napoleon; nước Nga thiếu một chút nữa cũng nhận được Napoleon. Rõ ràng, cách mạng tư sản là một cơ hội khổng lồ của những kẻ cơ hội, và nó đã tạo ra Napoleon. Sau này, các nhà sử học, các nhà kinh tế học, các nhà chính trị học đánh giá Napoleon là người kiến tạo ra chủ nghĩa tư bản châu Âu, là người tạo dựng những hoạt động ban đầu của chủ nghĩa tư bản châu Âu. Bản thân tôi thì cho rằng những phân tích này không hẳn đã

đúng. Chắc chắn, lịch sử sẽ cho chúng ta sự đánh giá khách quan và đúng đắn nhất. Song, có một điều không thể phủ nhận, chính **sự bành trướng** của Napoleon đã tạo ra cơ hội phát triển cho chủ nghĩa tư bản, nhưng sự sụp đổ của Napoleon thì tạo ra cơ hội tuyệt đối để con người giải phóng lại toàn bộ châu Âu.

Khi chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển, con người có những thành quả mới nhưng bên cạnh đó lại có những thất vọng mới. Lịch sử đã ghi nhận cuộc cách mạng khoa học tự nhiên là cuộc cách mạng tạo ra bước ngoặt lớn trong tư duy của con người. Nó hỗ trợ đắc lực cho việc ứng dụng vào thực tế, và vì thế, từ nửa sau thế kỷ XIX, nền công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tích luỹ ban đầu đã làm sản sinh ra một khối lượng hàng hóa, của cải vật chất lớn cho thế giới. So với chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến, chủ nghĩa tư bản đã có đóng góp to lớn đưa xã hội tiến lên về nhiều mặt. Tuy nhiên, tình trạng con người lại đáng báo động vì hàng loạt các cuộc xung đột sắc tộc, các cuộc tranh chấp thuộc địa và bóc lột dã man, các cuộc chiến xảy ra vi phạm nghiêm

trọng đến quyền tự do, quyền phát triển của con người. Sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa tư bản hoang dã hay là đứa con ngỗ ngược thoát thai từ chủ nghĩa tư bản sơ khai đã đàn áp xã hội và con người ở những vùng lục hậu. Và ngay ở những nước tư bản, những phương pháp bóc lột người lao động như của Taylor ở Mỹ hay một vài phương pháp khác đã tạo ra nỗi kinh hoàng cho con người.

Như vậy, loài người thất vọng lần thứ hai bởi sự ra đời của chủ nghĩa thực dân. Chính những tư tưởng tự do đi cùng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản bị bôi nhọ bởi chủ nghĩa thực dân. Chế độ thực dân mà người Pháp đưa vào Việt Nam là một ví dụ điển hình. Ở Việt Nam, từ những năm đầu thế kỷ XX, chúng ta đã biết đến khái niệm tự do thông qua việc truyền bá một loạt tư tưởng của các nhà văn hóa lớn của Pháp như Montesquieu, Voltaire, Rousseau, Diderot... Những triết gia này có lẽ cũng là những người đầu tiên trong lịch sử nhân loại viết ra một cách tương đối hệ thống và dưới những hình thức khác nhau về khái niệm tự do. Với sự góp mặt của người Pháp ở Đông Dương, những

khái niệm tự do đã được truyền vào Đông Dương và những tư tưởng về tự do đã được phổ biến một cách rộng rãi nhất ở Việt Nam trong những năm 30 của thế kỷ XX, khi phong trào Mặt trận Bình dân Pháp cầm quyền. Có thể nói, đây là lần đầu tiên người Việt Nam biết đến khái niệm tự do thông qua sự truyền bá văn hóa của chính quyền Pháp. Nó đã làm nở rộ một tầng lớp trí thức mới. Hầu hết các nhà trí thức lớn, các trào lưu văn hóa lớn, tự do hơn và cởi mở hơn của chúng ta đều xuất hiện vào giai đoạn đó, như Tự lực văn đoàn, như phong trào Thơ Mới... Những phong trào này chịu ảnh hưởng rõ rệt của các tư tưởng nhân văn thời kỳ Khai sáng. Nhưng do bị cai trị và bóc lột bởi chủ nghĩa thực dân, người Việt dần dần phù nhận những giá trị văn hóa mang tinh thần tự do Pháp. Như vậy, chính người Pháp đã đem ánh sáng, hơi thở của tự do, hay đem tinh thần và những màu sắc văn hóa của khái niệm tự do đến Việt Nam, nhưng cũng chính chủ nghĩa thực dân Pháp lại bôi nhọ khái niệm đó. Vì thế, trong lòng người Việt, những cảm hứng về tự do theo gợi ý của nền văn hóa Pháp đã tắt rất nhanh.

Những thực tế lịch sử đó cho thấy đến giai đoạn của chủ nghĩa tư bản, con người lại đối mặt với một giới hạn nữa của sự thiếu tự do. Suy ra cho cùng, con người bắt đầu có quyền tự do là con người vất vả. Trong chủ nghĩa phong kiến, con người cũng có quyền được hưởng tự do nhưng đó là cái tự do hạn chế, còn trong chủ nghĩa tư bản, con người được hưởng cái tự do vất vả. Trạng thái tự do này không đem lại cho con người thứ hạnh phúc giản đơn nhất là sự bình đẳng, bởi vì con người vẫn bị bóc lột, bị khai thác sức lao động một cách tàn tệ. Những mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên sâu sắc khiến con người mong mỏi tìm ra một hình thái xã hội mới có khả năng giải quyết chúng và đem lại tự do, hạnh phúc thực sự cho con người.

Trước yêu cầu lịch sử ấy, con người đã tiến hành một phong trào cách mạng mới, phong trào giải phóng dân tộc. Từ đây, lịch sử mở ra chặng thứ ba con người có cơ hội đến với tự do.

Giữa thế kỷ XX, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc xuất hiện như một trào lưu tư tưởng mới, một phương thức để giải phóng con người ra khỏi sự bóc lột dã man của chủ nghĩa tư bản sơ

khai và sự nô dịch của chủ nghĩa thực dân. Những tư tưởng của phong trào này đã thổi trên khắp thế giới như một luồng gió mới, một tinh thần tự do mới, một phương thức đi tìm tự do mới và nó đem lại rất nhiều hy vọng cho các dân tộc trên thế giới. Nó đem lại hy vọng không chỉ cho con người ở các khu vực thuộc địa, các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh mà còn cho cả người châu Âu. Phải nói rằng, phong trào giải phóng dân tộc đã mở rộng ảnh hưởng của mình như gợi ý về một phương thức tìm kiếm tự do trở lại cho con người.

Kết quả của phong trào giải phóng dân tộc là sự độc lập của các dân tộc và mỗi dân tộc đều có được một người đại diện, tức là có tiếng nói của mình. Chúng ta phải khẳng định rằng giải phóng các dân tộc ra khỏi sự nô dịch trực tiếp của chủ nghĩa thực dân, của các nước đế quốc là một thành tựu vĩ đại của nhân loại. Quá trình ấy là tiền đề quan trọng, tuy nhiên, nó chưa phải là quá trình giải phóng con người. Chúng ta đều biết, giải phóng dân tộc là đi tìm độc lập dân tộc. Con người mất nước thì con người đi tìm độc lập dân tộc. Đi tìm độc lập dân tộc là đi tìm cho dân tộc quyền tự do của nó.

Nhưng khi đã giành được độc lập dân tộc rồi thì con người lại lúng túng trong việc phân phôi tự do đó đến với tất cả mọi người. Nói cách khác, tự do của dân tộc không được “phân phôi” cho người dân, tự do của dân tộc đã không trở thành quyền tự do của mỗi con người. Hàng thập kỷ sau cách mạng, con người vẫn lầm tưởng rằng độc lập dân tộc là tự do, lầm tưởng là mình có tự do. Nhân loại tưởng rằng mình đã được giải phóng hoàn toàn nhưng trên thực tế, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mới chỉ giải phóng tự do cho một số người chứ không phải cho tất cả mọi người. Sau khi kết thúc quá trình giải phóng dân tộc, một bộ phận rất lớn con người lại rơi vào trạng thái lệ thuộc mới do chính nền văn hóa và mô hình nhà nước chuyên chính của những dân tộc ấy tạo ra. Ở đó con người được giáo dục theo những mục tiêu chính trị, theo những sự tưởng tượng chính trị đã cố định sẵn, thậm chí, người ta tuyên truyền cả những tiêu chí đạo đức, văn hóa và xem chúng như là những yếu tố không thể thay đổi được. Khi làm như thế người ta đã quên mất rằng, việc tuyên truyền những tiêu chí cực đoan có khả năng vừa điều khiển, vừa lãnh đạo con người sẽ dẫn đến hậu quả là làm biến mất

dân con người thông qua làm biến mất sự đa dạng tinh thần của cuộc sống.

Không phải ai khác mà chính các nhà nước chuyên chính khi ra đời và thực thi các quyền lãnh đạo đất nước đã đánh mất dân tinh thần tự do ban đầu của phong trào xã hội dân chủ, và do đó, làm mất đi các giá trị nhân văn của phong trào đó. Tất nhiên, sự thất bại của các nhà nước chuyên chính không phải chỉ là sự đi trệch khỏi lý tưởng hay truyền thống nhân văn của phong trào xã hội dân chủ mà còn do một loạt các sai lầm khác nữa. Các nhà nước này đã thay thế các chính phủ cũ bằng chính phủ tập thể, thay thế sự độc tài cá nhân bằng sự độc tài tập thể, và hệ quả là con người không có cơ hội để nhìn ra bóng dáng kẻ nô dịch mình, không có năng lực nhìn thấy kẻ nô dịch mình, và dần dần con người trở thành kẻ nô dịch chính mình. Chính điều này đã làm con người tự uốn nắn lại và tạo ra ở một số nơi khác trạng thái tự do đúng đắn hơn. Tóm lại, có thể nói, những năm cuối cùng của thế kỷ XX là những năm mà loài người bước sang một giai đoạn thắt vọng mới, đó là sự thắt vọng về những tư tưởng mang tính

thần nhân văn nhưng bị làm cho sai lạc khiến nó bộc lộ tất cả các mặt tiêu cực của các nhà nước kiểu mới. Chính vì thế, tự do trong thời kỳ này là **tự do sai lạc**.

Hiện tại, loài người vẫn tiếp tục vấp phải những sai lầm trong vấn đề giải phóng con người, hay nói cách khác, con người vẫn chưa được giải phóng bằng một số định nghĩa cơ bản, bằng một số tiêu chuẩn cơ bản được xác lập như là những tiêu chuẩn toàn cầu về con người. Thế giới chỉ đạt đến trạng thái có những định nghĩa của những quốc gia có vùng ảnh hưởng quyết định chứ chưa có một định nghĩa thống nhất về con người và tự do. Vì thế, **nhân loại cần hội tụ đến một hệ tiêu chuẩn về tự do có chất lượng toàn cầu đối với thân phận con người**, đó là cơ sở cho việc kiểm soát trạng thái tôn trọng các quyền con người, đồng thời xúc tiến một sự phát triển mang tính toàn cầu đối với các giá trị con người.

Chương 6

NHỮNG THỰC TẾ
PHỔ BIẾN

Có một thực tế rất phổ biến trên thế giới hiện nay, đó là trạng thái thiếu tự do ở một bộ phận lớn của thế giới - các nước chậm phát triển. Đại bộ phận của thế giới đang ở trong trạng thái các năng lực của con người không đáp ứng được các đòi hỏi của thời đại mà nó tồn tại, tức là con người ở trạng thái thiếu tự do. Con người ở trạng thái thiếu tự do bởi vì nó không có tự do hoặc là nó bị kìm hãm không được quyền tiếp cận với tự do, cũng như nó không được giáo dục để không hiểu hết các giới hạn mới của tự do. Thực tế phổ biến này tố cáo sự tồn tại của các thể chế phi dân chủ, đồng thời nó là một minh chứng cho sự tồn tại của trạng thái nô lệ của con người trong thế giới hiện đại.

Chế độ nô lệ mà con người từng biết trong lịch sử đã chấm dứt ở trên thế giới từ lâu nhưng hình ảnh người nô lệ cũng như các tiêu chuẩn để làm con người trở thành nô lệ thì chưa chấm hết. Chúng ta đã chứng minh rằng nếu không có tự do thì không có con người. Sự thiếu tự do ở các thể chế phi dân chủ cho thấy ở những nơi đó chưa có con người hoàn chỉnh mà chỉ có con người trong trạng thái nô lệ.

Con người không bắt buộc phải làm việc một cách nô lệ nữa nhưng thay vào đó, con người buộc phải làm những điều để phù hợp với tiêu chuẩn của một nền sản xuất hiện đại trong điều kiện không được trang bị kiến thức phù hợp. Việc ngăn cản con người tiếp cận những phương tiện để chuẩn bị cho mình những năng lực đáp ứng được đòi hỏi của thời đại, hay sự chênh lệch về những điều kiện vật chất mà con người cần phải có để thỏa mãn những tiêu chuẩn hiện đại của đời sống là một trong những dấu hiệu về việc con người mới chỉ được giải phóng một nửa. Vậy tại sao nhân loại đã từng tạo ra khái niệm tự do với bề dày lịch sử nghìn năm nhưng cho đến nay, các dấu hiệu nô

lệ vẫn tồn tại trong đời sống của con người ở một bộ phận lớn của thế giới?

Chúng tôi cho rằng nhà nước, các hệ tư tưởng, văn hóa và sự nghèo đói là bốn nhân tố cơ bản đang trói buộc tự do của con người, đẩy con người vào trạng thái nô lệ. Đây là một trạng thái nô lệ mới, là kết quả của việc con người bị nô dịch bởi các công cụ do mình sáng tạo ra. Điều đáng buồn là phần đông nhân loại hiện nay vẫn không nhận ra sự mất tự do của mình và đó chính là lý do khiến cho các nước chậm phát triển nay vẫn chìm đắm trong lạc hậu và nghèo đói.

I

Trạng thái nô lệ mới

CÙNG với sự chấm dứt của chế độ chính trị nô lệ, trạng thái nô lệ theo định nghĩa cổ điển về cơ bản cũng không còn tồn tại nữa, nhưng trạng thái thiêng tự do một cách phổ biến hiện nay lại đang chỉ ra một cách rõ ràng những tính chất mới của khái niệm này. Mặc dù ngày nay, nô lệ không còn là một thể hoàn chỉnh được đặt tên là kẻ nô lệ hay tên nô lệ như trước đây nhưng nô lệ hiện đại hay nô lệ phi hiện đại thì cuối cùng, sản phẩm của nó vẫn là nô lệ. Khái niệm **Nô lệ hiện đại** nói đến những khuyết điểm hay trạng thái có tính chất nô lệ được thể hiện một cách không liên tục trong những khía cạnh khác nhau của đời sống tinh thần và tâm lý của con người. Không ai nhìn

một người ở thế kỷ XXI này ăn mặc sáng sủa, hát nhạc Rock, nhạc Pop lại có thể tượng tượng được người ấy có chất lượng nô lệ ở trong mình, nhưng nếu như nhìn vào cuộc sống, nhìn vào tương lai thụ động của người đó thì chúng ta sẽ thấy dấu hiệu của trạng thái nô lệ hiện đại. Cũng không ai có thể tưởng tượng được nhiều trí thức đến giờ này còn là nô lệ, nhưng khi họ bắt đầu phát biểu thì chúng ta sẽ cảm thấy những dấu hiệu của trạng thái nô lệ hiện đại hiện ra trong lời nói của họ. Con người lôi bộ trong một loạt các chỉ dẫn có tính chất áp đặt thì đây chính là trạng thái nô lệ hiện đại. Một cách khái quát có thể nói, **trạng thái nô lệ hiện đại là trạng thái mà con người hành động phải tuân thủ các tiêu chuẩn mà nó không tham gia vào quá trình thảo luận để tạo ra nó**. Đó là trạng thái con người phải chịu quá nhiều đòi hỏi, quá nhiều quy định mà chính nó không được góp phần tạo nên các tiêu chuẩn hay các quy định đó. Nói cách khác, trạng thái nô lệ hiện đại không phải là biến một con người trở thành nô lệ mà biến mỗi hoạt động của con người trở thành một hoạt động có tính chất nô lệ.

Trong điều kiện như thế, con người không thể rèn luyện để hình thành các năng lực cần thiết để phát triển bản thân mình và phát triển cuộc sống chung. Ở đâu mà cuộc sống không hỗ trợ con người trong việc phát triển các năng lực để phục vụ cuộc sống của nó thì ở đó có dấu hiệu con người rơi vào trạng thái nô lệ hiện đại. Con người không sống với tư cách là một chủ thể tạo ra những năng lực, những thành tựu của chính mình. Sự không tương thích về kinh nghiệm vận hành cuộc sống trong những điều kiện tiện nghi hiện đại cũng là dấu hiệu của việc rơi vào trạng thái nô lệ hiện đại.

Có thể nói, nô lệ hiện đại là trạng thái nô lệ của những con người đã bắt đầu làm quen với những khái niệm hiện đại nhưng không được sử dụng nó trên thực tế để bảo vệ các khả năng phát triển của chính mình. Điều đó có nghĩa là ở trong trạng thái này, con người không còn cảm thấy mình tự do trong giai đoạn hiện tại. Sự tái hình thành các dị tật xã hội làm cho con người không còn cảm thấy tự do ngay cả khi tự do đã được khẳng định là một trong những quyền cơ bản nhất của con người. Các tiêu chuẩn, các quyền tự do là điều không còn

bàn cãi và từ lâu trên thế giới đã hình thành các khế ước mà người ta gọi là các công ước có chất lượng điều hành toàn cầu về các quyền con người. Nhưng sự thực thi các quyền đó trên thực tế ở mỗi quốc gia lại là một vấn đề khác, do đó, nghiên cứu trạng thái nô lệ hiện đại của con người đòi hỏi phải được đặt trong môi trường quan giữa các quyền con người và sự thực thi các quyền đó trên thực tế.

Trên thế giới hiện nay có nhiều lực lượng xã hội vẫn muốn thảo luận rằng lý thuyết về quyền có phải là lý thuyết duy nhất làm cho con người cảm thấy hết giá trị cuộc sống của mình không. Người ta vẫn cho rằng còn có những phương pháp khác, những giá trị khác ưu việt hơn thế. Các quốc gia mà về cơ bản là chậm phát triển vẫn cố tranh luận rằng vai trò quan trọng của các quyền cá nhân không có tính chất phổ biến toàn cầu. Các quyền đó ở phương Tây có thể là tuyệt đối quan trọng nhưng ở phương Đông thì chưa chắc. Người ta cho rằng, ở phương Đông do kinh tế không phát triển, do đời sống vật chất không phát triển cho nên cái mà con người cần trước tiên là những điều kiện tối thiểu để có thể sống, để có những điều kiện ban

đầu cho sự phát triển. Hay con người ở các nước phương Đông mới dừng lại ở việc tìm kiếm những điều kiện ban đầu của sự phát triển, nên các quyền con người đôi khi là không cần thiết. Vì vậy đôi lúc các quyền tự do cá nhân mâu thuẫn với các quyền tồn tại của cộng đồng, và theo một số nhà chính trị thì như thế là có hại. Theo lý lẽ đó, việc công nhận, truyền bá và phổ biến các quyền cá nhân đôi lúc trở nên có hại cho quyền của cộng đồng hay phá vỡ sự yên ổn mà các chính phủ cần có để tạo ra những điều kiện mà con người cần là ăn, mặc, ở. Tức là trong giai đoạn phát triển kinh tế để tạo ra những điều kiện cơ bản của con người thì một số chính phủ cần cái khác chứ không cần nhân quyền. Tùy thuộc từng chính phủ mà cái khác đó có nội dung khác nhau. Chẳng hạn có chính phủ cần sự ổn định chính trị. Họ cho rằng ổn định chính trị là yếu tố quan trọng nhất để tạo ra trạng thái yên ổn cho phát triển kinh tế và sẵn sàng bỏ qua các yếu tố quan trọng khác. Chính phủ Trung Quốc một vài năm trước đây cũng có những luận thuyết tương tự. Một số quốc gia khác mặc dù đã ra khỏi tình trạng khó khăn nhưng vẫn cho rằng nhân quyền

nghiêng nặng về các quyền cộng đồng, Singapore là một ví dụ. Tại sao lại có trạng thái như vậy?

Tôi không đi theo hướng nghiên cứu quan điểm của các chính phủ ở các nước phương Đông đúng hay sai về mặt chính trị mà là đúng hay sai về mặt triết học. Quan điểm nhất quán của tôi trong nghiên cứu này là tự do sinh ra con người. Tự do là điều kiện cơ bản để tạo ra con người chứ không phải tạo ra các trạng thái ăn no-mặc đẹp hay trạng thái ăn đói-mặc rách của con người. Các nhà chính trị đều cho rằng các quyền nhân thân, các quyền dân sự là lãng phí trong điều kiện các nước còn chưa phát triển. Nhưng trên cơ sở lập luận tự do sinh ra con người chúng ta thấy, nếu nhà cầm quyền chưa thích tự do thì có nghĩa là họ chưa muốn quản lý và tổ chức con người, hay nói cách khác chính quyền và nhà nước đó không dựa vào nguyên lý cần quản lý và xúc tiến sự phát triển con người chứ không phải là quản lý và xúc tiến sự phát triển những đối tượng sinh học theo những định nghĩa có chất lượng chính trị hoặc văn hóa. Ai đó có thể đưa ra định nghĩa tự do, các nhà cầm quyền hoàn toàn có thể gói ghém các điều

kiện chính trị hay các nội dung chính trị vào trong khái niệm tự do nhưng không ai có quyền đưa ra các nội dung để thảo luận lại khái niệm con người. Chính vì thế, thay vì thảo luận rằng các nước lạc hậu đã cần tự do chưa, chúng ta sẽ thảo luận một vấn đề quyết liệt hơn nhiều, đó là **các nước lạc hậu đã có con người chưa?** Bởi một đôi tượng sinh học được gọi là con người phải thỏa mãn những tiêu chuẩn tối thiểu của nó. Đó là "*quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*".

Không thừa nhận đầy đủ nội dung của khái niệm tự do là đi ngược lại đòi hỏi thực tế của con người và đó là bằng chứng của sự không thừa nhận các quyền cơ bản của con người. Không thể tiếp tục biện minh cho cái gọi là sự khác biệt giữa khái niệm hay mức độ tự do cần có trong sự phát triển của xã hội phương Đông và phương Tây. Nhưng ngay cả trong trường hợp chúng ta đồng ý nhân nhượng với quan điểm cho rằng tiêu chuẩn của tự do có thể thấp hơn ở phương Đông thì liệu chúng ta có thể chấp nhận được không khi điều đó có nghĩa là tiêu chuẩn con người ở phương Đông có thể thấp hơn ở phương Tây? Đã đến lúc các nhà

chính trị ở các nước lục hậu phải nghiêm túc trả lời câu hỏi: Nếu cho rằng tự do là chưa cần ở những nước lục hậu, rằng con người có thể chưa cần các quyền nhân thân, các quyền dân sự hiện đại, vậy thì các nước lục hậu có cần các công dân của mình là con người không? Bởi vì nếu theo tinh thần là phương Đông không cần tự do như phương Tây thì chúng ta cũng không cần nghiêm khắc lắm để nói về con người, tức là chúng ta có quyền ngò vực tất cả các luận thuyết nói về con người. Chính vì thế, **cần phải thay thế việc thảo luận khái niệm tự do cần hay không bằng việc thảo luận là xã hội có cần công dân của mình là con người hay không?** Một xã hội có cần thiết phải cấu trúc từ con người không? Rõ ràng không có tự do thì không có con người hay không có tự do thì tức là con người ở trong trạng thái nô lệ. Phản tiếp theo sẽ là những phân tích về những công cụ trói buộc tự do của con người để thấy rõ được thân phận nô lệ của con người trong thế giới hiện đại. Ở đây tôi xin nhắc lại rằng, tự do không có ranh giới tự nhiên hay ranh giới khách quan, tự do chỉ có ranh giới nhân tạo, đó chính là sự trì hoãn của các thế lực xã hội đối với các quyền tự do của con người.

II

Các giới hạn nhân tạo của tự do

1. Nhà nước

Nguyên lý góp vốn tự do cho thấy việc con người nhượng bớt tự do để tạo ra nhà nước, về bản chất là tạo ra ranh giới nhân tạo của tự do, để dung hòa tự do bản năng của mỗi người. Nhà nước sinh ra là để phục vụ con người nhưng ở một khía cạnh nào đó nó cũng hạn chế tự do của con người thông qua việc điều chỉnh một phần tự do cá nhân thành tự do cộng đồng. Có thể nói, nhà nước là một ranh giới nhân tạo có tính chất tất yếu của tự do. Nhưng cái đáng lên án là hiện tượng các nhà nước phi dân chủ lợi dụng cái giới hạn tất yếu đó để kìm hãm

tự do của con người và trở thành những lực lượng chèn ép cuộc sống.

Tất cả các nhà nước đều mấp mé trạng thái phi dân chủ, nhưng chỉ có nhà nước dân chủ mới khắc phục được trạng thái phi dân chủ của mình một cách thường xuyên còn nhà nước phi dân chủ thì không làm được việc ấy. Mâu thuẫn giữa tự do của nhà nước và tự do của xã hội phản ánh mâu thuẫn giữa quyền lợi của nhà nước với quyền lợi của xã hội. Mâu thuẫn này trong điều kiện xã hội dân chủ được điều chỉnh hợp lý và kịp thời bởi cơ chế tự cân bằng của thể chế dân chủ, còn trong điều kiện xã hội phi dân chủ thì mâu thuẫn này dường như là cố hữu, do đó dẫn đến tự do cá nhân bị kìm nén, bị chi phối hay kiểm soát, tức là con người thiếu tự do. Con người thiếu tự do thì không được rèn luyện đủ năng lực để thỏa mãn các đòi hỏi của thời đại, do đó không phát triển được.

Có thể nói, sự thiếu tự do ở các nước chậm phát triển là một thực tế phổ biến, như đã nói ở trên, đại bộ phận con người lạc hậu đang ở trong trạng thái thiếu tự do bởi vì họ không có tự do hoặc là bị kìm hãm không được quyền tiếp cận với tự do,

họ được giáo dục để không hiểu hết các giới hạn mới của tự do. Khi con người không tự do về mặt tinh thần thì con người không phải là chính mình, mà không phải là chính mình thì không sáng tạo được, không có đủ năng lực để chịu trách nhiệm về mình và cũng không có nhu cầu để tự chịu trách nhiệm về mình. Và đó là nguyên nhân tại sao đến nay họ vẫn nghèo khổ. Các nước chậm phát triển đang ở trong trạng thái các năng lực của con người không đáp ứng được các đòi hỏi của thời đại, hay là chỉ số của tự do dưới mức đòi hỏi của thời đại. Không chỉ có con người không có tự do không có năng lực sáng tạo, mà con người có tự do hạn chế cũng không có năng lực sáng tạo. Sáng tạo là nghĩ ra, phát hiện ra, tạo ra những vật phẩm thỏa mãn đòi hỏi của thời đại. Nếu anh không có năng lực thỏa mãn những đòi hỏi của thời đại thì dù có tạo ra sản phẩm chúng cũng chỉ là những thứ phẩm không phục vụ sự phát triển.

Một trong những nguyên nhân chính khiến con người biến thành nô lệ là con người bị ràng buộc, bị kìm hãm bởi các quyền lợi của một tập đoàn điều hành vĩ mô. Hầu hết các trạng thái này thuộc về những nơi chậm phát triển, tức là người

ta sử dụng các công cụ như là một phương tiện để bảo vệ một nhóm lợi ích nhỏ và do đó vô tình tiêu diệt hoặc hạn chế tự do của nhân dân. Ở đó nhà nước là người điều hành, điều chỉnh toàn bộ cái gọi là khế ước xã hội. Khế ước xã hội trở thành nhà tù của các quyền tự do cá thể khi nó được gộp vào, còn bộ máy nhà nước là nơi điều khiển và sử dụng cái kho thiêú tự do hay cái nhà tù ấy và tìm mọi cách duy trì tính hợp pháp của nó. Chúng ta đều biết nhà nước cũng là một lực lượng xã hội, nếu trong một chế độ chính trị mà nhà nước có những quyền lợi riêng của nó, có nền kinh tế của nó thì tất yếu sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa quyền lợi của nhà nước và quyền lợi của xã hội. Sự tranh chấp quyền lợi giữa nhà nước với xã hội góp phần hạn chế tự do của con người. Điều này được thể hiện hàng ngày thông qua sự điều hành, quản lý không tốt làm mất mát, lãng phí tiền của của xã hội và nhà nước trở thành lực lượng làm hạn chế tự do của con người. Tức là nhà nước không sử dụng một cách sòng phẳng phân vân tự do mà nhân dân đóng góp để đánh đổi lấy sự an toàn và sự đảm bảo các điều kiện vĩ mô cho phát triển từ phía nhà nước.

Sự an toàn của con người đòi hỏi phải được đảm bảo bởi nhà nước, đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của bất kỳ nhà nước nào. Nhưng các nhà nước lục hậu đã không làm nổi nhiệm vụ đó. Nếu xét trên quan điểm an ninh, quốc phòng thì tham nhũng là hiện tượng nội xâm, đó là hiện tượng xâm lược về kinh tế trong lòng mỗi quốc gia. Tình trạng tham nhũng tràn lan ở các nước lục hậu là biểu hiện của sự băng hoại toàn diện đời sống tinh thần của xã hội, do đó tiềm ẩn những nguy cơ rất lớn cho nền kinh tế và cho toàn xã hội. Ở những xã hội mà mức sống của người dân còn thấp, các điều kiện xã hội không được đảm bảo, tham nhũng gây ra những tổn thất, những rủi ro vô cùng lớn cho xã hội vì nó làm trầm trọng thêm tình trạng kém phát triển của xã hội. Những kè tham nhũng hàng tỷ đô la như gia đình Marcos đây xã hội Philippines vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, làm kiệt quệ đời sống của nhân dân. Hay những vụ thiên tai ở các nước Đông Nam Á gần đây cho thấy nếu nhà nước sử dụng phần vốn góp của con người có trách nhiệm thì cuộc sống của người dân đã không bị đe dọa và tàn phá khủng khiếp đến thế. Tự do đối với sự sống còn, sự an toàn của con người quan

trọng chính là ở chỗ này, tức là phải làm thế nào để con người ở các nước lạc hậu hiểu rằng cần phải biến tự do trở thành những quy tắc sống, và các nhà nước lạc hậu cũng phải hiểu rằng tổ chức cuộc sống của con người bằng những quy tắc của tự do là việc mà các nhà nước buộc phải thực thi nếu muốn tồn tại. Đây chính là bản chất chính trị học quan trọng nhất của khái niệm tự do.

Nhà nước dân chủ là nhà nước mà ở đây mọi cái đều được công khai, nếu nhà nước lấy của dân 5 đồng tự do thì nhà nước phải tiêu hết số vốn đó cho sự an toàn của người dân. Trong khi đó ở những nhà nước phi dân chủ, phần tự do do con người góp vốn không những không được sử dụng hiệu quả mà còn bị sử dụng như là công cụ để kìm hãm phần tự do còn lại của con người. Chúng ta đều biết rằng bất cứ nền chính trị lạc hậu nào đều không có năng lực giải phóng con người, không có năng lực giải phóng tất cả các hoạt động ra khỏi chính trị, nền chính trị ấy “neo” con người vào các hoạt động của nó, vào một số tiêu chuẩn hạn hẹp để quản lý. Tất cả các nền chính trị tiên tiến đều lãnh đạo, tổ chức và điều chỉnh con người trên cơ sở tự do. Nếu mất yếu tố tự do trong hoạt động

quản lý và lãnh đạo thì nhà nước đó cũng không tự do. Biểu hiện quan trọng nhất của sự lạm quyền và phi dân chủ của mọi nền chính trị chính là ở chỗ con người không có tự do, con người không được tôn trọng và con người không tin cậy vào cuộc sống. Vậy con người được định hướng đến đâu nếu con người không tin cậy vào hệ thống chính trị, không tin cậy vào cuộc sống và nhất là khi con người không được tôn trọng? Nếu con người không có tự do, con người không được tôn trọng thì sự định hướng ấy mang tính áp đặt. Khi con người được định hướng một cách áp đặt thì con người không thể là đầu ra của quá trình xã hội này và là đầu vào của quá trình xã hội khác, tức là con người mất đi chính tương lai của mình. Điểm mấu chốt của sự tôn trọng con người chính là tự do, vì vậy cần phải tách tiêu chuẩn tự do ra khỏi tập hợp các tiêu chuẩn để xếp nó thành tiêu chuẩn quan trọng số một đối với tương lai của con người.

Như đã nói, trạng thái nô lệ hiện đại không phải là trạng thái biến một con người trở thành một tên nô lệ mà biến mỗi hoạt động của con người trở thành một hoạt động có chất lượng nô lệ. Con

người không có quyền thao luận về các quyền của mình, con người bị kìm hãm bởi quyền lợi của nhà nước thì thực ra đó là cuộc sống có chất lượng nô lệ. Thế nhưng nhiều nhà nước vẫn tuyên truyền về những thành tích của mình. Suy cho cùng, giải phóng nô lệ không phải chỉ vì lòng nhân đạo đối với mỗi một con người. Sự hình thành của tất cả các hình thái nhà nước đều có nguồn gốc từ sự đòi hỏi phát triển, tức là một hình thái nhà nước biến mất và bị thay thế bởi một hình thái nhà nước khác tích cực hơn là do nhu cầu của con người về một chế độ chính trị ngày càng ưu việt. Chính vì thế, ở bất kỳ đâu mà nhà nước nói to về nghĩa vụ và thành tích của mình thì đó là bằng chứng không gì hùng hồn hơn để chứng minh được tính lạc hậu về chính trị và tính chậm phát triển về kinh tế của quốc gia đó. Tất cả những nhà nước chân chính đều là sản phẩm của xã hội, được sinh ra bởi nhân dân, tức là nhân dân phải đóng thuế cho sự tồn tại của nhà nước chứ không phải nhà nước là người lo cho sự tồn tại của nhân dân. “*Phải kính trọng con người! Đừng thương hại nó*” Maxim Gorki đã từng nói như thế. Con người không có quyền tự lo cho chính mình, không có quyền hoạch định tương lai

của mình thì tức là không có các quyền cá nhân và như vậy thì không còn là con người nữa. Tinh thần tự do của thời đại đòi hỏi rằng không ai có quyền nhân danh lo cho nhân dân yên ổn mà khát lấn các quyền cá nhân, quyền nhân thân cụ thể. Sự bảo hộ, sự phủ bóng của nhà nước đối với đời sống của người dân càng lớn càng chứng tỏ con người không được tôn trọng, các quyền con người không được tôn trọng và nhà nước đó đã biến mỗi hoạt động của con người trở thành một hoạt động có chất lượng nô lệ.

Sự khác biệt của nhà nước dân chủ và nhà nước phi dân chủ còn ở chỗ, nhà nước phi dân chủ chủ yếu bảo vệ quyền của người đại diện chứ không bảo vệ quyền con người trong khi đối với các nhà nước dân chủ, nhiệm vụ bảo vệ quyền của con người gắn liền với quyền của người đại diện. Công việc bảo vệ quyền của người đại diện khác về bản chất so với việc bảo vệ quyền con người. Đến lúc các nhà nước phi dân chủ không thể tiếp tục kể thành tích để kéo dài tinh hợp pháp của mình, để bảo vệ sự tồn tại của mình. Thành tích chủ nghĩa là một căn bệnh. Nếu không thừa nhận pháp luật là sở hữu toàn dân, không thừa nhận nền dân chủ chính trị thì có nghĩa là vẫn phải sử dụng chủ

nghĩa thành tích để củng cố và bảo vệ địa vị cầm quyền của mình.

Tóm lại, trong thế giới hiện đại, các nhà nước phi dân chủ vẫn đang tồn tại một cách phổ biến, ở đó những quyền cơ bản của con người không được tôn trọng, không được thảo luận và đảm bảo thực thi trên thực tế. Chừng nào một xã hội chưa được quyền thảo luận về quyền con người thì xã hội ấy chưa thể phát triển. Không có một chính phủ tiên tiến nào có thể tạo ra sự tiên tiến thật sự của quốc gia nếu con người ở đó không nhận thức đầy đủ về các quyền con người của mình. Đây là bài học của các nước châu Á. Malaysia là một nước có chính phủ tiên tiến, nhưng Malaysia không phải là một xã hội tiên tiến, do đó Malaysia không đi xa được. Vì thế các quyền con người là đòi hỏi không thể thiếu cho sự phát triển của mỗi cá nhân. Vấn đề quyền con người không phải là tiêu chí chính trị mà đó là một đòi hỏi của sự phát triển bền vững, sự phát triển trên nền tảng phát triển từng cá nhân. Nếu nhà nước nào không được xây dựng trên cơ sở lý luận như vậy thì nó tiếp tục là một trong những nhân tố trói buộc tự do của con người.

2. Hệ tư tưởng

Nhà nước không phải là yếu tố duy nhất hạn chế tự do của con người. Sự hạn chế tự do của con người còn được tạo ra bởi tư tưởng hay hệ thống các tư tưởng. Nói đến sự hạn chế tự do bằng hệ thống các tư tưởng chính là nói đến sự lộng hành của các khuynh hướng chính trị hay của các hệ tư tưởng trong đời sống xã hội.

Tư tưởng là công cụ của nhận thức, hệ tư tưởng là hệ thống các công cụ nhận thức. Đời sống tư tưởng là một trong những mảng quan trọng nhất cấu thành nên đời sống con người. Con người ai cũng có tư tưởng. Có tư tưởng sai và có tư tưởng đúng, sai hay đúng hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của mỗi người. Tư tưởng là kết quả của những đúc kết thực tiễn có tính chất lý luận nhằm phục vụ sự phát triển của cuộc sống chứ không phải là những tín điều để tôn thờ. Tư tưởng cũng như văn hóa có tính chất khách quan, nó là tất cả những gì xuất hiện một cách tự nhiên do nhu cầu nhận thức của con người.

Tôi cho rằng, hệ tư tưởng không phải là sản phẩm riêng của cộng đồng, thậm chí ngay cả trong một cộng đồng người thì tư tưởng cũng không

phải là sản phẩm riêng của một thời đại. Hệ tư tưởng là sự tổng hòa những kinh nghiệm sống của nhiều cộng đồng người và của nhiều thời đại. Nhận thức về giá trị của hệ tư tưởng hoặc tập hợp tất cả các hệ giá trị chung chung hay tản mạn trở thành tiêu chí tư tưởng thường tập trung ở một số các cộng đồng người và vô tình tạo ra cái gọi là hệ thống triết học. Tôi cho rằng, con người với tư cách là một đối tượng của hành động luôn luôn cần có tư tưởng, nhưng các tư tưởng ấy có biến thành hệ giá trị để tạo ra hệ tư tưởng hay không thì còn tùy mỗi cộng đồng người, tùy quy mô phát triển. Người Trung Hoa chẳng hạn, trải qua mấy nghìn năm phát triển, tiếp cận với nhiều luồng tư tưởng, nhiều hệ tư tưởng. Họ chịu ảnh hưởng của Phật giáo, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Lão giáo. Tất cả đan xen lẫn nhau. Tuy nhiên, con người càng giao lưu rộng bao nhiêu thì tính cởi mở trong việc xây dựng hệ tư tưởng hay trong việc xây dựng hệ giá trị chuẩn để phản ánh càng lớn bấy nhiêu. Trung Hoa là một cộng đồng lớn, bản thân nó đã là một thế giới, nhưng do sự khép kín và không cởi mở về văn hóa nên sự thoái hóa của các hệ tư tưởng đã được địa phương hóa

là một trong những yếu tố kéo lùi sự phát triển của dân tộc Trung Hoa.

Trong khi đó, ở châu Âu, các dân tộc xét về quy mô địa lý đều bé, nhưng đi từ Pháp, Italia sang Đức, chúng ta thấy cuộc cách mạng tôn giáo của họ có ý nghĩa và ảnh hưởng rất lớn, hay nói cách khác là khát vọng và lòng dũng cảm giao lưu của các dân tộc càng lớn bao nhiêu thì sự đổi mới về tư tưởng càng nhanh và linh hoạt bấy nhiêu. Sự đổi mới các giá trị nhận thức, các mục tiêu nhận thức càng liên tục thì cái gọi là hệ tư tưởng càng trở nên phong phú, đậm nét và càng có giá trị.

Hệ tư tưởng không phải là cái đích, không phải là mục tiêu của các dân tộc mà là phương tiện của nhận thức. Vấn đề là ở chỗ con người đã có thời kỳ dài, trên một diện rộng, nhầm lẫn phương tiện với mục đích, người ta áp đặt hệ tư tưởng lên trên nhận thức của con người và tiêu diệt khả năng tự do nhận thức của con người. Đó là dấu hiệu nguy hiểm nhất của cái gọi là xây dựng cưỡng bức hệ tư tưởng. Hệ tư tưởng làm cho con người đi theo một cái rãnh, đi theo một trật tự logic được phổ biến, tạo ra trạng thái bịt mắt con người có định hướng, tức

là con người chỉ có một khuynh hướng để lựa chọn. Không chỉ dừng lại ở việc áp đặt một loại tư tưởng, người ta còn đem đối lập nó với các hệ tư tưởng khác, gây ra những sự xung đột không có thật. Họ quên mất rằng các hệ tư tưởng xuất hiện với cùng một mục tiêu là để phục vụ sự phát triển của các cộng đồng người. Các hệ tư tưởng bao giờ cũng chưa đựng các mục tiêu cụ thể của các cộng đồng khác nhau, các cộng đồng khác nhau xung đột về quyền lợi thì vô tình tạo ra sự xung đột về tư tưởng chứ bản thân các tư tưởng không xung đột. Đó là sự phản ánh sự xung đột về quyền lợi được mô phỏng như sự xung đột về tư tưởng.

Tôi luôn luôn cho rằng, tự do tư tưởng là một bộ phận của nền dân chủ nên nếu không có tự do tư tưởng thì không có dân chủ, và nhân dân hoặc là bị cưỡng bức, hoặc là bị lừa bịp. Tự do tư tưởng là một phần của dân chủ và là điều kiện của tự do nhận thức. Tư tưởng không phải là những thành lũy tinh thần bất khả xâm phạm, không phải là những tín điều để không ai dám nghĩ đến sự vứt bỏ. Tư tưởng không tránh khỏi sự lạc hậu theo quy luật tự nhiên. Tư tưởng là công cụ nhận thức để

giúp con người tổ chức các hành vi của mình trong cuộc sống, khi tư tưởng không còn thích hợp nữa hay trở nên lạc hậu so với thực tiễn thì chúng ta chỉ nên giữ lại giá trị lịch sử của nó, tôn thờ công lao của nó ở những thời đại khác nhau của lịch sử. Nếu chúng ta không đủ sáng suốt để nhận ra giới hạn giá trị tương đối của các tư tưởng thì chúng ta sẽ mắc căn bệnh là lưu giữ quá lâu những kinh nghiệm trên thực tế cần phải bị thải hồi ra khỏi đời sống. Nếu chúng ta biến tư tưởng, biến công cụ nhận thức trở thành tín điều thì đây là một trong những tội ác khủng khiếp. Nói cách khác, cần phải nhận thức tính giới hạn, tính thích hợp, tính phổ biến của tư tưởng. Khi xây dựng hệ thống triết học của mình, Marx đã nói rất rõ về quy luật phổ biến. Tính phổ biến của tư tưởng là điểm rất quan trọng, ở chỗ nào nhận thức có tính khu trú thì không thể thành hệ tư tưởng được bởi vì nó chỉ là những lý giải tạm thời, còn ở chỗ nào mà người ta thấy tính đúng đắn của hệ tư tưởng này hay tư tưởng kia ở những vùng đất khác nhau, những thời đại khác nhau thì ở đây hệ tư tưởng có giá trị phổ biến.

Một khía cạnh nữa cần lên án là tính quá đát của hệ tư tưởng như là kết quả của tính bảo thủ hay là tính lười biếng của con người. **Đằng sau** tính lạc hậu tương đối của hệ tư tưởng so với sự phát triển của đời sống còn có sự lạc hậu của những kẻ sử dụng hệ tư tưởng như là cái đích của nhận thức. Con người thường có xu hướng bám vào các nguyên lý mà mình nhận thức được để làm tiêu chí, làm công nghệ cho hành động của mình. Do đó, con người không dám tiếp tục nhận thức chủ động. Sự bám giữ các hệ giá trị được xây dựng bởi hệ tư tưởng cũ tạo ra tính lạc hậu tương đối của hệ tư tưởng đối với sự phát triển của đời sống. Và điều này biến hệ tư tưởng trở thành một trong những tác nhân góp phần hạn chế sự phát triển thông qua việc kìm hãm nhận thức, kìm hãm tự do của con người.

Tôi đã nghiên cứu về sự khác biệt giữa tư tưởng của phương Đông và phương Tây, về sự chậm phát triển của phương Đông so với phương Tây và đi đến kết luận rằng phương Đông chậm phát triển hơn phương Tây là vì phương Đông bảo thủ hơn phương Tây, phương Đông lệ thuộc vào các tìn

điều hơn phương Tây. Phương Đông coi trọng tư tưởng như những khuôn vàng thước ngọc mang giá trị đạo đức còn phương Tây coi tư tưởng như là phương tiện của nhận thức và phát triển. Việc coi tư tưởng như là những tín điều làm phương Đông chậm thay đổi vì khi đó tư tưởng không còn là công cụ nhận thức mà trở thành công cụ trói buộc tự do nhận thức của con người, chính điều này làm cho phương Đông trở nên chậm phát triển. Thừa nhận tính bất biến của một loại lý luận, của một hệ tư tưởng chính là tước đoạt tự do của đời sống tư tưởng. Cần phải hiểu, tự do là phương tiện để phát triển mọi thứ kể cả lý luận. Địa vị bình đẳng của các lý thuyết, các khuynh hướng chính là tiền đề của tính đa dạng và phong phú của đời sống tinh thần của con người.

Đấu tranh và hợp tác là hai mặt của cuộc sống, sự thừa nhận có đấu tranh và hợp tác là thừa nhận có nhiều thành tố, nhiều yếu tố tham gia vào quá trình ấy, tức là thừa nhận tính đa dạng của cuộc sống. Khi người ta đưa nhà nước vào để chỉ đạo những yếu tố tham gia các quá trình ấy và quy định yếu tố A phải thắng là làm biến dạng cuộc sống.

Một số người nghĩ rằng như vậy tức là sự đa dạng được kiểm soát bởi nhà nước, nhưng tôi thì không đồng ý như vậy. Rõ ràng, làm như vậy có nghĩa là người ta đã can thiệp vào các quy luật tự nhiên của cuộc sống để làm cho một yếu tố thắng một cách phi tự nhiên. Bằng cách thức đó, một số nhà nước đã tạo ra một sự cạnh tranh phi lành mạnh giữa các yếu tố, giữa các giá trị tinh thần tự nhiên của cuộc sống, đó là một trong những sai lầm cơ bản của sự lạm dụng vai trò của nhà nước.

Tôi cho rằng, nhà nước, chứ không phải là các đảng chính trị, phải là trọng tài khách quan cho việc tham gia đấu tranh và hợp tác giữa các yếu tố. Nhà chính trị khi đã tham gia vào hoạt động nhà nước thì chỉ được thực hiện các hoạt động đã được pháp chế hóa, còn những nhiệm vụ chưa được pháp chế hóa thì không được làm vì quá trình pháp chế hóa các nhiệm vụ chính trị là quá trình cực kỳ quan trọng, nó thể hiện bản chất dân chủ của một xã hội. Bản chất dân chủ của một xã hội không phải là bầu cử mà là quá trình pháp chế hóa các khuynh hướng, các nhiệm vụ chính trị. Nếu bất kỳ nhà cầm quyền nào, đảng chính trị nào

thể hiện thất bại thì không được cầm quyền nữa. Chúng ta đều biết rằng cuộc sống hình thành bởi kết quả thắng một cách tự nhiên của các yếu tố trội, mọi âm mưu nhằm khống chế sự cân bằng tự nhiên của cuộc sống cuối cùng đều sẽ thất bại, bởi không gì có thể cưỡng bức sự phát triển tự nhiên của cuộc sống. Toàn bộ nghệ thuật cấu tạo ra nhà nước nằm ở chỗ địa vị của quyền lực đại diện cho các khuynh hướng xã hội khác nhau được thay thế nhau một cách hòa bình. Đó chính là một xã hội tiến bộ.

Nếu xã hội có một tầng lớp nào đó tự cho mình cái quyền hoạch định cấu trúc tinh thần, đạo đức, văn hóa, tư tưởng của cả xã hội thì đây là biểu hiện công khai trên quy mô rộng lớn về sự thiếu dân chủ. Chúng ta đều biết rằng, dân chủ có những nguyên lý cơ bản của nó, dân chủ là kết quả của quá trình nhận thức, quá trình thỏa thuận, quá trình cân đối giữa quyền lợi và nghĩa vụ của con người với nhau. Xây dựng xã hội dân chủ là xây dựng một xã hội ở đó con người được tạo điều kiện hoàn chỉnh mình và nhận thức được trách nhiệm của mình. Việc áp đặt con người đi theo một khuynh hướng tư tưởng không chỉ tước đoạt tự do và cảm hứng nhận thức

mà còn tiêu diệt ý thức về nghĩa vụ và trách nhiệm công dân của mỗi người.

Vậy sự nô lệ của con người đối với các hệ tư tưởng của chính mình dẫn đến hệ quả gì? Đầu tiên, phải thấy rằng sự thống trị của các hệ tư tưởng đã nhổ rễ con người về mặt tinh thần, làm cho đời sống tinh thần của con người trở nên trống rỗng và thoái hóa, dẫn đến bị lệ thuộc hoàn toàn vào cách mô tả của người khác. Con người bị lôi cuốn, con người được giáo dục dựa trên sự mô tả của người khác thì sẽ hiểu cuộc sống thông qua sự mô tả ấy, và khi con người lệ thuộc vào sự mô tả thì con người là nô lệ, con người vẫn không có tự do. Nhiệm vụ của chúng ta là tạo ra con người tự do hay khôi phục lại trạng thái tự do của con người. Cần phải làm cho mỗi người hiểu rằng nếu chưa có tự do thì không phải là con người.

Khi con người đã theo một khuynh hướng thì họ mất đi rất nhiều năng lực, bởi vì họ không còn đủ điều kiện để bảo tồn sự đa dạng tinh thần để chuẩn bị cho sự phát triển của các loại năng lực khác. Khi con người chỉ đi theo một khuynh hướng duy nhất thì con người trở thành một loại tê bào đơn nhất cả

về giá trị tinh thần, giá trị tư tưởng lẫn giá trị trí tuệ. Đó là biểu hiện của việc nhà nước hay quyền lực của nhà nước với tư cách là một đối tượng trung lập và sở hữu công cộng được sử dụng để tấn công lên con người. Hậu quả của nó là làm mất đi tính đa dạng tự nhiên của con người và của đời sống xã hội. Kết quả là con người không được chuẩn bị, không được rèn luyện để có được các năng lực đa chủng loại, và do đó không có những năng lực đáp ứng được đòi hỏi của thực tế. Chỉ ra sự áp đặt tư tưởng chính là chỉ ra bản chất sai lầm của giáo dục ở các nước chậm phát triển. Sự thống trị của bất kỳ hệ tư tưởng nào đều có nghĩa là bắt mọi người phải nhận thức giống nhau về vũ trụ, về cuộc sống, về con người, chính cái đó làm mất tính đa dạng sinh học của nhận thức của con người.

Nếu bị áp đặt về mặt tư tưởng thì chắc chắn là con người sẽ xây dựng tương lai một cách thụ động vì không có khả năng tổ chức ra đời sống tư tưởng, đời sống tinh thần của mình. Tôi không nói đến khái niệm tương lai với tư cách là một đối tượng tự nhiên, mà tôi muốn nói đến khái niệm tương lai như kết quả của những hoạch định, tức

là một tương lai chủ động. Khi con người thoái hóa về mặt tinh thần thì cũng có nghĩa là mất đi ý chí và sự dũng cảm vươn tới trạng thái tự do về mặt tinh thần để hoạch định, để hướng thụ tương lai chủ động của mình. **Sự tan rã về mặt tinh thần làm cho con người không thấy tương lai chứ không phải chỉ có sự nghèo khổ làm cho con người không thấy tương lai.** Tương lai luôn luôn là một bộ phận của những phần lành mạnh trong đời sống tinh thần của con người và mỗi một con người cần phải có cuộc sống lành mạnh về mặt tinh thần tức là có các gien của đời sống tương lai. Nếu ai không chủ động hoạch định tương lai của mình thì người đó trở thành một bộ phận tương lai của người khác hoặc là nhân chứng cho tương lai của người khác. Tại sao lại như vậy? Là vì con người nói chung khác các sinh vật khác ở chỗ nó có ý thức. Một trong những khía cạnh quan trọng nhất của ý thức là hoạch định. Con người có nghĩa vụ hoạch định tương lai của mình, mà trên thực tế, ai cũng cố gắng hoạch định tương lai của mình và hoạt động cho các hoạch định đó. Cho nên con người càng có những hoạch định thực tiễn, càng

cố gắng để thực hiện các hoạch định thì con người càng chủ động khi đến tương lai.

Trong một giai đoạn cụ thể mà xã hội cần phải nhất quán về mặt khuynh hướng để giải quyết một nhiệm vụ có chất lượng chiến lược thì việc tạo ra các khuynh hướng nhất quán có thể có ích, tuy nhiên vẫn là trái tự nhiên. Như đã nói, tư tưởng tạo ra trạng thái bịt mắt con người có định hướng, nhưng tới một thời điểm nào đó mà cuộc sống buộc phải rõ thì những kẻ bịt mắt có định hướng không rõ được và nó tạo ra rủi ro cho chính nó. Do vậy, tự do về tư tưởng hay không áp đặt về các hệ tư tưởng chính là tạo ra khả năng để con người chống lại sự rủi ro trong quá trình phát triển, trong quá trình diễn biến một cách hoàn toàn ngẫu nhiên, hoàn toàn tự nhiên của cuộc sống. Hay nói cách khác, chống lại việc trói buộc vào các tiêu chuẩn điều chỉnh hoặc nhất quán của một hệ tư tưởng là nâng cao năng lực chống lại rủi ro. Nâng cao năng lực chống lại rủi ro phải bằng việc trả lại cho con người sự đa dạng tinh thần vốn có và vốn cần phải có.

Trên thực tế, có nhiều quốc gia, nhiều cộng đồng có hệ tư tưởng của mình, nhưng đó không phải là kết quả của một người mà là của nhiều người, hay là kết quả của việc lựa chọn, sàng lọc tự nhiên những cái có lý trong tư tưởng của người khác. Có hai cách để làm như vậy là để **cho con người tự do nghĩ** và để **cho con người tự do lựa chọn cách nghĩ đúng đắn** của người khác. Montesquieu (1689-1755), đại biểu của triết học Khai sáng cho rằng “*Tự do, với ý nghĩa triết học, là được thực hiện ý chí của mình, hoặc ít ra là được nói lên quan niệm về thực hiện ý chí ấy*” (*Tinh thần pháp luật*). Ở đây không được nhầm lẫn giữa năng lực tư tưởng và hệ tư tưởng. Nếu phổ biến thông tin một cách tự nhiên thì điều này thúc đẩy năng lực nhận thức và tạo ra năng lực tư tưởng. Năng lực tư tưởng của xã hội là cái cần phải phấn đấu, còn hệ tư tưởng là một hoặc một chuỗi các tư tưởng được tập hợp và truyền bá một cách khách quan trong đời sống xã hội. Trong cuộc sống có nhiều tư tưởng và các tư tưởng tương thích với nhau, tập hợp lại với nhau một cách rất tự nhiên thành một chuỗi các nhận thức được thừa nhận và loại bỏ một cách rất tự nhiên. Các nhà chính trị cần phải là những người có

năng lực loại bỏ các tư tưởng đã lỗi thời. Cần phải thức tỉnh nhân loại, thức tỉnh mọi cá nhân rằng nhận thức là công việc của chính họ, nếu họ không nhận thức họ sẽ thua thiệt. Thay vì xây dựng hệ tư tưởng tôi cho rằng phải làm cho nhân dân có nhận thức đúng về cuộc sống, về sự phát triển để họ có thể tổ chức cuộc sống của chính mình. Nhà nước không phải là nơi tổ chức cuộc sống mà là nơi tổ chức các điều kiện để mọi người tự tổ chức ra cuộc sống của chính mình. Mỗi người tự tổ chức ra cuộc sống của mình thì cuộc sống chung sẽ được hình thành một cách tự nhiên, bền vững và tốt đẹp từ nền tảng đó.

Cuộc sống phát triển tự nhiên, con người tương thích với nhau một cách tự nhiên, con người hợp tác và đấu tranh với nhau một cách tự nhiên, nhà nước chỉ là nơi điều hòa những mặt cực đoan của hai quá trình ấy. Thế giới đang thay đổi cần phải mở rộng cho con người quyền tự do nhận thức, tức là quyền tự do tư tưởng, từ đó họ sẽ có sản phẩm riêng của mình. Trong bối cảnh thế giới đã và đang phát triển với tốc độ chóng mặt như hiện nay thì mỗi một con người ít nhất phải phán đấu

để trở thành nhà tư tưởng của chính hành động của mình. Chỉ khi đó con người mới làm chủ được tương lai, làm chủ được cuộc sống của mình.

Hệ tư tưởng đã từng đóng vai trò to lớn trong đời sống con người, nhưng đã đến lúc con người cần hiểu rằng sức cản lớn nhất đối với sự phát triển chính là con người tự trói mình vào các tín điều, giáo điều. Cần phải thay thế hệ thống tư tưởng, cần giải phóng con người để con người đo đạc lợi ích của chính mình bằng các tiêu chuẩn của hệ giá trị, tức là con người có quyền đo đạc lợi ích của mình mà không bị trói buộc vào các tín điều hay các chỉ dẫn của hệ thống tư tưởng. Điều đó cũng có nghĩa là con người phải nhún nhượng lợi ích thông qua hệ thống giá trị chứ không phải là hệ thống các tiêu chuẩn có tính chất tư tưởng.

Tự do không chỉ là một khái niệm liên quan đến các quyền, tự do còn là một khái niệm trong đó hàm chứa cả tính không lệ thuộc tự nhiên vào nhận thức của người khác. Việc lạm dụng tất cả các phương tiện truyền thông để tuyên truyền thái quá các quan điểm chuyên biệt chính là tạo ra các ranh giới ngăn cản, cô lập con người khỏi tự do.

3. Văn hóa

Văn hóa là môi trường tinh thần của con người nhưng nhiều nghiên cứu đã cho thấy, ở nhiều quốc gia chậm phát triển, văn hóa cũng là một trong những nhân tố chính góp phần trói buộc con người. Sự ràng buộc về văn hóa cũng làm giảm chất lượng tự do của con người và làm cho con người không đủ năng lực để thỏa mãn đòi hỏi của thời đại. Con người không bước ra khỏi các ranh giới văn hóa, các sự ràng buộc mang chất lượng văn hóa cũng là con người không tự do.

Nói đến sự kìm hãm của văn hóa đối với tự do của con người không thể không nói đến các nền văn hóa phi tự nhiên, mà thực chất là sự áp đặt chính trị. Chúng ta đều biết, văn hóa có tính đặc thù khách quan. Một nền văn hóa lành mạnh là một nền văn hóa hình thành một cách tự nhiên từ bản chất đa dạng của cuộc sống. Tính đa dạng tự nhiên của cuộc sống tạo ra một sự cạnh tranh bình đẳng giữa các khuynh hướng của cuộc sống và sau khi trải qua quá trình sàng lọc một cách tự nhiên, những khuynh hướng còn lại là những khuynh hướng hợp lý. Nếu con người áp đặt một khuynh

hướng nào đó một cách tuyệt đối thì tức là đã tiêu diệt sự cạnh tranh giữa các khuynh hướng, cũng tức là tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống. Ở đâu các giá trị văn hóa được thể hiện một cách đa dạng hay các yếu tố tự nhiên của đời sống con người được tôn trọng và có vị trí bình đẳng, thì ở đây văn hóa được hình thành một cách lành mạnh. Nền văn hóa đó chính là hệ quả của tự do hay là nền văn hóa tôn trọng tính đa dạng của đời sống tinh thần.

Ngược lại, một nền văn hóa không lành mạnh là nền văn hóa mà ở đây người ta sử dụng công cụ nhà nước để áp đặt các giá trị, các tiêu chuẩn. Ở không ít quốc gia, nhất là những quốc gia chậm phát triển, nền văn hóa bị biến thành công cụ chính trị và bị thao túng cho những mục đích chính trị và hậu quả là nền văn hóa trở nên lạc hậu và không hỗ trợ sự phát triển. Ở các quốc gia này, hiện tượng can thiệp vào đời sống văn hóa của hệ thống chính trị là phổ biến. Phải khẳng định rằng, bất kỳ một lực lượng chính trị nào cũng muốn tham gia vào việc hình thành các thói quen văn hóa vì hơn ai hết, các nhà chính trị đều hiểu rõ rằng, văn hóa là công cụ điều chỉnh trên phạm vi rộng lớn nhất,

mạnh mẽ và sâu sắc nhất đối với nhận thức và ứng xử của con người. Do đó, sự thao túng về mặt văn hóa sẽ tạo ra cơ sở cho sự ổn định trong hoạt động cầm quyền của các lực lượng chính trị.

Tham vọng đó, thực ra, cũng có thể hiểu được vì lực lượng chính trị nào cũng tuyên truyền, phổ biến thậm chí là áp đặt nhận thức chính trị của mình vào trong đời sống. Ví dụ Đảng Xanh xem môi trường là vấn đề chính trị, để tuyên truyền cho đảng của mình thì họ phải tuyên truyền các thói quen bảo vệ môi trường, biến thói quen tôn trọng môi trường trở thành các tiêu chuẩn văn hóa. Sự tuyên truyền trong trường hợp như vậy không phải là không lành mạnh vì điều đó là tất yếu. Tuy nhiên, người ta chỉ có thể đi theo, cổ vũ hay ưu tiên một khuynh hướng chứ không thể dành cho một khuynh hướng địa vị duy nhất bằng việc phủ nhận các khuynh hướng khác. Vì việc dành cho một khuynh hướng địa vị duy nhất sẽ làm biến mất tính đa khuynh hướng, hay tính đa dạng tự nhiên của văn hóa, mà xét về bản chất, chính là tiêu diệt tính đa dạng của đời sống tinh thần của con người. Nói cách khác, việc chính trị hóa văn

hóa đã tiêu diệt yếu tố tự do trong văn hóa làm cho nền văn hóa trở nên khô cứng hay chết lâm sàng về mặt tinh thần.

Sự can thiệp vào văn hóa của các lực lượng chính trị sẽ ít tác dụng nếu như xã hội đó là xã hội đa khuynh hướng. Tính đa khuynh hướng thể hiện ở chỗ, có nhiều lực lượng chính trị cùng thể hiện những khuynh hướng chính trị khác nhau thông qua con đường văn hóa. Các hệ quả của việc tuyên truyền chính trị không đa dạng không phải là văn hóa mà chỉ là kết quả chính trị vì đến một lúc nào đó nó sẽ bị cuốn đi, không chỉ bởi những khuynh hướng chính trị khác mà còn bởi thời gian vì sự lạc hậu của khuynh hướng mà nó tuyên truyền.

Chính trị cũng như văn hóa, đều là hệ quả của tự do. Tuy nhiên, chính trị là một hoạt động thuộc về thượng tầng kiến trúc tinh thần của con người nên chính trị chỉ phôi toàn bộ hoạt động xã hội khác của con người. Nền chính trị tự do chính là điều kiện đảm bảo cho quá trình hình thành tự nhiên của văn hóa. Con người phải có tự do chính trị thì mới có tự do văn hóa. Một nền chính trị tự do, tức là tính đa dạng khuynh hướng của chính trị được

đảm bảo, sẽ đảm bảo tính đa dạng cho nền văn hóa, đảm bảo cho nó được hình thành như là hệ qua của tự do và theo quy luật tự nhiên. Ngược lại, một nền chính trị mà không được đảm bảo bằng tự do, tức là không có sự đa dạng khuynh hướng chính trị, sẽ rất dễ phá vỡ quy luật hình thành tự nhiên của văn hóa. Các giá trị nội tại của một nền văn hóa luôn là chất xúc tác cho sự phát triển các giá trị cá nhân, tạo ra sự phát triển đa dạng của cộng đồng xã hội. Do đó, văn hóa khi bị thao túng vì những động cơ chính trị khác nhau sẽ trở thành vật cản cho sự phát triển đa dạng của cuộc sống, tức là ngăn cản tự do của con người.

Sự phong phú trong nhận thức của con người chính là vũ khí quan trọng nhất giúp con người ứng phó với cuộc sống. Khi những người cầm quyền, bằng sức mạnh chính trị của mình, cố gắng tiêu diệt tính đa dạng của văn hóa, họ đã không hiểu rằng chính họ đang tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống mà tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống chính là làm cho con người “chết” ngay cả khi họ đang sống. Khi tác động vào văn hóa như vậy là họ đã tạo ra một nền văn hóa không lành mạnh, ở

đó tính cá thể bị tiêu diệt và con người trở nên đơn giản đến mức hết thảy mọi người đều giống nhau và giống với một hệ tiêu chuẩn được định sẵn. Sự tôn trọng cá nhân trong trường hợp này được thay thế bằng sự tôn sùng chủ nghĩa tập thể. Con người, trước hết, phải là một cá thể và sự liên kết giữa những cá thể hoàn chỉnh mới tạo ra chủ nghĩa tập thể. Không thể có cái gọi là chủ nghĩa tập thể trong khi hết thảy những thành tố tạo ra nó đều không phải các cá thể. Cần phải thức tỉnh về trạng thái văn hóa phi tự nhiên này, nếu không, cái chúng ta có sẽ không phải là một chủ nghĩa tập thể chân chính mà là chủ nghĩa tập thể ngụy biện hay chủ nghĩa tập thể giả tạo.

Một nền văn hóa không lành mạnh sẽ làm cho con người trở nên cực đoan, cực đoan tới mức trở thành nô lệ về mặt tinh thần cho một con người hay một khuynh hướng nào đó. Xin được nhấn mạnh rằng, biến con người trở thành nô lệ, dẫu chỉ là nô lệ về mặt tinh thần, chính là huỷ hoại tính Người trong một con người. Tự do sinh ra con người, điều đó có nghĩa là con người cần có tự do khi nhận thức, con người cần cả tự do khi lựa

chọn, bởi đó chính là biểu hiện quan trọng nhất của tự do, cũng chính là quyền quan trọng nhất của một con người.

Như vậy, văn hóa có thể là một lực cản lớn đến sự phát triển lành mạnh của con người thông qua việc ràng buộc tự do của con người. Những yếu tố cực đoan của văn hóa làm biến dạng sự hình thành của nhân cách và giá trị con người. Chính vì thế, khi nghiên cứu về cải cách văn hóa, chúng tôi đã đi đến kết luận là "*Cải cách văn hóa không phải là thay đổi cấu trúc của văn hóa mà thay đổi thái độ của con người về nghĩa vụ đóng góp của văn hóa đối với đời sống và sự phát triển*", tức là con người phải biết khai thác văn hóa, sử dụng văn hóa như một công cụ để bảo vệ sự hình thành các năng lực cũng như các giá trị của mình. Văn hóa có vai trò quan trọng như vậy nhưng từ xưa đến nay, người ta chỉ xem văn hóa như dấu hiệu của cái riêng mà không hiểu nghĩa vụ của nó là giải quyết những mặt lêch lạc của đời sống con người, quan trọng hơn là bảo vệ tự do của con người.

4. Sự nghèo đói

Không chỉ nhà nước, hệ tư tưởng, văn hóa, mà sự nghèo đói cũng là nhân tố hạn chế tự do của con người. Thế giới chưa bao giờ phát triển đồng đều và không bao giờ có thể phát triển đồng đều được, vì thế, sự khác biệt về phát triển là một thực tế khách quan và nó trở thành nguồn gốc hay nguyên nhân chính của nhiều vấn đề của loài người, trong đó có sự chênh lệch giàu nghèo. Sự nghèo đói và thiếu thốn cũng ràng buộc và hạn chế không gian tinh thần, không gian tự do của con người. Ví dụ, một người ở Trung Quốc muốn đến nước Mỹ tham quan nhưng không có tiền, sự không có tiền đã hạn chế tự do của anh ta đến nước Mỹ mặc dù không ai cấm, nhà nước không cấm, văn hóa không cấm, hệ tư tưởng cũng không cấm. Như vậy, chính sự hạn hẹp của các điều kiện vật chất đã hạn chế tự do của con người, kìm hãm con người vươn tới những khả năng thỏa mãn đòi hỏi của thời đại.

Nghèo đói là hệ quả tất yếu của sự chênh lệch tự nhiên của năng lực con người. Chênh lệch giàu nghèo về thực chất là biểu hiện kinh tế của chênh lệch năng lực; nói cách khác, tình trạng phát triển

không đồng đều của các năng lực đã tạo ra hiện tượng phổ biến toàn cầu, hiện tượng có tính chất triết học đó là chênh lệch giàu nghèo. Nếu xã hội được hướng dẫn chính trị đúng thì vẫn tồn tại hiện tượng chênh lệch năng lực nhưng hiện tượng chênh lệch này chỉ giới hạn ở mức tự nhiên. Cho nên, sự tồn tại của nhà nước phúc lợi hay hoạt động phúc lợi của nhà nước vẫn là một thực tế. Trong cuốn sách “**Cải cách và sự phát triển**”, tôi nói rằng cải cách về bản chất là tìm ra giới hạn hợp lý giữa sự tác động chủ quan của con người vào đời sống phát triển, tức là độ tham lam tự nhiên của chính sách vĩ mô. Điều đó có nghĩa là, các nhà chính trị phải dù tinh nhạy để nhận ra tác động hay hướng dẫn của họ đến đâu là đủ. Bởi vì nếu hướng dẫn sai thì sẽ tạo ra khoảng cách chênh lệch năng lực lớn hơn so với khoảng cách tự nhiên và đây chính là bi kịch của sự chậm phát triển về mặt chính trị.

Sự nghèo đói là tất yếu khách quan ngăn cản con người với tự do. Khi các điều kiện về mặt vật chất không đảm bảo thì rõ ràng tự do của con người cũng không thể được đảm bảo. Người nghèo vẫn tồn tại từ xưa đến nay, nước nghèo vẫn tồn tại từ

xưa đến nay và vì nghèo đói nên con người phải tìm cách thoát khỏi nó. Nhưng vấn đề là đến thế kỷ XXI mà một phần đông nhân loại vẫn sống ở mức nghèo khổ thì phải khẳng định đó là những con người sống kiếp nô lệ. Trạng thái nghèo đói là trạng thái nô lệ. Không bị bóc lột trực tiếp bởi những ông chủ nhưng con người bị bao vây bởi sự đói nghèo và bệnh tật, dẫn đến mất hết tự do và không thể vươn tới trạng thái phát triển được. Trạng thái nghèo đói đó chính là hệ quả của những trói buộc của nhà nước, của hệ tư tưởng và văn hóa đối với tự do của con người. Nó có quy mô rộng lớn nhất để duy trì trạng thái nô lệ hiện đại của con người đến mức ở không ít nơi, các nhà chính trị lợi dụng quy mô của sự nghèo đói để xem việc khắc phục nghèo đói là biện pháp chính trị duy nhất đúng và cần thiết để thực thi quyền con người. Tức là chỉ cần quyền không có nghèo đói là đủ, còn các quyền tự do khác được xem là ngăn cản quá trình khắc phục hiện tượng nghèo đói. Khi kết luận rằng nghèo đói là hệ quả tất yếu của sự thiếu các quyền tự do chính trị, quyền tự do văn hóa, quyền tự do tư tưởng thì có nghĩa là khắc phục nghèo đói chính là khắc phục sự thiếu tự do. Các nhà chính trị ở các

nước lạc hậu cần phải hiểu điều đó. Sự thiếu tự do chính trị, thiếu tự do tư tưởng, thiếu tự do văn hóa làm cho con người không ra khỏi quá khứ của mình, không ra khỏi các thói quen của mình, đó là những nguyên nhân của sự không phát triển của một cá thể và do đó là nguyên nhân của sự nghèo đói. Đến lúc các nhà chính trị không thể tiếp tục nhân danh nghèo đói hay sử dụng nghèo đói như là một lý do để khát lấn dân chủ được nữa.

Trong thế kỷ XX, thế giới bị chia thành hai phe dựa trên học thuyết về giàu nghèo và hình thành sự đối đầu của hệ tư tưởng giải thích thế giới, giải thích sự phân biệt giàu nghèo, hay là tìm lại quyền lợi cho người nghèo trên thế giới. Kết quả sự phân chia và đối đầu ấy là tạo ra cuộc Chiến tranh Lạnh trong nửa cuối thế kỷ XX. Chiến tranh Lạnh kết thúc bằng việc mất đi cách nhìn nhận phổ quát về cái gọi là cuộc đấu tranh giai cấp toàn cầu, nhưng sự giàu nghèo không vì sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh mà biến mất theo. Nhân loại vẫn đang tìm cách giải thích và một phần nào đó đang giải quyết vấn đề chênh lệch giàu nghèo. Một số quốc gia nghèo đói phần đầu để trở thành những quốc gia

giàu có, nhưng cũng có những quốc gia giải quyết sự nghèo đói của mình bằng con đường khác. Có những dân tộc cam phận nghèo đói, không khùng bõ, không đấu tranh. Nhưng có những dân tộc tìm cách thể hiện sự uất ức của mình đối với sự phân hóa giàu nghèo trên thế giới bằng việc chống lại lợi ích của một số nước phát triển và cả lợi ích chung từ các quá trình hợp tác và cạnh tranh toàn cầu. Và thực tế này đã tạo ra chủ nghĩa khùng bõ, nói cách khác, chênh lệch giàu nghèo là nguồn gốc của các cuộc phiêu lưu chính trị và tôn giáo này. Chủ nghĩa khùng bõ lợi dụng hiện tượng phân biệt giàu nghèo nhưng được diễn ra dưới góc độ lợi dụng tôn giáo để tiến hành các hoạt động được mệnh danh là đấu tranh cho các dân tộc nghèo đói.

Cuộc chiến chống khùng bõ trên toàn cầu đang diễn biến theo khuynh hướng là áp đặt vào nền dân chủ, áp đặt mô hình xã hội dân chủ đến những vùng đất không thích mô hình ấy. Điều này phản ánh bức tranh chính trị toàn cầu, đồng thời là cơ sở chính trị cho việc nghiên cứu trạng thái nô lệ hiện đại. Bàn chất của trạng thái nô lệ hiện đại là việc tồn tại những khu vực chính trị mà ở đây người ta

không thừa nhận các tiêu chuẩn hay không thừa nhận sự tồn tại những đòi hỏi khách quan của con người về tự do và dân chủ. Đã là con người thì phải có tự do, tự do là quyền của con người, là năng lượng tạo ra đời sống con người, là bản chất tự nhiên của con người, mà đã có tự do thì phải có thể chế để bảo vệ nó, đó là dân chủ. Ở đâu mà người ta còn nghi ngờ việc cần hay không cần tự do thì đây là môi trường thuận lợi cho việc xác lập trạng thái chính trị lạc hậu, làm tiền đề cho một xã hội nô lệ hiện đại.

Tôi cho rằng nhân loại buộc phải nhận thức, các nhà nước, các diễn đàn quốc tế buộc phải nhận thức đầy đủ những nguồn gốc của chủ nghĩa khùng bố. Một số quốc gia thiếu trách nhiệm hoặc là không có trách nhiệm luôn luôn cho rằng nếu không giải quyết được vấn đề chênh lệch giàu nghèo thì không thể chống được chủ nghĩa khùng bố. Tuy nhiên, họ không nhận ra rằng không bao giờ nhân loại có đủ điều kiện giải quyết vấn đề chênh lệch giàu nghèo. Chênh lệch phát triển, chênh lệch giàu nghèo là một trong những bản chất tự nhiên của mọi quá trình phát triển. Con người sinh ra tự nhiên đã có

những năng lực khác nhau vì thế không thể xóa được sự chênh lệch giàu nghèo, không thể giảm được hoặc còn rất lâu nữa mới giảm được khoảng cách hay sự chênh lệch giàu nghèo. Tuy nhiên, thế giới hoàn toàn có khả năng xóa đói, giảm nghèo dựa vào một tiêu chuẩn được thống nhất chung. Nói cách khác, cái mà con người cần chống lại không phải là sự phân hóa giàu nghèo mà là sự nghèo đói, nhân tố kìm hãm tự do của con người.

Hiện nay, tiêu chuẩn về nghèo đói trên thế giới chưa nhất quán, vì thế, các diễn đàn quốc tế cần phải có một thỏa thuận thống nhất về tiêu chuẩn nghèo đói và nhân loại cần phải cố gắng nâng cấp đói sống con người dựa theo tiêu chuẩn đó. Cần phải ý thức rất rõ nguồn gốc của sự nghèo đói và phải nghiên cứu những giải pháp để giải quyết căn bản vấn đề, bởi dưới mức nghèo đói thì con người không còn là con người nữa, đó là trạng thái con người không tự do.

Sự chật vật tìm cách thoát khỏi nghèo đói của các nước chậm phát triển cho thấy bốn yếu tố kìm hãm tự do của con người có mối quan hệ hạch với nhau. Vậy đâu là yếu tố mấu chốt? Phải chăng

đó là nhà nước? Nếu sự kìm kẹp tự do của nhà nước được gỡ bỏ thì có thể giảm thiểu tác động của ba yếu tố kia không? Tôi cho rằng, nhà nước không phải là tất cả và không phải là yếu tố quyết định bởi nếu con người không xác lập sự tự do tư tưởng của chính mình thì nhà nước mới trở thành nguy cơ duy nhất, nguy cơ có tính chất gốc. Con người càng dễ chấp nhận tình trạng lệ thuộc về mặt chính trị, tư tưởng thì càng đẩy nhà nước đến chỗ lỏng hành và áp đặt. Cho nên, nếu con người không ý thức được việc trước hết mình phải tự giải phóng mình ra khỏi quá khứ nhận thức của mình là hệ tư tưởng, là sự ràng buộc của văn hóa lạc hậu thì nhà nước sẽ trở thành cơ cấu kìm kẹp.

Từ những phân tích về bốn yếu tố kìm hãm tự do của con người, chúng ta thấy nếu thừa nhận trạng thái chính trị là nhà nước sinh ra nhân dân và nhân dân phục vụ nhà nước thì cả bốn yếu tố trên đều là tất yếu, đúng hơn là tất yếu có điều kiện. Ba yếu tố nhà nước, hệ tư tưởng và văn hóa là tất yếu nhân tạo còn cái cuối cùng, sự nghèo đói, là tất yếu tự nhiên. Khi hội tụ đủ điều kiện là con người không tự do về tư tưởng, nhà nước không

phải sinh ra để phục vụ con người và văn hóa chỉ là công cụ tinh thần để bảo trợ một thể chế chính trị lạc hậu thì nghèo đói là một tất yếu tự nhiên. Không một ai làm cho con người hết nghèo đói được. Con người phải tự tạo ra sự không nghèo đói của mình, phải tự khắc phục hiện tượng nghèo đói của mình. Con người muốn tự khắc phục được sự nghèo đói của mình thì con người cần tự do vì tự do giải phóng mọi năng lực, tự do là tiền đề của mọi sự phát triển.

III

Khuyết tật của đời sống hiện đại

Nhưng gì đã và đang xảy ra trên thực tế cho thấy trạng thái nô lệ hiện đại mang lại những hậu quả nặng nề không kém kém so với hình thức nô lệ trước đây, thậm chí nếu xét về quy mô và ảnh hưởng là lớn hơn, vì tính chất của nó phức tạp và tinh vi hơn rất nhiều. Nó được phản ánh thông qua những khuyết tật phổ biến của một bộ phận lớn của nhân loại trong thế giới hiện đại. Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét và phân tích về chúng.

1. Sự tha hóa của cái Tôi

Ở một bộ phận lớn của thế giới là khu vực chậm phát triển, hiện tượng *cái Tôi* tha hóa xảy ra rất phổ

biển. Vậy có mối liên quan nào giữa sự tha hóa này với trạng thái thiếu tự do không? Theo quan điểm của tôi, chính sự thiếu tự do đã khiến cho đời sống tinh thần của con người trở nên mất cân bằng và do đó tạo ra sự tha hóa của *cái Tôi*. Tại sao lại như vậy? Bởi vì Tự do là nguồn gốc sự phát triển của con người. Khi con người không có các quyền tự do thì dần dần con người sẽ đánh mất những kinh nghiệm về tự do, mất ý chí đòi tự do cũng như mất cảm hứng sử dụng tự do như là phương tiện để phát triển các giá trị tinh thần của mình. Nếu không có tự do thì con người không có tiền đề, không có không gian tinh thần đầy đủ, không có sự sạch sẽ tâm hồn để tiếp nhận tất cả các khả năng để phát triển, tức là không có năng lực. Sự hạn chế của không gian tự do bên ngoài và bên trong đã làm cho *cái Tôi* tha hóa mà biểu hiện rõ rệt nhất của nó là sự mất năng lực. Tôi cho rằng đây là một vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu nếu không chúng ta vẫn tiếp tục xây dựng xã hội bằng những viên gạch hỏng mà không lý giải được tại sao xã hội không phát triển.

Thực tế ở nhiều quốc gia lạc hậu cho thấy, sự tha hóa của *cái Tôi* là kết quả của một đời sống

tinh thần phát triển không lành mạnh dưới tác động của sự ràng buộc của tư tưởng, sự bao vây của văn hóa lạc hậu, sự níu kéo của nghèo đói và trên hết là sự cai trị của nhà nước. Tất cả những yếu tố như vậy xuất hiện trong mọi mặt của đời sống, từ kinh tế, văn hóa, chính trị cho đến giáo dục, làm cho con người trở nên lệch lạc và kết quả là con người không còn đủ các năng lực để thích nghi với cuộc sống.

Trên phương diện kinh tế có thể thấy nền kinh tế chịu sự áp đặt của các quan điểm chính trị, được mô hình hóa bằng tiêu chuẩn chính trị mà không phải bằng các tiêu chuẩn, hay các đặc thù kinh tế. Trong các mô hình kinh tế này, có không ít mô hình được lựa chọn dựa trên những quan điểm chính trị khác biệt, mâu thuẫn với sự phát triển tự nhiên của đời sống kinh tế. Sự lựa chọn mô hình kinh tế theo những tiêu chuẩn chính trị được dẫn hướng bởi một hệ tư tưởng cố định đã kéo theo hậu quả là trói buộc thân phận của các dân tộc vào những quan điểm chính trị cụ thể, làm mất tính năng động, tính tự do của các lực lượng kinh tế và ảnh hưởng sống còn đến đời sống phát triển. Hệ quả

của nó là con người chuẩn bị toàn bộ các năng lực của mình theo tiêu chuẩn của nền kinh tế mà nhà cầm quyền định xác lập và khi mô hình kinh tế ấy sụp đổ, nhường chỗ cho một loại hình kinh tế khác thì toàn bộ năng lực đã chuẩn bị của con người trở nên không tương thích với những đòi hỏi mới.

Nhìn trên phương diện chính trị, chúng ta có thể thấy rất rõ sự cai trị của các nhà nước. Tất cả các mặt đời sống của con người đều bị áp đặt theo một khuynh hướng được qui định bởi lý tưởng chính trị của những người cầm quyền. Chính việc bị áp đặt bởi một khuynh hướng và nhất là khi nhu cầu chính trị của khuynh hướng ấy có sự khác biệt với nhu cầu phát triển của đời sống đã gảy ra hiện tượng mất mát năng lực, thiếu hụt năng lực chính trị của toàn xã hội. Hệ thống chính trị sử dụng tất cả những phương tiện có trong tay để hướng dẫn con người chuẩn bị những năng lực phù hợp với nhu cầu chính trị của nó, tức là những thứ mà hệ thống chính trị cần chứ không phải là những thứ mà cuộc sống đòi hỏi. Đây là một hiện tượng khá phổ biến ở các quốc gia chậm phát triển về mặt

chính trị, những nước mà đặc trưng cơ bản của nó là thiếu dân chủ, không có dân chủ.

Một vấn đề nữa của các nước chậm phát triển là có nền văn hóa vừa lạc hậu vừa phi tự nhiên, do đó, nó ảnh hưởng đến sự phát triển về mặt tinh thần của con người. Văn hóa luôn có tính lạc hậu tương đối, nếu nó không cởi mở và tiếp nhận tự nhiên các yếu tố mới, nó sẽ tự xơ cứng và không thể trở thành môi trường tốt cho sự hình thành các giá trị cá nhân. Sự lạc hậu của văn hóa là do tính khép kín của nó, còn tính phi tự nhiên của văn hóa là do sự áp đặt chính trị của tập đoàn cầm quyền. Trong những nền văn hóa đó, con người được hướng dẫn, được tuyên truyền những tiêu chí đạo đức, tiêu chí năng lực, tiêu chí khoa học công nghệ, tiêu chí chính trị một cách máy móc và xem những tiêu chí ấy như những yếu tố không thể thay đổi được, vừa có giá trị điều khiển, vừa có giá trị lãnh đạo. Nhưng khi thực tế chứng minh rằng sự tuyên truyền ấy là nhầm lẫn, lý tưởng chính trị đó là nhầm lẫn và những tiêu chí ấy hoàn toàn không có giá trị phục vụ cho đời sống phát triển thì những xã hội hướng thụ sự tuyên truyền

Ấy bỗng nhiên mất toàn bộ năng lực. Thế giới luôn biến đổi không ngừng. Xu thế toàn cầu hóa cương bức mọi nền văn hóa phải mở cửa và không ai còn cơ hội để sống biệt lập cả. Vậy con người sẽ ra sao khi phải sống bằng những năng lực đơn giản và được chuẩn bị sai trong những điều kiện mới của thời đại?

Khi chính trị, kinh tế và văn hóa lạc hậu, tất yếu giáo dục cũng sẽ lạc hậu. Giáo dục là khâu trực tiếp giúp con người chuẩn bị năng lực của mình nhưng do sự áp đặt của chính trị mà ở các nước chậm phát triển, con người không được trang bị những kiến thức để rèn luyện những năng lực mà cuộc sống cần. Hệ thống giáo dục chỉ trang bị cho con người những kiến thức mà hệ thống chính trị cần, nhưng những kiến thức này không những lạc hậu mà còn hoàn toàn không phù hợp với nhu cầu của cuộc sống. Xét về mặt triết học và chính trị học, chương trình giáo dục không có tính đa dạng cần thiết của khoa học nhận thức bởi vì nó chỉ dựa trên một loại triết học duy nhất, dựa trên một hệ tư tưởng cố định phù hợp với nhu cầu của hệ thống chính trị. Thời lượng trong chương trình giáo dục bị chiêm dụng một cách không thương tiếc cho những nguyên lý để duy trì sự ổn định của những khái niệm đã cũ. Người ta đã

không xem người lao động như một thực thể con người với các quyền độc lập của nó. Đầu ra của hệ thống giáo dục này là lực lượng lao động thiếu năng lực hay có những năng lực không bán được trên thị trường lao động.

Sống trong những môi trường chính trị, kinh tế và văn hóa phi dân chủ, phi tự nhiên một cách lâu dài sẽ làm con người biến dạng, con người không có đủ cảm hứng và cũng không đủ năng lực để tạo ra giá trị, tạo ra cuộc sống của chính mình. Đó không phải là cuộc sống của sự tiến bộ mà là cuộc sống mệt mỏi bằng hay bị tha hóa từ bên trong. Quan sát hàng ngày rất dễ thấy hiện tượng mệt mỏi, thiếu hụt năng lực ở số đông con người trong các xã hội chậm phát triển. Có thể kể ra ở đây một số loại năng lực cơ bản, đó là:

Mất năng lực phản ánh sự thật: Có thể nói sự thay đổi của cái Tôi chính là sự biến dạng, sự mất cân đối của hình ảnh cuộc sống trong tâm hồn mỗi con người thông qua nhận thức. Chúng ta đều biết, chất lượng của một tấm ảnh phụ thuộc vào chất lượng của máy ảnh, một cái máy ảnh tốt sẽ cho một tấm ảnh có chất lượng, một cái máy ảnh tồi sẽ cho một tấm ảnh hỏng... Tấm ảnh ấy bị hỏng

tức là anh không chụp được một cách chính xác các cấu trúc của cuộc sống, anh có những dị tật mà vì thế anh nhận dạng cuộc sống một cách méo mó. Một trong những dị tật ấy chính là sự mất mát năng lực nhận thức và phản ánh cuộc sống trung thực như nó vốn có. Năng lực phản ánh sự thật là một trong những năng lực quan trọng nhất để xác lập ranh giới giữa *cái Tôi* lành mạnh và *cái Tôi* không lành mạnh.

Khi con người bị khuyết tật về mặt nhận thức thì mọi diễn biến cuộc sống bên ngoài khi phản ánh thông qua nó sẽ bị méo mó. Mặc dù trong con người luôn có bản năng phản kháng tự nhiên đối với những sức ép, những biến dạng mà cuộc sống, xã hội, thể chế tạo ra nhưng do chịu sự áp đặt lâu dài nên khả năng đó không được rèn luyện và vì thế hệ miễn dịch của con người trở nên thoái hóa, con người mất đi cả năng lực để kháng trước những biến dạng mà văn hóa hay chính trị có thể gây ra. Sự mất năng lực để kháng khiến con người trở nên bạc nhược, thiếu ý chí.

Vì mất năng lực phản ánh sự thật nên con người

cũng mất luôn cả năng lực rung động trên những đối tượng khác nhau. Những đòi hỏi của cuộc sống do đó được phản ánh một cách méo mó hoặc là không được phản ánh. Alfred de Musset, nhà văn lớn của Pháp từng thốt lên rằng *tôi biết nhiều tác phẩm vì đại đội khi chỉ là những tiếng náu*. Nhưng dường như ở những xã hội không tự do nơi con người tha hóa và lạc hậu về mặt nhận thức, không ai có thể thấy những tiếng náu, tiếng khóc của cuộc sống. Đó là một không gian tinh thần không có dấu hiệu con người.

Cái Tôi khi nhận thức sai sẽ gây hại cho chính nó, bởi vì, về cơ bản con người nhận thức và hành động cho những lợi ích của mình, cho nên, khi con người nhận thức sai, chụp ảnh cuộc sống sai thì con người tự dẫn mình đến những chỗ sai và tạo ra sự thất thiệt cho chính mình. Con người cố gắng sống một cách biệt lập, cố gắng không tương tác với thế giới bên ngoài, cố gắng đóng mọi cánh cửa để không có ánh sáng nào lọt vào, để không ai phát hiện ra tình trạng khuyết tật của mình. Việc đó diễn ra lâu đến mức con người không còn cảm thấy những khuyết tật của mình nữa. Chính điều

đó đã tạo ra cái chết lâm sàng của đời sống tinh thần, tức là con người mất đi năng lực xúc động, năng lực nhận biết về cuộc sống, về chính bản thân mình, cũng như không nhận ra sự thoái hóa trong nhận thức của mình. Khi nhận thức sai, con người sẽ mắc phải sai lầm trong quá trình tương tác với xã hội. Những sai lầm đó sẽ tất yếu gây ra những thất thiệt cả về vật chất lẫn tinh thần cho con người.

Thiếu hụt năng lực xấp xỉ tương lai: Nhận thức là sự phản ánh của chủ thể nhận thức về đối tượng nhận thức và trên một bình diện rộng lớn thì đây chính là cuộc sống. Nhưng thông thường, trình độ nhận thức của con người không đo được ngay tất cả các khía cạnh của cuộc sống hay các giai đoạn, các trạng thái khác nhau của cuộc sống. Có những giai đoạn có những thành tố xuất hiện mà với kinh nghiệm tại thời điểm quan sát, con người chưa đủ năng lực để đánh giá đúng. Cho nên, trong nhận thức có một giai đoạn suy tưởng, tức là dùng trí tưởng tượng để hình dung về những đối tượng mới, những thành tố mới. Đây chính là quá trình xấp xỉ tương lai của mỗi cá nhân. Con người luôn luôn cố gắng nhận thức một cách gần đúng tương

lai của mình nhưng con người không đoán được hết tương lai mà luôn xấp xỉ tương lai và tương lai của con người phụ thuộc rất nhiều vào năng lực xấp xỉ ấy. Nghiên cứu sự lành mạnh của một xã hội cũng chính là nghiên cứu sự lành mạnh của quá trình hình dung hay xấp xỉ tương lai của mỗi cá nhân trong xã hội. Thiếu hụt năng lực xấp xỉ tương lai, con người sẽ trở nên mâu phuông hướng và tất nhiên họ sẽ không thể có sự cân bằng trong miền tương lai mà họ không có năng lực hình dung.

Ai cũng phải có một điểm nhìn, tức là phải nhìn thấy mình trong tương lai, khi con người không còn nhìn thấy mình nữa là con người đã chết về mặt tinh thần. Khi số đông nhìn thấy mình trong quá khứ thì xã hội không phát triển. Con người không có tương lai, quá khứ trở thành hình mẫu của tương lai; tương lai cấu trúc từ quá khứ, đây chính là tha hóa. Quanh với những hình mẫu cũ, con người không có khả năng tưởng tượng hay không có khả năng sáng tạo thì đồng nghĩa với việc con người không phát triển.

Tương lai là trạng thái ngày mai của con người mà hôm nào con người cũng phải có ngày mai của nó. Con người phải hình dung tương lai một cách liên tục mới

là con người lành mạnh. Đầu hiệu quan trọng chứng minh sự không thoái hóa của cái Tôi là năng lực duy trì liên tục khả năng hình dung ra tương lai.

Mất năng lực hướng dẫn chính trị: Ở những nước lạc hậu về chính trị, người ta mặc nhiên thừa nhận nhân dân là người được hướng dẫn, còn nhà nước là người hướng dẫn. Chính vì khẳng định rằng nhân dân là người có quyền được hưởng sự hướng dẫn chính trị và chỉ có mỗi quyền ấy thôi nên các nước này không có xã hội dân chủ. Ở những quốc gia này, nhân dân không có quyền để phổ biến các quan điểm của mình. Việc hạn chế quyền tự do phổ biến các quan điểm để giành cho một quan điểm có toàn bộ các quyền tự do làm cho xã hội được hướng dẫn lệch. Theo lẽ tự nhiên, nhân dân cũng có những hướng dẫn chính trị, nếu sự hướng dẫn chính trị của hệ thống chính trị không được cản bằng bởi những hướng dẫn theo chiều ngược lại này tất yếu sẽ trở nên lệch lạc.

Có thể thấy hiện tượng mất năng lực hướng dẫn chính trị biểu hiện rất rõ ở một tầng lớp rất quan trọng trong xã hội, đó là tầng lớp trí thức. Trí thức là một lực lượng tham gia vào quá trình

hướng dẫn chính trị dưới hình thức các hoạt động khoa học, giới trí thức cũng là thành phần tạo ra sự hướng dẫn xã hội nhưng ở các nước chậm phát triển giới trí thức đang mất năng lực hướng dẫn xã hội. Đời sống chính trị của họ lệ thuộc hoàn toàn vào nhà cầm quyền, họ không có năng lực để độc lập về mặt nhận thức hoặc năng lực độc lập về mặt chính trị cho nên tiếng nói của họ là tiếng nói phụ họa. Điều đó có nghĩa là trí thức cũng tham gia vào sự hướng dẫn sai lệch về mặt chính trị. Độ không phù hợp hay độ mâu thuẫn năng lực ở giới trí thức là rất lớn vì họ trượt theo những sự hướng dẫn không còn giá trị khách quan nữa. Sự mâu thuẫn năng lực hướng dẫn của giới trí thức tạo ra sự mâu thuẫn năng lực hướng dẫn chính trị của xã hội, làm cho xã hội mất cả năng lực hành động. Sự mất năng lực hành động của xã hội là hệ quả tất yếu của sự mâu thuẫn năng lực hướng dẫn chính trị, mà sự mâu thuẫn năng lực hướng dẫn chính trị là hệ quả của sự không tự do về mặt chính trị. Cái logic ấy chặt chẽ một cách tự nhiên, vì đó là logic của cuộc sống.

Rõ ràng là sự mâu thuẫn năng lực hướng dẫn chính trị của xã hội xuất phát từ chỗ cả xã hội được

hướng dẫn bởi một khuynh hướng duy nhất, xã hội không có quyền lựa chọn. Làm như vậy chính là tiêu diệt sự đa dạng tinh thần của xã hội. Các năng lực khác nhau là nguồn dự trữ để chuẩn bị cho xã hội khả năng ứng phó với những đòi hỏi khác nhau của cuộc sống, tiêu diệt sự đa dạng tinh thần chính là tiêu diệt nguồn dự trữ các giải pháp xã hội. Nhà nước không những hướng dẫn sai năng lực, tạo ra sự lệch pha giữa năng lực và đòi hỏi mà còn tạo ra cái không thể đúng đắn được của xã hội khi chuẩn bị năng lực vì nhà nước đã làm mất nguồn dự trữ. Do đó, có thể kết luận rằng, chỉ riêng nhà nước có quyền hướng dẫn chính trị trực tiếp là trạng thái chậm phát triển về chính trị của những nước chậm phát triển. Sai lầm của các xã hội ở đó là vô tình cố định hóa những người cầm quyền là người hướng dẫn mà quên mất rằng những người có năng lực hướng dẫn mới có thể trở thành người cầm quyền. Đã đến lúc các xã hội chậm phát triển phải thức tỉnh về một thực tế rằng: **Ai có năng lực hướng dẫn thì người đó có thể trở thành người cầm quyền, đấy chính là sự chuyển dịch hợp lý, chuyển dịch thuận của quá trình chính trị.** Chỉ

có được sự chuyển dịch thuận như vậy mới có thể đảm bảo để xã hội không rơi vào tình trạng mất mát năng lực trên qui mô lớn.

2. Tham nhũng

Một trong những hiện tượng tiêu cực chủ yếu của đời sống hiện đại cần phải chỉ ra là hiện tượng tham nhũng. Tham nhũng đang trở thành một nguy cơ, một hiện tượng phổ biến ở những nước đang phát triển. Trong một buổi chiêu đãi của Bộ trưởng Bộ phát triển Hồi ngoại của Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh, có người đã hỏi Đại sứ Liên hiệp Vương quốc Anh về tình hình tham nhũng ở nước Anh. Ông ta đã trả lời nửa đùa nửa thật rằng: *Lâu quá nên tôi quên mất rồi, hình như nó đã chấm dứt từ thế kỷ XVI.* Tất nhiên đó chỉ là cách nói vui của một nhà ngoại giao, nhưng rõ ràng các quan chức ở những nước phát triển, họ nói một cách khá tự tin về tình trạng hiếm hoi của tham nhũng ở nước mình. Trong khi đó, hiện tượng tham nhũng trở thành một nguy cơ, trở thành câu chuyện hàng ngày của đời sống chính trị, đời sống kinh tế ở các nước đang phát triển, thậm chí

ở nhiều quốc gia nó còn trở thành quốc nạn. Nếu phân vùng và quan sát kỹ thì chúng ta sẽ thấy, ở những vùng chậm phát triển, hiện tượng tham nhũng rất phát triển. Có nghĩa là ở những nước phát triển thì tình trạng tham nhũng ít hơn còn những nước chậm phát triển thì hiện tượng tham nhũng nhiều hơn. Vẫn để đặt ra là vẫn có những quốc gia có hiện tượng tham nhũng phát triển nhưng lại là một nước phát triển về kinh tế, ví dụ Nhật Bản. Rõ ràng ngay tại các quốc gia phát triển về mặt kinh tế thuần túy hiện tượng tham nhũng cũng vẫn tồn tại, thậm chí có thể ở quy mô lớn. Do đó, cần phải đi sâu hơn để nghiên cứu xem trạng thái phát triển nào thì hạn chế được hiện tượng tham nhũng. Có thể nói rằng, chỉ ở những quốc gia phát triển toàn diện trong đó đặc biệt phát triển về mặt chính trị thì hiện tượng tham nhũng mới được khắc phục một cách có hiệu quả.

Như đã phân tích ở phần trước, chính sự thiếu tự do đã tạo ra sự mệt mỏi, thiếu hụt năng lực của con người và tôi cho rằng đó là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất hỗ trợ cho sự nở rộ của hiện tượng tham nhũng.

Mối quan hệ biện chứng giữa tham nhũng và sự mất mát năng lực

Ở hầu hết những quốc gia chậm phát triển cả về kinh tế lẫn chính trị, năng lực xã hội đầu tiên mà người ta thường nói đến là năng lực lao động. Con người phải bỏ ra một sức lực rất lớn để có thể kiếm được một khoản thu nhập chỉ vừa đủ để tái sản xuất sức lao động của mình, tức là con người rất vất vả để có thể tồn tại, để sống một cuộc sống đơn giản, cho nên, con người luôn luôn sẵn sàng làm những việc xấu. Tại sao lại có tình trạng đó? Phải nói rằng, có rất nhiều nguyên nhân nhưng sự thiếu hụt năng lực là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất. Bởi vì năng lực con người thấp kém, hay nói cách khác, con người có những năng lực không phù hợp với đòi hỏi của thời đại nên họ không thể tìm kiếm được cơ hội cho mình, không thể bán một cách có hiệu quả sức lực, trí tuệ, tài năng của mình. Khi con người không phát triển được năng lực của mình thì chất lượng cuộc sống của họ kém và rất ít người chịu chấp nhận thân phận ấy, cho nên người ta buon chải bằng những cách không chính đáng, không công bằng, tạo ra những dấu hiệu đầu tiên hay tạo ra cơ sở xã hội

của hiện tượng tham nhũng. Sự mất năng lực thật làm cho con người không có năng lực để cung cấp các dịch vụ chân chính mà phải sử dụng năng lực già, những năng lực già ấy đương nhiên không thể tạo ra được giá trị gia tăng. Lao động không tạo ra giá trị gia tăng là lao động đã sử dụng một lượng nguyên liệu một cách vô ích, sử dụng một lượng nhiên liệu một cách vô ích, sử dụng một lượng năng lượng một cách vô ích, sử dụng thời gian vô ích. Việc cung cấp năng lực một cách dối trá hay sự không tạo ra các giá trị gia tăng của năng lực đã kéo lùi sự phát triển của xã hội,

Từ trước đến nay, người ta vẫn nhìn nhận tham nhũng như là một vấn đề đạo đức nhưng tôi cho rằng đây là một vấn đề có khía cạnh đạo đức chứ không phải hoàn toàn chỉ là vấn đề đạo đức. Nếu như nhìn tham nhũng dưới góc độ xã hội học, chúng ta có thể thấy vấn đề một cách đa diện hơn. Khi quan niệm tham nhũng là vấn đề đạo đức chúng ta thường cho rằng những người lấy một cách có ý thức thì mới xấu, mới là tham nhũng. Nhưng chúng ta quên mất rằng không ý thức được sự xấu xa của mình thì mới là xấu nhất,

bởi vì vô tình làm việc xấu thù hậu quả của nó sẽ lớn hơn nhiều so với làm một cách có tính toán. Tôi lấy ví dụ, trong phòng làm việc người ta bật điều hòa lên nhưng không ai dùng, vào ra không tắt, họ không lấy cái gì nhưng họ để cho năng lượng của xã hội bị tiêu tốn một cách vô ích và hành động đó được gọi là lãng phí. Đó là tham nhũng, không thể là lãng phí được. Không phải cứ bỏ vào túi một cái gì đó mới được gọi là tham nhũng, mà không làm gì để làm tiết kiệm hơn cho xã hội, để xã hội trở nên hợp lý hơn cũng là tham nhũng, bởi anh đã không làm đúng với chức năng của anh. Cho nên nói lãng phí là không đúng, từ lãng phí là một cách phân cấp theo quan niệm hành chính quan liêu để định nghĩa một loại tội phạm phổ biến đó là tham nhũng trách nhiệm. Tham nhũng ở góc độ này cũng là kết quả của sự mâu thuẫn năng lực bởi con người không có năng lực nhận thức về những trách nhiệm xã hội mà mình buộc phải làm. Xã hội cũng không đủ năng lực đưa ra những đòi hỏi về trách nhiệm của từng thành viên của nó và cũng không đủ năng lực để nhận ra sự phá phách của các thành viên ấy.

Sự mâu thuẫn năng lực hay sự lạc hậu của năng lực là nguyên nhân này sinh tham nhũng còn bởi vì nó gây ra sự chênh lệch giữa khả năng cống hiến và nhu cầu. Nhu cầu là một vấn đề của sự phát triển, nhu cầu mà không có tăng trưởng thì không thể có phát triển được hay nói cách khác nhu cầu là điểm đầu tiên của sự phát triển và chính nó cũng là một đòi hỏi của cuộc sống. Trước đây, chúng ta phần đầu để ăn no, mặc đủ, nhưng bây giờ chúng ta phần đầu để ăn ngon, mặc đẹp. Như vậy là đã có sự chuyển dịch của nhu cầu từ phạm trù “ăn no, mặc đủ” đến “ăn ngon, mặc đẹp”. Người ta vẫn cho rằng đó là biểu hiện của sự lãng phí mà không giải thích nổi nó là hiện tượng của sự phát triển các nhu cầu, mà sự phát triển các nhu cầu là tiền đề của sự phát triển kinh tế. Con người bao giờ cũng thế, sau ăn ngon mặc đẹp là niềm kiêu hãnh chân chính về các giá trị tinh thần. Người ta chỉ có thể kiêu hãnh về các giá trị tinh thần của mình chừng nào người ta trung thực, hay là người ta chỉ trả cho sự “ăn ngon, mặc đẹp” của mình bằng những lao động hết sức trung thực. Con người không dối trá nếu không cần phải dối trá cũng có kết quả tốt. Vậy cái gì làm cho con người dối trá? Đây chính là

sự không tương thích giữa năng lực với nhu cầu. Vì không có năng lực sống trong miền triển vọng của mình nên con người phải áp dụng những kinh nghiệm của quá khứ để có thể tồn tại được ở trong miền triển vọng. **Tham nhũng hay những thói hư tật xấu là kết quả của việc không có sự tương thích thật sự giữa các điều kiện của miền triển vọng với các năng lực ở miền triển vọng.** Lương thuộc về quá khứ nhưng nhu cầu tiêu pha lại thuộc về tương lai. Và con người buộc phải bù đắp sự chênh lệch giữa thu nhập theo kiểu quá khứ và tiêu dùng theo kiểu tương lai bằng cách thức buôn lậu trong đời sống dân sự, tham nhũng trong đời sống quan lại.

Trên thực tế, sự không tương thích giữa năng lực với đòi hỏi của thời đại không chỉ xuất hiện trong nhân dân mà nó cũng là một vấn đề của các chính phủ lạc hậu. Những quốc gia lạc hậu và chậm phát triển vừa có một nhân dân không đủ năng lực phù hợp với nhu cầu của thời đại, vừa có một chính phủ không có năng lực hướng dẫn và lãnh đạo. Chính phủ không đủ năng lực quản lý và hướng dẫn xã hội cho nên chính phủ không làm

chủ được tiến trình chính trị của mình. Hệ thống chính trị không làm chủ được tiến trình chính trị của mình tức là không đủ năng lực kiểm soát chính mình. Những hệ thống chính trị này không có đủ năng lực để tự kiểm soát mình mà cũng không cho phép xây dựng một hệ thống xã hội khác để hỗ trợ quá trình kiểm soát quyền lực, kết quả là chính nó trở thành môi trường nuôi dưỡng tham nhũng. Khi hệ thống chính trị tỏ ra bất lực trước những vấn đề của chính mình và của xã hội, không xây dựng nổi tiêu chuẩn của mình thì có nghĩa là nó tạo điều kiện cho quyền lực bị đánh cắp đại trà trên quy mô toàn xã hội dưới mọi mức độ, mọi hình thức.

Con người luôn luôn phải dịch chuyển từ miền quá khứ sang miền triển vọng. Nếu trong quá trình ấy con người tự do và chủ động hoạch định miền triển vọng cho mình thì con người sẽ biết cần phải có năng lực gì để đáp ứng những đòi hỏi ở miền triển vọng. Nhưng trên thực tế, tự do của con người bị kìm hãm do các không gian quyền trong những xã hội có nền chính trị lạc hậu luôn luôn không ổn định nên tạo ra sự lạch pha và khiếm

khuyết trong nhận thức, tức là con người không có năng lực nhận thức về những cơ hội phát triển. Điều đáng án hòn nữa là ở những không gian chính trị lạc hậu như vậy con người còn bị tuyên truyền, rủ rê đến một miền không có thực, con người được huấn luyện để chuẩn bị năng lực theo các tiêu chí của một xã hội không có thật. Nên nhớ rằng, không bao giờ được phổ biến một xã hội mà nó không có thật, bởi vì nó tạo ra cho con người một hiện tượng rất tiêu cực, đó là không có thông tin để chuẩn bị năng lực thật sự sống trong miền thật của nó. Khi con người rèn luyện đạo đức, rèn luyện tư cách, rèn luyện tâm hồn của mình để sống trong một xã hội không có thật thì con người sẽ mất hết vốn liếng trong xã hội thật mà nó đích chuyền đến. Trong trạng thái như vậy, con người không đủ lòng tin vào địa vị đương nhiên mà mình có trong cuộc sống, tức là con người không làm chủ cuộc sống của chính mình, con người không có khát vọng để hình dung ra tương lai của mình, không có trách nhiệm để hoàn tất cuộc sống hiện tại của mình, thậm chí mất cả cảm hứng thường thức các thành tựu của quá khứ. Con người không có một hiện tại ổn định, xác định thì sẽ không có sức chú ý

đến tương lai và quá khứ, tức là con người là một đối tượng bị cô lập, một đối tượng bị mất gốc rễ, mất triết vọng và mất dī vāng. Đấy chính là lúc con người dễ tham nhũng nhất.

Cơ sở giải quyết bài toán tham nhũng

Thật sai lầm khi cho rằng con người không biết kiềm chế nhu cầu của mình nên tham nhũng này sinh. Nhu cầu của con người là một đối tượng khách quan và mang tính bản năng, nhu cầu cũng là một vấn đề của sự phát triển. Nhu cầu mà không tăng trưởng thì không thể có sự phát triển, hay nói cách khác, nhu cầu là điểm đầu tiên của sự phát triển. Không thể điều chỉnh hay không thể sử dụng phương pháp đạo đức để tiết chế nhu cầu của con người, vì làm như thế là không nhân văn.

Các biện pháp để chống tham nhũng phải dựa trên khăng định số một là: tham nhũng là hành vi thuộc về con người, là hiện tượng mang chất lượng bản năng của con người. Chúng ta không thể kìm hãm nhu cầu của con người để chống tham nhũng được. Vậy cần bắt đầu từ đâu để chống tham nhũng đạt được hiệu quả cao nhất, từ

thể chế hay từ năng lực con người? Tôi cho rằng cần phải tiếp cận từ cả hai phía. Tiếp cận từ năng lực con người là một chương trình xã hội quy mô và kiên nhẫn. Tiếp cận từ thể chế là công việc hàng ngày của chính phủ. Suy ra cho cùng thì chính phủ cũng là con người nhưng là những người có nghĩa vụ quản lý xã hội. Nếu nhà nước không hợp pháp, sự hình thành nhà nước không hợp pháp, những người có nghĩa vụ quản lý xã hội không đại diện cho ý nguyện của nhân dân và không có năng lực đại diện cho ý nguyện của nhân dân thì không thể nói đến chuyện hoàn thành nhiệm vụ của mình được. Về mặt nguyên tắc, một nhà nước như vậy bao giờ cũng mô tả một cách sai lạc toàn bộ nguyên vẹn xã hội. Bởi vì xã hội khi được lựa chọn người đại diện cho mình thì họ sẽ lựa chọn những người có năng lực phản ánh nguyện vọng và có thiện chí để thảo luận. Nhưng một nhà nước không có năng lực phản ánh, và lại không có thiện chí phản ánh thì không đại diện cho nhân dân, tức là nhà nước không hợp pháp cả về mặt chính trị lẫn về mặt luật học. Cách thức tạo ra sự không hợp pháp của nhà nước về mặt luật học, ý chí tạo ra sự không hợp pháp về mặt chính trị và động cơ tạo

ra sự bất hợp pháp về mặt đạo đức. Nhà nước nếu không hợp pháp thì vừa không có khả năng, vừa không có đạo đức càng không có giải pháp cho các vấn đề xã hội. Cho nên, một nhà nước hoạt động theo phương thức dân chủ là điều kiện tất yếu để có thể chống tham nhũng và các vấn đề xã hội tiêu cực khác.

Không thể chống được tham nhũng nếu chỉ chống bằng nhà nước, thực thi bởi nhà nước và chỉ được kiểm soát bởi nhà nước. Cần phải xác định rõ nhà nước chỉ là người quản lý tài sản quốc gia, tức là tài sản của nhân dân. Nhân dân là người chủ của mọi tài sản quốc gia thì nhân dân phải là người chống tham nhũng chứ không phải là nhà nước. Nhà nước ~~khẳng~~ định minh là chủ thể của quá trình chống tham nhũng thì có nghĩa là nhà nước đã chiếm đoạt quyền sở hữu của nhân dân đối với đất nước của mình, tức là chiếm đoạt quyền lực của nhân dân. **Tham nhũng, về mặt pháp lý, là vấn đề của đời sống dân sự**, cho nên nhân dân mới chính là chủ thể của quá trình chống tham nhũng. Nhà nước là công cụ của nhân dân trong tất cả mọi việc, kể cả việc chống tham nhũng. Bàn về việc

chống tham nhũng đòi hỏi phải xác lập lại vai trò của nhân dân và của nhà nước. Đây là một trong những nguyên lý rất quan trọng khẳng định chủ quyền của nhân dân.

Tham nhũng không chỉ là vấn đề chính trị của người dân, mà tham nhũng còn thuộc về người dân. Thực tế, tham nhũng không chỉ phân hóa giàu nghèo mà tham nhũng còn phân hóa xã hội, phá hoại toàn bộ sự yên ổn dân sự. Chống tham nhũng chính là thống nhất xã hội bằng chính trị, thống nhất xã hội về mặt tinh thần, thống nhất xã hội về mặt đạo đức. Còn trước đó là thống nhất xã hội về mặt hành động chống tham nhũng. Chỉ có làm như vậy, chúng ta mới có thể kiểm soát và hạn chế được tham nhũng. Nguyễn Trãi nói “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” nhưng nay, tôi nhận ra rằng, nói đúng hơn là “Việc chính trị cốt ở yên dân”.

Tham nhũng là căn bệnh của xã hội cho nên muốn chống tham nhũng thì phải sửa chữa, uốn nắn lại những sự phát triển lệch lạc của con người bằng cách tạo ra những không gian thuận lợi để con người có cơ hội bù đắp lại sự thiếu hụt năng lực của mình, nếu không con người sẽ tiếp tục

chậm phát triển đến mức nó sẽ không lấy lại được các bản năng thông thường nữa. Vậy con người lấy lại các bản năng thông thường ở đâu? Ở trong những kinh nghiệm mà họ có hay ở trong sự đa dạng tinh thần của họ. Con người không thể khắc phục được sự mâu thuẫn giữa năng lực của con người và nhu cầu thời đại nếu không nhận ra tầm quan trọng của sự đa dạng tinh thần trong đời sống xã hội và không biết bảo vệ nó. Bảo vệ sự đa dạng tinh thần, tức là bảo vệ vườn ươm các khả năng khác nhau để đến lúc nào đó mỗi khả năng đều có cơ hội của mình, hay nói cách khác là con người luôn luôn có các khả năng thích hợp với từng cơ hội. Và đây chính là sức mạnh của khái niệm đa dạng tinh thần.

Giải quyết bài toán mâu thuẫn lực là giải bài toán bảo vệ sự đa dạng tinh thần của con người. Sự đa dạng tinh thần là đòi hỏi tất yếu của sự phát triển bền vững và nhân văn nhất. Chúng ta bảo vệ sự đa dạng sinh học của đời sống tự nhiên như thế nào thì cũng phải bảo vệ một cách nghiêm ngặt như vậy sự đa dạng của đời sống tinh thần của con người, bởi vì đời sống tinh thần cũng là biểu hiện

của đời sống tự nhiên. Các sự vật khách quan luôn luôn in dấu hình ảnh vào trong đời sống tinh thần của con người. Con người càng giao du, càng từng trải thì kinh nghiệm cũng như những hình ảnh của cuộc sống có trong nó càng phong phú. Do đó, cần phải tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển của tính đa dạng trong đời sống. Biến một thứ hệ tư tưởng, biến một thứ định kiến khuôn phép trở thành thước đo duy nhất hay trở thành tiêu chuẩn duy nhất là chống lại quy luật phát triển hay chính là chống lại sự phát triển.

Hơn nữa, con người còn phải giải quyết bài toán dịch chuyển một cách biện chứng, một cách chân thật, một cách chắc chắn giữa những năng lực quá khứ và năng lực triển vọng để con người có thể đáp ứng đòi hỏi của thực tế vào những thời điểm khác nhau. Đây cũng chính là cơ sở lý luận để giải quyết bài toán tham nhũng trên quy mô toàn xã hội bởi vì biện pháp chống tham nhũng hiệu quả nhất là nâng cao năng lực của con người, nói một cách chính xác nhất là làm cho năng lực của các cá thể phù hợp với đòi hỏi của thời đại. Nâng cao năng lực là cách phổ biến nhất để khắc phục hiện tượng

tham nhũng. Không ai dạy con người chuẩn bị các năng lực được, trường học cũng chỉ là bộ phận hướng dẫn. Hơn nữa, năng lực sản xuất, năng lực lao động trong thời đại của chúng ta là năng lực sáng tạo chứ không phải là năng lực lặp lại các yếu tố được hướng dẫn. Thời đại của chúng ta đòi hỏi tự do và tự do sinh ra sự phát triển hiện đại là bởi vì tự do giúp con người rèn luyện các năng lực và tạo ra năng lực sáng tạo - năng lực lao động của thời hiện đại. Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, để sử dụng hợp lý toàn bộ nguồn năng lực sống của nhân loại bắt buộc con người phải sáng tạo. Sáng tạo chính là sự hướng dẫn quan trọng nhất cho chất lượng của sự cạnh tranh, chỉ có sáng tạo mới làm không xuất hiện hiện tượng mất năng lực hay hiện tượng không tương thích của năng lực với đòi hỏi phát triển.

Nghiên cứu sự sai lạc trong việc chuẩn bị năng lực có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó giúp con người nhận ra được vai trò của thể chế đối với sự phát triển của mỗi người và của xã hội. Mỗi người phải phấn đấu để trở thành một con người phát triển toàn diện, đó là những tinh bào lành mạnh của

một xã hội lành mạnh. Đồng thời, các xã hội lạc hậu phải hiểu rằng không thể tiếp tục khát lấn cai cách xã hội toàn diện và sâu rộng để giải phóng năng lực con người. Nghiên cứu cải cách xã hội hay nghiên cứu sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế, chính trị và xã hội đòi hỏi phải rất thận trọng vì nếu không sẽ tạo ra cả một xã hội tham nhũng. Cần nhận thức lại và nhận thức đúng về mối tương quan giữa sự hướng dẫn chính trị và sự chuẩn bị năng lực của đời sống xã hội để khắc phục hiện tượng tham nhũng cũng như rất nhiều tiêu cực xã hội khác.

3. Bóc lột

Có thể nói, bóc lột là hiện tượng xã hội có quy mô rộng lớn và có tác động trực tiếp đến thân phận của con người. Từ trước đến nay bóc lột vẫn là một trong những vấn đề con người quan trọng nhất. Phân tích hiện tượng bóc lột trong bối cảnh thế giới hiện đại đòi hỏi phải có cách nhìn sâu sắc và khoa học vì tính chất của nó so với bóc lột bằng những phương thức cổ điển đã thay đổi rất nhiều.

Bóc lột không bao giờ đơn thuần chỉ là phạm trù kinh tế mà luôn luôn là phạm trù chính trị - xã hội. Hơn nữa, quá trình bóc lột không chỉ mang yếu tố kinh tế, yếu tố chính trị mà mang cả yếu tố văn hóa. Con người lạc hậu về mặt tư tưởng trong một thời gian dài sẽ trở nên khô héo về tinh thần, trở nên tụt hậu với đời sống thực tiễn và kéo theo đó là sự lạc hậu của cả xã hội. Đến lượt mình, mọi nền văn hóa lạc hậu đều cần trở qua trình nhận thức và tìm ra những giá trị mới, và do đó, nó thủ tiêu sức cạnh tranh và cả sự sáng tạo. Nói tóm lại, bóc lột hiện hữu không chỉ trong các quan hệ kinh tế mà còn trên tất cả các mảng khác nhau của đời sống. Chính vì thế, sẽ là phiến diện nếu trong thời đại ngày nay chúng ta chỉ xem xét bóc lột từ sự bóc lột đơn thuần của giới chủ. Có một hình thức bóc lột tinh vi và gây ra nhiều hậu quả hơn cả là sự bóc lột diễn ra trong quan hệ giữa nhà nước và xã hội. Hiện nay, ở các quốc gia lạc hậu với thể chế chính trị không minh bạch, thiếu dân chủ, nơi các quyền của con người về kinh tế, chính trị - xã hội bị hạn chế, quá trình bóc lột này vẫn đang diễn ra, mặc dù rất khó nhận ra. Sự bóc lột áy thế hiện thông qua các phong trào chính trị phi hiện thực với đời sống

con người. Chúng ta có thể gọi đó là **bóc lột ngoài kinh tế**. Lý thuyết bóc lột cổ điển chỉ xem xét đến hiện tượng bóc lột kinh tế mà không phát hiện ra, càng không giải thích được những vấn đề phức tạp của hình thức bóc lột ngoài kinh tế.

Bóc lột ngoài kinh tế chính là sự bóc lột của những nhà cầm quyền đối với chính đồng bào của họ. Nó đẩy con người vào trạng thái nô lệ hiện đại mà bản thân họ không thể nhận ra. Ở đây, không phải chỉ một người hay một bộ phận người mà toàn bộ xã hội bị rơi vào vòng nô dịch và sự trói buộc của tầng lớp thống trị trong xã hội. Bóc lột ngoài kinh tế sử dụng các biện pháp chính trị, tác động trên quy mô toàn xã hội và kéo dài trong suốt quá trình phát triển của lịch sử, đã tàn phá toàn bộ đời sống xã hội. Nó được thể hiện dưới nhiều hình thức, trong đó phổ biến nhất nhưng có lẽ lại ít lộ mặt nhất là việc các nhà cầm quyền, thông qua quyền cai trị đối với dân chúng, đẩy cả dân tộc vào các cuộc phiêu lưu chính trị viển vông và vô cùng rủi ro, nhằm thỏa mãn khát vọng cá nhân của nhà cầm quyền. Đó là nguy cơ có thật của bóc lột ngoài kinh tế hay trạng thái nô lệ hiện

đại mà nếu không giải quyết thì có nghĩa là nhân loại vẫn bế tắc trước những vấn đề cơ bản liên quan đến thân phận con người.

Tôi cho rằng không nên kinh tế học hóa khái niệm bóc lột mà cần phải xã hội hóa và chính trị hóa khái niệm này để lên án nó như là một phương thức gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với đời sống xã hội. Người ta vẫn cho rằng chỉ có giới chủ mới bóc lột giá trị thặng dư mà quên mất các giới khác, không phải giới chủ, cũng làm như thế nhân danh các mục tiêu chính trị. Bất kỳ giới chủ nào cũng biết biến sức mạnh tài chính thành thế lực chính trị và ở đâu nhà nước được tổ chức một cách không dân chủ thì ở đó, quy mô bóc lột càng lớn. Nếu kinh tế học hóa khái niệm bóc lột thì tức là chúng ta đã vô tình di chuyển sự chú ý sang một đối tượng khác, trong khi đó nguồn gốc gây tội ác thông qua các hiện tượng bóc lột đã mở rộng trên quy mô không hề nhỏ là quy mô nhà nước và ít nhất là lớn hơn nhiều lần so với quy mô theo quan điểm bóc lột được kinh tế học hóa.

Nhân loại đã giải phóng mình ra khỏi sự bóc lột bằng dân chủ chính trị kết hợp với tự do kinh

tế, đó là chìa khóa của sự giải phóng. Dân chủ về chính trị tạo ra tự do cho con người, cả tự do sáng tạo, cả tự do tìm kiếm, cả tự do bán sức lao động cũng như tự do dịch chuyển và sử dụng các sở hữu để có lợi nhất. Người lao động có một thứ sở hữu thuộc về chính họ, đó là lao động và giá trị của lao động ấy tăng thêm cùng với thời đại. Ngày nay, con người không ngừng sáng tạo và sự sáng tạo đồng nghĩa với phát triển, nền kinh tế cũng phát triển theo chất lượng của con người. Do vậy, lao động đơn giản không còn là động lực chính cho sự phát triển mà thay vào đó là lao động sáng tạo. Bản chất của lao động thay đổi làm cho giá trị chứa trong lao động cũng thay đổi và nó tạo ra sự phát triển của năng lực lao động. Năng lực lao động sẽ không phát triển nếu vướng phải sự thiếu tự do của chính trị. Nếu chúng ta hoàn toàn tự do thì chúng ta có thể mang những lợi thế của mình đến nơi mà tại đó tạo ra giá trị thặng dư nhiều nhất. Đòi hỏi về tự do chính trị là hoàn toàn hợp lý. Đó không phải là một khát vọng viễn vông, đó là khát vọng có thật để tạo ra sự sống thật. Việc một sản phẩm không được sản xuất đã có thể gây ra một sự lãng phí nào đó, nhưng việc một sản phẩm đã được sản xuất rồi mà

không được bán thì còn lãng phí hơn nhiều bởi lẽ nó là kết quả của những đầu tư nhất định. Do vậy, một trong những nội dung quan trọng của quyền tự do chính trị chính là quyền tự do bán lao động, bán sản phẩm của mỗi người và chính nó đã tạo ra giá trị cho cuộc sống, không chỉ giá trị vật chất mà cả giá trị tinh thần. Chính sự không tự do về mặt chính trị đã hạn chế quyền tự do này của con người với tư cách là người lao động, do đó gây ra rất nhiều lãng phí. Sự không tự do về chính trị làm cho con người không phát huy năng lực sáng tạo và cũng không phát triển được năng lực của mình.

Xét về mặt sinh học, sự phát triển của con người là không đồng đều nên trình độ tư duy tinh túy sẽ không đồng đều. Do vậy, hiện tượng bóc lột vẫn tiếp tục diễn ra trong các không gian chính trị và pháp luật cho phép. Nhưng nếu con người không thức tỉnh về quyền và nghĩa vụ của mình thì không có đòi hỏi về sự tiến bộ xã hội và xã hội tiếp tục bị lãnh đạo, nô dịch bởi những hướng dẫn chính trị sai. Hướng dẫn sai về chính trị và kinh tế làm huỷ hoại những giá trị của xã hội thông qua sự huỷ hoại môi trường sinh thái tinh thần của xã hội. Bàn

thân quá trình hủy hoại những giá trị của xã hội cũng là một sự bóc lột, bởi nó làm suy giảm khả năng phát triển của xã hội

Kết quả của bóc lột là giá trị thặng dư, kết quả của phát triển là giá trị gia tăng. Khái niệm giá trị gia tăng ngày nay rộng và toàn diện hơn rất nhiều so với khái niệm giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư được tính trên một đơn vị lao động của một người lao động. Đây là kết quả của một quá trình sản xuất đơn giản. Nhưng trong quá trình thương mại toàn cầu thì sự gia tăng trong khu vực sản xuất hoàn toàn không quy định tính gia tăng về giá trị của toàn bộ hệ thống kinh tế. Bản chất hay dấu hiệu của một nền kinh tế lành mạnh chính là các giá trị gia tăng trong quá trình hoạt động của nó. Gia tăng giá trị chính là động lực của mọi sự phát triển hay là chỉ tiêu tổng hợp của sự phát triển. Một khi nền kinh tế được điều hành bởi quan điểm chính trị thì xã hội không nhận thức được các giá trị gia tăng và tính hiệu quả trọn vẹn tổng thể của nền kinh tế. Và khi không nhận thức được tính hiệu quả trọn vẹn tổng thể thì không có sự phát triển, tức là không có nền kinh tế, mà chỉ có nền kinh tế thành tích chính

trị. Trong nền kinh tế đó, con người không còn là người lao động theo đúng nghĩa nữa vì mất hết năng lực lao động và lao động mà không tạo ra giá trị gia tăng.

Bóc lột ngoài kinh tế hay bóc lột trên phương diện chính trị - xã hội chính là sự nô dịch đời sống con người, khiến con người bị tiêu diệt cả các quyền tự do, không chỉ tự do về kinh tế, mà nguy hiểm hơn, nó còn tiêu diệt cả tự do chính trị, tự do sáng tạo và thậm chí cả tự do tinh thần của con người. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc tiêu diệt các giá trị nhân văn của nhân loại. Chúng ta cần phải chống lại không phải là sự bóc lột kinh tế theo nghĩa cổ điển mà là sự bóc lột ở quy mô nhà nước hay nói đúng hơn là chống lại sự nô dịch con người. Nói cách khác, chúng ta phải giải phóng con người ra khỏi đời sống kém phát triển và tạo không gian tự do để con người có thể phát huy hết năng lực sáng tạo của mình.

Những vụ kiện thời gian gần đây về bắn phá giá đồi với các quốc gia đang phát triển kinh tế như Trung Quốc có thể được nhìn nhận từ góc độ đang phân tích này. Các quốc gia bị kiện vẫn bắn

khoắn về sự bất công đối với họ mà không hiểu rằng nhìn từ quan điểm phát triển đó là biểu hiện của một mức sống bị suy giảm và một môi trường lao động thiếu sự hỗ trợ của các điều kiện vĩ mô. Những nguyên tắc về cạnh tranh bình đẳng không cho phép ai nhân danh cạnh tranh để bán lao động với giá rẻ mạt và đây chính là sức ép quốc tế của sự phát triển. Tôi cho rằng những vụ việc này không chỉ đơn thuần mang tính kinh tế mà nó còn mang tính nhân văn, bởi lẽ người ta đã không cho phép một sự bóc lột đơn giản đến vậy trên phạm vi toàn cầu. Cần phải giúp người lao động nhận thức rằng nếu không nhận được những đầu tư thỏa đáng để phát triển chất lượng của lao động, thì đến một lúc nào đó, con người sẽ không phải là người lao động nữa. Hướng dẫn và dắt dẫn con người đi đến những mục tiêu chính trị không được xác định rõ là làm mất năng lực của con người và làm cho con người không còn khả năng lao động. Đó chính là những vấn đề chúng ta cần nghiên cứu để giải phóng người lao động.

Theo tôi, có hai yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình giải phóng người lao động, đó là dân chủ hóa

chính trị và trả lại sự tự chủ cho giáo dục, trong đó bao gồm cả giáo dục về kỹ năng và giáo dục về nhận thức. Dân chủ hóa để con người có cơ hội tự do phát triển năng lực và tự chủ trong giáo dục để con người có thể rèn luyện và nâng cao năng lực của mình bằng cách tiếp nhận những tiến bộ của đời sống. Tất cả đều hướng tới mục tiêu cuối cùng là con người có đủ năng lực đáp ứng những đòi hỏi của đời sống phát triển.

Sự lành mạnh và dân chủ của hệ thống chính trị sẽ tạo ra những giá trị gia tăng trên mọi mặt của đời sống xã hội. Nếu như hệ thống chính trị không đạt được những tiêu chí như vậy thì tức là nó đang bóc lột, đang nô dịch cả một dân tộc. Đòi hỏi dân chủ hóa chính là đòi hỏi cần thiết nhất để bảo vệ quyền sống của con người nói chung và người lao động nói riêng.

4. Lộng hành

Lộng hành - Khuyết tật lớn nhất của con người

Sự lộng hành của các khuynh hướng chính trị luôn ám ảnh nhân loại suốt từ cuối thế kỷ XIX đến nay. Đầu tiên phải nói đến nỗi lo về sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản hoang dã đã tàn phá xã hội và con người. Từ những năm đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản bắt đầu bóc lột con người hết sức dã man, sự bóc lột đó mang tính chất thể nghiệm. Tiếp đó là tính chất độc tài, phi dân chủ của một số nhà nước hình thành từ sau phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa. Những nhà nước này đã áp đặt và thi hành những chính sách đi ngược lại với lợi ích của nhân dân và mang đến những nỗi lo cho đời sống nhân loại. Những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI này, chủ nghĩa khủng bố cũng là một biểu hiện của sự lộng hành, thao túng và phá nát sự tin cậy về năng lực hợp tác của nhân loại. Những dấu hiệu toàn cầu của các hiện tượng có tính chất lộng hành như vậy đến nay vẫn bám riết đời sống nhân loại. Nhân loại luôn luôn có những cảm giác bất an về chính cuộc sống của mình và

những cảm giác bất an đó đều xuất phát từ các khuynh hướng lộng hành.

Tôi cho rằng, lộng hành chính là kết quả của việc một khuynh hướng chính trị, khuynh hướng tư tưởng, khuynh hướng văn hóa, khuynh hướng tôn giáo không được kiểm soát và không được cân bằng bởi những khuynh hướng khác. Tất cả các yếu tố đều có thể trở thành hiện tượng lộng hành. Lộng hành là khuyết tật bản chất và tự nhiên của đời sống nhân loại chứ không phải chỉ là khuyết tật chính trị hay khuyết tật của một vài nhà tư tưởng, một vài nhà chính trị hay một vài nhà nước. Vẫn đề đặt ra là nhân loại không nhận ra rằng một trong những khía cạnh quan trọng của mọi sự phát triển là lộng hành. Con người phải ý thức về các khuyết tật mang tính bẩm sinh của đời sống nhân loại trong đó có sự lộng hành, và phải nghiên cứu những cách thức kiềm chế mang chất lượng toàn cầu đối với các khuynh hướng lộng hành. Trên thực tế, con người cũng đã cố gắng làm điều ấy nhưng vẫn chưa giải thích được một cách bản chất hiện tượng lộng hành. Ví dụ, con người đã thảo luận và ký kết Nghị định thư Kyoto nhằm hạn chế sự phá hoại đối với đời sống tự nhiên của con người. Tuy nhiên, tinh thần để xây dựng các văn kiện quốc tế như vậy lại dựa

trên sự phân bố các quyền khai thác tự nhiên chứ không phải bắt đầu từ việc nói rõ về nguy cơ nhân loại sẽ bị chôn vùi bởi chính mình. Do vậy, con người cãi nhau về quyền lợi trong quá trình xây dựng các văn kiện để điều chỉnh toàn bộ quá trình ấy. Ngay cả những người thông thái như Samuel Huntington cũng chỉ nói đến sự va chạm và chiến thắng giữa các nền văn minh mà quên mất rằng, toàn bộ nhân loại là một nền văn minh với các điểm sáng, tối khác nhau trên địa chính trị toàn cầu.

Nghiên cứu hiện tượng lộng hành là nghiên cứu khuyết tật lớn nhất của nhân loại, nghiên cứu nguy cơ lớn nhất của nhân loại. Phải nói rằng, bản năng của con người là khao khát tự do. Lộng hành là một biểu hiện của sự nói rộng không gian tự do cho bản thân bằng cách chiếm đoạt tự do của người khác. Vì thế, lộng hành thể hiện sự hấp dẫn của tự do. Tâm lý của kẻ độc tài cũng là tâm lý yêu tự do nhưng là yêu tự do một cách thiếu cân bằng. Những nhân vật lịch sử như Ceasar hay Hitler là những nhân vật tiêu cực của đời sống nhân loại, cần phải lên án những kẻ như thế. Nhưng cũng phải thấy là Hitler và Ceasar chính là chỗ “bục” ra của căn bệnh tiềm ẩn trong đời sống nhân loại, đó là căn bệnh lộng hành. Nếu như không có sự “bục ra” đó thì nhân loại không nhận thức được mình có căn bệnh ấy và những

bệnh khác nữa. Từ trước tới nay, con người chưa có những lý giải triết học một cách hoàn chỉnh về những vấn đề như thế, vì vậy đã đưa ra những giải pháp sai lầm. Người ta chỉ giải thích sự độc tài, sự tàn bạo của Hitler là do khiếm khuyết của cá nhân con người Hitler hay do sự mâu thuẫn giác quan của người Đức, chứ không giải thích đó là những khiếm khuyết của loài người. Chỉ khi hiểu hết được các khuyết tật của nhân loại, con người mới có đủ tinh túng để hạn chế được các nguy cơ trong tương lai với các hiện tượng tương tự.

Cần phải nghiên cứu hiện tượng lồng hành để thấy được nó tác động và phá hoại nhân cách của con người như thế nào. Sự lồng hành, trước hết, gây ra sự biến dạng tinh thần của con người. Hai biểu hiện cơ bản của hiện tượng này là: thứ nhất, con người không còn thích ứng tại chỗ với các tiến trình chính trị khác; thứ hai, con người không thể ra khỏi môi trường sống quen thuộc của mình bởi nó không thể tương thích với thế giới bên ngoài. Điều đó có nghĩa là con người thoái hóa năng lực tương thích với nhiều nền văn hóa - một năng lực mang tính không gian và thời gian, không gian là từ quốc gia này tới quốc gia kia, nghĩa là hội nhập, còn thời gian chính là tương lai. Nền văn hóa của

các tư tưởng tà khuynh đã làm đơn giản hóa con người đến mức tất cả mọi người đều giống nhau và rất khó trở thành nguyên liệu đầu vào của một tiến trình chính trị khác. Sự dị biệt của những dân tộc khép kín và định kiến làm cho họ rất khó trở thành nguyên liệu đầu vào của một tiến trình chính trị khác. Đó là tội ác của sự lộng hành của hệ tư tưởng đối với con người. Nó cũng cho thấy rủi ro lớn nhất của con người là trở thành phế phẩm của mọi quá trình chính trị.

Sự lộng hành biểu hiện dưới rất nhiều khía cạnh chứ không chỉ các khía cạnh tư tưởng. Sự lộng hành trong phát triển tạo ra sự phá hoại mang chất lượng hệ thống với quy mô toàn cầu về các vấn đề môi sinh và phá vỡ sự cân bằng tự nhiên. Đây là một trong những vấn đề toàn cầu quan trọng nhất hiện nay. Cân nghiên cứu sự lộng hành để thấy sự lộng hành không chỉ tác động và phá hoại nhân cách của con người mà đồng thời còn phá hoại tính cân bằng và sự hợp lý của tự nhiên. Nghiên cứu hiện tượng lộng hành là nghiên cứu hiện tượng mất cân bằng trên cá xã hội lẫn trong tự nhiên và nghiên cứu các giải pháp để cân bằng lại đời sống nhân loại trên cả hai khía cạnh đó.

Cân lưu ý rằng, sự lộng hành là sự mất cân bằng của đời sống, nhưng trong đó có sự mất cân bằng cần thiết ở một chừng mực và sự mất cân bằng rủi ro ở một chừng mực khác. Nghiên cứu sự lộng hành cũng đồng thời là nghiên cứu sự phát triển vì lộng hành làm mất tính cân bằng, mà thế giới chỉ phát triển trong sự mất cân bằng. Phát triển và lộng hành là hai yếu tố song song và ở một góc độ nào đó, lộng hành tạo tiền đề cho sự phát triển, nếu có sự cân bằng tuyệt đối thì không có sự phát triển. Thế giới phải vừa cân bằng và vừa phát triển, tức là sự cân bằng đó là cân bằng động. Nếu chúng ta thu xếp để thế giới tiến tới sự cân bằng bằng cách tiêu diệt toàn bộ mầm mống của sự lộng hành thì thế giới không phát triển vì nếu tính trội trong một cá nhân tạo ra giá trị của người đó thì tính trội trong cộng đồng nhân loại tạo ra sự phát triển. Tính trội của các yếu tố trong đời sống cân bằng toàn cầu cũng được thể hiện dưới hiện tượng lộng hành. Do vậy, một kinh sách vừa có chất lượng triết học vừa có chất lượng chính trị là phải tổ chức thế giới trong một trật tự cân bằng động để không làm mất hết toàn bộ năng lực lộng hành của nhân loại mà chỉ hạn chế mặt thái quá, mặt cực đoan của nó để không dẫn đến sự trả giá

dắt. Điều này có nghĩa là con người phải hiểu rằng cần phát triển để ổn định chút không phải ổn định để phát triển.

Những sự lộng hành chủ yếu

Một điều dễ nhận thấy là hiện nay, ở nhiều quốc gia phi dân chủ và chậm phát triển, sự nghèo đói đang kìm kẹp cuộc sống con người khiến con người phải vật vả vật lộn chỉ để kiếm ăn. Chúng ta không thể không so sánh những con người chỉ còn da bọc xương ở châu Phi với những người phương Tây đang phải tìm cách giảm béo vì cuộc sống quá thừa thãi của mình. Không thể gọi những thân phận nghèo khổ này là con người theo đúng nghĩa. Các quốc gia ở châu Phi là những ví dụ với phần đông dân số là người da đen vẫn sống trong cảnh nghèo đói. Nhưng trong khi những người dân phải sống cuộc sống dưới mức nghèo khổ thì nhiều nhà lãnh đạo của họ lại được hưởng những đặc quyền, đặc lợi và một cuộc sống xa hoa. Hình ảnh tương phản đó chính là biểu hiện sự lộng hành của nhà cầm quyền, nói đúng hơn là của một nhóm người mà năng lực, quyền lực của nó đã được thế chế hóa. Phải nói rằng, con người ở đó không còn

đủ năng lực để nổi giận trước sự lộng hành của thế chế hay của nhà cầm quyền và đó là dấu hiệu quan trọng nhất thể hiện đây không phải là con người. Mọi sự tác động để phá vỡ tình trạng này được gọi là một cuộc giải phóng con người. Tuy nhiên, thế giới không thể điềm nhiên đem quân đến giải phóng những con người này, không phải vì không làm được việc ấy hay không muốn làm việc ấy, mà vì một thực tế là việc ấy có thể đem lại những tác hại lớn hơn. Vì những con người đã thành người, chúng ta buộc phải thận trọng trong việc xử lý với những con người chưa thành người hoàn chỉnh này.

Nhưng vấn đề không dừng lại ở đó. Nhìn nhận sâu hơn chúng ta sẽ thấy đó không đơn giản là sự lộng hành của một nhóm người. Một dân tộc không tự phát triển, tự bóp méo mình và trở thành dị biệt cũng là một khuynh hướng lộng hành, đó là sự lộng hành tiêu cực và khép kín hay sự lộng hành của một dân tộc không ý thức về trách nhiệm của mình đối với sự phát triển tổng thể của nhân loại. Ở khía cạnh này, chúng ta thấy lộng hành không chỉ là khuyết tật của con người mà hơn thế

nó đã phát triển những tính chất mới, mang tính thời đại. Chúng ta đều biết rằng cái gì cũng đều có nguồn gốc của nó. Sự lộng hành của nhà cầm quyền tạo ra sự lộng hành của toàn xã hội, và nếu sự lộng hành diễn ra ở quy mô xã hội thì đến một lúc nào đó nó có thể làm sụp đổ xã hội.

Khủng bố cũng là một hiện tượng lộng hành gây nhức nhối cho nhân loại. Như chúng ta biết khi đời sống tinh thần, đời sống tự nhiên không cân bằng thì sẽ có dấu hiệu của sự lộng hành. Từ những năm 80 của thế kỷ XX, khi Chiến tranh Lạnh qua đi, thế giới không còn đối đầu lưỡng cực mà trở thành một thế giới hỗn loạn, thì ngay cả sự hỗn loạn không đối đầu cũng đem lại sự phát triển nhanh chóng hơn. Hiện nay, thế giới đang dịch chuyển tới một sự cân bằng mới và chất lượng của sự cân bằng mà thế giới tạo ra trong những năm sắp tới sẽ quy định toàn bộ chất lượng của đời sống nhân loại. Sự dịch chuyển mới đã có những dấu hiệu tích cực như việc xuất hiện các cộng đồng: EU, ASEAN... tất cả đã phản ánh khuynh hướng tìm đến nhau của thế giới. Tuy nhiên, lại có những khuynh hướng rất tiêu cực như chủ nghĩa khủng bố. Về

thực chất, chủ nghĩa khủng bố đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử nhưng sau sự kiện 11/9 thì nó đã trở thành một khuynh hướng tiêu cực hàng đầu của thế giới hiện đại. Hiện nay, những vùng đất xuất hiện nhiều lực lượng khủng bố là nơi con người săn sàng phá huỷ cuộc sống của chính mình, đó là những con người không có tự do, không cần tự do, càng không có bản lĩnh tự do. Và cũng không lấy gì làm ngạc nhiên khi đó cũng là những vùng đất lạc hậu, chậm phát triển của thế giới. Ở những nơi đó con người đã bắt đầu làm quen với những khái niệm hiện đại nhưng không được sử dụng nó trên thực tế để bảo vệ các khả năng phát triển của chính mình, thậm chí còn săn sàng tiêu diệt nó.

Có thể nói, chủ nghĩa khủng bố là phản ứng rất tiêu cực của những người thua thiệt, lép vế trong các tương tác so sánh toàn cầu. Do vậy nó đòi hỏi phải có người đứng ra nhận trách nhiệm giải quyết vấn đề này như là một người lãnh đạo thế giới, nếu không, chủ nghĩa khủng bố và cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố sẽ trở thành hiện tượng lộng hành tiếp theo của các quan hệ của nhân loại ở thế kỷ XXI, thay thế sự đổi đầu lưỡng cực trong

Chiến tranh Lạnh. Những người lãnh đạo phương Tây vẫn còn quanh quẩn với các kinh nghiệm của Chiến tranh Lạnh để giải quyết hay hạ bệ các nhà nước cực đoan nhằm thiết lập nền dân chủ và đem sự phát triển tới phương Đông, mà chưa có nhà lãnh đạo nào nghĩ đến chuyện giải quyết vấn đề này một cách hiệu quả. Nói cách khác, chưa có bộ phận trí thức nào của nhân loại nhận thức lại vấn đề toàn cầu này một cách rõ ràng.

Trong tất cả những hiện tượng lồng hành thì sự lồng hành của mỗi người trong cuộc sống của chính mình và trong quan hệ với người khác là trạng thái lồng hành cao nhất, nguy hiểm nhất, nó phản ánh sự tha hóa, biến dạng của con người. Chính sự bùa vây của những giới hạn nhân tạo của tự do đã gây ra trạng thái này. Trạng thái lồng hành này là kết quả của sự gập gô giữa yêu tố mất cân bằng của cuộc sống với mất cân bằng về nhận thức mà chủ yếu là nhận thức chính trị, nhưng được hỗ trợ bởi nhận thức lệch lạc về văn hóa. Có thể nói, chính những yêu tố cực đoan về chính trị cộng với yêu tố mất cân bằng về mặt văn hóa đã tạo ra hiện tượng lồng hành có tính chất chủ quan. Hiện tượng lồng hành này xuất hiện như một thực tế trong cuộc sống khi nó kết hợp với sự mất cân bằng và mất phương hướng của cuộc sống

của con người. Càng ngày, mật độ của những ý nghĩ, những hành vi không thích đáng của con người càng tăng, chứng tỏ sự tha hóa của con người ngày càng nhàn rãnh trong phạm vi xã hội, con người ngày càng mất cân bằng trong cả cuộc sống vật chất lẫn tinh thần. Sự lỏng l随n hành này vừa mang tính nhận thức, vừa mang tính chủ quan, vừa mang tính bản năng của cuộc sống. Một phần không nhỏ nhân loại đang ở trong trạng thái mất cân bằng như vậy, tức là ở trong trạng thái lỏng l随n hành của nhiều yếu tố chứ không phải của một yếu tố.

Hiện tượng mất phương hướng, mất cân bằng trong cuộc sống hiện nay trở nên phổ biến, đến mức nhiều khi con người không nhận ra chính mình. Con người đi quá những giới hạn hợp lý trong nhận thức của mình, không kiểm soát được hành vi của mình, và do đó con người lỏng l隨n hành trong cuộc sống của chính mình và phá vỡ mọi kết cấu của cuộc sống. Sự lỏng l隨n hành này là lỏng l隨n hành theo quyền lực tự nhiên, tức là vô chính phủ để chống lại sự lỏng l隨n hành của nhà cầm quyền. Đó là trạng thái tồi tệ nhất, khó chữa nhất. Đó không chỉ là sự cảnh báo đối với các nhà chính trị, mà còn đối với mọi người.

Kiểm soát lồng hành

Phân tích về sự lồng hành để thấy rằng tự do quý giá như thế nào đối với sự phát triển. Ý thức về giá trị của tự do phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội và trình độ dân trí. Hay có thể nói, tự do chính là năng lực nhận thức được không gian phát triển của mỗi một xã hội. Nhân dân càng ý thức được các quyền tự do, càng có khả năng tự mở rộng các quyền tự do của mình, càng tuân thủ các cam kết của mình đối với xã hội bao nhiêu thì càng thể hiện sự phát triển, ý thức về tự do của xã hội bấy nhiêu.

Kiểm soát hiện tượng lồng hành chính là kiểm soát mức độ của sự lồng hành. Nếu chúng ta chống lại nó bằng cách tiêu diệt nó thì không bao giờ chống được vì không ai có thể tiêu diệt bản chất tự nhiên của con người được. Chúng ta chỉ có thể hạn chế sự lồng hành chứ không thể tiêu diệt được nó. Hạn chế sự lồng hành của con người chính là điều chỉnh thói xấu của con người và điều này có nghĩa là chúng ta phải nghiên cứu chính sách điều chỉnh con người.

Có hai cách điều chỉnh thói xấu của con người là hạn chế nó và làm cho tỷ lệ của nó bé đi bằng cách làm cho những yếu tố tích cực trong một con người lớn lên. Tuy nhiên, yếu tố tích cực cũng chỉ có thể làm lớn lên đến một mức nào đó chứ không thể lớn quá, điều đó sẽ làm thay đổi về chất và con người sẽ không còn là con người tự nhiên nữa. Cho nên, nghiên cứu về con người là nghiên cứu những trạng thái cân bằng khác nhau của con người trong sự phù hợp với đòi hỏi của cuộc sống. Nếu để một khuynh hướng phát triển quá mức đến một ngưỡng nào đó thì sẽ thành lộng hành. Do vậy, cân bằng là giải pháp tốt nhất để chống lại sự lộng hành và chỉ có tự do mới tạo ra cân bằng. Không có tự do mà chỉ có điều khiển thì sẽ không tạo ra sự cân bằng mà chỉ tạo ra sự đối đầu.

Đặc biệt ở các nước chưa có dân chủ thì không hy vọng kiểm chế được sự lộng hành. Vậy cái gì sẽ ngăn cản, kiểm chế được sự lộng hành của con người? Đó là **sự bao vây văn hóa** ở trong nước và **sự bao vây luật pháp** trên bình diện toàn cầu. Sự bao vây văn hóa là để chế giễu và lên án những kẻ hay những việc lộng hành. Sự tham gia vào quá

trình toàn cầu là cách để giáo dục, rèn luyện và kiềm chế sự lộng hành của một nhà nước. Văn hóa là công cụ điều chỉnh hành vi con người và do đó, nó điều chỉnh các thành tố hay các cá thể của loài người. Văn hóa là công cụ vạn năng để điều chỉnh mọi thứ trong đó có cả sự lộng hành. Văn hóa đứng trên cả pháp luật, trên cả nhà nước, cảnh sát, quân đội. Chúng ta đều biết rằng một tiếng cười mỉa mai có thể giết chết một triều đại của một tên bạo chúa mà chưa chắc đã cần đến vũ sỹ.

Tuy nhiên quan trọng nhất vẫn là vấn đề dân chủ hóa, vấn đề này phải được đặt lên hàng đầu. Cần phải xây dựng một xã hội tự do, xây dựng thể chế để kìm hãm tính cực đoan, sự lộng hành, mà trước hết là của nhà cầm quyền. Nếu các nhà cầm quyền không tự cân bằng thì họ sẽ tác động một cách lộng hành vào cuộc sống và tạo ra sự lộng hành trên phạm vi xã hội. Xây dựng thể chế là nghĩa vụ chính trị số một của các nhà cầm quyền ở các nước chậm phát triển cho đến khi đi đến nền dân chủ. Xây dựng thể chế không có nghĩa là sẽ có ngay nền dân chủ mà mới chỉ là quá trình tiệm cận

tới nền dân chủ. Khi có nền dân chủ, tự bản thân nó sẽ là một thể chế có thể kiểm soát, cân bằng được nhiều mặt của xã hội, bởi vì song song với nền dân chủ là dân trí, song song với dân trí là việc chấm dứt hiện tượng lộng hành của nhân dân đồng thời ngăn cản sự lộng hành của nhà nước.

Như chúng tôi đã nói, nền dân chủ không chỉ là nhà nước, nhà nước chỉ là một trong các yếu tố của cái gọi là nền dân chủ. Dân chủ là biểu hiện tập trung của khái niệm đa dạng tinh thần của đời sống nhân loại và con người. Xây dựng một thể chế để đảm bảo, giữ gìn, chăm sóc tính đa dạng tinh thần của con người và của loài người là một trong những nhiệm vụ không lồ của cuộc cải cách thể chế. Nó giúp đảm bảo gìn giữ tính đa dạng tinh thần của con người, đảm bảo cho tất cả các giá trị tinh thần đều có những địa vị bình đẳng trước lẽ phải và tự nó nhận ra giá trị của chính nó. Các dân tộc phải nhận ra giá trị của chính mình và tính giới hạn của các giá trị ấy. Bám vào các giá trị không nằm trong thang giá trị của nhân loại là một trong những khuyết tật nặng nhất của các

nước chậm phát triển. Nhưng, việc phù nhận các giá trị mang tính dân tộc đó tạo ra sự bức bối và sự phản ứng thái quá của nó là chủ nghĩa khủng bố. Do vậy, nghiên cứu chống chủ nghĩa khủng bố là nghiên cứu một thể chế toàn cầu tôn trọng tất cả các giá trị và làm như thế nào để các giá trị tự nhận ra tính giới hạn của mình, thậm chí cả tính lỗi thời của mình.

* * *

Những phân tích trên cho thấy những khuyết tật của đời sống hiện đại có thể có mặt bất cứ nơi nào nếu con người đánh mất tính chủ động đối với cuộc sống của chính mình, tức là chấp nhận cuộc sống bị áp đặt. Không thể phù nhận rằng những khuyết tật này xuất hiện chủ yếu ở các quốc gia lạc hậu và phi dân chủ bởi đó là những nơi con người phải sống trong sự bùa vây của những giới hạn nhân tạo của tự do. Sự thiếu tự do là nguyên nhân dẫn đến những khuyết tật trong đời sống tinh thần của con người. Đã đến lúc các nước chậm phát triển phải nghiêm túc nhìn nhận lại vấn đề rằng họ là những dân tộc khu trú, lạc hậu, trạng thái tồn tại

của họ là một trạng thái nô lệ hiện đại. Con người mất tự do tức là con người sống cuộc sống nô lệ. Con người tồn tại lâu dài trong trạng thái nô lệ thì con người mất cân bằng, con người thoái hóa và đó là nguyên nhân gây ra sự khủng hoảng, sự bất ổn định và sự không phát triển.

Chuong 7

BIỆN CHỨNG
CỦA QUÁ KHỨ

Hiện tượng bị quá khứ hấp dẫn là hiện tượng phổ biến trong đời sống nhân loại, trên tất cả các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Các dân tộc đều khó chia tay với quá khứ và dân tộc nào cũng có những dấu hiệu đặc trưng cho quá khứ của mình. Tại sao quá khứ lại hấp dẫn và quan trọng đối với loài người như vậy? Sự hấp dẫn của quá khứ là do chính nó hay do con người bắt lực và chỉ biết kéo lê quá khứ của mình đến tương lai?

Nhưng nhìn sâu hơn vào tâm hồn mỗi người, chúng ta thấy rằng, có con người nào mà không mơ ước về tương lai, có dân tộc nào mà không hướng về tương lai? Quá khứ thật hấp dẫn nhưng quá khứ có vai trò như thế nào đối với tương lai? Tương lai, thực ra là gì và làm thế nào để có được nó? Phân tích về phép biện chứng của quá khứ, hay nói cách khác, về hành trình đi từ quá khứ đến tương lai là để tìm ra đáp án cho những câu hỏi ấy.

I

Con người và thời gian

T rong tất cả những gì mà thiên nhiên ban tặng cho con người, thời gian là món quà quý giá nhất. Đó là món quà kỳ lạ, không những không thêm được mà lại có thể dễ dàng mất đi. Mỗi người chỉ có một sự sinh thành, một tuổi trẻ, một tuổi già, một cái chết. Tiền bạc chia ra những đơn vị giống nhau, thời gian cũng chia ra những đơn vị giống nhau, nhưng điểm khác biệt là, những đơn vị thời gian không bao giờ lặp lại và một khi nó trôi qua thì chúng ta cũng không lấy lại được nó nữa. Bên cạnh đó, quỹ thời gian vẫn luôn luôn hữu hạn cho dù nó khác nhau ở mỗi một con người. Vì thế, nếu chúng ta không có thái độ trân trọng cần thiết,

chúng ta sẽ gây ra sự lãng phí thời gian. Mà đánh mất thời gian là đánh mất tất cả.

Con người, cũng như toàn bộ thế giới, không thể tồn tại bên ngoài thời gian. Nếu như những nhà hiện sinh nhấn mạnh vai trò của hiện tại thì con người, theo bản năng, thường hướng về tương lai. Thế nhưng trên thực tế, tương lai và hiện tại đều do quá khứ chi phối. Hơn nữa, đôi khi thật khó phân biệt một cách rõ ràng đâu là hiện tại, đâu là tương lai.

Xét theo ý nghĩa thời gian, quá khứ là ngày hôm qua, hiện tại là ngày hôm nay, và tương lai là ngày mai. Quá khứ luôn là cái đã qua, tương lai là cái ở trước mắt, hiện tại là ranh giới giữa hai không gian này và nó luôn luôn là một ranh giới động. Theo cách suy nghĩ thông thường, rõ ràng hiện tại là cái hiện thực nhất, thậm chí có ý nghĩa nhất. Nhưng suy nghĩ kỹ hơn, chúng ta sẽ nhận thấy cái khoảnh khắc được gọi là hiện tại đó thật ngắn ngủi, đến mức mà con người cảm nhận về nó không sâu sắc bằng quá khứ và thậm chí, con người không đón đợi nó như là tương lai. Trong khi đó, sự tồn tại

của quá khứ thực ra là hiện hữu nhất vì nó tạo ra và để lại cho con người tất cả mọi thứ.

Xét theo quan điểm của Decartes, không gian cũng như thời gian phân chia một cách rất minh bạch. Tuy nhiên, chúng ta không nghiên cứu không gian hay thời gian theo quan điểm như vậy, chúng ta không nghiên cứu những cấu trúc của không gian theo định nghĩa thông thường. Ở đây, chúng ta nghiên cứu quá khứ đã hình thành cấu trúc tinh thần của con người như thế nào. Làm thế nào để những giá trị của quá khứ tiếp tục đóng góp cho tương lai? Toàn bộ cái thú vị của cuộc sống là ngày hôm nay, nhưng toàn bộ cái để tạo ra sự thú vị ngày hôm nay lại là ngày hôm qua, và bao giờ cũng vậy, quá khứ là một miền thời gian, một miền không gian hình thành tất cả những gì mà con người có.

Có thể nói, quá khứ là toàn bộ không gian để tạo ra con người, tạo ra kiến thức, tạo ra tâm hồn, tạo ra kinh nghiệm của loài người. Quá khứ là miền thực của mỗi người vì nó gắn liền và xác định một con người cụ thể. Nhìn vào một người, chúng ta có thể biết được về cơ bản quá khứ của họ thông qua việc xem xét chuỗi quan hệ nhân quả hành vi,

thói quen, tính cách, số phận của mỗi người. Triết học phương Đông hay phương Tây đều nói đến mối quan hệ này, và về bản chất, quan hệ nhân quả chính là quan hệ của quá khứ, hiện tại và tương lai.

Với mỗi cá nhân, mỗi quan hệ này thể hiện ở những bậc thang khác nhau. Một bức chân dung thực thụ của cá nhân không nằm ở diện mạo mà nằm ở số phận. Số phận mỗi người được tạo nên từ tính cách của chính người ấy. Vậy tính cách bắt nguồn từ đâu? Nó bắt đầu từ những hành vi thường chung ngẫu nhiên của mỗi con người. "Gieo hành vi gặt thói quen, gieo thói quen gặt tính cách, gieo tính cách gặt số phận". Thực chất của chuỗi quan hệ này chính là quy luật quá khứ hướng đạo tương lai. Quá khứ, nói một cách hình tượng, giống như lằn ray hướng tới tương lai. Trong mối quan hệ của chúng, hành vi là quá khứ của thói quen, thói quen là quá khứ của một tính cách, còn tính cách lại trở thành quá khứ của số phận. Như vậy, con người chính là hệ quả của quá khứ xét về quan điểm thời gian, cho nên con người là hệ quả của văn hóa, hệ quả của lịch sử, hệ quả của triết học.

Nhìn vào chuỗi hành vi có tính chất quyết định đến số phận của con người, chúng ta thấy rõ rằng quá khứ không chỉ chứa đựng cái tốt, quá khứ còn chứa đựng cả cái xấu. Điều đó có nghĩa, không chỉ cái tốt mà cả cái xấu cũng được xem xét trong mỗi tương quan với quá khứ, hiện tại, tương lai và cũng dựa trên những tiêu chuẩn hình thành trong quá khứ. Không có con người hoàn toàn tốt hoặc con người hoàn toàn xấu mà trong mỗi người có cả hai thứ đó. Chúng được tích tụ qua thời gian và nó là phần có thật trong mỗi một con người. Con người có thể đúng trong hoàn cảnh này, trong tình huống này nhưng chưa chắc đã đúng trong hoàn cảnh khác, trong tình huống khác. Nhưng dù đúng hay sai thì bên trong con người vẫn là một tâm hồn, là một không gian tinh thần có thể uốn nắn lại cho đúng và có thể khắc phục các sai trái.

Nói đến quá khứ là nói đến miền tinh thần của mỗi người, miền tinh thần của mỗi người với tất cả các thành tố của nó chính là toàn bộ quá khứ của người đó. Miền tinh thần của một cá thể phản ánh kích thước tự do bên trong của người đó thông qua phản ánh giá trị con người. Mỗi người có một miền

tinh thần riêng của mình. Người nào có đời sống tinh thần phong phú, đa dạng thì chắc chắn người đó có tự do tinh thần. Ngược lại, nếu đời sống tinh thần khô héo thì có nghĩa là tự do bên trong con người không đủ lớn để tạo ra động lực phát triển cho chính mình. Tuy nhiên, không ai thông báo với nhân loại rằng tôi có miền tinh thần này hay miền tinh thần kia, cũng không ai biết chắc chắn miền tinh thần của mình hình dạng ra sao. Nhưng mỗi người cần phải có ý thức làm chủ cái tự do bên trong của mình. Để có thể làm chủ không gian tự do bên trong, con người phải biết được các quy luật của tự do trong không gian ấy. Xác lập các quy luật của tự do diễn ra trong miền tinh thần của con người là một nửa nhiệm vụ của nghiên cứu khoa học về tự do.

Từ những phân tích trên cho thấy, quá khứ là một phần không thể tách rời mỗi con người hay mỗi dân tộc, bởi vì suy cho cùng, nếu ai đó làm được điều ấy thì có nghĩa là anh ta đã phủ nhận sự tồn tại của chính mình. Trên thực tế, con người vẫn luôn là chính nó nhưng giá trị con người, cả

cái tốt lẫn cái xấu thì thay đổi theo thời gian cùng với sự vận động của mỗi người. Nhận thức đúng đắn về lịch sử, về quá khứ đã qua và quá khứ đang tới chính là cơ sở để mỗi người, mỗi dân tộc hoạch định tương lai của mình.

III

Sự chuyển hóa của quá khứ

1. Định kiến và nuối tiếc

Định kiến là những thói quen tư tưởng, thói quen suy nghĩ, thói quen sử dụng một số chân lý phổ biến, tóm lại, là thói quen tinh thần của con người. Đó là kết quả cuối cùng của toàn bộ sự hình thành nhân cách con người trong quá khứ. Nhiều người hay lén án định kiến mà không biết rằng nó là một trong những đặc điểm tất yếu của đời sống tinh thần con người. Định kiến là tất yếu vì con người là sản phẩm của quá khứ, quá khứ chính trị, quá khứ văn hóa, quá khứ sinh học. Định kiến chính là ranh giới giữa quá khứ và tương lai, giữa cái cũ và cái mới. Nếu ranh giới ấy tĩnh thì hình thành sự

bảo thủ của định kiến. Nếu ranh giới ấy động thì đây là trạng thái con người kiểm soát được một cách linh hoạt tầm lý định kiến của mình. Nhiều người vẫn nhầm lẫn giữa định kiến và bảo thủ, không thấy được sự khác nhau giữa định kiến và bảo thủ chính là không biết phân biệt sự chưa thấy cái lý của cái mới với bệnh bường bỉnh.

Định kiến là cái có trước khi hành động. Ý kiến và năng lực hành động là hai mặt trong tiến trình hành động của con người, mặt tinh thần và mặt vật chất. Một con người không có khả năng để có định kiến thì sẽ không có khả năng có ý kiến. Ngược lại, một người không có năng lực có ý kiến độc lập và kiên định với nó thì cũng không có năng lực để có định kiến. Con người không có năng lực để kiểm soát hành động của mình, trở thành kẻ trôi dạt giữa ý kiến người này với ý kiến người khác. Con người bao giờ cũng cần đi theo những ý kiến xác định của mình. Xác định ý kiến của mình về các sự vật và trạng thái của nó là tiêu chuẩn bắt buộc đối với mỗi người. Nếu ý kiến mô tả đúng đối tượng thì ở khía cạnh nào đó, định kiến ấy phù hợp với năng

lực hành động; còn nếu ý kiến không phù hợp với năng lực hành động thì đó là mặt trái của định kiến.

Nhiều người “định kiến” rằng định kiến là sự cố định của quan điểm cá nhân nhưng tôi lại cho rằng, định kiến về việc gì hay với những đối tượng nào không hoàn toàn là cái không thay đổi. Định kiến là những ý kiến xác định của một người về những đối tượng khác khi giải quyết một vấn đề cụ thể. Đó là điều kiện cần và đủ để con người tương tác với nhau. Nhưng như thế không có nghĩa là nó không thay đổi. Nếu con người không có ý kiến của mình thì con người tương tác với nhau bằng gì? Như đã nói, định kiến không phải là khái niệm thời gian, không phải là khái niệm không gian mà là trạng thái con người không thể ra khỏi nó. Con người không bao giờ ra khỏi định kiến mà chỉ có thể dịch chuyển từ trạng thái định kiến này sang trạng thái định kiến khác. Vấn đề ở chỗ, làm thế nào để con người không dùng một ý kiến tác động lên hai đối tượng đòi hỏi những kiến giải hoàn toàn khác nhau. Tôi cho rằng vấn đề cần nghiên cứu ở đây chính là mối quan hệ biện chứng giữa trạng

thái định kiến này và trạng thái định kiến khác. Để thực hiện quá trình dịch chuyển đó, con người cần có những điều kiện gì? Lòng dũng cảm, khát vọng hay là phẩm chất nào khác? Hơn nữa, nghiên cứu vấn đề nhận thức về tính giới hạn của sự chính xác của các ý kiến trong sự biến động không ngừng của sự vật cũng có ý nghĩa to lớn đối với sự thức tỉnh con người trong quá trình nhận thức.

Xét về quy mô, có định kiến cá nhân và định kiến xã hội, xét tính chất của những khảo sát chuyên nghiệp thì có định kiến chính trị học, định kiến kinh tế học, định kiến triết học, định kiến văn hóa. Định kiến là phẩm chất mà mỗi người buộc phải có khi hành động với tư cách là một con người. Tuy nhiên, trong đời sống cá nhân, tự do vẫn mất đi hàng ngày hàng giờ thông qua định kiến. Vậy con người làm thế nào để phát triển trong điều kiện có định kiến? Muốn phát triển, con người luôn luôn phải đo đạc lại độ chuẩn xác của các ý kiến ngày hôm nay để ngày mai có được nhận thức đúng đắn hơn, nếu không, con người sẽ bị kéo lùi về quá khứ. Để làm được như vậy, con người phải tự do, mà trước hết là tự do với chính mình.

Song, trên thực tế, một tâm lý diễn ra rất phổ biến là con người thường nuôi tiếc quá khứ, không ra khỏi quá khứ và không ra khỏi những thành tựu trong quá khứ của mình. Nuôi tiếc không chỉ tồn tại trong cuộc sống cá nhân mà còn thường xuất hiện như là một khía cạnh tâm lý cộng đồng. Bởi vì, xét từ góc độ thời gian xã hội, so với hiện tại và tương lai, nếu đó là thứ hiện tại và tương lai bị động thì quá khứ đôi khi còn gần gũi hơn với con người. Do đó, nuôi tiếc là cảm giác có thực, thậm chí nó còn là tâm lý thường trực của con người. Nhưng chúng ta cần phải rất tinh tế để nhận ra rằng, con người thường không nuôi tiếc thành tựu mà khi nhìn thấy sự vắng bóng của các hình ảnh thành tựu ở trong mình, con người nuôi tiếc vì đã không có cơ hội để tạo ra những thành tựu ấy. Hoặc, con người thường có xu hướng tự bỗng lòng với những gì tuy nhỏ nhưng trong tầm tay hơn là phiêu lưu để có những thành công lớn. Như vậy, xét đến cùng, nuôi tiếc biểu hiện tính thụ động cố hữu của con người. Nuôi tiếc là không tự do. Nuôi tiếc bộc lộ toàn bộ tính chất ngẫu nhiên của các thành tựu có được. Khi ấy, con người nuôi tiếc những thành tựu không phải của mình.

Chối bỏ là một hiện tượng tương tự. Chối bỏ là từ chối những thất bại thuộc về trách nhiệm của mình. Cá chối bỏ lẩn nuối tiếc đều là hai cực nhầm lẫn của con người khi nhận thức về vai trò chủ động của mình trong việc kiến tạo cuộc sống. Người ta tưởng nhầm đó là thất bại của mình, cũng như người ta tưởng nhầm đó là thành tựu của mình. Cá chối bỏ lẩn nuối tiếc là những hiện tượng tình thần có thật nhưng có thật trên sự nhầm lẫn của con người. Tuy nhiên, con người có quyền nhầm lẫn. Chúng ta nên nhớ rằng nhầm lẫn cũng là một nội dung của đời sống con người. Vì thế, con người cần kiểm nghiệm các kinh nghiệm một cách thường xuyên và mách bảo cho nhau để tránh sự nhầm lẫn.

Có thể nói định kiến và nuối tiếc là những tâm lý cơ bản của con người khi cấu tạo ra mỗi một chặng đường của lịch sử. Quá khứ luôn luôn níu kéo con người, lịch sử luôn luôn níu kéo con người, cái gì làm cho con người có xu hướng luôn luôn quay trở lại quá khứ? Đó chính là sự nuối tiếc, nói đúng hơn, định kiến đã dẫn con người đến trạng thái nuối tiếc. Con người không nhìn thấy mình ở tương lai, vì thế, họ quay đầu lại để tìm kiếm

hình ảnh của mình, chiêm ngưỡng thành tựu của mình trong quá khứ. Vậy làm thế nào để giải toả tâm lý ấy? Tôi cho rằng, trước hết, chúng ta phải đem đối chứng nó với toàn bộ thực trạng xã hội trên quy mô định kiến xã hội. Định kiến xã hội là trạng thái xã hội chưa chuẩn bị trạng thái tiếp theo của nó, xã hội dừng lại ở đường biên của quá khứ. Khắc phục định kiến xã hội giúp mỗi người chuẩn bị được chương trình xã hội hay hoạch định được tương lai của mình. Hoạch định tương lai chính là khắc phục trạng thái cứng nhắc, trạng thái bảo thủ của định kiến. Hoạch định tương lai là cách tốt nhất để con người kiểm nghiệm, con người tìm thấy động lực phát triển, không phải ở việc khẳng định những chân lý có trước, mà là ở việc tìm kiếm những lợi ích tiếp theo. Khi con người tiếp tục củng cố kinh nghiệm của mình trong những thành tựu của giai đoạn tiếp theo thì đến chặng tiếp theo nữa, con người lại phải đổi mới với định kiến của chặng trước đó. Vậy, ra khỏi quá khứ hay phá vỡ các định kiến là công việc hàng ngày của con người để phát triển. Phát triển là kết quả tất yếu của việc khắc phục bệnh cứng nhắc hay là khắc phục trạng thái bảo thủ của định kiến.

Con người không có các bằng chứng về sự thành công của mình, về các thành tựu của mình thì con người không có năng lực và ý muốn vươn tới những giới hạn lớn hơn. Ra khỏi tâm lý nuối tiếc cũng chính là ra khỏi những giới hạn của quá khứ. Bởi vậy, rõ ràng, mỗi người phải phấn đấu để đạt đến những nhận thức đúng đắn, vì chỉ những nhận thức đúng đắn mới có thể dẫn dắt con người thoát khỏi những ràng buộc về tâm lý và chấp nhận thay đổi, ngay cả những thay đổi đau đớn nhưng có ích và cần thiết cho sự tiến bộ. Và một mặt quan trọng khác là, xã hội phải có những thành công thực sự trong thực tiễn để con người có thể so sánh và nhận thức được sự phát triển tất yếu của cuộc sống.

2. Thành tựu và tâm lý dùng dằng

Có thể nói, tất cả thành tựu của con người đều có từ trong quá khứ. Thành tựu xác nhận giá trị con người. Nhưng chính thành tựu lại rất có thể dẫn con người đến biên giới của sự trì trệ, làm cho con người chậm chạp trong quá trình dịch chuyển đến những chặng tiếp theo. Tất cả các thành tựu trong quá khứ đều mang một ý nghĩa đối với mỗi người, mỗi dân tộc, chúng tạo ra niềm tự hào trong cảm

xúc của con người, do đó, chúng níu kéo con người trong sự say sưa và làm con người khó ra khỏi quá khứ.

Sở dĩ có tình trạng đó là vì yếu tố chủ đạo chỉ phôi cùm giác hạnh phúc của con người chính là những giá trị của quá khứ, mà xét đến cùng, con người nhầm lẫn bởi các yếu tố tạo nên cảm giác hạnh phúc, tự hào. Lòng tự hào là ảnh của thành tựu trong tâm hồn con người. Nếu con người không thật tạo ra thành tựu thì sẽ không có hình ảnh thành tựu trong đời sống tâm hồn. Nói cách khác, nếu thành tựu thực sự là của con người thì ảnh của nó đi cùng với con người, còn nếu đó không phải là thành tựu thật thì nó không có ảnh, do đó không có lòng tự hào chân chính. Lòng tự hào chân chính của con người là thành tựu chân chính của hoạt động trí tuệ, hoạt động đạo đức, hoạt động xã hội của chính người đó. Thành tựu chân chính là kết quả của tự do, kết quả của sáng tạo, cho nên ảnh của nó trong tâm hồn, trong trí tuệ, trong kinh nghiệm con người cũng tự do. Khi ảnh của các thành tựu tự do thì tâm hồn con người cũng tự do, bởi vì ảnh của các thành tựu chính là

nội dung của tâm hồn con người. Một con người không có các thành tựu là kết quả của tự do thì ảnh của thành tựu không tự do và miền tinh thần của con người là một miền đầy những thứ bị đặt. Vì thế, con người không dám dịch chuyển nữa, họ sợ mất đi ào ành.

Nhưng ngay cả khi con người có thành tựu thật và lòng tự hào thật thì con người vẫn phải tiếp tục tạo thêm thành tựu, bởi cuộc sống luôn thay đổi và vì thế con người cũng phải biến đổi theo. Bất kỳ thứ gì cũng chỉ có giá trị trong những hoàn cảnh, giai đoạn nhất định, và thành tựu nào cũng chỉ có một giá trị nhất định. Hơn nữa, sự lạc hậu hay là sự mâu giả của những thành tựu trong quá khứ là biểu hiện lớn nhất và tập trung nhất của cảm giác bất hạnh của con người. Trong quá khứ, con người có thể làm đúng, có thể làm sai, nhưng ra khỏi cái sai chỉ là một mặt của quá trình ra khỏi quá khứ. Toàn bộ lòng dũng cảm của con người trong khi cầu tạo ra tương lai là ra khỏi cái đúng của mình. Nếu quá khứ là những thành tựu chân chính thì sẽ tạo ra trạng thái con người luyến tiếc khi rời bỏ những điều đúng đắn. Nếu quá khứ tạo ra một vẻ đẹp thì con người sẽ luyến tiếc khi rời

bò vέ đeպ áy đeđen mót vέ đeພ mà hiên tai chua hinh dung ra. Đó cung là tm lý rt thong thuong của con ngo. Lun lun có mót trng thi dung dng, trng thi phn vn, trng thi luyn ti c của con ngo đi voi moi sr ra di cua minh trong qua trnh ki n tạo nhng gi a tri moi cho tuong lai. Do đo, can phi nghi n c u tm lý dung dng áy nhu là mót hi n tuong ty nhi n của con ngo để đánh gi a cht luong qu  kh u của con ngo. Con ngo kh ng mu n tam bi t v  đeພ của qu  kh u để di tm tuong lai. V y, con ngo đ ng hay sai khi phn vn, nu i ti c qu  kh u? C c cách n o để con ngo mang sr đ ng đ n, sr h o  h ng của qu  kh u đi den các mi n kh c của tuong lai hay kh ng? V a vi c đ em sr đ ng đ n trong qu  kh u, đ em nhng th nh t tu c u qu  kh u để l m v n t o n t ng cho tuong lai liệu c  đ ng hay kh ng?

To n bộ v n đ e nằm   ch o, con ngo ph i xác đ nh đ ng đ c gi u th nh t ch c u qu  kh u và tri n v ng, t c là tuong lai, cái g i quan trọng h n cho h nh ph c c u minh. R o ràng n u  kh ng có tri n v ng, kh ng có tuong lai thi con ngo kh ng ph t tri n. N u  to n bộ gi a tri đ c c u con ngo nằm

trong quá khứ thì toàn bộ sự đúng đắn của con người là đi tiếp đến tương lai, và do vậy, con người luôn luôn phải đặt ra nhiệm vụ cho mình là kiến tạo nên một tương lai như thế nào để khi nó trở thành quá khứ thì chất lượng của nó phản ánh giá trị được nâng cao của con người.

Trong quá khứ, con người có thể có thành tựu nhưng nếu không có một miền hợp lý để phát triển tiếp thì tức là con người không có triển vọng. Con người không thể hạnh phúc khi họ xác nhận rằng họ không có triển vọng. Nhiệm vụ của con người là dịch chuyển tiếp. Mọi sự giống nhau của hôm nay và hôm qua đều là bất hợp lý. Vì thế, một trong những biểu hiện hạnh phúc quan trọng của con người là hôm nay khác hôm qua nhưng phải khác theo khuynh hướng tích cực, vì nếu không thì con người kéo lùi tương lai. Con người kéo lùi tương lai tức là con người đang sống lại ở quá khứ. Thành tựu của quá khứ không cứu được tương lai của con người nếu con người không tìm thêm được giá trị ở tương lai.

Một tương lai tươi sáng mà ở đó mỗi người có triển vọng, có hạnh phúc luôn luôn hấp dẫn. Con

người phải có năng lực thiết kế tương lai, nhưng trước hết, phải có khát vọng về một tương lai của chính mình. Khát vọng không chỉ đơn thuần là ước mơ mà nó còn là sự cố gắng tìm ra con đường đi đến tương lai của con người. Không phải ai cũng có thể thực hiện khát vọng của mình, nhưng nếu không có khát vọng thì không thể có thành tựu. Hơn nữa, khát vọng là biểu hiện tình yêu của con người với cuộc sống, mà tình yêu luôn luôn là động lực cơ bản để con người hoàn thành bất cứ việc gì, con người phải có tình yêu cuộc sống để thiết kế được một tương lai có tính khả thi. Tương lai vô cùng quan trọng với mỗi người, con người phải rèn luyện để có đủ năng lực và tình yêu đối với tương lai của mình. Bằng tình yêu, bằng khát vọng và bằng cả năng lực, con người tưởng tượng và hoạch định tương lai của mình, đồng thời rèn luyện năng lực triển vọng để đi đến miền triển vọng đó.

3. Triển vọng và tất yếu

Như trên đã nói, triển vọng là một khái niệm hết sức quan trọng đối với con người. Về cơ bản, nghiên cứu sự đúng đắn của con người chính là

nghiên cứu triển vọng của con người. Khi người ta không nhìn thấy triển vọng thì người ta buộc phải thâm canh trong quá khứ.

Con người không có bằng chứng về sự thành công của mình, về các thành tựu của mình thì con người không có năng lực và ý chí vươn tới các triển vọng. Đó chính là sự nhầm lẫn của con người về giá trị, về thành tựu. Câu hỏi mà mỗi người cần đặt ra không phải là ta đã có thành tích gì, mà quan trọng hơn cả là triển vọng, hay ngày mai của ta là gì? Bởi vì thực ra, con người sử dụng thời gian sống của mình để tạo ra triển vọng. Nói cách khác, bản chất của sự phát triển chính là tìm ra trong quá khứ những kinh nghiệm của sự tiên tiến, những kinh nghiệm tạo ra triển vọng. Nhưng triển vọng nào rồi cũng trở thành sản phẩm của quá khứ. Cho nên con người phải biết tạo ra yếu tố triển vọng của mình một cách liên tục. Sự chấm hết của yếu tố triển vọng trong đời sống tinh thần hoặc đời sống hoạt động của một con người là dấu hiệu tập trung nhất báo hiệu sự trì trệ của cuộc đời người đó.

Vậy làm thế nào để tạo ra triển vọng? Chúng ta biết rằng, tự do luôn là nguồn gốc của mọi năng

lực, mọi sáng tạo của con người. Tự do là điều kiện để con người tìm ra khuynh hướng phát triển, con người thay đổi đường đi mà không bị ngăn cản. Có những con người biết đăng trước có bức tường chắn mà vẫn đi, đến đó là tắc, nhưng có người đi hết đến chân tường rồi thì họ rẽ, họ đi tìm lối thoát. Tôi cho rằng triển vọng thực chất là kết quả của việc con người tìm ra lối thoát trước sự bao vây của các tất yếu. Bởi vì tất yếu chính là các biên của không gian phát triển. Một người phát triển hết biên của mình mà không đi tiếp được thì bé tắc, nhưng nếu tìm ra lối thoát trong sự bao vây của các biên thì con người lại có không gian tự do. Do đó, để tạo ra triển vọng, con người phải tìm lối thoát ra khỏi khe hẹp của các tất yếu, phải phá vỡ ranh giới của các tất yếu. Nhiệm vụ của loài người là tìm cách giải phóng mình ra khỏi các tất yếu. Người có tầm nhìn là người nhìn thấy cự ly giữa trạng thái hiện nay của mình với các tất yếu, đi tìm cách nói rộng cái tất yếu, vượt qua cái tất yếu này để thay thế bằng cái tất yếu khác và tạo cho mình một triển vọng lớn hơn.

Tương lai là một đại lượng khách quan, nó không đơn thuần là sự tương tương riêng của một con người. Vì hoạch định tương lai chính là sắp xếp, chuẩn bị các năng lực để đón nhận tương lai chứ không phải tạo ra tương lai. Tương lai sẽ đến với tất cả những ai hình dung ra miền triển vọng của mình và rèn luyện được cho mình những năng lực phù hợp với đòi hỏi của miền triển vọng đó. Miền triển vọng chính là sự thuận theo tự nhiên, tức là thuận theo các tất yếu. Người ta nhận ra tất yếu ở thời hiện tại thì dễ, bởi vì người ta va chạm với nó. Nhưng để nhận ra các đại lượng tất yếu trong tương lai như là kết quả của những dự báo thì con người phải dùng đến cả năng lực tưởng tượng và cả tình yêu đối với cuộc sống của mình.

Nhiều khi, con người bâu víu vào một vài bằng chứng phiến diện và không đầy đủ nhưng tạo ra trạng thái muôn lưu lại quá khứ, cho nên, con người không ra khỏi quá khứ được. Tuy nhiên, điểm mấu chốt là, nếu con người luôn luôn có khả năng thiết kế tương lai của mình ở trên cái phôi liệu là chính con người mình, chính thành tựu của mình thì người ta sẽ ra khỏi quá khứ, ra khỏi ngày

hôm qua một cách dễ dàng. Khi lựa chọn khuynh hướng để đi tiếp, thì khuynh hướng ấy phải là kết quả của quá trình ra khỏi quá khứ để đến một miền hiện thực mới. Vậy con người ra khỏi ngày hôm trước như thế nào, bằng những thiết kế dựa trên trí tưởng tượng của riêng mình hay bằng cách thực hiện một lộ trình xã hội đã được hoạch định sẵn?

III

Năng lực đi tới tương lai

1. Năng lực tự giải phóng

Con người luôn phải ra khỏi quá khứ của mình bằng những nỗ lực của chính mình. Để khích lệ con người ra khỏi cả miền quá khứ của một dân tộc thì trước hết phải khích lệ con người ra khỏi quá khứ của chính mình. Tự giải phóng mình ra khỏi quá khứ nhận thức của mình hay hệ tư tưởng, giải phóng mình ra khỏi các ràng buộc văn hóa chính là sự chủ động tìm lại tự do. Mỗi con người phải vừa là mục tiêu, vừa là chủ thể của quá trình tự giải phóng.

Bản chất của quá trình ra khỏi quá khứ là con người tái thiết lại không gian tinh thần của mình để hình thành năng lực tưởng tượng hay năng lực

thiết kế tương lai. Ở đây, chúng ta nghiên cứu con người ra khỏi quá khứ của mình như thế nào, ra khỏi các điều kiện xã hội không thuận lợi cho tự do như thế nào. Con người không thể ra khỏi quá khứ bằng một cuộc đấu tranh tư tưởng, bởi vì bất kỳ cuộc đấu tranh tư tưởng nào cũng chính là sự giao thoa với quá khứ của con người. Khi đấu tranh tư tưởng, con người không hoàn toàn tự do để hoạch định tương lai. Vậy con người làm thế nào để có cách đối xử đúng đắn với quá khứ của mình, và làm thế nào để có đủ năng lực thiết kế ra tương lai?

Trước hết, mỗi người phải luôn ý thức dọn dẹp lại không gian tinh thần của mình. Chính định kiến và sự nuối tiếc khiến con người nán ná chưa thể ra khỏi quá khứ, do đó, điều quan trọng là phải làm mất đi sự nán ná của con người, mà muốn vậy, phải có thứ gì lôi kéo con người đi. Có người cho rằng, khát vọng sẽ là cái lôi kéo con người mạnh nhất. Nhưng con người muốn đi một cách nghiêm túc như một người trưởng thành thì chỉ có khát vọng thôi là chưa đủ. Bởi vì khát vọng chỉ là động cơ tạo nên động lực, nhưng con người đi được không phải chỉ bởi động lực mà còn bởi bánh lái, bởi có

khuynh hướng. Điều đó có nghĩa là, trước hết, phải chấm dứt sự kiểm soát của quá khứ để con người có thể ra khỏi quá khứ mà không bị níu kéo.

Vậy con người phải lấy gì làm động lực, làm cảm hứng cơ bản cho việc đi đến tương lai của mình? Tính vụ lợi hay lợi ích đóng vai trò gì trong việc khuyên khích con người tiếp tục đi? Chắc chắn, nếu không nhận thức được cái lợi phía trước lớn hơn sự ở lại thì con người sẽ không ra đi. Vậy cái gì tạo ra con đường, tạo ra công nghệ chính xác để con người đi đến một lợi ích lớn hơn so với cái nó đã có hôm qua? Đó chính là tự do. Con người cần tự do để dịch chuyển từ các hướng nhầm lẫn sang những hướng không nhầm lẫn, điều ấy có nghĩa, con người phải có quyền dịch chuyển từ những sai lầm này để đi tìm một lối thoát đúng đắn hơn cho các hành động của mình. Nếu con người không có tự do bên trong tâm hồn tức là con người không ra khỏi những nhầm lẫn của mình, nếu con người không đẹp đẽ không gian tinh thần của mình thì không thể có sự phát triển, vì bất kỳ khái niệm nào đặt vào đây cũng đều trở nên biến dạng và lệch lạc. Thông thường, con người sợ thay đổi, cảm giác sợ

thay đổi là một biểu hiện của định kiến. Đôi khi người ta không dám thay đổi vì cứ tưởng rằng cái chõ mình vừa đạt được đến là quyền lợi, là hạnh phúc thật của mình. Do đó, con người ôm khư khư chúng mà không biết rằng chúng có thể tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Tóm lại, miền tinh thần của con người phải là một miền tự do để con người có thể nhẹ nhàng dịch chuyển từ nhận định này, từ nhận thức này, từ kết luận này sang nhận định khác, sang nhận thức khác và sang những kết luận khác.

Tự do chính là cái dẫn dắt con người ra khỏi quá khứ. Mỗi con người phải hàng ngày dọn dẹp không gian tinh thần của mình, hàng ngày phải suy nghĩ, phải sáng tạo và hoàn thiện vẻ đẹp của mình. Hạnh phúc cũng là nơi gấp gõ của sự may mắn và lòng kiên nhẫn của con người trong việc tự tạo ra vẻ đẹp của mình. Tất cả những người có trách nhiệm với bản thân đều phải luôn luôn nghĩ mình là một nguyên liệu nghệ thuật mà người sáng tạo ra vẻ đẹp cũng chính là bản thân mình. Ra khỏi quá khứ là tạo trên cái phôi liệu của quá khứ bản thiết kế mang chất lượng mỹ học của tương lai. Nếu muốn ra khỏi quá khứ thì phải hình dung và

thiết kế ra tương lai. Tương lai mà không hấp dẫn thì con người lại chui vào quá khứ, con người trở thành tù nhân của chính mình.

Tôi cho rằng có bốn điều kiện hết sức quan trọng của tiến trình này : Thứ nhất là con người phải ý thức được giá trị của tự do. Tự do là phương tiện số một để có thể bắt đầu tiến trình ra khỏi quá khứ. Con người phải có tình yêu và sự hiểu biết đối với tự do thì con người mới thấy yêu cuộc đời mình. Thứ hai là con người phải có giáo dục. Con người không có giáo dục thì miền ký ức không có đủ kinh nghiệm và trí tuệ, không đủ những chất liệu cho việc thiết kế tương lai. Thứ ba là con người phải có tự do trên thực tế, tức là phải có dân chủ. Dân chủ là ngôi nhà pháp lý, là ngôi nhà tinh thần của tự do. Chỉ có thể chế dân chủ mới đảm bảo được các quyền tự do của con người. Ba điều kiện ấy cộng với điều kiện thứ tư là không nghèo đói, tức là đảm bảo cho con người có phương tiện thực hiện bản thiết kế, đó là bốn điều kiện để con người có đủ năng lực hình dung và tạo nên một tương lai có chất lượng mỹ học. Chúng ta thấy rằng, con người, nếu không bị các cuộc cạnh tranh thúc ép thì ngay

cả sự giàu có cũng không làm cho con người ra khỏi quá khứ. Vì thế, tôi muốn nhấn mạnh rằng, tương lai có chất lượng mỹ học, chứ không phải tương lai của sự giàu có, mới đủ sức hấp dẫn con người ra khỏi quá khứ của mình.

Tóm lại, hành trang để đi đến tương lai thật sự nằm trong chính tâm hồn và kinh nghiệm của con người. Tất cả những gì ở trong quá khứ thì đã tạo ra quá khứ. Nếu con người nhặt những quả thực trong quá khứ để đi đến tương lai thì con người không thể đi đến tương lai. Con người đi đến miền triển vọng của mình bằng tầm nhìn về tương lai và bằng sự nỗ lực của bản thân để tạo ra năng lực triển vọng mà tương lai đòi hỏi. Nếu chúng ta đủ dũng cảm, chúng ta đủ tươi tắn, chúng ta đủ tự nhiên thì chúng ta luôn tìm được những thứ cần cho cuộc sống của mình. Nếu chúng ta dự phòng quá, cẩn thận quá, chúng ta mặc cả với quá khứ và tương lai nhiều quá thì chúng ta không vứt đi được những thứ không còn giá trị. Con người cần có niềm tin vào cuộc sống ngày mai của mình, mạnh dạn vứt bỏ những thứ không cần cho tương lai. Hành trang đi vào tương lai càng nhẹ càng tốt. Tương lai có

hành trang của nó và nó cung cấp ngay ở cửa mỗi một ngày cho chúng ta. Tương lai đẹp lắm, chúng ta phải làm cho tâm hồn mình thoáng đãng, phải biết tin vào lẽ phải tâm hồn.

Con người có trách nhiệm thì buộc phải suy nghĩ xa hơn về tương lai chứ không phải về quá khứ. Bài toán ra khỏi quá khứ là bài toán của mỗi người. Mỗi một người sở hữu một tương lai, mỗi một người sở hữu một vốn sống, một không gian sống, một cuộc sống. Con người phải tự phát triển mình, tự chịu trách nhiệm về mình. Không ai có thể thay thế một người để hoạch định tương lai, hoạch định cuộc đời của chính người ấy được. Đó là việc quan trọng nhất trong cuộc đời mỗi con người.

2. Năng lực ra khỏi quá khứ của cộng đồng

Quá khứ của mỗi người là tập hợp con của quá khứ xã hội. Vậy con người khi đã ra khỏi quá khứ của mình thì có được tự do chưa? Chúng ta điều chỉnh các định kiến của mình, điều chỉnh các thói quen tinh thần của mình thì đã đủ đảm bảo rằng chúng ta tự do chưa?

Mỗi người phải tự do với chính mình, với cả quá khứ và hiện tại của mình, đồng thời phải tự mình nỗ lực chứ không thể dựa vào sự hỗ trợ của người khác. Mật độ người ra khỏi quá khứ một cách tự lực càng cao thì năng lực ra khỏi quá khứ của cả cộng đồng dân tộc và cộng đồng cư trú càng lớn. Những người chậm sẽ làm giảm hiệu lực của những người nhanh nhưng nó vẫn tạo ra một miền thực của việc ra khỏi quá khứ. Chúng ta có thể hình dung, nếu một số người dịch chuyển ra khỏi quá khứ chậm thì trong khi phần lớn cộng đồng dân tộc đã bước sang miền triển vọng, họ vẫn cách miền triển vọng của mình một đoạn ngắn, do vậy, tiến trình của cả dân tộc còn có một khoảng trùng với quá khứ. Nếu tất cả mọi người có năng lực như nhau thì cả dân tộc sẽ ra khỏi quá khứ cùng một lúc nhưng đây là điều không thể có. Chắc chắn, những con người khác nhau thì có tốc độ khác nhau, nhưng vấn đề là, mỗi người phải tự mình thực hiện quá trình ấy. Nếu con người kêu gọi sự hỗ trợ để ra khỏi quá khứ nhanh hơn thì tức là người đó không ra khỏi hay không có đủ năng lực để ra khỏi quá khứ. Sự dịch chuyển mang tính cộng đồng đối với mỗi cá thể là sự dịch chuyển của chính cá thể. Sự dịch

chuyển của chính cá thể làm cho mỗi cá thể quan sát và so sánh. Chúng ta có thể tiên tiến trong miền quá khứ nhưng để có tương lai, có hạnh phúc thì phải tạo ra sự tiên tiến trong miền triển vọng của mình. Và đây chính là nhiệm vụ của mỗi con người ở bất kỳ thời đại nào.

Nếu con người vẫn quanh quẩn với những hình mẫu cũ thì con người không có năng lực phát triển, không có khả năng tưởng tượng ra những yếu tố mới cho sự phát triển. Điều đó đồng nghĩa với việc con người không có tương lai, và đây là biểu hiện của sự thoái hóa. Dấu hiệu quan trọng chứng minh sự không thoái hóa của cái Tôi là năng lực duy trì liên tục khả năng hình dung ra tương lai. Tương lai là quá trình duy nhất đảm bảo cho sự tiếp diễn của cuộc sống, con người không hình dung ra tương lai nữa thì con người bế tắc. Một dân tộc không hình dung ra tương lai của mình thì chắc chắn con người ở đó không có tương lai tươi sáng. Một dân tộc đóng cửa, không giao tiếp với thế giới bên ngoài mà chỉ quanh quẩn với những vấn đề của mình thì dân tộc ấy bị bỏ quên, bị lạc trong cuộc sống toàn cầu. Vì thế, các dân tộc ấy

phải cải cách văn hóa để có một nền văn hóa mở, tạo ra một dung môi tinh thần làm cho con người không lạc hậu và có năng lực tương tương lai của mình.

Mỗi cá thể cần phải ra khỏi quá khứ và góp phần tạo nên khả năng ấy cho cả dân tộc. Không ai có thể và không ai được quyền dẫn con người đến một miền mà họ không có kinh nghiệm khai thác, không có năng lực để tồn tại. Vậy trách nhiệm của các nhà chính trị ở đâu trong việc tạo ra sự phát triển, tạo ra tự do cho từng cá nhân ra khỏi quá khứ của mình? Trách nhiệm của các nhà chính trị là thực thi một chế độ mà con người hoàn toàn có điều kiện để dịch chuyển đến miền triển vọng. Một thể chế tốt, một thể chế chân chính là một thể chế giúp con người hình dung hay xấp xỉ tương lai của mình.

3. Năng lực triển vọng

Khi con người đi tìm tương lai, đi tìm hạnh phúc nghĩa là tạo ra các triển vọng cho mình. Vậy cái gì quyết định triển vọng của con người? Thực ra, triển vọng là kết quả của rất nhiều thứ nhưng quy

lại là năng lực thực tế và năng lực triển vọng. Năng lực thực tế cần cho việc tưởng tượng, thiết kế miền triển vọng của mỗi người và chuẩn bị cho năng lực triển vọng. Năng lực triển vọng là năng lực sống và đáp ứng những đòi hỏi của miền triển vọng. Để tạo ra miền triển vọng, con người phải biết tương lai đòi hỏi những gì. Tương lai đòi hỏi anh phải có năng lực để tồn tại trong nó. Nhưng năng lực ấy đến từ đâu? Nó nằm trong chính sự đa dạng về tinh thần của con người. Vì đa dạng tinh thần là nguồn gốc của đa dạng năng lực. Điều đó có nghĩa, nếu con người tiên lượng được, con người để cho mình phát triển một cách đa dạng thì con người sẽ có những năng lực tiềm ẩn, và vào những lúc cần thiết, bằng tâm nhàn, họ sẽ rèn luyện khả năng phá vỡ ranh giới của các tật yếu đối với những năng lực đã có, và mở ra những năng lực mới. Chính sự đa dạng năng lực giúp con người tìm thấy những miền triển vọng mới. Các miền triển vọng là tật yếu đối với năng lực ở miền triển vọng và con người phải phấn đấu để có được những năng lực đó.

Con người phải dự báo được những năng lực mà mình cần có trong miền triển vọng của mình,

cũng chính là hình dung những gì mình có thể làm và những gì mình có thể đạt được trong tương lai. Miền triển vọng chính là miền tinh thần trong tương lai của con người. Con người không thể biết chắc chắn đời sống tinh thần của mình trong tương lai là thế nào nhưng hoàn toàn có thể dự báo, thậm chí, linh cảm thấy nó. Con người có một năng lực bẩm sinh để chú ý đến triển vọng, linh cảm tới triển vọng, phân tích và xây dựng hệ tiêu chuẩn cho miền triển vọng của mình, đây chính là năng lực thiết kế tương lai. Con người cần có quyền tự do để thực hiện các thiết kế. Không gian vĩ mô, không gian tự do bên ngoài chính là không gian triển khai, không gian tự do bên trong chính là không gian thiết kế, đó là những không gian quyền và không gian năng lực để đi đến miền triển vọng của mỗi một con người.

Miền triển vọng phải là tập hợp các triển vọng thì mới đảm bảo tính bền vững. Một miền triển vọng không thể chỉ bao gồm một loại triển vọng và một loại năng lực vì nếu chỉ có thế, con người lấy gì để sống khi triển vọng đó không còn giá trị? Do vậy, mỗi người phải biết làm phong phú năng

lực của mình, đa dạng hóa năng lực triển vọng để tạo ra tập hợp các triển vọng, và con người chỉ có thể làm được điều này khi tính đa dạng của đời sống tinh thần được đảm bảo. Đó là nguyên lý quan trọng để mỗi con người tổ chức ra cuộc sống của mình. Vì tình yêu đối với con người, cần phải chăm sóc tính đa dạng tinh thần của mỗi cá nhân và cả xã hội để đảm bảo tính tương thích của khả năng con người đối với các điều kiện sống, tức là đảm bảo sự đa dạng của năng lực triển vọng.

Con người phải chủ động đối với tương lai của mình, chủ động tìm kiếm và thiết kế tương lai. Bi động đồng nghĩa với việc tương lai của anh được hoạch định bởi người khác, anh trở thành một bộ phận trong tương lai người khác. Xin nhắc lại rằng, không ai có quyền hoạch định tương lai cho con người. Thời đại ngày nay đòi hỏi mỗi người phải trở thành nhà tư tưởng của chính bản thân mình. Khi trở thành nhà tư tưởng, con người sẽ không là nô lệ của tư tưởng, bởi vì con người không theo ai mà theo chính những lẽ phải trong tâm hồn mình. Khi đó, tư tưởng là trạng thái giác ngộ của con người về những kinh nghiệm, là năng lực khai

quát những kinh nghiệm thực dụng thành những chỉ dẫn có giá trị tinh thần. Những giá trị tinh thần ấy rất gần với đời sống để hướng dẫn những hành động của con người.

Cuối cùng, một điều quan trọng nữa là con người cần phải rèn luyện năng lực nhận biết cái đẹp, điều đó làm cho miền tinh thần trở nên phong phú hơn. Khi miền tinh thần của con người có chất lượng triết học thì con người đã thay đổi về bản chất, con người từ một kẻ bị động thường thức những thứ mình có trở thành một vị sứ giả có thể phát hiện và mách bảo. Phát hiện và mách bảo vừa thể hiện năng lực, vừa thể hiện đạo đức. Nếu phát hiện là năng lực thì mách bảo là đạo đức. Mách bảo con người về vẻ đẹp mà mình phát hiện ra là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của đạo đức, bởi vì con người truyền bá sự khôn ngoan cho đồng loại thông qua hoạt động mách bảo. Nếu trong miền tinh thần của con người có khả năng để mách bảo thì cũng có nghĩa là con người có năng lực để phát hiện và có đức hạnh để mách bảo. Đây là những phẩm hạnh tốt đẹp, mang tính hướng thiện để con người có thể chung sống và phát triển.

Nói tóm lại, con người đi từ quá khứ, từ định kiến và nuối tiếc đến tương lai giống như việc xây dựng một lâu đài. Nếu con người đi từ quá khứ để ra một khoảng trống, tức là đi từ một nơi con người đã có được kinh nghiệm đến một miền mà con người không có đủ năng lực để sống thì con người rơi vào sự vô nghĩa. Do vậy, nghiên cứu phép biện chứng của quá khứ là nghiên cứu một tòa lâu đài lịch sử và cách dịch chuyển một lâu đài đã rất đẹp trong lịch sử trở thành một lâu đài đẹp hơn, hiện đại hơn, tiện nghi hơn cho tương lai. Nói cách khác, nghiên cứu quá khứ là nghiên cứu tính kế thừa của đời sống tinh thần, nghiên cứu sự chuyển hóa biện chứng từ quá khứ đến tương lai. Từ đó, chúng ta nhận ra rằng, mỗi một con người phải ra khỏi quá khứ chính là phải thay đổi các tiêu chuẩn mà kinh nghiệm của quá khứ đã tạo ra và tìm kiếm một kinh nghiệm mới phù hợp hơn, tìm kiếm một tương lai có quy mô rộng lớn hơn và quan trọng hơn cả, là tìm kiếm một hạnh phúc bền vững cho cuộc đời mình.

Chuong 8

HẠNH PHÚC

thời của con người và có đơn giản chỉ là sự thỏa mãn các đòi hỏi hay không? Bản chất của hạnh phúc thật sự là gì? Trước những cuộc khủng bố liên tiếp xảy ra trên khắp thế giới vào những năm gần đây, chúng ta buộc phải đặt câu hỏi: loài người có thật hạnh phúc không? Vì thế, tôi muốn truy đuổi khái niệm hạnh phúc để tìm ra đâu là yếu tố cơ bản tạo nên hạnh phúc của con người.

I

Hạnh phúc là gì?

1. Hạnh phúc có phải là sự thỏa mãn?

Phải thừa nhận rằng, nếu không có cảm giác thỏa mãn thì con người không thể có cảm giác hạnh phúc. Nhưng cảm giác thỏa mãn có được bằng cách nào là yêu tố cần phải xem xét để từ đó có thể kết luận người đó có hạnh phúc thật hay không. Tất nhiên, sự thỏa mãn sẽ đến khi con người thấy những nhu cầu của mình được đáp ứng đầy đủ và cảm thấy hài lòng với cuộc sống. Song, tôi muốn nói đến khía cạnh nhầm lẫn của con người trong sự thỏa mãn, hay một trong những cách mà con người tìm thấy giá trị của mình, tìm thấy cảm giác thỏa mãn của mình là qua sự so sánh. So sánh có phải là cách để con người có được hạnh phúc thật

sự không? So sánh là một động lực của cạnh tranh, của việc hoàn thiện các khả năng nhưng nếu con người đi tìm cảm giác hạnh phúc trong việc xác nhận mình có ưu thế với tất cả những đối tượng so sánh thì đây chính là khuyết tật của con người khi nhận thức về hạnh phúc. Tại sao con người phải đi tìm một cách khổ sở như vậy sự hơn người của mình? Nhìn sâu hơn vào tâm hồn, chúng ta sẽ thấy mỗi người đều có những lúc như thế. Nếu chúng ta thua trong phép so sánh cụ thể này thì chúng ta đi tìm sự thắng ở trong phép so sánh cụ thể khác. Rất nhiều nhà chính trị, nhà giáo dục, nhà đạo đức học nhầm lẫn rằng so sánh giúp con người hoàn thiện mình. Vì họ quan niệm, ở trong những phép so sánh, các phẩm chất có thể nâng lên được bằng cách con người tự cố gắng. Nhưng như thế, so sánh cũng chỉ là một động lực của việc hoàn thiện, còn con người có hoàn thiện hơn được hay không là do nhiều nhân tố khác. Nếu cứ tiếp diễn các phép so sánh để tìm thấy hạnh phúc thì chính quá trình đó sẽ trở thành một cuộc hành hương bất tận của con người đến sự bất hạnh. Bất hạnh vì mình thua trong các phép so sánh ấy, thậm chí, ngay cả khi người ta tìm thấy mình thắng trong mọi

phép so sánh dọc quá trình hình thành nhân cách của mình, người đó sẽ trở thành một kẻ tự mãn, kiêu ngạo. Thắng lợi của những phép so sánh như vậy càng lớn bao nhiêu thì con người càng bị cô lập bấy nhiêu đối với những người xung quanh. Nhưng đó chưa phải là đỉnh cao nhất, chưa phải là giới hạn cao nhất của sự bất hạnh. Giới hạn cao nhất của bất hạnh chính là sự phá hoại những điều tốt đẹp. Bởi vì một kẻ nhìn thấy mình hơn thì sẽ tự cho mình quyền coi thường người khác. Khi con người có một cái quyền phổ biến là coi thường những người xung quanh, con người trở nên tha hóa về mặt phẩm chất và cô đơn về mặt tâm lý. Con người ấy còn tệ hơn nữa là xây dựng tất cả các tiềm lực để có thể lộng hành trong việc xây dựng các quan hệ. Liệu những người tham nhũng có hạnh phúc không? Liệu những kẻ buôn lậu, những kẻ buôn bán ma túy có sự thỏa mãn thật về tiền bạc nhưng có hạnh phúc hay không?

Tôi không cho rằng cảm giác thỏa mãn đồng nghĩa với hạnh phúc. Một bữa ăn ngon có thể đem lại cảm giác thỏa mãn, nhưng cũng có thể làm tăng lượng cholesterol và do đó, chưa chắc nó đã mang

lại hạnh phúc. Con người vẫn hay nhầm lẫn giữa thỏa mãn và hạnh phúc. Thỏa mãn và hạnh phúc là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Sở dĩ có sự nhầm lẫn ấy là bởi con người quan niệm về hạnh phúc dựa trên cảm giác chủ quan của số đông. Do vậy, con người không có năng lực nhìn xa, không dự đoán được những rủi ro. Nhiều nhà triết học đã nói đến hiện tượng này, hiện tượng về sự mất giá trị của số đông. Trong một xã hội tiềm ẩn rất nhiều rủi ro cho sự tồn tại của con người thì cảm giác của số đông đôi lúc không còn đúng đắn nữa. Chúng ta đều thấy, báo chí đưa tin rằng, tất cả những kẻ tham nhũng trước khi bị bắt đều được đánh giá là những đảng viên tốt. Đó không phải là sự nguy biện cho những kẻ tham nhũng mà đây chính là sự nhầm lẫn của con người về khái niệm Hạnh phúc. Những kẻ đó trước khi bị bắt rất thỏa mãn bởi họ hơn người, muốn cái gì ngon nhất, muốn cái gì đẹp nhất, muốn cái gì hay nhất của cuộc sống họ đều có, họ không nghĩ đến một ngày nào đó có thể bị bắt, không nghĩ đến tương lai trở thành kẻ tội phạm, tức là họ không đủ năng lực nhận ra cái tất yếu nấp đằng sau cái tất yếu hạn hẹp mà họ nhìn thấy. Họ quan niệm rằng cái gì không mua được

bằng tiền thì sẽ mua được bằng rất nhiều tiền, đây là một tất yếu. Nhưng họ quên mất rằng họ có thể sẽ phải trả giá rất đắt cho sự nhiều tiền ấy. Cảm giác thỏa mãn như vậy thường có bởi người ta không nhận thức được rủi ro. Trước khi cơn bão áp đến thì biển đẹp và trời trong xanh và ít người nhận ra được rằng sau đó có thể là một cơn bão. Bởi vậy, hạnh phúc phải là cảm giác của con người khi cảm thấy sự yên ổn không chỉ của mình mà của cả những người liên quan đến mình.

Hạnh phúc không phải là cảm giác thỏa mãn thuần túy và nhất thời. Thỏa mãn là một khái niệm bản năng. Nhưng hạnh phúc không phải là một khái niệm bản năng, hạnh phúc là một khái niệm văn hóa. Muốn biết mình hạnh phúc hay bất hạnh, con người phải có được các nền tảng văn hóa hay những kinh nghiệm về hạnh phúc. Đó chính là sự từng trải của con người trước các đối tượng có thể so sánh. Những giới hạn thấp làm cho con người thỏa mãn nhưng không làm cho con người hạnh phúc, bởi vì chỉ cần nhìn lên những giới hạn cao hơn, họ sẽ đau khổ. Vì thế, không vươn tới những sự thỏa mãn lớn hơn cũng có nghĩa là con người

không phát triển các nhu cầu của mình, do đó con người không phát triển. Càng thỏa mãn một cách giản đơn bao nhiêu thì chỉ tiêu để xác lập sự chậm phát triển càng rõ rệt bấy nhiêu. Do vậy, chúng ta không nên hiểu sự thỏa mãn một cách đơn giản. Sự thỏa mãn cũng có các cấp độ của nó. Nếu để xác lập một mối liên hệ giữa hạnh phúc và sự thỏa mãn thì tôi cho rằng, **hạnh phúc là năng lực biết thường thức và gìn giữ cho bền vững tất cả những gì tạo ra sự thỏa mãn**. Và phát triển chính là phá vỡ mọi sự thỏa mãn đơn giản.

2. Hạnh phúc như là lẽ phải tâm hồn

Quay trở lại ví dụ về sự thỏa mãn của những kẻ tham nhũng, buôn lậu, để biết sự thỏa mãn ấy có đem lại hạnh phúc thật sự hay không, chúng ta phải trả lời câu hỏi: sự thỏa mãn ấy có đúng đắn không? Bởi hạnh phúc không chỉ phản ánh sự tràn ngập cảm giác tốt đẹp hoặc vui vẻ của một con người, hạnh phúc còn là một trạng thái tinh thần thể hiện sự đúng đắn của con người về mặt nhận thức cũng như đạo đức. Con người không thể hạnh phúc khi xác lập cảm giác thỏa mãn của mình trên cơ sở sự hờn người. Hạnh phúc chỉ có

được khi con đường đi đến hạnh phúc là đúng đắn và tâm hồn con người yên ổn. Bản chất sự yên ổn của con người chính là người ta tìm thấy sự tốt đẹp trong những người xung quanh. **Tìm thấy niềm tin của mình đối với những người xung quanh không chỉ là một trong những nguyên lí căn bản để xây dựng cảm giác hạnh phúc của con người mà còn là nguyên lí căn bản để xây dựng thái độ đạo đức, các nguyên tắc về mặt đạo đức trong khi chung sống.** Con người không tìm thấy sự thanh thản, không tìm thấy dấu hiệu hạnh phúc trong đời sống tinh thần, hay không gian tinh thần của con người không tràn ngập cảm giác hạnh phúc thì đó là một dấu hiệu báo động cho mỗi một người rằng anh ta đang sai. Cái sai đây thể hiện một nguyên lý phổ biến về tính chính xác của năng lực hợp tác, phương pháp hợp tác giữa con người với cộng đồng. Vậy cơ sở của sự đúng đắn là gì? Đó chính là lẽ phải tâm hồn.

Lẽ phải tâm hồn làm cho hạnh phúc trở thành một cảm giác phổ biến. Suy ra cho cùng, đời sống con người là một tập hợp các cảm giác, trong đó, hạnh phúc có mặt và cần phải có ở trung tâm của

mọi cảm giác còn lại. Bởi vậy, chúng ta phần đau đớn khả năng hạnh phúc là phổ quát trong mọi trường hợp tương tác giữa con người với con người, hay làm cho hạnh phúc là cảm giác phổ biến trong đời sống tinh thần mỗi người. Nếu có công cụ để tìm ra hạnh phúc trong mọi sự tương tác thì công nghệ ấy cần phải trở thành công nghệ phổ quát, vì chính sự phổ quát của hạnh phúc tạo ra sự khuyến khích con người tiếp tục tồn tại và phát triển. Một con người hạnh phúc là một con người mà cảm giác hạnh phúc phổ quát trong đời sống tinh thần. Do đó, tôi mới nói rằng hạnh phúc không phải là một khái niệm bàn nãng, hạnh phúc là một khái niệm văn hóa, nó phải trở thành tiêu chuẩn cho sự đúng đắn của con người trong đời sống. Điều đó có nghĩa là con người phải biết tạo dựng hạnh phúc từ lẽ phải tâm hồn của mình.

Lẽ phải của một con người là cảm giác hạnh phúc của chính người đó. Người ta hạnh phúc vì lẽ phải tràn ngập trong tâm hồn. Khi nào hạnh phúc của mỗi người được tạo dựng trên cơ sở lẽ phải tâm hồn thì khi đó, hạnh phúc của từng cá nhân sẽ bồi đắp nên hạnh phúc dân tộc. Tôi cho rằng, khi

hạnh phúc trở thành yếu tố phổ quát trong miền tinh thần của một dân tộc thì đây chính là hạnh phúc chung. Hạnh phúc chung không phải là một không gian có mặt đầy đủ trong từng con người nhưng là một không gian có thật trong hạnh phúc của từng người. Một dân tộc hạnh phúc là một dân tộc tất cả mọi con người đều hạnh phúc, tự tin vào tương lai của mình. Để có được hạnh phúc, điều đầu tiên mà mỗi con người cần làm chính là rèn cho mình năng lực đi tìm lẽ phải, tạo dựng hạnh phúc trên cơ sở lẽ phải tâm hồn.

II

Miễn triển vọng và hạnh phúc bền vững

1. Thế nào là hạnh phúc bền vững?

Nếu con người không có năng lực để đánh giá sự đúng đắn hay xác lập sự đúng đắn trong khi tiến hành các hành vi của mình, con người không thể có hạnh phúc bền vững. Nhận thức được các tật yếu sẽ làm cho con người trở nên đúng đắn. Ví dụ, con người không thể tìm thấy hạnh phúc trong các phép so sánh kém, nhưng con người có thể hạnh phúc nếu tự tin vào những gì mình có. Khi nào con người tự tin đem so sánh với tất cả những người có địa vị như mình thì người ấy có cảm giác hạnh phúc bền vững. Còn nếu con người thấy lép vế

trong bất kỳ tương quan cùng địa vị với mình thì người ta không thể đạt được trạng thái hạnh phúc. Người thành đạt hạnh phúc hơn người không thành đạt, nhưng cũng có thể so sánh giữa những người không thành đạt với nhau. Khi một người thấy rằng, có những người trên toàn thế giới có tương quan như mình và cũng có trạng thái như mình thì người đó sẽ không thắc mắc về sự hổn hiền của mình nữa, không bị kịch hóa sự bất hạnh của mình. Con người cần phải yên tâm với các trạng thái vốn có của mình. Ví dụ, con người chạy đến sát bờ vực, cảm giác thỏa mãn lúc đầu có đến, nhưng khi rời xuống vực, quá trình rơi từ mép vực xuống đáy cũng đủ thời gian để con người nhận ra rằng hạnh phúc không có được trong các cảm giác chủ quan, mà hạnh phúc có được bằng sự nhận thức cái tất yếu. Nếu con người biết rất rõ sau bờ vực là sự rơi tự do của mình, và nếu người ta chuẩn bị một cái dù để rơi thì con người được quyền hưởng thụ cảm giác hạnh phúc khi bay. Như vậy, con người cần nới rộng khả năng của mình ra khỏi các ranh giới để phát triển. Do đó, **hạnh phúc bền vững chính là hạnh phúc được**

xác lập trên cơ sở con người có được bản lĩnh để duy trì cảm giác ấy trong bất kỳ điều kiện nào mà con người nhận thức đúng.

Sự đúng đắn của con người đem so sánh trong những không gian khác nhau, với những khoảng thời gian khác nhau và nếu như trong những tương quan ấy con người vẫn cảm thấy thỏa mãn thì đây chính là một dấu hiệu hạnh phúc có chất lượng bền vững, và nếu nó không lạc hậu về mặt thời gian thì sự bền vững ấy còn lớn hơn. Như thế, hạnh phúc là một khái niệm cực kỳ tinh tế trong phân tâm học. Hạnh phúc là cảm giác có thực, cảm giác của lẽ phải và nó mô tả được tinh triển vọng sau này. Bởi vì, nếu như hạnh phúc là giả thì nó chuyển sang tự mãn. Vậy làm thế nào để con người phân biệt được thước đo mà mình lựa chọn? Cái thước đo mà con người lựa chọn hoàn toàn lệ thuộc vào kinh nghiệm của mình. Nếu con người có lác đác một vài cảm giác hạnh phúc thì đó chưa phải là người hạnh phúc. Người hạnh phúc là người tìm thấy tính phổ biến của công nghệ tìm ra hạnh phúc, nếu có sự tương đồng giữa cảm giác hạnh phúc của mình và đối tượng mà mình tương

tác thì người đó sẽ thấy hạnh phúc của mình là hạnh phúc chắc chắn. Vì, nếu không có sự tương đồng thì cảm giác hạnh phúc của người đó là chủ quan. Mà cảm giác chủ quan không phải là lẽ phải và do đó không phải là hạnh phúc thật.

Con người nhầm lẫn hạnh phúc là sự thỏa mãn, do vậy, khi không còn cảm giác thỏa mãn nữa thì con người thấy hạnh phúc mong manh. Có một bức tranh của một họa sĩ Nga vẽ một cái ghế bị cưa cụt một chân, trên đó đặt một quả táo. Người ta giải thích tác giả muốn gửi ý rằng quả táo đó là tượng trưng cho hạnh phúc, có nghĩa là hạnh phúc luôn chênh vênh và mỏng manh. Thực ra, bền vững là một quá trình, mong manh là một trạng thái. Nhận thức về sự mong manh của những cái mình có chính là sự thức tỉnh vĩ đại để nói với con người rằng: hãy cảnh giác, hãy bớt một phần hưởng thụ cảm giác hạnh phúc để giữ gìn hạnh phúc. Bởi vì, nếu như người ta hưởng thụ hạnh phúc một cách tuyệt đối thì thành thỏa mãn và đó chính là nền tảng của tự mãn, nhưng nếu như người ta không hưởng thụ hết tất cả cái vốn liếng mà mỗi một cảm giác hạnh phúc mang lại, người ta cảnh giác để giữ gìn nó thì con người sẽ có được sự bền vững của

hạnh phúc. Điều đó có nghĩa là, con người phải biết đổi từng mẫu hạnh phúc có hàng ngày lấy một sự cảnh giác để giữ gìn nó. Cho nên mong manh và bền vững là hai thuộc tính của khái niệm hạnh phúc. Khi con người có lẽ phải và lẽ phải ấy phù hợp với những không gian, thời gian khác nhau thì con người có hạnh phúc bền vững. Hạnh phúc bền vững là hạnh phúc thực sự và đó là mục tiêu của cuộc sống con người, mục tiêu của sự phát triển.

2. Hạnh phúc bền vững – miền chung sống giữa thành tựu và triển vọng

Ở đâu có sự chung sống giữa niềm tự hào về dĩ vãng với năng lực tạo ra miền triển vọng thì ở đấy có hạnh phúc. Tôi cho rằng, xét về mặt cấu trúc các yếu tố hợp thành hạnh phúc thì **hạnh phúc bền vững là một không gian tinh thần mà ở đấy có sự chung sống, sự hợp tác giữa quá khứ và tương lai, giữa thành tựu và triển vọng**. Chúng ta đều biết, nếu con người không có quá khứ thì con người không có niềm tự hào, dĩ vãng hay sự thành công tạo ra một trong những nền tảng vững chắc của hạnh phúc. Không có quá khứ, hay quá khứ là

một hoang mạc thì con người đi đến tương lai như một kẻ vất vưởng; nhưng nếu con người có thành tựu, có quá khứ hào hùng thì họ đi đến tương lai như một người chiến thắng. Và con người có duy trì được hạnh phúc đó trong tương lai hay không là tuỳ thuộc vào triển vọng của họ như thế nào. Do đó, hạnh phúc là mảnh đất có sự chung sống giữa thành tựu và triển vọng.

Tuy nhiên, hạnh phúc mà con người mong chờ lại luôn nằm ở tương lai. Con người tìm thấy hạnh phúc khi con người nhận ra được lợi ích về tương lai. Con người không thể tìm thấy lợi ích trong quá khứ, vì quá khứ là một miền thật đã qua. Phải ăn tạm các món của dĩ vãng chính là một trong những dấu hiệu bất hạnh của cả cá nhân lẫn cộng đồng. Vì thế, con người chỉ hạnh phúc thật sự khi tìm được lối thoát hợp lý cho mình tại mỗi một thời điểm mà con người có trách nhiệm phải tìm ra phương hướng cho tương lai. Toàn bộ sự sáng suốt của con người là tìm ra khuynh hướng phát triển. Khuynh hướng đúng là con người phá vỡ được các giới hạn của khả năng để phát triển và

tìm thấy được những giới hạn khác cao hơn. Như vậy, không phải thành tựu mà chính triển vọng mới là dấu hiệu cơ bản của hạnh phúc bền vững.

Năng lực triển vọng nằm trong chính sự đa dạng tinh thần của mỗi người. Tôi lấy ví dụ, nếu một nhà thơ chỉ biết làm thơ thì anh ta trói buộc năng lực của mình vào thơ. Nhưng nếu cuộc sống thay đổi, anh ta không còn là nhà thơ nữa mà đi làm một công việc khác thì làm công việc khác ấy là một năng lực mới trong miền triển vọng của người đó. Đây là sự đa dạng tinh thần. Ở đây, tôi muốn nhắc lại rằng đa dạng tinh thần phải là những năng lực sống luôn tồn tại và phát triển trong một con người. Bởi vì con người sẽ đến miền triển vọng của mình không chỉ với tư cách là người có năng lực để tồn tại trong đó mà còn là người giữ được giá trị của dĩ vãng. Hạnh phúc trọn vẹn khi con người đáp ứng được đầy đủ những nhu cầu của mình. Những người sử dụng lao động luôn luôn tìm cách làm cho năng lực lao động trở nên chuyên nghiệp. Tuy nhiên, con người bị khai thác chuyên nghiệp thì dễ phiến diện và không phải là con người chủ động. Con người ấy không có hạnh

phúc, con người ấy chỉ tồn tại. Con người ở những nước lạc hậu vẫn nhầm lẫn giữa tồn tại và hạnh phúc. Sự tồn tại trong bất kỳ điều kiện nào không phải là hạnh phúc, mà sự tồn tại như mình vốn có trong bất kỳ điều kiện nào mới chính là hạnh phúc.

Người hạnh phúc là người chủ động, người biết rất rõ lộ trình sống, lộ trình làm việc, lộ trình cống hiến, lộ trình thường thức của mình và người ta thường thức một cách hợp lý tất cả những yếu tố mà cuộc sống đem lại. Nội dung sống của con người là kiểm soát hàng ngày những gì mình chịu trách nhiệm và cái vĩ đại của một con người chính là sự bám riết lấy cuộc sống đó. Cuộc sống mà con người chịu trách nhiệm càng dài, càng rộng bao nhiêu thì con người càng vĩ đại bấy nhiêu. Cho đến cuối cuộc đời, con người sẽ tìm đến một miền triền vọng mới, đó là Chúa, là Thượng Đế. Miền triền vọng lớn nhất và vô tận nhất của con người chính là thiên đường. Con người tự tin vào giây phút mình từ giã cuộc sống chính là tin mình sẽ đến một miền cao thượng hơn cái miền đã có. Năng lực phát triển lớn nhất của con người chính là năng lực để đi vào các miền cao thượng của đời sống

con người. Mà để thiết kế ra tương lai hay để có được năng lực triển vọng, con người phải có tự do.

III. Sự hòa hợp của những không gian tự do - Điều kiện của hạnh phúc

Nói về vai trò của không gian tự do, Natan Sharansky đưa ra thuyết quảng trường, cho rằng nếu một người đến đó bày tỏ quan điểm của mình mà ra khỏi đó vẫn tự do thì ở đây, con người có tự do. Như thế nghĩa là, Natan Sharansky nói đến tự do nhưng hướng tới sự kiểm soát bên ngoài, khi không gian tự do bên ngoài cho phép con người hành động như mình muốn thì con người có tự do. Có thể nói, cũng vì hiểu như vậy nên một trong những công cụ phổ biến mà loài người đã sử dụng trên quy mô lớn để tìm kiếm tự do, hạnh phúc là các quyền con người. Đầu tiên, người ta đòi một nền cộng hòa, chúng ta biết, tác phẩm gần như nổi tiếng nhất trong lịch sử triết học là quyển "Cộng hòa" của Plato. Một nền cộng hòa không phải là một nhà nước quân chủ mà là nhà nước của đại bộ phận dân chúng, ở đây các quyền được phân bố lên trên người dân, và người ta không dành cho ai một quyền quyết định tối hậu. Tuy nhiên, ngay cả

khi các quyền ấy đã thuộc về con người rồi mà họ vẫn không có hạnh phúc, xét đến cùng, là bởi con người chưa nghiên cứu được một cách rành mạch các không gian hỗ trợ hạnh phúc. Người ta vẫn nói đến không gian tự do bên ngoài như là các quyền mà quên mất rằng, nếu không có không gian tự do bên trong thì không gian bên ngoài cũng trở nên vô nghĩa. Hơn nữa, nếu không gian bên ngoài nhỏ hơn không gian bên trong, con người sẽ không cảm thấy tự do. Nói một cách chính xác, nếu bên ngoài mà không có không gian tự do thì bên trong, con người cũng vẫn có không gian tự do nhưng đó là sự gồng mình của tự do. Tôi đã đưa ra một định nghĩa: Tự do là sự dịch chuyển song song giữa ý nghĩ và hành vi. Để có được sự dịch chuyển đó thì không gian tự do bên trong và không gian tự do bên ngoài phải thống nhất với nhau. Đó là hai không gian, nhưng không gian nọ là ảnh của không gian kia. Hai không gian ấy có mối liên hệ hàm số với nhau một cách tự nhiên. Không gian bên trong chính là động lực của tự do, còn không gian bên ngoài chính là điều kiện của tự do. Khi động lực phù hợp với điều kiện thì con người mới phát triển và mới tạo ra hạnh phúc.

Chúng ta đã biết, không gian tự do bên ngoài chính là hoàn cảnh khách quan được thể hiện tập trung bằng chính sách, thể chế và luật pháp. Chúng vừa kiểm soát, vừa hạn chế, vừa xúc tiến con người phát triển. Tôi cho rằng không gian tự do bên ngoài là điều kiện phổ biến của hạnh phúc. Vì rõ ràng, không gian tự do bên ngoài có ảnh hưởng rất lớn đến hạnh phúc của tất cả mọi người. Không gian bên ngoài hay không gian khách quan của khái niệm tự do quan trọng không kém gì, thậm chí còn quan trọng một cách phổ biến hơn không gian tự do bên trong, tức là không gian tinh thần.

Nhưng chúng ta phải ý thức rất rõ ràng, con người sẽ không có và không cần không gian tự do bên ngoài nếu không gian bên trong bằng không, tức là con người không có nhu cầu về tự do. Không gian tự do bên trong của đời sống tinh thần chính là quyền ra khỏi bản thân mình, quyền linh hoạt dịch chuyển ý nghĩ và thay đổi khuynh hướng của mình. Con người phát triển được hay không phụ thuộc rất nhiều vào không gian tự do ấy. Tự do với chính mình nghĩa là con người không trói buộc mình, có khả năng tự giải phóng để đảm bảo tương

lai hay tìm ra các khuynh hướng dịch chuyển tạo nên triển vọng. Vì thế, không gian tự do bên trong chính là điều kiện căn bản của hạnh phúc. Vậy, làm thế nào để miền tinh thần có sự dịch chuyển và dịch chuyển đến miền triển vọng? Nếu chúng ta nhìn sự dịch chuyển của con người và đánh dấu các tọa độ tinh thần, chúng ta sẽ tìm ra khuynh hướng dịch chuyển. Khi các tọa độ tinh thần của một người không đi theo những khuynh hướng mà xã hội xác nhận như là những khuynh hướng tích cực thì người ấy không có tự do bên trong, tức là không có tự do thuộc về miền tinh thần của mình. Chúng ta biết con người vẫn thường có những nhầm lẫn trong nhận thức về hạnh phúc. Nếu con người không có tự do bên trong tâm hồn thì con người không ra khỏi những thói hư tật xấu hay những nhầm lẫn của mình. Bởi vậy, miền tinh thần phải là một miền tự do để con người có thể thay đổi ý nghĩ, có thể nhẹ nhàng dịch chuyển từ nhận định này, nhận thức này, kết luận này sang nhận định khác, nhận thức khác và những kết luận khác.

Không gian tự do bên trong và không gian tự do bên ngoài không phải có mối tương quan theo

tí lệ 50/50 mà đó là hai miền khác nhau. Và thậm chí, cái miền bên ngoài, miền khách quan càng hẹp thì miền bên trong càng lớn. Bởi vì con người có nhu cầu lang thang, nếu không lang thang được ở không gian khách quan bên ngoài thì người ta phải lang thang trong tâm hồn. Con người càng ít tự do với thể chế bao nhiêu thì con người càng tôn trọng tự do bên trong của mình bấy nhiêu, và họ trở thành những người thâm trầm sống bằng nội tâm. Sống bằng nội tâm là thả mình vào miền tự do bên trong của đời sống tinh thần. Đây là nơi cư trú của con người tạm thời chưa có tự do bên ngoài. Nhưng một khi con người còn chưa có không gian tự do bên ngoài thì con người không thể phát triển được. Phát triển chính là sự hòa hợp giữa không gian tự do bên trong và không gian tự do bên ngoài. Ở nơi nào không gian khách quan và không gian tinh thần hỗ trợ được lẫn nhau thì nơi đó có sự phát triển, có nền tảng vững chắc của hạnh phúc con người.

Chúng ta không thể đo đạc được không gian bên trong của mỗi một cá thể, bởi vì mỗi người có nhu cầu tự do hoàn toàn khác nhau. Tuy vậy, có một điều chung cho tất cả mọi người, đó là, khi

con người có tự do bên ngoài mà tự do bên trong co lại thì đó là sự sử dụng lãng phí không gian tự do. Vậy làm thế nào để phát triển tự do? Phát triển tự do chính là phát triển năng lực tồn tại của không gian tự do bên trong như là động lực thúc đẩy con người hành động, đồng thời đòi hỏi con người phải sử dụng một cách không lãng phí và có trách nhiệm đối với không gian tự do bên ngoài. Các không gian cá thể, tức là không gian tinh thần của con người rất khác nhau, do đó không gian bên ngoài phải là đường bao các không gian bên trong. Không gian tự do ở bên ngoài tức là không gian điều kiện bao giờ cũng phải đủ lớn để thoả mãn sự đòi hỏi của số đông con người. Nếu không gian bên trong có chất lượng bản năng thì không gian bên ngoài hoàn toàn có chất lượng điều khiển. Vì là một không gian có chất lượng điều khiển tức là một không gian nhân tạo cho nên không gian điều kiện phải luôn luôn được thể chế hóa, mà thể chế hóa tự do như là không gian điều kiện chỉ có thể bằng nhà nước dân chủ. Những nhà khoa học phương Tây từ lâu đã quy tự do thành ra không gian các quyền. Nhưng chưa có ai chỉ ra được rằng tạo ra cảm giác tự do, tạo ra không gian bên trong

chính là tạo ra động lực để gìn giữ sự hữu ích của không gian các quyền. Nếu xã hội không tập hợp đủ quần chúng tự giác về việc đảm bảo không gian quyền của mình, thì xã hội cũng không đảm bảo được tính phổ biến của việc cần phải xây dựng ý chí cho mỗi cá thể để tạo ra nhu cầu, tạo ra năng lực khai thác hết không gian tự do. Do đó, khi phần đầu vì hạnh phúc của con người thì chúng ta phải phần đầu để nói rộng cả hai không gian ấy, và lợi ích mà xã hội nhận được chính là sự phát triển.

Các không gian của tự do tạo nên hai miền gắn bó với hạnh phúc con người. Chúng ta thấy rằng, không gian tự do bên trong phát triển như thế nào không chỉ tuỳ thuộc vào năng lực của mỗi người mà còn phụ thuộc vào cả không gian tự do bên ngoài. Do vậy, một trong những cách nói rộng tự do bên trong của con người là hỗ trợ tự do cho họ từ không gian bên ngoài, không gian khách quan. Không gian khách quan chính là môi trường mà ở đó con người có quyền tự do để mưu cầu hạnh phúc. Do đó, cần phải xác lập một không gian chính trị, tức là không gian bên ngoài để con người có các quyền chính đáng cho việc mưu cầu hạnh phúc, còn năng lực tìm kiếm hạnh phúc thì tuỳ thuộc vào

mỗi con người và vì thế tuỳ thuộc vào mỗi dân tộc. Con người đấu tranh để có được quyền tự do tìm kiếm hạnh phúc và quyền ấy được thâu tóm trong tuyên ngôn nhân quyền. Nếu con người không có các quyền cơ bản để mưu cầu hạnh phúc, thì con người có đi tìm kiếm cũng không ra hạnh phúc. Hạnh phúc không phải là một khái niệm triết học thuần túy, nó là một khái niệm chính trị, nó lệ thuộc vào sự tăng trưởng năng lực của con người mà sự tăng trưởng đó gắn liền với tự do và quyền trao đổi để có kinh nghiệm. Chúng ta không có tất cả các quyền để tìm kiếm hạnh phúc thì làm sao chúng ta có hạnh phúc, chúng ta có chuẩn bị bao nhiêu năng lực đi nữa để đi kiếm hạnh phúc thì các năng lực ấy cũng không được ứng dụng trong không gian chính trị mà con người tồn tại. Bởi vậy mới có sự dịch chuyển, sự ra đi, mới có những dòng di dân. Người ta tìm đến những không gian mà ở đó quyền tìm kiếm hạnh phúc được xác lập. Vì thế, tự do đặc biệt quan trọng. Con người cần phải có tự do để mưu cầu hạnh phúc. Tự do và hạnh phúc là hai khái niệm khác nhau nhưng chúng có mối liên hệ mật thiết và đôi khi trùng nhau.

Trên thực tế, tự do không chỉ thể hiện ở các quyền đã được pháp luật thừa nhận mà tự do còn thể hiện ở các thói quen văn hóa. Đôi khi, những thói quen văn hóa làm cho con người không thật thanh thản, nghĩa là con người mất dần hạnh phúc. Chúng ta đều cảm nhận được sự mong manh của hạnh phúc và vì thế, để có được hạnh phúc bền vững thì phải có cả tự do bên ngoài và tự do bên trong. Tự do bên ngoài là sự khăng định các quyền của mình. Tự do bên trong là sự tự giải phóng mình ra khỏi các ràng buộc văn hóa. Nếu việc hoàn thiện không gian tinh thần, không gian bên trong là hoàn thiện năng lực của con người thì hoàn thiện tự do bên ngoài là công việc giải phóng con người. Như vậy, tự do là không gian mà ở đây con người không bị áp đặt, con người tự mình cân bằng với chính mình và tự mình cân bằng với cuộc sống. Tuy nhiên, tự do cũng vẫn là phương tiện, tự do không phải là mục đích. Mục đích cuối cùng của con người là hạnh phúc. Bởi vì, mọi thứ đi vào con người phải tạo ra sản phẩm của nó, thành phẩm hoàn chỉnh nhất cho mọi sự tương tác của con người với thiên nhiên và xã hội là cảm giác hạnh phúc. Nếu như không vì mục đích muôn có được hạnh phúc thì

con người cần tự do để làm gì? Tự do là một cấu trúc có nội hàm hết sức phức tạp, nhưng để truy tìm xem hạnh phúc của con người nằm ở đâu thì chúng ta phải thấy được vai trò của những không gian tự do, không gian tự do bên trong và không gian tự do bên ngoài. Đây là hai không gian không thể thiếu được, đặc biệt, không thể coi nhẹ bất kỳ một không gian nào trong việc hỗ trợ và tạo ra hạnh phúc của con người.



Hạnh phúc là đâu ra của toàn bộ quá trình phấn đấu của con người với tư cách là một cá nhân và với tư cách là một thành viên của một cộng đồng người, một cộng đồng dân tộc, một cộng đồng quốc gia. Hạnh phúc không phải là một cảm giác tĩnh, hạnh phúc luôn luôn là một cảm giác động trong không gian và theo thời gian. Do vậy, hạnh phúc là cả một quá trình có chất lượng biến chứng. Tôi cho rằng sự thiển cận của con người nằm ở chỗ nhiều người chỉ biết thường thức những hạnh phúc mình có ngày hôm nay. Họ không nỡ làm

vẫn đực cảm giác yên tâm của ngày hôm nay bằng cách tạo ra sự lo toan cho ngày mai. Con người có cảm giác hạnh phúc trọn vẹn trong ngày hôm nay nhưng con người sẽ có một cuộc đời trọn vẹn nếu con người biết lo nghĩ đến cả cuộc đời chứ không phải chỉ lo nghĩ đến một ngày. Hạnh phúc là sự vươn tới những vẻ đẹp khác nhau của đời sống tinh thần.

Mong muốn tìm được cái khác cao hơn, hay hơn là động lực sống, động lực của mọi sự phát triển, đặc biệt là sự phát triển con người. Chúng ta cần phải xây dựng lý thuyết để mô tả sự ham muốn lớn hơn, hay nói cách khác là sự vươn tới. Có một bức tranh rất nổi tiếng vẽ hai bàn tay với nhau, bàn tay ở dưới là của con người, bàn tay ở trên là của thần thánh. Vươn tới là bản chất của con người, là sự thánh thiện của con người, là sự đúng đắn của con người, còn nâng đỡ và khuyễn khích là bản chất thần thánh. Sự vươn tới chính là giá trị cao quý của con người, là động lực của sự phát triển con người. Con người biết vươn tới là con người có triển vọng. Con người không có các bằng chứng về sự thành công của mình trong

các thành tựu thì con người không có năng lực và ý muốn vươn tới các triển vọng. Về mặt triết học, vươn tới những giá trị cao hơn chính là bản chất hướng thiện, là phẩm hạnh quan trọng nhất mà con người cần phải có trong hành trình đi tìm hạnh phúc. Con người phải vươn tới những giới hạn mà người ta không thể thỏa mãn được, và chính trong quá trình ấy, con người chiến thắng mình và chiến thắng tất cả những gì cản trở mình, điều đó làm cho hạnh phúc trở nên đúng đắn. Hạnh phúc nằm ngay trong chính khát vọng vươn tới sự hoàn thiện của con người. Con người hoàn thiện mình, hoàn thiện các sản phẩm của mình, và hoàn thiện các rung động của mình, đây chính là cuộc hành hương vĩ đại của mỗi một con người để kiếm tìm hạnh phúc cho mình và cho cả cộng đồng.

Chương 9

KHÔNG CÓ
SỰ PHÁT TRIỂN NÀO
ĐI TRƯỚC TỰ DO

T rong suốt cuộc đời con người cũng như trong suốt lịch sử nhân loại có hai vấn đề lớn cần quan tâm. Thứ nhất là vấn đề tồn tại, thứ hai là vấn đề phát triển. Phát triển là một trong những mục tiêu cơ bản của con người. Tuy nhiên, không phải lúc nào con người cũng ý thức được điều đó. Có một thời gian rất dài, con người phân vân giữa phát triển và không phát triển, con người cố gắng giải thích quyền có sự khác nhau trong quan niệm về phát triển, thậm chí, con người bàn đến khái niệm phát triển mà không bàn đến sự bắt buộc phải phát triển. Chúng ta vẫn hay nói nhiều về sự phát triển mà chưa hiểu hết bản chất của nó. Nếu không hiểu bản chất của sự phát triển, chúng ta không thể

hiểu được giá trị của tự do và công nghệ sử dụng tự do. Tại sao chúng ta lại cần tự do? Và tự do có phải là một thứ xa xỉ không? Đây là một vấn đề cần phải được thảo luận rất nghiêm túc. Nghiên cứu mỗi tương quan giữa tự do với con người, con người và sự phát triển, tự do và sự phát triển chính là nghiên cứu sự phát triển với định hướng con người là trung tâm. Tự do sinh ra con người và con người cần tự do để phát triển. Phát triển là một tất yếu mà con người không thể tránh.

I

Con người – trung tâm của sự phát triển

Truóc hết, cần phai phân biệt giua phát triển và tăng trưởng kinh tế. Phát triển khong chỉ là tăng trưởng kinh tế. Chi tiêu tăng trưởng kinh tế là yếu tố biếu thị một cách tập trung nhất nang lực thỏa mãn nhu cầu của con người, nhưng mình nó chưa đủ để gọi là phát triển. Tăng trưởng là biếu hiện hình thức hay biếu hiện hép của phát triển. Nói cách khác, tăng trưởng chỉ là sự gia tăng về vật chất, còn phát triển là nâng cao và hoàn thiện đời sống cả về vật chất lẫn tinh thần của con người. Chúng ta biết rằng, giàu có khong phải là mục tiêu của sự phát triển, mà khát vọng lớn nhất của con người bao giờ cũng là một cuộc sống hạnh phúc.

Ở đâu con người cảm thấy hạnh phúc thì ở đấy có sự phát triển. Sự phát triển chính là trạng thái con người có hạnh phúc, có năng lực, đặc biệt là năng lực nhận thức tốt hơn, có điều kiện hưởng thụ và tư duy một cách tự do, sáng tạo hơn. Vì thế, phát triển là quá trình tạo ra những năng lực để con người tự nâng cao đời sống của mình. **Suy cho cùng, phát triển là sự tăng trưởng những giá trị của con người.** Như vậy, con người là trung tâm của sự phát triển, hay nói cách khác, con người là động lực tạo nên sự phát triển, và phát triển phải vì hạnh phúc của con người.

Chi số quan trọng nhất để đánh giá mọi sự phát triển là chỉ số con người. Vì suy cho cùng, giá trị con người là kết quả cuối cùng của sự phát triển. Mọi sự phát triển có ý nghĩa gì nếu nó không phải là của mỗi con người và vì mỗi con người? Phải hiểu rằng, sự phát triển không chỉ được thể hiện bởi các nhà nước bình đẳng trên trường quốc tế về sự giàu có. Cũng có những giai đoạn như thế nhưng đó là giai đoạn đối đầu và nó đã qua rồi. Một nhà nước mạnh trong quan hệ với các nhà

nước khác nhưng người dân không hạnh phúc thì sức mạnh đó cũng không có ý nghĩa. Mỗi con người phải được hưởng hạnh phúc, phải được hưởng kết quả của sự phát triển và thước đo đánh giá chỉ số này thể hiện trước tiên ở thái độ tự tin của mỗi cá thể trong cộng đồng đối với các quan hệ mà họ buộc phải đối thoại trong cuộc sống. Nếu không phát triển, nếu không cảm thấy hạnh phúc thì một người khó có thể đủ tự tin để đối thoại với người khác, càng không có đủ năng lực để cạnh tranh. Thời đại bây giờ cần sự phát triển thực chất, tức là con người ở các quốc gia khác nhau có tư thế bình đẳng với nhau. Đó là những con người xác định được tiêu chuẩn phát triển, có năng lực tạo ra sự phát triển và phát triển ở những chặng tiếp theo của cuộc sống.

Cùng với tiến bộ xã hội, khái niệm phát triển có thêm nhiều nội dung mới. Con người không chỉ nói đến sự phát triển với ý nghĩa thuần tuý mà còn bàn đến sự phát triển bền vững. Phát triển bền vững là thành quả của các nguồn phát triển ổn định. Các nguồn phát triển ổn định được tạo nên

bởi chính các giá trị trọn vẹn của con người. Chúng ta biết rằng, mọi sự phát triển luôn luôn có những gợi ý, luôn luôn có yếu tố sáng tạo và thể nghiệm những sáng tạo của con người. Đây là bản chất của cuộc sống phát triển. Cải cách là một hình thức sáng tạo của con người để duy trì sự ổn định của các nguồn phát triển. Nếu cải cách kinh tế tạo ra được sức mạnh nhìn thấy của sự phát triển thì cải cách chính trị, cải cách văn hóa và nhất là cải cách giáo dục tạo sự phát triển bền vững. Muốn có sự phát triển bền vững, con người phải xác lập được sự cân bằng của tất cả các thành tố tham gia vào quá trình phát triển. Trong khi đi tìm trạng thái mới, để tránh được cái sai thì con người phải bình tĩnh, bởi nếu nóng vội, con người rất dễ lấn xuống dốc theo quán tính mà không tìm thấy giới hạn để dừng. **Toàn bộ tiến trình phát triển ổn định chính là xác lập trạng thái không lấn theo quán tính của đời sống phát triển.** Nhưng con người sẽ rất vất và nếu không lợi dụng được quán tính của sự dịch chuyển. Bởi thế, con người cần đến khoa học và chính trị để tận dụng quán tính mà không lệ thuộc vào quán tính. Con người cần phải có trạng thái

bình tĩnh trong nhận thức về sự phát triển. Trạng thái bình tĩnh đó chính là trạng thái tự cân bằng của đời sống.

Vậy, phát triển con người là gì? Như tôi đã nói, tự do gắn liền với con người, tự do sinh ra con người, cho nên muốn phát triển, con người phải tự do. Chỉ có tự do thì con người mới phát triển, chỉ có phát triển thì mới đảm bảo những giá trị của con người. Mức độ tự do là yếu tố ban đầu tạo nên chỉ số con người. Tôi cho rằng, năng lực để nhận ra cơ hội, năng lực để khai thác cơ hội và năng lực để tổ chức cuộc sống là những năng lực quan trọng nhất của con người. Những năng lực đó chỉ xuất hiện khi con người tự do và chịu thương chịu khó để nhận thức. Ngay cả khi đã có tự do, không có cách nào để trở thành một con người hoàn chỉnh, một con người phát triển nếu con người không lao động thật. Điều đó có nghĩa, để phát triển thì trước hết con người phải lao động, đầu tiên là lao động trí tuệ. Không có năng lực lao động trí tuệ thì con người không thể nhận biết được các cơ hội. Chính lao động trí tuệ cần mẫn và liên tục giúp con người hoàn thiện trí tuệ của mình, con người trở

nên thông thái, cao thượng và tự tìm thấy tương lai của mình. Tự do và lao động tạo ra năng lực và năng lực tạo ra mọi sự phát triển. Sự phát triển có thể khác nhau ở từng con người nhưng luôn có sự phát triển cho tất cả những con người hội tụ đủ cả hai điều kiện đó. Khi mỗi người tạo ra sự phát triển của chính mình thì xã hội sẽ tự nhiên được hưởng thành quả của sự phát triển và chắc chắn đó là sự phát triển bền vững.

Hiện nay, người ta bắt đầu thấy rằng chỉ số IQ không còn quan trọng trong sự phát triển, sự thành đạt của một cá nhân mà thay vào đó, chỉ số cảm hứng hay chỉ số EQ ngày càng trở nên quan trọng. Con người có thể thiếu kinh nghiệm nhưng nếu không có nhiệt tình ở bên trong để đi tìm hạnh phúc thì không có sự phát triển. Nếu một người không phong phú, không đa dạng từ trong đời sống tinh thần thì người đó khó có thể tiếp thu các giá trị thiêng liêng, cao quý, thiết thực, cái gì người đó có trong tay cũng chỉ là kết quả của sự dịch chuyển hình thức, chỉ là cầm hộ sự phát triển của người khác. Sự phong phú của đời sống tinh thần con người, sự cao quý của tâm hồn con người chính là cái kho tàng ẩn các giải pháp để phát triển.

Nếu con người không phong phú thì con người không có các kinh nghiệm tình huống, con người không ứng xử đủ nhanh để tạo ra các giải pháp phát triển và do đó, con người luôn lờ nhì trong sự phát triển.

Phải khẳng định rằng con người, đặc biệt là con người của thời đại ngày nay không có cách nào trốn tránh sự phát triển được, không thể nói đến sự phát triển mà không bắt buộc mình phải phát triển. Phát triển là con đường sống của tất cả các dân tộc, kể cả các dân tộc đã phát triển. Phát triển là một tất yếu của con người, là nội dung cơ bản của con người. Bởi vì không phát triển thì con người không tồn tại. Phát triển tác động đến xã hội, tác động đến cuộc sống của mỗi người, cả đời sống vật chất và tinh thần của mỗi người. Nếu xem sự phát triển là hoàn thiện đời sống hạnh phúc của con người thì không thể không nói đến dân chủ. Dân chủ là biện pháp duy nhất đúng đắn tạo ra sự phát triển và bảo đảm hạnh phúc của con người, vì nó tạo ra công nghệ kiểm soát tính hợp lý của sự phát triển. Dân chủ đảm bảo mọi giá trị cuối cùng của sự phát triển được phân phối một cách công bằng đến từng con người, điều đó có nghĩa, phát

triển không chỉ là vấn đề của từng quốc gia mà quan trọng hơn, đó là vấn đề của từng con người. Hơn bao giờ hết, trong thời đại ngày nay, nếu không xây dựng chế độ dân chủ để tự do trở thành cảm hứng cơ bản khích lệ con người tham gia một cách hiệu quả vào quá trình cạnh tranh toàn cầu thì không thể có sự phát triển được.

II

Tự do và sự phát triển

Tự do và phát triển là hai phạm trù có quan hệ hệ quả và biện chứng sâu sắc. Tự do là điều kiện ban đầu của sự phát triển vì tự do giải phóng năng lực con người và tạo ra sức cạnh tranh, mà cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển. Ngược lại, phát triển góp phần nới rộng các biên của khái niệm tự do hay mở rộng không gian tự do.

Sự phát triển của mỗi con người phản ánh sức cạnh tranh của người đó. Giá trị con người tạo nên sức cạnh tranh và sức cạnh tranh chính là nhân tố quan trọng nhất của con người trong thời đại mới. Ở đâu con người có sức cạnh tranh tốt, ở đấy có sự phát triển. Cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển

vì đó là động lực cơ bản của mọi sự sáng tạo. Bản chất của cuộc sống là tính đa dạng tự nhiên của các yếu tố, chúng luôn luôn có xu hướng cạnh tranh với nhau và cạnh tranh trong sự bình đẳng. Quá trình cạnh tranh tự do và bình đẳng của các yếu tố tạo ra sự phát triển. Do vậy, cần phải đảm bảo một môi trường mà ở đó mỗi một đối tượng tham gia đều có những quyền tự do và bình đẳng trong quá trình cạnh tranh. Tự do tạo ra giá trị con người mà con người chỉ hoàn toàn tự do khi có tự do chính trị. Đảm bảo tự do chính trị chính là nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi một con người, vì tự do chính trị tạo ra sự phong phú của các khuynh hướng trong xã hội và tăng cường năng lực cạnh tranh của cả xã hội. Cho nên, để có sức cạnh tranh, các quốc gia phải tìm mọi cách huy động hay giải phóng nhân tố con người một cách tối đa. Như đã phân tích, để tạo ra sự phát triển, con người không chỉ cần năng lực mà còn cần cả cảm hứng. **Tự do là cảm hứng của sự phát triển.** Một dân tộc không có cảm hứng, một con người không có cảm hứng và không còn khát vọng đi tìm hạnh phúc thì không thể phát triển được. Chỉ có tự do mới tạo ra cảm

hứng cho con người. Đến lượt mình, cảm hứng khích lệ sáng tạo, cạnh tranh và tạo ra sự phát triển.

Tự do bao giờ cũng là điểm xuất phát của sự phát triển. Mặc dù Amartya Sen, một trong những nhà kinh tế học đoạt giải Nobel, rất có lý khi cho rằng “Phát triển như là tự do”, nhưng theo tôi, nói cho đến cùng thì **không có sự phát triển nào đi trước tự do**. Mọi sự phát triển chỉ có thể có được khi có tự do và đi cùng với tự do. Sự phát triển có thể di chuyển từ vùng này sang vùng khác, nhưng nếu như ở các vùng có sự phát triển đi qua mà con người không được hưởng thụ thì điều đó chứng tỏ ở đây con người chưa tự do, ở đây con người chỉ cầm hộ sự phát triển của người khác. Tự do không chỉ là linh hồn của sự phát triển mà chính là sự phát triển. Chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng ngày nay tự do không còn là quyền chính trị mà là quyền phát triển. Tự do không chỉ là nội dung của sự phát triển mà hơn thế là động lực cơ bản, là yếu tố tạo ra sự phát triển. Trạng thái kém phát triển trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị thể hiện sự kém phát triển của các quyền tự do

hoặc không có tự do. Phát triển vừa là hệ quả của tự do, đồng thời cũng là tiền đề để con người có tự do nhiều hơn.

Tự do là khái niệm động, khái niệm biến thiên. Tự do là linh hồn của mọi sự phát triển và bản thân tự do cũng là một khái niệm có chất lượng phát triển. Điều ấy có nghĩa, không gian tự do luôn có xu hướng nở ra. Không gian ấy không đo được bằng hệ quy chiếu của hình học Euclid. Không gian của tự do là không gian tự nở, tất cả các trục của nó đều cong. Không gian tự do không có tận cùng. Con người yêu tự do mới hiểu tự do có ý nghĩa sống còn với con người như thế nào. Tự do giống như bầu không khí mà con người cần từng giây từng phút cho sự sống của mình. Ai cũng có không gian tự do của mình cũng như có quyền khai thác và sử dụng nó để phát triển. Một người có tự do hơn người khác, có nhiều cơ hội hơn người khác nếu biết khai thác triệt để không gian tự do của mình. Chúng ta đã chỉ ra ở phần trước là không gian tự do của mỗi cá thể được cấu tạo bởi không gian tự do bên trong là đời sống tinh thần của cá thể đó và không gian tự do khách quan bên ngoài

là các điều kiện vĩ mô của cộng đồng, của xã hội. Con người càng tự do với thể chế bao nhiêu thì con người càng tôn trọng tự do bên trong của mình bấy nhiêu. Ngược lại, càng ý thức được tự do bên trong của mình bao nhiêu thì con người càng đòi hỏi tự do với thể chế bấy nhiêu. Phát triển chính là sự hòa hợp giữa hai không gian tự do đó. Ở nơi nào không gian tự do khách quan và không gian tinh thần đồng nhất với nhau thì ở đó có những tiền đề cơ bản cho sự phát triển con người.

Quyền con người của ngày hôm qua, của thế kỷ XX khác với của thế kỷ XXI. Gần đây, các nhà chính trị châu Âu thất bại khi trưng cầu phê chuẩn Hiến pháp châu Âu, lý do là họ đã không rèn luyện cho người dân châu Âu thấy rằng việc nói rộng không gian châu Âu trở thành một thể thống nhất là nhu cầu của sự phát triển. Người dân vừa không được thuyết phục để chấp nhận thực tế phát triển, vừa không được khích lệ sự tin nhiệm đối với nhà nước trong việc đưa ra những tiêu chuẩn mới của khái niệm tự do, cho nên các nhà chính trị đã thất bại. Người dân châu Âu đã có tự do và có nhiều đến mức người ta cảm thấy nhòn với tự do. Nhưng

thực ra, con người luôn hiểu tự do một cách có giới hạn và con người phải không ngừng thay đổi, nâng cao sự hiểu biết của mình. Không ai khác mà chính các nhà chính trị phải có trách nhiệm tạo ra sự thức tinh của con người về giá trị mới của tự do. Nâng cao hiểu biết về khái niệm tự do sẽ thúc đẩy con người phát triển hay nói cách khác, **phát triển là nhận ra những giới hạn mới của tự do**. Mỗi một thời đại có những giới hạn tự do riêng. Giới hạn tự do là sự giới hạn của lịch sử đối với tự do, và là một trong những biểu hiện cho sự phát triển của thời đại. Phát triển năng lực nhận thức, đặc biệt là năng lực nhận thức về tự do là đòi hỏi thiết yếu của thời đại đối với mỗi người, mỗi dân tộc, thậm chí, nó phải được coi là năng lực quan trọng nhất của con người. Tự do là điểm khởi đầu, là hạt nhân của mọi quá trình nhận thức và phát triển. Kinh nghiệm về tự do tiềm tàng với năng lực nhận thức của mỗi con người. Cùng với sự phát triển các năng lực, con người sẽ nhận ra những giới hạn mới, những chân trời mới của tự do. Tự do không chỉ dừng lại ở không gian bên trong của các giới hạn tự do, mà tự do của con người hiện đại, tự do

chủ động, còn là sự phá vỡ đường biên của các giới hạn. Phát triển chính là sử dụng các quyền tự do để phá vỡ các giới hạn của tự do.

Chúng ta phải nhớ rằng tự do không chỉ là điều kiện của sự phát triển mà tự do còn là điều kiện của sự sống. Tự do là điều kiện cân bằng của sự sống và nếu không cân bằng thì con người không có trạng thái ban đầu của sự phát triển. Không thể nào phát triển ở bên ngoài sự cân bằng được, bởi vì bản chất của sự phát triển là sự dịch chuyển để phá vỡ giới hạn cân bằng trước đó và tìm kiếm một giới hạn cân bằng cao hơn. Một trong những sự cân bằng quan trọng là sự cân bằng giữa những con người trong cộng đồng với nhau. Nếu không có tự do thì không có sự cân bằng, bởi vì con người tương tác với nhau mới tạo ra cân bằng, cân bằng tạo ra ổn định, cân bằng chính là một trạng thái biểu kiến của sự ổn định. Nếu không ổn định thì con người không thể nhận thức được sự phát triển, nhận thức được nhu cầu cần phải dịch chuyển đến trạng thái nào. Rất nhiều người lầm tưởng tự do là một thứ xa xỉ, là món ăn của người giàu có. Nhưng thực ra, con người nghèo khổ càng cần đến tự

do, vì như đã nói, tự do sinh ra những giá trị con người, mà giá trị con người làm nên sự phát triển. Chúng ta phán đấu vì sự giàu có, vì hạnh phúc của mình nhưng trước đó, chúng ta phải phán đấu để có những giá trị con người. Chúng ta phải xây dựng những giá trị bền vững vì muốn có sự phát triển bền vững, con người phải bền vững. Muốn con người bền vững thì không gian chính trị phải bền vững và đó chính là không gian mà người dân làm chủ, là không giam mà các quyền tự do của con người được đảm bảo. Nếu không có tự do thì không có tiền đề, không có không gian ban đầu, không có sự sạch sẽ tinh hồn để con người tiếp nhận tất cả các khả năng tìm kiếm lối thoát phát triển. Mọi sự phát triển phải bắt đầu từ tự do. Mỗi quan hệ biện chứng giữa sự phát triển và các quyền tự do chính trị là ở chỗ, nó tạo ra các không gian chính trị, xã hội để con người phát triển một cách bền vững.

III

Những chặng đường phát triển

P hát triển vừa là một quá trình, vừa là một trạng thái. Phát triển là trạng thái khi con người xem xét nó ở những thời điểm nhất định, còn tự nó là một quá trình. Phát triển luôn luôn là một quá trình liên tục bao gồm những chặng khác nhau với các nội dung khác nhau. Tôi cho rằng có hai chặng đường phát triển mà bất kỳ ai, bất kỳ dân tộc nào cũng cần phải ý thức được. Chặng đầu tiên là chặng đi từ tiên con người trở thành con người và chặng thứ hai là phát triển con người. Nghiên cứu sự phát triển qua hai chặng đó là nghiên cứu con người với những năng lực mờ rộng phù hợp với đòi hỏi của thời đại.

Như tôi đã nói, con người chính là mục tiêu của sự phát triển. Vì thế, ở chặng thứ nhất, phải làm thế nào để mỗi người đạt được các tiêu chuẩn con người. Đây là vấn đề lớn của mọi thời đại. Là con người theo đúng nghĩa rất quan trọng vì phải là con người mới có tâm lý con người, mới có nhân cách. Nhân cách con người chỉ hình thành sau khi con người có tự do, tự do như cái vốn ban đầu để tiến con người trở thành con người, nếu con người chưa biết tự do, chưa được hưởng hạnh phúc mà tự do đem lại thì không có kinh nghiệm đi tìm và cũng không biết cái mình cần tìm là tự do. Hiện nay, hơn một nửa nhân loại vẫn chưa có cuộc sống của con người theo đúng nghĩa. Đó là những con người nghèo khổ, khu trú, lạc hậu và chậm phát triển, bản thân họ chưa được giải phóng. Do vậy, chặng thứ nhất của quá trình phát triển là phải trả lại cho con người những điều kiện phát triển, mà điều kiện ban đầu, điều kiện tiên quyết, điều kiện sống còn của quá trình này chính là tự do.

Sang đến chặng thứ hai, sự phát triển không còn đơn thuần là giải phóng con người, đem lại tự do cho con người mà là phát triển con người. Trong việc phát triển con người thì phát triển năng

lực con người là quan trọng nhất. Các năng lực của con người không còn phù hợp với đòi hỏi của thời đại là năng lực chậm phát triển. Năng lực ấy không bán được, không đổi được, không tạo ra được thành tựu. Rất nhiều người không phù hợp và luôn luôn lạc hậu so với thời đại mà họ tồn tại. Chính sự lạc hậu so với những điều kiện của thời đại mà con người tồn tại tạo ra nỗi bất hạnh chủ yếu của con người. Do vậy, phát triển con người là làm cho con người có những năng lực phù hợp với đòi hỏi của thời đại. Phát triển năng lực con người là một công việc bao gồm nhiều bước. Thứ nhất, cần phải tạo ra một xã hội tự do. Chỉ có xã hội tự do mới tạo ra cơ hội và đập (tôi chưa nói đến cơ hội có công ăn việc làm, cơ hội thành công), sự và đập làm cho mỗi một cá thể thức tinh về sự không tương thích của các khả năng của mình. Nếu không có những cơ hội và đập, con người sẽ thiếu năng lực để nhận biết, để đánh giá, để so sánh hay nói cách khác, con người thiếu kinh nghiệm hành động. Sự thiếu tự do của con người tạo ra sự thiếu hụt các năng lực phù hợp với đòi hỏi của thời đại và làm cho con người không phát hiện ra sự chậm phát triển của năng lực của mình. Thứ hai, cần

phải có một thể chế dân chủ. Cũng có những con người tự đào tạo mình, tự đầu tư cho mình nhưng ở một thể chế không dân chủ thì trạng thái tự do ấy chỉ là trạng thái nhất thời, không ổn định. Sự không ổn định ấy tạo ra sự lệch pha nào đó trong nhận thức, trong việc cấu tạo kinh nghiệm của con người. Cho nên người ta cần dân chủ để đảm bảo cho tự do ổn định. Tất nhiên, khi đã có tự do, dân chủ thì không phải đương nhiên chúng ta sẽ có hạnh phúc, vì tự do, dân chủ chỉ tạo ra cơ hội chứ không tạo ra thành tựu. Thành tựu là sự kết hợp giữa cơ hội và sự đúng đắn của con người.

Trong các chặng đường phát triển ấy, như ở trên đã nói, bình tĩnh là điều kiện cần và đủ để con người lợi dụng được tất cả các yếu tố, kể cả yếu tố đột phá. Người ta luôn luôn cần các yếu tố đột phá. Yếu tố đột phá đôi lúc là những yếu tố xuất hiện một cách ngẫu nhiên, từ bên ngoài, một cách khách quan đối với các tiến trình. Nhưng đôi lúc nó xuất hiện ngay trong lực lượng, trong các chủ thể của tiến trình. Đối với một con chim, yếu tố chủ thể của sự bay của nó là đôi cánh, nhưng yếu tố khách thể, yếu tố bên ngoài của sự bay của nó là gió. Thông thường, nó tận dụng gió để đỡ mỏi cánh,

nhung đđến chđ lđng gió thì nó phđi tạo ra nhđng sự đđot phđ mang chất lượng chủ quan từ trong đôi cánh của chính mình để đi qua nhđng chđng hay là nhđng chđrđng ngại vật. Như vậy, trước đó, đôi cánh đđược chỉ đđo bởi một bộ não thông minh là khđng lđng phđ nđng lđng khi có gió, tức là biđt tận dụng gió, hay là khđng bay ngược gió. Con người phđi thường xuyên phát hiện ra các yếu tố đđot phđ. Yếu tố đđot phđ nằm ở trong chính mình là nội lực, yếu tố đđot phđ nằm ở ngoài mình là yếu tố khách quan. Cả hai yếu tố ấy đđều cùng tồn tại trong một tiến trình phát triển. Con người cần phđi phát hiện đđược nhđng yếu tố như vậy và phối hợp sử dụng chúng theo một công nghệ nào đó đđể tạo ra hiệu quả lớn nhất.

Trong tiến trình phát triển tự nhiên của con người có cả nhđng cách thức tạo ra bước nhảy. Tuy nhiên, giải pháp ấy chưa trong nó đầy rđi rđo, cho nên sự đđot phđ cần phđi được điều chỉnh bởi nhđng lực lượng cực kỳ thông thái và mạnh mẽ. Chúng ta phđi biết hồi sinh lại các yếu tố mình đđã đđốt cháy đđể tạo ra sự đđot phđ, chúng ta phđi biết dự trđu nhđng nđng lđng cho thời điểm sau đđot phđ để tiến trình phát triển đđược bình thường. Đđot

phá là một tác động chủ quan, đột phá chính là cải cách. Các nguyên lý của đột phá chính là nguyên lý của các cuộc cải cách. Vì thế, các cuộc cải cách đều phải được thiết kế một cách cẩn thận như nguyên lý mà tôi đã viết trong quyển “*Cải cách và Sự phát triển*”, trong đó có xác định độ thâm của các chính sách vĩ mô, xác định điểm dừng của những tác động chủ quan đến tiến trình tự nhiên như thế nào là hợp lý, tức là con người có thái độ thận trọng trong tiến trình thực hiện những cú đột phá của đời sống phát triển tự nhiên. Làm cho ngoại lực xuất hiện như những yếu tố đột phá giữa đời sống phát triển là do sự chỉ đạo của năng lực tư duy, đó chính là nội lực. Chính phần cao quý nhất, phần tinh khôn nhất của nội lực hướng dẫn quá trình sử dụng những năng lực bên ngoài để tạo ra sự đột phá. Hơn nữa, tất cả các sự vật phát triển không phải là bằng các yếu tố bên trong mà bằng sự hội nhập với yếu tố bên ngoài. **Mở rộng không gian bên trong để chứa đựng các yếu tố thâm nhập từ bên ngoài chính là bí quyết của sự phát triển.** Phát triển về số lượng và phát triển về chất lượng, hay là cân đối giữa chất lượng và số lượng trong quá trình phát triển, đó là kết quả của

trí tuệ. Trí tuệ bao giờ cũng là nội lực, tức là mỗi chủ thể đều phải có năng lực phân loại những thứ mà mình kết nạp vào trong đời sống của mình để tạo ra sự phát triển của chính mình.

Như vậy, quá trình phát triển của con người tối thiểu phải có hai giai đoạn, giai đoạn phấn đấu để trở thành con người và giai đoạn phấn đấu để trở thành con người phù hợp với đòi hỏi của thời đại. Chặng đầu tiên và quan trọng hơn cả của cuộc đấu tranh vì con người là đưa tiền con người trở thành con người. Chặng thứ hai là trang bị cho con người những năng lực phát triển theo khuynh hướng mở để con người luôn luôn tương thích hay thỏa mãn đòi hỏi của thời đại. Sự thỏa mãn các đòi hỏi của thời đại chính là giải phóng con người ra khỏi nỗi bất hạnh của mình. Đó vừa là hai công đoạn rất cơ bản trong quá trình đấu tranh để giải phóng mỗi một con người, vừa là hai chặng của tiến trình phát triển chung của cả nhân loại.

Con người đã nhận ra sự cần thiết phải tiến hành chặng đầu tiên là giải phóng mình khỏi trạng thái tiền con người nhưng chưa thành công trên phạm vi toàn cầu. Con người đã từng nhận được

tự do nhưng đó là những biến dạng của tự do, là tự do hạn chế, tự do vật vã và tự do sai lạc. Tự do hạn chế có nghĩa là cái tất yếu chỉ được nhận thức rất giới hạn chứ con người chưa thực sự sở hữu một không gian tự do bên trong. Tự do vật vã là sự thiếu tự do trong trạng thái không bình đẳng giữa con người với con người. Còn tự do sai lạc là thứ tự do mà con người tưởng rằng mình có nhưng thực ra, con người không thực sự tự do. Có thể nói, ba lần thất bại của con người khi đi tìm tự do đánh dấu sự khép lại chặng đường đầu tiên trong tiến trình phát triển. Mở đầu cho chặng đường thứ hai chính là toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa là xu thế chung lớn nhất từ trước tới nay, nó mở ra cơ hội không lồ cho con người tìm lại tự do và biến khát vọng phát triển thành sự thực. Con người trong thời đại toàn cầu hóa phải là con người phát triển, hơn thế phải phát triển toàn diện vì đó là đòi hỏi của thế giới hiện đại, của kỷ nguyên phát triển khoa học công nghệ, của sự hợp tác và cùng phát triển. Toàn cầu hóa là cơ hội để con người so sánh với nhau và thấy được nỗi bất hạnh của việc không thành người, nỗi bất hạnh của việc con

người không thỏa mãn những đòi hỏi của thời đại. Các đòi hỏi của thời đại thể hiện tập trung ở những tiêu chuẩn về tự do và hạnh phúc của con người. Đó chính là nội dung của khái niệm phát triển trong thời đại ngày nay.

Chương 10

CƠ HỘI THÚ TÙ - TOÀN CẦU HÓA

Có thể nói, trong suốt lịch sử phát triển lâu dài, con người đã tìm cách lý giải thế giới bằng rất nhiều khái niệm, nhưng bản thân khái niệm con người thì chưa được nhận thức một cách đầy đủ. Ở mỗi một trình độ văn minh, mỗi một trình độ phát triển, mỗi một đặc trưng văn hóa, nó đều được hiểu, được quy định, được chấp nhận rất khác nhau. Do vậy, mâu thuẫn cơ bản mà thế giới tạo ra cho mình chính là hệ thống tiêu chuẩn liên quan đến việc định nghĩa con người. Mỗi một dân tộc đều tranh luận với các dân tộc khác về hệ thống giá trị, về định nghĩa con người của mình mà không dịch chuyển đến cái ngưỡng của nó. Tuy nhiên, từ những năm cuối thế kỷ XX đến nay, trên

thế giới xuất hiện một trào lưu mới, một hiện tượng xã hội, hiện tượng chính trị, hiện tượng kinh tế và hiện tượng văn hóa mới và rộng lớn, đó là hiện tượng toàn cầu hóa. Hiện tượng này đã phá vỡ từng mảng một sự cát cứ về tinh thần trên toàn thế giới, và tạo điều kiện cho loài người tiến tới thống nhất một định nghĩa chung xét cả về chất lượng lẫn định lượng về con người. Đó chính là cơ hội thứ tư của loài người để phát triển, trong đó hạt nhân quan trọng nhất tạo ra sự phát triển là tự do được hiểu một cách nhất quán.

I

Toàn cầu hóa, từ sức ép đến cơ hội

Chúng ta biết rằng, trước toàn cầu hóa, thế giới chưa phải là một khái niệm thống nhất, thế giới gồm những mảnh khác nhau đặt trôi dạt trong một dòng chảy. Con người không chỉ có một sự lệch lạc mà có nhiều sự lệch lạc tương đối với nhau trên phạm vi toàn cầu, cho nên con người không thể đối thoại toàn cầu. Song, tất cả những sự lệch lạc như vậy sẽ được điều chỉnh bởi hiện tượng toàn cầu hóa, bắt đầu từ kinh tế, sang đến chính trị, sang đến văn hóa và do đó, nó xúc tiến một sự phát triển thống nhất đối với các giá trị con người. Như thế có nghĩa là, thế giới đã bắt đầu hội tụ đến một trạng thái tự do mang tính toàn cầu đối với thàn phận con người. Các quốc gia buộc phải

mở cửa do sự thúc ép của toàn cầu hóa, nhưng đó cũng chính là cơ hội lớn để phát triển cho con người ở tất cả các quốc gia này.

Toàn cầu hóa hay lộ trình để khai niệm tự do bộc lộ dần những giá trị của nó đi theo hai trật tự. Trật tự thứ nhất là nó xuất hiện một cách bản năng do sự toàn cầu hóa về kinh tế và sự giao lưu về mặt văn hóa. Toàn cầu hóa về kinh tế đã và đang là một xu thế lớn cuốn hâu hết tất cả các quốc gia vào đó. Sự giao lưu về mặt văn hóa làm cho các nền văn hóa có điều kiện để tìm cách chung sống với nhau. Du lịch là một trong những cách thức mà con người tạo ra sự giao lưu giữa các nền văn hóa. Nếu nhìn du lịch đơn thuần như là một ngành kinh tế thì đó là một cách nhìn không đủ. Cần phải nhìn du lịch như một trong những cách thức chủ yếu mà loài người sử dụng để giao lưu văn hóa và làm thức tinh những tiêu chuẩn văn hóa toàn cầu. Có thể nói rằng, toàn cầu hóa tạo ra những hiện tượng rất kỳ lạ đối với tiến trình phát triển của nhân loại. Toàn cầu hóa tạo ra các hệ quả kinh tế, hệ quả chính trị, hệ quả văn hóa. Tất cả những hệ quả này đẩy con người vào tình thế buộc phải so sánh, buộc phải cạnh tranh, và buộc phải hợp tác với nhau. Điều đó có nghĩa, càng ngày, việc thế giới được toàn cầu hóa một cách bản năng đã phản ánh vào trong

ý thức của con người, con người buộc phải có ý thức về hiện tượng ấy để có thể tham gia một cách có lợi vào quá trình này. Vì thế, toàn cầu hóa lại xuất hiện dưới dạng thức thứ hai là ý thức hóa về các hiện tượng ban đầu của toàn cầu hóa và do đó, có ngành khoa học nghiên cứu các diễn biến toàn cầu. Nghiên cứu về toàn cầu hóa thực chất là nghiên cứu sự cạnh tranh toàn cầu. Sự cạnh tranh toàn cầu tố giác một thực tế quan trọng là sự thiếu năng lực cạnh tranh của các nước thế giới thứ ba. Nói cách khác, quá trình hội nhập tạo ra sự thay đổi của các nước thế giới thứ ba về việc thiếu tự do. Thiếu tự do thì không phát triển, thiếu tự do thì thiếu năng lực cạnh tranh. Đặc biệt là thiếu tự do thì con người không hạnh phúc. Trong điều kiện toàn cầu hóa, con người nhận ra và thậm chí cần phải xác định rõ hạnh phúc mới là mục tiêu của tự do. Vì nếu không thì con người ngủ một giấc rất say cũng thấy mình hạnh phúc. Theo tôi, các dân tộc khu trú, các dân tộc đóng cửa là các dân tộc ngủ. Đây là những dân tộc có tâm lý không cần cõi gắng, không cần tự do. Họ ngủ vì họ không cần tự do, vì khi đó con người chỉ là con người ý thức. Ngủ về mặt văn hóa tức là không tự do. Nhiều dân tộc ngủ gà ngủ gật suốt nhiều thế kỷ và họ cảm thấy mình rất hạnh phúc. Ở đâu người ta chống đối các nền văn minh nhiều

nhất? Ở những vùng lạc hậu, những vùng Amazon, ở Mexico, ở những vùng sâu thẳm trong rừng Colombia, ở Peru, Bắc Phi, Trung Phi, Congo... Ở chỗ nào mà các dân tộc ngủ thì người ta chống đối, người ta chống Mỹ, người ta chống phương Tây một cách quyết liệt vì bị làm huyên náo giặc ngủ hàng nghìn năm. Suy cho cùng, họ chống đối vì họ sợ nhìn vào sự thật. Toàn cầu hóa là cơ hội để các dân tộc nhìn vào sự thật về mình. Tự nhiên người ta bị đặt vào trong các tương quan so sánh với những người bên cạnh để thấy mình là một người lùn như thế nào. Tất nhiên, nếu không nhìn lên để thừa nhận sự thua kém của mình thì con người có thể nhìn xuống, có thể nhìn ngang. Nhìn các chiêu là quyền tự do của con người, nhưng người ta không thể giấu được sự thua kém đó. Con người cần phải thức tỉnh giác ngủ của mình bằng những lợi ích của tự do. Tất cả các dân tộc muốn phát triển thì không được bảo thủ về mặt chính trị, không được đóng cửa về mặt kinh tế, và không được lạc hậu về mặt văn hóa.

Người ta thường tự do trong những giới hạn mà người ta nhận thức được, những giới hạn mà xã hội loài người ở thời điểm ấy cho phép. Và thậm chí, người ta biết cách hạnh phúc với những giới hạn tự nhiên, những giới hạn mang tính sinh học của mình. Quay

trở lại ví dụ trên, nếu con người cứ ngủ triền miên trong sự khu trú của mình thì con người có hạnh phúc không? Tuy nhiên, ngay cả khi con người đóng cửa lại để hạnh phúc một mình, tức là con người đóng cửa về mặt văn hóa, thì khi xu hướng toàn cầu hóa thúc ép anh mở cửa, anh sẽ cảm thấy bất hạnh ngay lập tức. Vì khi anh đóng cửa thì anh rơi vào tình trạng tự mãn, tức là nhìn lên thì chẳng bằng ai, nhìn xuống thì cũng chẳng ai bằng mình. Sự tự mãn càng làm cho con người không thể hạnh phúc nếu thấy mình lép vế trong bất kỳ tương quan so sánh nào với những người có địa vị như mình trên thế giới. Ngay trong một quốc gia cũng có người hạnh phúc, có người không hạnh phúc. Người thành đạt thì hạnh phúc hơn người không thành đạt, và thế giới không bao giờ phẳng vì sự chênh lệch đó, toàn cầu hóa không xóa bỏ được sự chênh lệch giàu nghèo, nhưng toàn cầu hóa cho phép người ta so sánh giữa những người không thành đạt với nhau. Người ta nhận rõ giữa cấu trúc nhìn lên và nhìn xuống của con người còn có nhìn ngang. Nhìn ngang là cái nhìn khẳng định các giới hạn tự nhiên, các giới hạn khách quan của con người. Khi một người ở quốc gia nào đó thấy rằng có những người có tương quan như mình và cũng có trạng thái như mình trên toàn thế giới thì họ sẽ không thắc mắc

về sự hâm hố của mình nữa. Đây là một khái niệm cực kỳ tinh tế trong phân tâm học. Trong cạnh tranh toàn cầu, con người sẽ so sánh. Tại sao người ta đi xe ô tô Mercedes mà mình lại đi xe đạp? Là bởi vì trong khi người đi Mercedes ấy làm một ngày 20 giờ đồng hồ và chỉ ngủ 4 tiếng thì mình ngủ 12 tiếng một ngày. Và khi nào người ta nhận thấy có người ở một quốc gia khác cũng ngủ 12 tiếng một ngày như mình, cũng đi xe đạp thì khi đó người ta mới yên tâm về trạng thái đi xe đạp là trạng thái tất yêu của mình. Nhưng nếu con người không nhận thức được những giới hạn trong năng lực của mình thì họ sẽ cho rằng mình bất hạnh hay mình không có cơ hội mà không biết rằng rất nhiều người cũng như thế. Vậy, phải phát triển các dân tộc, các cộng đồng như thế nào để cho họ có thể tìm được sự đồng cảm toàn cầu? Toàn cầu hóa có khả năng đem đến cho con người sự đồng cảm ấy, bởi trong thời đại chúng ta, chỉ cần qua mạng Internet, qua máy tính, người ta cũng cảm nhận được về con người trên khắp thế giới. Do đó, khảng định sự hâm hố trên quy mô toàn cầu là làm cho con người yên tâm với trạng thái vốn có của mình. Nói cách khác, toàn cầu hóa tạo điều kiện cho con người nhận ra sự không bất hạnh hay không bị kích hóa sự bất hạnh của mình. **Toàn cầu hóa là cơ hội cho**

con người nhận ra giới hạn của các năng lực của mỗi một con người hay mỗi một dân tộc, để từ đó, nó tạo ra trạng thái thỏa mãn tương đối, đồng thời cũng xác lập một trạng thái nhận thức được sự kém tương đối và định hướng con người vượt lên những giới hạn cụ thể trong năng lực của mình.

Khi con người nhận thức được giới hạn của các năng lực của mình thì con người dễ yên phận, yên phận sống trong không gian được phép tự là xây dựng cảm giác tự do của mình chứ không phải là xây dựng nền tự do của mình. Nhưng toàn cầu hóa chỉ ra cho con người nhận thấy rằng, nếu con người yên phận với các tiêu chuẩn tự do của mình thì con người sẽ không đáp ứng được đòi hỏi của thời đại. Vì vậy, con người phải đủ bản lĩnh để không bão víu, để không khu trú, và để tiếp nhận. Do đó, sau khi nhận ra những điều kiện cần và đủ cho đời sống của mình, cho sự phát triển năng lực của mình thì con người phải biết tổ chức cuộc sống của mình. Con người phải có năng lực tổ chức cuộc sống. Nhận ra các giới hạn để đến ngả bên cạnh các giới hạn thì không phát triển được. Mà phát triển là nhận ra các giới hạn để từ đó đi tiếp, mở rộng tiếp cái không gian tự do của mình. Tất nhiên,

phát triển không có nghĩa là liên tục và vượt quá các quy định tự nhiên. Phát triển tới các giới hạn tự nhiên của một cá thể, đây chính là phát triển cao nhất. Nếu con người khôn ngoan, con người sẽ biết rõ những giới hạn ở những giai đoạn khác nhau, trên những khía cạnh khác nhau, và ở những vấn đề khác nhau của đời sống. Trong thời đại toàn cầu hóa, mỗi dân tộc, mỗi con người phải tự nhận ra các giới hạn trong năng lực của mình.

Chúng ta cần phân biệt rõ ràng sau khi có tự do, con người có thể phát triển nhất so với chính họ, giải phóng các tiềm năng có thể có của mình nhưng điều này không đồng nghĩa với việc làm cho tiềm năng của con người ở các nước chậm phát triển tăng lên đến mức bằng con người ở các nước phát triển. Chính vì thế, chúng ta không thể đi tìm các định lượng về sự phát triển giống nhau trên toàn thế giới. Tuy nhiên, để thức tỉnh con người phát triển, chúng ta có thể thống nhất các tiêu chuẩn của khái niệm tự do nhằm giải phóng con người đến mức có thể phát triển được hay có thể tìm đến giới hạn tự nhiên của mình.

II

Tự do trong thời đại tòan cầu hóa

1. Nhân quyền, trạng thái tự do mang tính toàn cầu

Cùng với quá trình toàn cầu hóa, tự do là một khái niệm cần phải làm sáng tỏ hàng ngày, hàng giờ trong đời sống nhận thức của loài người. Tự do cần phải được đảm bảo bằng quy trình làm mới, làm phong phú và quy trình bảo vệ nó liên tục trong cuộc sống con người. Thực ra, trong tất cả những tuyên ngôn chính trị mà các nhà chính trị thế giới nói, hiện nay, không có khái niệm nào làm họ lúng túng như khái niệm tự do. Nhiều nhà khoa học, nhiều nhà triết học cũng cố gắng lý giải khái niệm tự do, nhưng khái niệm tự do vẫn chưa được mô tả một cách hoàn hảo. Nó chưa trở

thành những tiêu chuẩn phổ biến để có thể kiểm soát tình trạng tự do của con người trong quan hệ đối với các nhà nước, các nhà lãnh đạo. Chúng ta biết rằng, con người là nơi cư trú của những khát vọng về tự do, khát vọng về bình đẳng và lòng bác ái. Vì thế, nếu con người không trở thành trung tâm của sự phát triển thì mọi sự sắp đặt trật tự đường như không ý nghĩa, nên một cách tự nhiên, nhân quyền trở thành các quyền trung tâm. Bởi vậy, hiện nay, nhiều người nói rằng nhân quyền trở thành quyền trung tâm trong thời đại toàn cầu hóa là nói một cách không đầy đủ. Trong thời đại toàn cầu hóa, con người có cơ hội nhận ra các quyền trung tâm của mình chứ không phải các quyền trung tâm ấy chỉ xuất hiện trong thời đại toàn cầu hóa. Do sự cạnh tranh khốc liệt toàn cầu mà con người bỗng nhiên thấy rằng nếu mình không tự do thì mình không có năng lực, mình thua trong cuộc chơi toàn cầu ấy. Cho nên, sau ba lần con người thất bại khi đi tìm tự do, toàn cầu hóa là cơ hội thứ tư để con người nhận ra sự cần thiết, sự sống còn của khái niệm nhân quyền, mà linh hồn của nó là tự do. Cần phải giải phóng con người để con người chạy kịp với thời đại của mình. Độ thâm của tinh thần toàn cầu chính là giải

phóng con người, hay nói cách khác là mở rộng những giới hạn của tự do. Toàn cầu hóa trang bị cho con người những tiêu chuẩn mới về tự do.

Trong thời đại của chúng ta, tự do đã phát triển thành quyền, tự do là tài sản của con người. Đó là trạng thái mới của tự do. Tự do trở thành quyền phát triển cùng với sự hiện đại hóa toàn bộ lối sống, cùng với toàn cầu hóa. Trước đây con người có thể muôn hoặc không muốn phát triển, con người không có quyền và không có kinh nghiệm đòi hỏi tự do, con người hạnh phúc với cái mình đã có. Sự hợp tác toàn cầu đã tạo ra cơ hội cho con người ý thức về các quyền cá nhân, đặc biệt là các quyền phát triển, tất cả mọi người đều có vị trí như nhau trước các cơ hội và quyền lợi của mình. Vậy con người có thể đích chuyền tự do đến đâu để không mâu thuẫn với sự tự do của người khác? Để đảm bảo tự do và nhân quyền cho tất cả mọi người, thời đại toàn cầu hóa đòi hỏi các dân tộc phải thực hiện những cam kết quốc tế về quyền tự do, về nhân quyền và điều đó tạo ra tự do toàn cầu. Nay giờ tự do là quyền của con người, Liên Hiệp Quốc đã có công ước về nhân quyền. Từ những tinh thần tự do của Montesquieu đến công ước về nhân quyền của Liên Hiệp Quốc là một bước

nhảy khổng lồ của con người có được bởi những thể chế toàn cầu. Đây chính là những dấu hiệu đầu tiên và quan trọng của sự toàn cầu hóa về chính trị, về xã hội và văn hóa. Nếu như không có nhân quyền thì không có tư cách con người, cho nên phải xác lập được các điều kiện về nhân quyền. Nhân quyền bao giờ cũng được thể hiện trên tất cả các khía cạnh của cuộc sống, không có kinh tế tự do, không được buôn bán làm ăn một cách tự do thì không có quyền tự do kinh tế; không có các quyền như tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do cư trú thì con người không có các quyền tự do chính trị; sống trong một môi trường văn hóa ở đây con người bị chất vấn và níu kéo bởi các hủ tục thì con người không tự do về văn hóa. Tự do kinh tế, tự do chính trị, tự do văn hóa là ba nhóm của nhân quyền. Chúng ta đều thấy rằng, thế giới không quan sát dân quyền mà quan sát nhân quyền, cho nên họ không thành lập một tổ chức nào được gọi là tổ chức dân quyền, mà chỉ có tổ chức nhân quyền như Human Rights Watch. Tôn trọng quyền con người đòi hỏi phải làm cho con người hiểu được giá trị của nhân quyền. Bên cạnh đó, cần phải đưa ra tiêu chuẩn về tính hợp pháp của một chính phủ, bởi vì tính hợp pháp của một chính phủ là bằng chứng về mức độ dân chủ của một quốc gia. Chất lượng của một chính phủ là

chất lượng của công nghệ sinh ra nó như là hệ quả của quyền làm chủ của người dân.

Khi không thừa nhận đầy đủ các quyền cơ bản của con người thì chủ quyền, quyền cao nhất của con người đối với quốc gia của mình, không được lý giải minh bạch. Ở các quốc gia chậm phát triển, con người dường như mặc nhiên thừa nhận chủ quyền là quyền của chính phủ. Một vấn đề thể hiện rất rõ sự không hợp lý của quan niệm về quyền làm chủ của người dân là quyền sở hữu đất đai. Một số quốc gia cho đến nay vẫn khẳng định đất đai là sở hữu của toàn dân, quyền sở hữu đất đai là một trong các quyền sở hữu dân tộc. Thực tế cho thấy cách giải thích và tuyên truyền về quyền sở hữu đất đai có tính chất toàn dân đã gây ra rất nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến việc quản lý đất đai. Vậy phải hiểu chủ quyền trong vấn đề sở hữu đất đai như thế nào? Tôi cho rằng, đất đai có hai địa vị, hai khía cạnh rất quan trọng và đều quan trọng như nhau. Trước hết, đất đai biểu hiện là đất và nước, tức là chủ quyền quốc gia. Đã là con người thì có quyền sở hữu đất đai. Nhưng một người không phải công dân quốc gia này có quyền

sở hữu đất đai của quốc gia đó không? Mọi quốc gia đều thảo luận rất gay gắt về điều này và không phải ở đâu người nước ngoài cũng có quyền sở hữu đất đai. Cùng với sự phát triển kinh tế, đất đai không còn mang nhiều ý nghĩa về chủ quyền nữa. Ở nhiều nước phát triển, đất đai không quan trọng bằng những thứ khác, ví dụ, bây giờ người ta chú ý tới việc nghiên cứu các quyền về hàng hải, các quyền về lãnh hải và người ta đang giải quyết vấn đề về quyền bầu trời. Thế nhưng ở những quốc gia chậm phát triển, con người chưa trang bị đủ điều kiện để nói về những quyền này, vì thế, họ cường điệu quyền đất đai. Và quyền đất đai có tính chất thứ nhất - tính chất chủ quyền - là như vậy. Khía cạnh khác của quyền đất đai là quyền sở hữu thông thường, tức là đất đai có giá trị tài sản thông thường. Chúng ta thấy rằng nếu đất đai không biến thành hàng hóa, đất đai không được thương mại hóa thì tính chất chủ quyền ấy không có giá trị trên thực tế. Và thực tế là người ta đã thương mại hóa một số thứ được gọi là chủ quyền, bán bầu trời cho vệ tinh bay là một việc bán chủ quyền. Do sự phát triển kinh tế mà con người thương mại hóa một số đối tượng sở hữu của chủ quyền trở thành đối

tượng của các quyền thương mại thông thường. Điều này khẳng định một vấn đề càng ngày càng trở nên cẩn bản là nhân quyền, dân quyền hay chủ quyền đều có ý nghĩa phát triển và cần phải được tôn trọng thực sự.

Tôn trọng các quyền con người chính là tôn trọng con người. Anh đi ra nước ngoài hay ở lại đất nước mình, đó là quyền của anh. Trong thực tế đời sống quốc tế hiện nay, khi một con người có quyền công dân của nhiều quốc gia thì điều này rất có ý nghĩa. Ở châu Âu bây giờ, một người có quyền công dân của 27 quốc gia. Thời đại toàn cầu hóa, các quốc gia khác nhau chỉ là địa điểm để con người đóng góp vào tiến trình phát triển. Các quốc gia có thể hưởng niềm vinh quang của một người có nguồn gốc ở vùng đất của mình tạo ra đối với các vùng đất khác nhau trên thế giới, nhưng quyền lợi mà sự vinh quang đó đem lại thì thuộc về người sáng tạo chứ không phải thuộc về quốc gia có người đó. Nhân quyền trở thành một khái niệm vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của thế giới hiện đại. Mọi thứ đều phải thuộc về con người thì con người mới mang theo nó một cách

tích cực đến nhiều nơi khác nhau trên thế giới. Mọi cuộc cải cách đều phải phục vụ sự mở rộng không gian có ích của từng con người cụ thể. Cải cách chính trị, cải cách kinh tế, cải cách văn hóa đều phải tạo ra các môi trường hỗ trợ năng lực sáng tạo của con người khi con người di chuyển đến những địa điểm khác nhau trên trái đất. Đây chính là mục tiêu, là kết quả cuối cùng của toàn cầu hóa. Có nhiều định nghĩa về toàn cầu hóa nhưng tôi cho rằng trước hết, toàn cầu hóa cần phải được hiểu là quá trình tạo ra một môi trường vĩ mô mà ở đâu một người cũng đều có hiệu lực đóng góp giống nhau, đây chính là tự do hiện đại. Tự do cư trú là một phần của tự do hiện đại. Tự do cư trú cũng là một vấn đề lớn của mỗi quốc gia trong thời đại toàn cầu. Chúng ta cần phải rất tinh tế để phân biệt mục đích của việc tự do cư trú với một hệ quả tất yếu của nó là làm xao nhãng tình cảm của con người với vùng xuất xứ của mình. Tại sao người ta phải an phận sống ở một vùng đất không hỗ trợ hạnh phúc cho mình? Con người có quyền di cư. Tự do cư trú chính là một trong những dấu hiệu chính trị để khẳng định con người có quyền thoát ra khỏi những chỗ mình không muốn ở, con người

có quyền đi đến những nơi mình thích. Như vậy, ngay cả quyền tự do cư trú cũng được khẳng định bởi nhiều quyền cụ thể, quyền sinh sống ở những chỗ khác nhau và quyền tị nạn. Nói tóm lại, tôn trọng nhân quyền là một trong những giá trị văn hóa vĩ đại nhất của thời đại chúng ta.

2. Sự dịch chuyển của các dòng năng lực

Toàn cầu hóa là một quá trình dịch chuyển tất cả các dòng năng lực của nhân loại đến những chỗ mà giá trị có thể tăng trưởng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các dòng dịch chuyển năng lực đang hàng ngày diễn ra với mật độ dày đặc trên toàn thế giới, từ các dòng dịch chuyển con người, các dòng vốn đến các dòng công nghệ, tài nguyên... Các dòng di dân chính là sự thoát ra khỏi sự ràng buộc của các quốc gia đối với các lực lượng con người. Chính sự dịch chuyển của các lực lượng con người tạo ra sự dịch chuyển của các dòng năng lực. Khái niệm năng lực xã hội không chỉ khoanh trong biên giới quốc gia, trong môi trường toàn cầu hóa nó là sự hấp dẫn của các quốc gia đối với các dòng năng lực. Sự dịch chuyển tự do các dòng năng lực trên

phạm vi toàn cầu chính là lý tưởng của sự phát triển chính trị trên toàn thế giới, và đó chính là tiền đề của lý thuyết về toàn cầu hóa, tức là tiết kiệm năng lượng sống toàn cầu. Dòng vốn sẽ đổ vào chỗ nào mà ở đấy người ta khai thác một cách hợp lý nhất, hữu ích nhất, tức là tiết kiệm. Sự tiết kiệm trên quy mô toàn cầu tạo ra sự dịch chuyển tự do của tất cả các dòng năng lực, và sự dịch chuyển tự do của các dòng năng lực làm cho năng lực có những dòng đi ra, có những dòng đi vào. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu chuyên gia là dòng năng lực đi ra. Nay giờ một dân tộc đông dân thì sự dịch chuyển đi ra của các dòng nhân lực trở thành nhu cầu, bởi vì nhân lực cũng là một yếu tố tạo nên năng lực.

Xã hội là tập hợp các nguồn năng lực. Con người cũng là tập hợp của các nguồn năng lực. Tài chính là một năng lực thuộc về con người. Sự dịch chuyển của tài sản là biểu hiện hiện đại của sự dịch chuyển con người. Nhìn những dòng dịch chuyển đi ra đó chúng ta thấy được bản chất của sự phát triển các dòng năng lực, hay các không gian chính trị. Các dòng áy dịch chuyển giữa các không gian chính trị, do đó các quốc gia, các nhà nước phải

xây dựng các không gian chính trị phù hợp với đòi hỏi của nhu cầu phát triển khách quan của từng vùng lãnh thổ. Ở những chỗ đông dân mà dòng dịch chuyển nhân lực đi ra thì đó là một biểu hiện mạnh mẽ. Nhưng con người đi ra với tư cách nào? Nếu đi ra với tư cách là những nhân lực cao cấp thì khác với đi ra với tư cách là lao động đơn giản. Vậy một chính phủ phải xác định đầu tư vào đâu? Sự đi ra tất yếu của các dòng nhân lực ở những quốc gia đông dân là một hiện tượng khách quan, và nếu chính phủ đầu tư để cho dòng dịch chuyển đi ra của các nguồn nhân lực ấy trở thành những chuyên gia thì hiệu quả kinh tế sẽ lớn hơn. Xuất khẩu lao động đơn giản là sự đi ra tự nhiên, nhưng xuất khẩu chuyên gia là sự đi ra có đầu tư. Như vậy, men theo các quy luật vận hành của đời sống tự nhiên mà chính phủ hay xã hội phải xác định đối tượng để đầu tư.

Phát triển năng lực là tạo ra sự hấp dẫn các nguồn năng lực. Sự hấp dẫn các nguồn năng lực khác nhau tụ họp về một vùng lãnh thổ chính là năng lực khai thác hết các nguồn lực. Nếu chúng ta hấp dẫn về mặt chính trị, chúng ta hướng dẫn

để du nhập những phần thiếu hụt của năng lực, ví dụ như thiếu tiền (tiền là một năng lực) thì một cách tự nhiên, chúng ta sẽ giải quyết được vấn đề phát triển của mình. Tạo ra sự dịch chuyển thuận lợi cho tất cả các dòng năng lực là biểu hiện quan trọng nhất của tự do. Sức hấp dẫn các dòng năng lực được tạo ra bởi sức hấp dẫn của các không gian chính trị tự do. Các không gian chính trị tự do sẽ thu hút các dòng năng lực. Nhưng các dòng năng lực cũng có tính hấp dẫn, bởi vì chính chúng cũng bị lôi kéo. Không ai lôi kéo một dòng năng lực không có giá trị. Vì thế, bên cạnh việc bắn thân các dòng năng lực phải được đầu tư để trở nên hấp dẫn thì các không gian chính trị cũng phải đủ hấp dẫn và tự do để thu hút các dòng năng lực. Tất cả các chất lượng hiện có của các nguồn năng lực là tốt và có triển vọng, đây chính là sự hấp dẫn về chính trị. Một hệ thống tòa án tốt là sự hấp dẫn chính trị, hệ thống luật pháp tốt là sự hấp dẫn chính trị, hệ thống trí tuệ tốt là sự hấp dẫn về chính trị, hệ thống giáo dục tốt là sự hấp dẫn về chính trị. Một quốc gia hấp dẫn sẽ hội tụ được nhiều người thuộc nhiều dòng văn hóa, nhiều môi trường khác nhau đại diện cho nhiều năng lực đa dạng đến sinh

sống, tất cả sẽ khuếch đại năng lực phát triển của quốc gia đó. Những phân tích trên cho thấy năng lực quan trọng nhất của một quốc gia là tính hấp dẫn của nó. Nếu một quốc gia không có sự hướng dẫn chính trị tốt dựa trên nền tảng là tự do thì sẽ bị mất năng lực, không chỉ là mất năng lực sản xuất, mà còn là mất tất cả các năng lực con người khác. Đó là kết quả của sự chuyển những năng lực thuộc về con người ra những không gian có điều kiện chính trị tốt hơn. Chính sự thiếu hấp dẫn của một không gian là sự hướng dẫn chính trị để con người thoát ra khỏi không gian ấy. Như vậy, xây dựng một không gian chính trị tự do chính là phát triển năng lực hay tạo ra sự hấp dẫn năng lực trong thời đại toàn cầu hóa.

Sự xuất hiện của toàn cầu hóa cộng với sự phát triển như vũ bão của khoa học – công nghệ làm cho cuộc sống của con người hiện đại vận động với tốc độ ngày càng nhanh. Càng ngày, các dân tộc, các cộng đồng càng giao lưu với nhau chủ yếu thông qua các hệ giá trị, thông qua các quyền lợi và đặc biệt là thông qua các nền văn hóa. Càng ngày, con người càng nhận ra giá trị chung mà mình phải vươn tới, đó là những

tiêu chuẩn có giá trị phổ quát toàn cầu. Do vậy, việc xây dựng một hệ tư tưởng có giá trị toàn cầu là đương nhiên cùng với sự hợp tác và phát triển của con người. Ngày nay, do quá trình toàn cầu hóa, tất cả các quốc gia đã có mặt trong nhau và sự tràn lan của thông tin sẽ khiến cho các quá trình nhận thức cũng có mặt trong nhau. Vì thế, toàn cầu hóa cũng có giá trị như thuyết tương đối của đời sống, và chính nó làm rối loạn hệ tư tưởng, buộc hệ tư tưởng phải bám vào các giá trị thực túc là hệ giá trị để tồn tại. Càng toàn cầu hóa thì những hệ tư tưởng vốn chỉ mang tính khu trú càng phải trải qua một quá trình sàng lọc khắc nghiệt hơn để tồn tại bằng những giá trị thật của nó.

III

Năng lực tự chủ

Cần phải khẳng định rằng nếu như có vấn đề gì cần thảo luận về toàn cầu hóa thì đó là sự thảo luận về tốc độ của quá trình hội nhập chứ không phải về việc có hội nhập hay không. Nhưng không ở đâu con người được chuẩn bị để hiểu điều đó. Không ai có thể cung cấp cho con người dịch vụ để toàn cầu hóa chính nó. Hệ thống giáo dục chỉ cung cấp cho con người những điều kiện cần chứ không phải là điều kiện đủ. Các nhà chính trị dễ rơi vào trạng thái thiếu khách quan nếu phổ biến các giá trị này, vì họ chỉ chọn những yếu tố có lợi xét theo quan điểm của họ. Thực ra, việc phổ biến các giá trị toàn cầu là nhiệm vụ của con người, của cả loài người chứ không phải là nhiệm vụ của riêng nhà nước. Con người phải tinh khôn

để nhận ra các giá trị toàn cầu, có trách nhiệm cá nhân để nhận ra nó chứ không chờ đợi sự phổ biến từ bên ngoài. Đây chính là sự khác nhau giữa việc làm một con người tự do và con người không tự do. Con người tự do là con người tự chủ. Con người tự do là con người có năng lực nhận ra các giá trị, nâng cao năng lực làm chủ của chính mình, khai thác hết các không gian quyền của mình để phát triển. Con người phải tự lo lấy thân phận của mình, và rèn luyện năng lực tự chủ của mình chính là triết học của thời đại toàn cầu. Vì, cùng với xu thế toàn cầu hóa, một xã hội dân sự là mục tiêu mà con người hướng tới. Trong xã hội ấy, con người phải có đầy đủ bản lĩnh để quyết định chính thân phận của mình.

Con người tự chủ phải có năng lực mở rộng không gian cho những hành động của mình vì năng lực ấy sinh ra các giá trị của sự phát triển. Toàn cầu hóa chính là môi trường cho con người tự rèn luyện mình để hình thành những phẩm chất mang tính toàn cầu. Tất nhiên, bất kỳ hiện tượng nào của đời sống cũng đều có mặt trái của nó. Trong quá trình toàn cầu hóa tức là trong quá trình dịch chuyển tự do của các yếu tố tham gia vào quá

trình phát triển, vẫn có những sự lạm dụng. Con người lạm dụng cái hiện tượng tự do như vậy, con người lạm dụng cả những hiện tượng sai và hiện tượng đúng. Sự lạc hậu của một số dân tộc khác đều có thể bị lợi dụng. Toàn cầu hóa là quá trình thương mại mọi chuyện, kể cả thương mại các sai lầm. Thế nhưng, con người không được trốn ra khỏi quá trình này, con người phải hiểu rằng mọi thất bại mà mình gặp trong quá trình toàn cầu hóa là những bài học cần có để nâng cao năng lực nhận thức. Khi con người xây dựng được thái độ như vậy đối với toàn cầu hóa, con người sẽ yên tâm trước cả thất bại lẫn thành công, và như thế, con người mới làm chủ được chính bản thân mình.

Không chỉ con người phải tự quyết định lấy thân phận của mình mà các dân tộc cũng phải tự quyết định lấy thân phận của mình. Không chỉ con người phải rèn luyện năng lực tự chủ mà các dân tộc, các quốc gia cũng phải rèn luyện một năng lực tự chủ vững vàng, đặc biệt là những nước chậm phát triển. Toàn cầu hóa đang xảy ra dưới hình thức bàn năng, do các động lực của sự phát triển kinh tế hay giao lưu kinh tế. Bởi vậy, con người ở hầu hết các dân tộc đều không được chuẩn bị và đều bị động trước quá trình toàn cầu hóa. Liệu mỗi

dân tộc có nghĩ là tại sao mình phải toàn cầu hóa, và liệu có thể đứng bên ngoài quá trình toàn cầu hóa được không? Toàn cầu hóa là một hiện tượng cạnh tranh toàn cầu để phát triển. Nếu không tham gia vào quá trình này một cách quyết liệt, thì ngay lập tức, quốc gia nào khu trú, đóng cửa sẽ bị đẩy ra ngoài dòng chảy của thời đại.

Có không ít dân tộc, không ít các lực lượng chính trị cảm thấy một cách chắc chắn rằng mình thất bại trong quá trình toàn cầu hóa. Chủ nghĩa khủng bố là một trào lưu tư tưởng thể hiện sự thắt vọng của một lực lượng, một quan điểm đối với quá trình cạnh tranh toàn cầu. Nhưng đối với một lực lượng nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nước là chủ nghĩa khủng bố thì nhân loại phải làm gì để ngăn chặn nó? Nhân loại đã có kinh nghiệm về việc hình thành sự đối đầu về hệ tư tưởng và thế kỷ XX là thế kỷ bất hạnh của nhân loại. Chính vì thế, nhân loại cần phải cảnh giác, các nhà nước, chính phủ cần phải cảnh giác hơn nữa trước các phản ứng tình thế để tránh việc dung dưỡng hoặc sử dụng các yếu tố mang tính chất khủng bố vì định kiến, vì quyền lợi trước mắt mà tạo ra những nguy cơ tiềm ẩn. Nếu không nhân loại sẽ trượt

vào việc hình thành các tuyến nhà nước khủng bố hoặc nhà nước chống khủng bố. Về cơ bản, tôi nghĩ rằng cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa khủng bố là cuộc chiến tranh toàn cầu và sự xuất hiện của các lực lượng khủng bố sẽ tạo ra sự phá vỡ quyền lực nhà nước trong phạm vi toàn cầu. Vì thế, các nhà nước phải tạo ra một sự liên minh và phải nhận thức rất rõ triển vọng, qui luật phát triển của các lực lượng khủng bố để truy đuổi nó. Nhận thức toàn cầu của các nhà nước không giống nhau nên nhân loại chỉ có thể dần dần tiệm cận đến một cơ cấu hợp lý để đảm bảo an ninh chi tiết hơn trong phạm vi toàn cầu.

Cũng có một trào lưu thụ động hơn, đó chính là sự khu trú về mặt văn hóa. Đây là khuynh hướng trung dung trong quá trình toàn cầu hóa, họ mới chỉ thừa nhận là không thể né tránh quá trình toàn cầu hóa mà chưa thừa nhận là họ buộc phải theo đuổi quá trình này một cách quyết liệt, tức là cần phải cải cách, cần phải làm như thế nào để thắng lợi. Đại bộ phận các nước thế giới thứ ba là như vậy. Trước kia, các nước thế giới thứ ba có thể né tránh toàn cầu hóa, nhưng đến những năm cuối của thế

kỷ XX và bước sang thế kỷ XXI, người ta không thể tiếp tục sự tránh né. Thế giới thứ ba, với tất cả sự lạc hậu của nó, nếu cứ tiếp tục lần khần thì sẽ xuất hiện một loạt các cuộc cách mạng chính trị và lại tiếp tục bỏ lỡ cơ hội. Do đó, các nước thế giới thứ ba buộc phải nhìn nhận lại rất nhiều vấn đề, trong đó vấn đề quan trọng nhất là làm thế nào để đủ khả năng tham gia vào quá trình cạnh tranh toàn cầu. Các nước thế giới thứ ba cần phải cải cách để giải phóng con người, cải cách để tìm kiếm tự do cho con người. Toàn cầu hóa chính là phương thức mà nếu nắm lấy nó, các nước thế giới thứ ba sẽ rút ngắn được thời gian cũng như được hỗ trợ về nguồn lực cho quá trình này. Các nước thế giới thứ ba có thể tận dụng cơ hội này như tận dụng quán tính một cách tích cực. Chúng ta thấy rằng, toàn bộ tiến trình phát triển ổn định chính là xác lập trạng thái không lẫn theo quán tính của đời sống phát triển. Nhưng phát triển sẽ rất vất vả nếu không lợi dụng được quán tính của sự dịch chuyển. Mà toàn cầu hóa chính là quá trình dịch chuyển tự do của những yếu tố tham gia vào sự phát triển. Nếu không đủ năng lực để cân bằng với thế giới thì hãy để thế giới cân bằng mình. Giảm bớt được sự

chống cự một cách vô ích cũng chính là tiết kiệm. Trong quá trình tự cân bằng của thế giới, các năng lực, nhất là năng lực chính trị sẽ đến một cách tự nhiên với những tốc độ khác nhau. Thế giới sẽ lôi các dòng dân cư có chất lượng lao động đơn giản của các nước đang phát triển ra bên ngoài và trả về những lao động có chất lượng cao hơn. Chỉ có tự do mới tạo ra được sự tự cân bằng trên phạm vi toàn cầu. Lý thuyết tự do là sự dịch chuyển không bị ngăn chặn của tất cả các dòng năng lực để tạo ra tính hữu ích cao nhất, tính hiệu quả cao nhất của khái niệm năng lực. Nói cách khác, toàn cầu hóa là quá trình thư giãn toàn xã hội trên phạm vi toàn cầu để các dòng năng lực, các dòng năng lượng sống tự cân bằng và tạo ra sự phát triển tự nhiên. Các nước thế giới thứ ba phải nắm lấy toàn cầu hóa như một cơ hội lớn để giải phóng năng lực của con người.

Đối với các nước thế giới thứ ba thì trong thời gian tới, toàn cầu hóa cũng tạo ra nhiều thách thức. Nhưng thách thức ấy lại tạo ra một cơ hội lớn nhất trong tất cả các cơ hội, đó là làm cho con người ở các nước này thắc tinh một thực tế là, mình đang đứng trong một cuộc chơi toàn cầu chứ không phải đứng trong cái chợ

riêng của mình. Chúng ta sẽ khóc cùng với thế giới khi thế giới khủng hoảng, chúng ta sẽ hát cùng với thế giới khi giá vàng hạ xuồng và giá dầu giảm. Đây chính là cơ hội lớn nhất. Tất cả các cơ hội thương mại là cơ hội phụ, cơ hội cá lẻ. Chúng ta biết rằng, toàn cầu hóa về chính trị tức là dân chủ hóa, toàn cầu hóa về kinh tế nghĩa là phải xây dựng một nền kinh tế tự do, và toàn cầu hóa về văn hóa chính là xây dựng nền văn hóa mở. Thời đại toàn cầu chính là thời đại mà mọi người hội nhập, mọi quốc gia đều phải tuân thủ hay đều phải tham gia vào quá trình hội nhập. Tham gia vào quá trình toàn cầu hóa là chúng ta đã bắt lấy cơ hội thứ tư của toàn nhân loại. Sớm hay muộn, các quốc gia đều phải làm như vậy. Vì cho dù người ta có tham gia vào quá trình toàn cầu hóa một cách bị động như hiện nay thì toàn cầu hóa vẫn đem lại những yếu tố tích cực và đó chính là sự vĩ đại của toàn cầu hóa, nếu anh không đến được với thế giới thì thế giới đến với anh. Toàn cầu hóa thay đổi phẩm chất của từng người, từng dân tộc và qua đó thay đổi số phận của cả dân tộc.

Không ai hộ mệnh cả, mỗi con người, mỗi dân tộc phải tự lo cho chính bản thân mình. Nếu có người lo lắng hộ thì đó là sự may mắn, nhưng con

người không thể sống và phát triển trong sự may mắn được. Con người phải sống trong sự hoạch định tương lai của mình, điều đó chỉ có khi con người có tự do, tức là con người có trách nhiệm với chính mình. Bởi tự do là quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền thiết kế ra tương lai và sắp đặt cuộc đời cho mình, quyền đi tìm kiếm các cơ hội của mình. Thế giới luôn là một trường học vĩ đại để chỉ ra rằng ở đâu có tự do thì ở đó có phát triển, ở đó có tăng trưởng, ở đó có sự thịnh vượng. Và giờ đây, chúng ta không thể bỏ lỡ một vận hội lớn, cơ hội lần thứ tư của nhân loại.

Chương 11

CHÍNH TRỊ HỌC CỦA TỰ DO

Tự do là cách thức giải phóng con người ra khỏi sai lầm, định kiến, quá khứ, tự do làm thay đổi một cộng đồng, một dân tộc, một quốc gia để bắt đầu chặng đường phát triển của chính nó. Khích lệ nhu cầu tự do của con người là một trong những khích lệ nhân văn nhất. Những ai ngăn cản tự do, những ai từ chối tạo điều kiện để con người tự do thì đó là kẻ chống lại loài người.

Xu thế của thời đại chúng ta đang mở ra những cơ hội khổng lồ cho bất kỳ ai, bất kỳ dân tộc nào muốn phát triển. Cơ hội lớn nhất mà toàn cầu hóa mang lại chính là tự do. Nhưng làm thế nào để không bỏ lỡ cơ hội? Làm thế nào để phát triển? Chỉ khi nào con người tự do thì con người mới phát triển. Hơn bao giờ hết, mỗi con người của thời đại

phải nhận thức được rằng tự do không phải là thứ gì đó xa rời cuộc sống của con người, tự do không chỉ có ý nghĩa triết học. Tự do vô cùng cao quý, vô cùng thiết yếu đối với sự sống còn của con người. Tự do là thứ có thể “ăn được” và con người “ăn” tự do là để giải phóng mình ra khỏi trạng thái lạc hậu, chậm phát triển. Cần phải trao trả tự do để con người trở thành chính nó.

Sự trở về của tự do phải là một lộ trình được hoạch định tương xứng với những nhận thức của con người về tự do, nếu không, con người sẽ rơi vào trạng thái choáng ngợp trước những giá trị của tự do và sẽ sử dụng nó một cách liều lĩnh hay đúng hơn sẽ cố gắng hiến tự do một cách thiếu chín chắn và đẩy mình vào những trạng thái không tự do khác. Cho nên, hiểu rõ về giá trị và những nội dung của tự do là đòi hỏi thiết yếu đối với mỗi con người. Từ trước tới nay, con người vẫn có thói quen tiếp cận tự do dưới góc độ một đối tượng triết học hay một đối tượng của thơ ca mà quên mất rằng tự do còn là một đối tượng của chính trị học. Nghiên cứu tự do dưới góc độ chính trị học sẽ giúp chúng ta tìm

thấy giá trị, ứng dụng và địa vị của tự do trong các lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống. Bằng cách đó, tự do được kéo xuống các tầng của đời sống hàng ngày để con người có thể sử dụng tự do, biến tự do thành công nghệ sống và phát triển.

I

Những không gian tự do cơ bản

Trong cuộc sống hàng ngày tự do có nhiều nội dung, nhưng ở đây tôi muốn đề cập đến tự do trong các không gian thuộc các lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống, đó là: tự do kinh tế, tự do chính trị, tự do văn hóa. Tự do kinh tế đi trước để con người nếm được các thành quả của sự phát triển. Khi người ta cảm nhận được vị ngọt của nó rồi thì người ta mới nhận thức được giá trị của tự do chính trị. Tự do chính trị chính là nhu cầu đòi hỏi một thể chế nhà nước có năng lực pháp chế hóa hay thể chế hóa các quyền tự do. Nhưng chỉ có tự do kinh tế và tự do chính trị thôi thì chưa đủ, con người còn cần có cả tự do văn hóa. Bởi vì con

người hình thành một cách liên tục, con người là sản phẩm của quá khứ nên nếu không tự do về văn hóa, con người không tìm được yếu tố bảo trợ tinh thần cho tự do kinh tế và chính trị. Nếu không có sự bảo trợ tinh thần thì quá trình đó sẽ tạo ra sự phát triển không ổn định vì bị níu kéo bởi sự lạc hậu về mặt văn hóa và không có được sự hưởng ứng đối với các hành vi tự do. Nếu không có tự do về chính trị, không có tự do về văn hóa thì tự do kinh tế không được bảo trợ về mặt pháp lý, không được bảo trợ về mặt tinh thần. Tự do chính trị và tự do văn hóa là những yếu tố bảo trợ tinh thần để xây dựng một cộng đồng mà ở đó chu kỳ sau của sự phát triển được đại diện bởi nhân sự có năng lực chèo lái đến trạng thái tự do cao hơn và ổn định hơn.

1. Tự do kinh tế để thoát khỏi đói nghèo

Trả lại quyền tự do kinh tế cho con người ở những quốc gia kém phát triển có ý nghĩa trước tiên và thiết thực là giải phóng con người khỏi đói nghèo và lạc hậu. Bản chất của hoạt động kinh tế là sự tìm kiếm lợi ích hay hoạt động kinh tế được hướng

dẫn bởi lợi ích. Nếu không có sự hướng dẫn bởi lợi ích thì mọi hoạt động kinh tế đều không có mục tiêu. Hoạt động kinh tế chỉ diễn ra một cách tự nhiên và chỉ phát triển khi con người có tự do kinh tế. Nếu không tự do trong việc thực hiện các hoạt động kinh tế, con người sẽ không đạt được mục đích kiếm tìm lợi nhuận và như vậy các hoạt động này sẽ trở nên phi kinh tế.

Tuy nhiên, kinh tế có thể phát triển tự do một cách bản năng đến một ngưỡng nào đó sẽ vấp phải các giới hạn do chính trị tạo ra. Bởi vì chính trị là một hoạt động thuộc về thượng tầng kiến trúc của xã hội. Nó ảnh hưởng đến tất cả những mặt còn lại của cuộc sống. Nếu không có thể chế đúng đắn, rất dễ xảy ra tình trạng chính trị chi phối và thao túng hoạt động kinh tế, khiến cho hoạt động kinh tế không thể phát triển. Sự chi phối của chính trị đối với các hoạt động kinh tế ở nhiều quốc gia đã làm mất tự do kinh tế, kìm hãm sự phát triển của kinh tế. Bản chất của tất cả chương trình phát triển kinh tế là phát triển cả hai yếu tố thể chế và lực lượng kinh tế. Thể chế kinh tế một khi bị áp đặt, bị chi phối bởi những mục tiêu chính trị thì không thể hỗ trợ và đảm bảo hoạt động của lực lượng kinh tế,

do đó không thể hỗ trợ sự phát triển kinh tế. Việc trói buộc kinh tế vào chính trị còn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro mà rủi ro lớn nhất là làm con người mất mát năng lực trong đời sống kinh tế. Tự do tạo ra sự đa dạng tinh thần của con người và tạo ra sự cân bằng tự nhiên của cuộc sống. Một khi con người không tự do về mặt kinh tế cũng như chính trị thì con người không còn tính đa dạng nữa, con người sẽ phát triển lệch lạc và con người trở nên mất năng lực. Các lực lượng kinh tế cũng như mọi lực lượng khác không thể phát triển trong điều kiện mất cân bằng của cuộc sống như vậy. Do đó cần phải trả lại cho con người tự do kinh tế. Đó cũng chính là nội dung của cải cách kinh tế. Trong lý thuyết về cải cách mà tôi nghiên cứu thì cải cách kinh tế ở các nước đang phát triển hiện nay là tạo quyền tự do kinh tế và quyền độc lập kinh tế cho con người.

Điều kiện tiên quyết để có tự do kinh tế là phải thừa nhận quyền sở hữu của mỗi cá nhân. Đây cũng là điều kiện phổ biến và căn bản để có thể tiến hành cuộc giải phóng con người lần thứ hai này. Nói đến quyền tự do là phải nói đến tập hợp các quyền và các quyền ấy có mức độ phát triển khác

nhau cùng với sự phát triển của xã hội, trong đó quyền sở hữu là một trong những quyền thiết thân nhất của con người. Ở đây, tôi không nói đến giá trị tuyệt đối của sở hữu mà nói đến quyền tự do mỗi người phải có để định đoạt những thứ thuộc về mình, tức là tính chất của sở hữu. Con người buộc phải có không gian pháp lý để có sở hữu, khi có sở hữu con người sẽ tìm cách giữ. Con người có thể chưa có các quyền công dân theo đúng nghĩa nhưng phải tự giác về chúng và phải ý thức về cái mình cần. Ý thức được quyền đó là tiền đề cơ bản của quá trình tự giải phóng của mỗi người. Vẫn để quan trọng nhất đối với mỗi một cá nhân là anh biết rõ cái anh có để giữ và biết rõ cái anh cần để tìm. Khi nào con người bắt đầu có nhu cầu đi tìm kiếm cái mình cần và gìn giữ cái mình có thì lúc ấy con người bắt đầu thức tỉnh về giá trị, về cơ hội cũng như rủi ro của mình.

Quyền tự do kinh tế sẽ đem lại cho mỗi người sự tự chủ về mặt kinh tế. Tự chủ về kinh tế là điểm xuất phát để con người rèn luyện bản lĩnh và năng lực, đồng thời phần đầu đạt được những phẩm chất vô cùng quan trọng của một con người là tự

lập, tự chủ và tự trọng. Điều đó có nghĩa là, không gian kinh tế tự chủ là cơ sở cho các giá trị cá nhân phát triển. Trong không gian đó, con người có cơ hội để bảo tồn và phát triển các bản năng kinh doanh, bảo tồn và phát triển những khả năng làm xuất hiện các trị giá gia tăng. Tạo không gian tự do kinh tế cho mỗi cá nhân là gieo mầm cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Đó không chỉ là giải pháp nhằm mục đích phát triển kinh tế mà còn nhằm đảm bảo sự an toàn về chính trị. Những nhà chính trị nào không nhận thức được tầm quan trọng của tự do kinh tế thì nền kinh tế đó không thể phát triển, và quốc gia đó sớm muộn cũng rơi vào những cuộc khủng hoảng chính trị đồng thời đẩy xã hội đến tình trạng kiệt quệ.

Không có cách nào khác là các quốc gia kém phát triển phải trả lại cho người dân của mình quyền tự do kinh tế. Tự do kinh tế là tiền đề để con người nhận ra giá trị của tự do, đặc biệt là tự do chính trị. Sự bùng nổ kinh tế ở một số quốc gia chậm phát triển thời gian qua là những minh chứng cho điều này. Tự do kinh tế đòi hỏi phải được đảm bảo bởi tự do chính trị vì phát triển lực lượng kinh tế là hệ

quả trực tiếp của sự phát triển thể chế chính trị, một thể chế chính trị đảm bảo được tự do chính trị sẽ đảm bảo cho sự phát triển của kinh tế. Có tự do thì các lực lượng kinh tế mới phát triển, và chính sự phát triển của các lực lượng kinh tế cũng sẽ là sức ép cho sự hoàn thiện của thể chế chính trị.

2. Tự do văn hóa để có môi trường tinh thần lành mạnh

Văn hóa, nhìn chung, hình thành từ sự tích lũy kinh nghiệm sống của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc, do đó văn hóa chính là cuộc sống. Quy luật hình thành của văn hóa cũng tự nhiên như chính đời sống con người. Chúng ta đã biết rằng, bản chất của cuộc sống chính là tính đa dạng tự nhiên và tự do là điều kiện quan trọng nhất để không chỉ đảm bảo mà còn phát huy tính đa dạng ấy. Tính đa dạng tự nhiên của cuộc sống tạo ra một sự cạnh tranh bình đẳng giữa các khuynh hướng của cuộc sống và sau khi trải qua quá trình sàng lọc một cách tự nhiên, những khuynh hướng còn lại là những khuynh hướng hợp lý.

Văn hóa bao giờ cũng thể hiện sự chấp nhận lẫn nhau và bình đẳng giữa các thành tố cấu tạo ra cuộc sống. Yếu tố đảm bảo sự hợp pháp của quá trình đấu tranh và hòa hợp giữa các thành tố của cuộc sống chính là tự do. Tự do đem lại cho con người sự phong phú về nhận thức và đến lượt mình, sự phong phú về nhận thức sẽ tạo ra sự đa dạng về khuynh hướng. Trong văn hóa cần có sự cạnh tranh lành mạnh giữa tất cả các khuynh hướng. Bởi thứ nhất, đó là điều kiện để văn hóa phản ánh một cách chính xác sự tồn tại đan xen cũng như những mâu thuẫn giữa các khuynh hướng. Thứ hai, để các khuynh hướng hợp lý trở thành các khuynh hướng trội và con người nhận thức một cách tự do trong khoảng không gian hợp lý của khuynh hướng hợp lý đã được xác nhận đó. Và cuối cùng, để khuynh hướng trội có thể bị thay thế bởi những khuynh hướng hợp lý hơn, từ đó con người luôn phát triển về mặt nhận thức và không trở thành nô lệ của bất kỳ khuynh hướng nào. Đó là một nền văn hóa lành mạnh, nền văn hóa là sản phẩm của tự do. Chỉ có nền văn hóa với tư cách là hệ quả của tự do mới có khả năng hỗ trợ cuộc sống và chính là môi trường tinh thần của tất cả những gì còn lại

của cuộc sống. Nền văn hóa ấy đến lượt mình sẽ bảo đảm cho sự duy trì và phát triển của tự do.

Tự do văn hóa là điều kiện để một nền văn hóa có khả năng tiếp nhận các yếu tố văn hóa từ những miền khác nhau của cuộc sống, tạo ra những giá trị mới. Một nền văn hóa tự do được sự hỗ trợ của nền chính trị tự do sẽ làm gia tăng sự đa dạng tinh thần của con người bởi tinh mơ của nó. Bảo đảm các quyền tự do về mặt tinh thần cho con người lựa chọn các yếu tố văn hóa mình yêu thích chính là tạo ra tự do cho việc lựa chọn các khuynh hướng văn hóa, các giá trị văn hóa, và tạo ra sự cân bằng văn hóa, tạo ra tính mơ, tính hấp dẫn về mặt văn hóa. Sự hấp dẫn về mặt văn hóa chính là bến đỗ của sự trôi dạt văn hóa trên quy mô toàn cầu. Trong quá trình tương tác giữa con người ở các quốc gia khác nhau, luôn có hiện tượng trôi dạt của các yếu tố văn hóa từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác. Con người, với bản năng tự nhiên, từ khi xuất hiện đến nay luôn sống trong những mối tương tác cá nhân với cộng đồng, cộng đồng này với cộng đồng khác. Muốn có đủ năng lực để sống và cạnh tranh một cách thành công đối với các cộng đồng khác

thì con người phải có kinh nghiệm của các nền văn hóa khác. Chính những yếu tố văn hóa ngoại khi xâm nhập vào một nền văn hóa đã trở thành những nhân tố đầu tiên để tạo ra năng lực hay tạo ra kinh nghiệm của con người trong nền văn hóa đó đối với các nền văn hóa khác.

Các yếu tố văn hóa trôi dạt có hai dạng, có những cái đi qua và có những cái ở lại. Có những yếu tố vào một cách tự nhiên và ra một cách tự nhiên. Những yếu tố này không ở lại hoặc vì chúng không có năng lực ở lại hoặc vì nền văn hóa nội không có khả năng tiếp nhận chúng. Nền văn hóa khi hoan nghênh những yếu tố ở lại thì tức là đã biến những thành tựu của nhân loại trở thành yếu tố làm tăng cường năng lực của dân tộc. Sự cởi mở và thái độ vồn vã của một nền văn hóa chủ nhà đối với các nền văn hóa khác chính là mầm móng tạo ra một nền văn hóa có năng lực hội nhập, tạo ra một nền văn hóa lớn hơn. Chính sự trôi dạt của những yếu tố văn hóa khác nhau đến những vùng đất héo lánh đã tạo ra sự bừng sáng của những vùng đất vốn dĩ tăm tối. Nếu không đón chào những sự trôi dạt như vậy của những sản phẩm văn hóa từ những vùng đất phát triển thì con người không thể

có cơ hội để thức tinh, để phát triển. Sự đón chào ấy chính là tín hiệu đầu tiên của việc phổ biến các nguyên lý phát triển.

Thế giới ngày nay chỉ có một điểm đến, đó là những giá trị, những tiêu chuẩn toàn cầu chứ không phải là những bản sắc, những giá trị văn hóa riêng biệt. Văn hóa chính là thông điệp chung sống, nó có giá trị chung sống. Sự chia rẽ về mặt địa lý do sự hạn chế của năng lực vượt cự ly làm cho con người có cảm giác mình biệt lập với người khác, giá trị của mình biệt lập với người khác và luôn luôn tự hào về giá trị biệt lập đó. Đó là quan điểm hoàn toàn sai lầm. Cần phải hiểu rằng giá trị đáng tự hào là giá trị về tính hấp dẫn, tính phổ biến, tính hội nhập, tính chung sống và tính đa dạng của văn hóa. Năng lực để chung sống với các giá trị văn hóa khác nhau là đòi hỏi tất yếu của thời đại ngày nay và chỉ có tự do văn hóa mới tạo ra cho con người năng lực như thế.

3. Tự do chính trị để hoạch định tương lai chủ động

Chính trị là một loại hoạt động đặc biệt để tập hợp nhân dân hay cộng đồng, nhằm giải quyết các vấn đề xuất hiện trong quá trình sống và phát triển của nhân dân hay cộng đồng ấy. Trong một cộng đồng, mỗi cá nhân, tầng lớp hay giai cấp đều có những xu hướng hoặc đòi hỏi chính trị của mình với sự khác nhau nhất định. Tuy nhiên, không có quyết định xã hội nào bao gồm những quyết định của nhiều cá nhân gộp lại. Để đi đến quyết định, người ta phải thảo luận và thỏa thuận với nhau để lựa chọn sự đúng đắn. Chính trị là hoạt động đi tìm sự thỏa thuận, tìm sự đúng đắn mà mọi người cùng thừa nhận. Nói cách khác, hoạt động chính trị là hoạt động xúc tiến sự đồng thuận của xã hội - một phạm trù có nguồn gốc từ tự do.

Trong xã hội dân chủ, nhân dân có quyền tự do lựa chọn các khuynh hướng chính trị, các chương trình chính trị, các cương lĩnh chính trị bằng việc lựa chọn các đảng chính trị làm người đại diện cho mình. Về mặt hình thức, người dân bầu cho

các đảng chính trị, nhưng về bản chất người ta bầu cho các khuynh hướng chính trị phù hợp với nhận thức của họ. Đảng chính trị nào đại diện cho khuynh hướng chính trị được đa số nhân dân ủng hộ sẽ trở thành đảng cầm quyền. Và sự cạnh tranh chính trị một cách tự do chính là cách thức mà xã hội dân chủ kiểm soát quyền lực.

Chính trị là các cảm hứng về nhận thức khác nhau đối với đời sống. Đã là con người khác nhau thì chắc chắn sẽ có những cảm hứng nhận thức khác nhau và do đó sinh ra các khuynh hướng chính trị khác nhau. Vì xem chính trị là thống soái, xem các quyền chính trị có vai trò to lớn nên nhà cầm quyền ở những quốc gia phi dân chủ không dám trao cho nhân dân quyền ấy. Họ quên mất rằng trong đời sống hàng ngày, các khuynh hướng, các bản năng chính trị, các tình cảm chính trị thể hiện rất tự do, nhưng do không được pháp chế hóa nên nó không trở thành các cảm hứng cá nhân, và chính vì thế không tạo ra các cảm hứng cộng đồng. Nếu không có sự đa dạng trong cảm hứng chính trị có tính chất cộng đồng thì không thể có xã hội dân chủ được.

Cần phải nhận thức một cách rõ ràng rằng chính trị không phải là sản phẩm của nhà nước. Nhà nước chỉ là những thực thể mang chất lượng vật lý để cấu tạo nên hệ thống chính trị. Tự do mới chính là yếu tố cấu thành nên cấu trúc của hoạt động chính trị. Nguồn gốc của chính trị chính là tính khuynh hướng về nhận thức của các thành viên và lực lượng trong xã hội. Tính khuynh hướng phong phú và tự nhiên như tính phong phú và tự nhiên của cuộc sống. Khi các khuynh hướng nhận thức phát triển đến một trình độ nhất định, khi tư duy mang tính định hướng đã trở nên chuyên nghiệp ở mức độ nhất định thì nó trở thành chính trị. Cái đảm bảo cho sự đa dạng tự nhiên của các khuynh hướng chính trị chính là tự do. Bởi vì tự do sinh ra con người, tự do tạo ra sự đa dạng tinh thần của con người và do đó tạo ra tính đa khuynh hướng của chính trị. Xã hội vốn được cấu thành bởi nhiều tầng lớp, nhiều giai cấp, với trình độ nhận thức, đặc thù dân tộc và văn hóa khác nhau, với những điều kiện kinh tế cũng khác nhau, do đó, trong xã hội luôn luôn có những nhận thức khác nhau, những lý giải khác nhau về cùng một vấn đề. Điều đó cho thấy tính đa khuynh hướng của chính trị

là bản năng tự nhiên của đời sống. Phải tôn trọng sự đa dạng khuynh hướng của chính trị như tôn trọng sự đa dạng sinh học của cuộc sống hay sự đa dạng của đời sống tinh thần con người để đảm bảo tính cân bằng và khả năng phát triển của con người. Nếu tính đa dạng của đời sống chính trị không được bảo tồn thì sẽ không có tính phong phú về khuynh hướng, điều này có nghĩa là làm giảm năng lực thích nghi, năng lực tồn tại và năng lực cạnh tranh của xã hội. Bảo tồn sự đa dạng về nhận thức, và từ đó bảo tồn sự đa dạng của đời sống chính trị, chính là tạo điều kiện để phát triển tinh chuyên nghiệp chính trị của xã hội.

Tự do chính trị không có nghĩa là vô chính trị. Con người không bao giờ vô chính trị. Bởi chính trị là gì nếu không phải là cách con người tác động để bảo vệ cuộc sống? Tác động vào cuộc sống và bảo vệ cuộc sống, đó vừa là năng lực vừa là phẩm hạnh quan trọng nhất của con người. Tự do chính trị là cách để con người bảo vệ chính mình. Con người có hai đối tượng để bảo vệ: công dân chính là nhân thân cộng với tài sản. Chính trị chỉ bảo vệ được tài sản, bảo vệ sở hữu, bảo vệ những cái liên

quan đến con người còn tự do về chính trị mới bảo vệ được quyền hướng thiện của con người, bảo vệ được sự trong sáng tự nhiên của con người, tức là bảo vệ phẩm giá bên trong mỗi con người. Nhân thân chính là không gian ở đó con người có quyền tự do sống một cách trọn vẹn. Tự do ấy được đảm bảo bởi không gian chính trị lành mạnh, tức là bởi sự tự do về chính trị.

Tự do chính trị là hạt nhân cơ bản của tự do cá nhân vì tự do chính trị là con người không bị nô lệ bởi bất kỳ loại chính trị nào. Bản chất của cuộc sống là di chuyển sự chú ý, di chuyển nhận thức, di chuyển tình yêu của con người từ khuynh hướng này sang khuynh hướng khác. Đó cũng chính là bản chất của khái niệm tự do của con người. Tự do chính trị đảm bảo cho con người lựa chọn các khuynh hướng chính trị khác nhau dựa vào nhận thức của mỗi người về địa vị của các vấn đề chính trị. Vậy khi con người tự do trôi dạt giữa các khuynh hướng chính trị khác nhau thì các nhà chính trị tác động như thế nào để phổ biến khuynh hướng chính trị của mình vào cuộc sống xã hội?

Bằng sự hấp dẫn của khuynh hướng chính trị mà họ đại diện. Hấp dẫn chính trị là cách quyến rũ con người đến với tự do. Không thể cưỡng bức con người được mà chỉ có thể hấp dẫn con người. Năng lực tạo ra sự hấp dẫn chính là một trong những năng lực quan trọng nhất của con người. Vì thế, có thể nói con người không chỉ trôi dạt giữa những khuynh hướng chính trị mà con người trôi dạt giữa những sự hấp dẫn khác nhau của đời sống chính trị.

Thế giới ngày nay luôn phải đổi mới với sự cạn kiệt của các nguồn năng lượng sống. Do đó, tiết kiệm đã trở nên một khái niệm triết học toàn cầu. Hoạt động chính trị cũng như các hoạt động khác của con người cũng phải đảm bảo tính tiết kiệm. Một không gian chính trị lành mạnh phải là không gian mà ở đó con người luôn có khả năng tái sinh trong các tiến trình khác nhau của đời sống chính trị, tức là con người hoàn toàn phải đủ điều kiện sống, điều kiện tinh thần để có thể là đầu ra của tiến trình chính trị này và là đầu vào của tiến trình chính trị khác. Trong xu thế của thời đại là hội nhập

và toàn cầu hóa, tự do về chính trị còn phải được hiểu là không định kiến về chính trị để có khả năng tiếp cận, ứng phó uyển chuyển với mọi tình huống của đời sống quốc tế.

II

Khuynh hướng chính trị chủ đạo của thời đại

Sự hiểu biết về địa vị, giá trị và ứng dụng của tự do trong đời sống hàng ngày là điều kiện ban đầu để con người tiếp cận với tự do. Nhưng để sử dụng tự do, biến tự do thành công nghệ phát triển trong đời sống hàng ngày thì con người cần có thể chế xã hội thuận lợi cho quá trình đó, tức là một thể chế có khả năng pháp chế hóa các quyền tự do. Có thể khẳng định rằng không có thể chế nào khác ngoài thể chế dân chủ có khả năng đó. Xây dựng nền dân chủ là xây dựng một thể chế để đảm bảo quyền tự do cho con người. Chính vì vậy, phần đầu xây dựng nền dân chủ là nhiệm vụ sống còn của mọi quốc gia, nhất là đối với các quốc gia chậm phát triển.

Trong thời đại hiện nay, toàn cầu hóa là một cơ hội vô cùng thuận lợi cho các quốc gia chậm phát triển để phấn đấu cho nền dân chủ. Chúng ta đều biết rằng, trong thời đại toàn cầu hóa, sức cạnh tranh của một quốc gia là năng lực chủ yếu để quốc gia ấy tồn tại và phát triển. Sức cạnh tranh của một quốc gia phải được xây dựng trên nền tảng sức cạnh tranh của mỗi cá nhân. Mà đối với mỗi cá nhân, các quyền tự do là những điều kiện vô cùng quan trọng để tạo ra năng lực, tạo ra sức cạnh tranh. Chính vì vậy, đây là thời đại mà đòi hỏi về dân chủ trở nên thúc bách hơn lúc nào hết và do đó, dân chủ hóa đã trở thành xu thế tất yếu không thể cưỡng lại trong đời sống chính trị toàn cầu hiện nay.

Cần phải thừa nhận một cách dứt khoát rằng công nghệ phát triển của thời đại chính là **tự do, dân chủ**. Các dân tộc kém phát triển phải thừa nhận tự do, dân chủ là khuynh hướng chính trị chủ đạo của thời đại toàn cầu hóa. Không thể có một lựa chọn nào khác cho các dân tộc này. Trước đây, người ta có thể an phận thù thường hay dùng các phép thẮng lợi tinh thần để giải thích sự nghèo

khổ của mình nhưng ngày nay không thể tiếp tục sự giải thích như thế được. Một sự lựa chọn khác chỉ có thể xảy ra trong thời đại mà các quan hệ toàn cầu không được xác lập hay không được cưỡng bức xác lập nên người ta có thể tránh, tức là người ta có thể ngủ yên không phát triển hoặc không cần phát triển. Như đã phân tích, trong thời đại toàn cầu hóa, con người không thể an phận thủ thường được nữa vì họ sẽ bị kích động tâm lý trong sự so sánh với những cộng đồng khác và thậm chí, đối với những người lấy sự an phận làm giá trị cơ bản trong cấu trúc đời sống tinh thần thì sự an phận ấy cũng bị trước đoạt mất. Chính vì không thể tránh tránh sự phát triển nên con người không thể tránh nền dân chủ. Trong thời đại này, dân chủ hóa không phải là những đòi hỏi chính trị nữa mà là những đòi hỏi phát triển. Những đòi hỏi phát triển không phải xuất phát từ ý muốn chủ quan rằng phát triển hay không phát triển mà nếu không phát triển thì sẽ suy thoái và tiêu vong.

Có thể thấy rằng càng ngày chu kỳ thay đổi các khuynh hướng chính trị trên thế giới càng ngắn lại, cho nên tính cơ hội chính trị trong các đảng

cầm quyền ở các nước phi dân chủ ngày càng bộc lộ rõ hơn. Chính vì vậy, không còn bất cứ cơ hội nào cho những nhà chính trị cố tình khát lân không xây dựng nền dân chủ. Họ không thể không hiểu hậu quả của việc khát lân dân chủ, không thể không biết toàn bộ nền kinh tế sẽ bị tụt hậu như thế nào, không thể không biết nền văn hóa sẽ thoái hóa như thế nào nếu kéo dài quá lâu sự thiểu dân chủ. Các nhà chính trị đó cần hiểu rằng dân chủ hóa là cách duy nhất để chấm dứt sự chậm phát triển và nghèo khổ. Trong thời đại mà dân chủ đã là khuynh hướng thăng thế thì việc khát lân tiến trình dân chủ hóa sẽ đẩy nhân dân đến chỗ bắn cùng trong con mắt của cộng đồng quốc tế, làm cho đất nước thua kém trong quá trình cạnh tranh. Nếu không tiến hành dân chủ hóa, các quốc gia này sẽ ngày càng đắm chìm vào tầng dưới của đời sống quốc tế, và đến một lúc nào đó khi ngẩng lên, họ sẽ thấy cả dân tộc mình biến thành kẻ tụt hậu của tiến trình phát triển, hay nói cách khác là đi giật lùi đến tương lai của mình.

Chúng ta không thể tìm lại tự do hoặc đấu tranh với những mặt tiêu cực một cách bàn nǎng thông

qua những cuộc bạo động hay những cuộc cách mạng bởi điều đó sẽ tạo ra tình trạng hỗn loạn và những sự trả giá không đáng có. Con người cần và phải thu xếp những hành động bản năng của mình một cách có giáo dục bằng những cuộc cải cách và đó cũng chính là sự phát triển của tự do. Điều đó cũng giống như con người cần và phải cố gắng giữ sạch từng phần trong không gian tinh thần của mình để tổ chức cuộc sống, bởi đó chính là sự phát triển.

Chuong 12

TỔ CHỨC VÀ RÈN LUYỆN NỀN DÂN CHỦ

I

Tổ chức và rèn luyện nền dân chủ, văn đê chung của nhân loại

Cùng với những nỗ lực phát triển để theo kịp thời đại, con người ngày càng nhận ra dân chủ là một khái niệm cực kỳ thiết thực đối với đời sống. Bản chất của dân chủ là xác lập các quyền con người, các quyền của người dân đối với thể chế, đối với chính phủ, đối với đất nước của mình. Đó là thể chế duy nhất có khả năng đảm bảo cho các quyền con người được tôn trọng và thực thi. Nếu không có thể chế dân chủ thì con người không có cơ hội, không có cách thức hiện thực hóa tự do của mình. Do vậy, xây dựng nền dân chủ là giải pháp để kéo tự do xuống các tầng hàng ngày của

đời sống, để tự do trở thành quyền phát triển của mỗi con người. Tổ chức và rèn luyện nền dân chủ luôn là vấn đề chung của con người ở khắp mọi nơi trên thế giới.

Tại sao dân chủ lại là khát vọng và cần phải là khát vọng không chỉ của riêng ai? Chúng ta biết rằng con người có những phần tự nhiên, có những phần được dạy dỗ. Vì thế quan điểm của Rousseau “Con người sinh ra đã có tự do” và quan điểm của tôi “Tự do sinh ra con người” là rất khác nhau. Sự phát triển của nhân loại cho thấy một thực tế là càng ngày con người càng ít tự nhiên hơn, vì càng ngày con người càng chịu ảnh hưởng của giáo dục, của văn hóa, của những yếu tố nhân tạo nhiều hơn. Nói cách khác, tỷ lệ những yếu tố tự nhiên trong đời sống con người càng ngày càng giảm còn tỷ lệ những yếu tố nhân tạo càng ngày càng tăng. Con người ngày càng xa cách tự nhiên và đây là sự kêu cứu có thật đối với các quyền tự nhiên của con người. Khi tỷ lệ yếu tố tự nhiên trong đời sống con người giảm sút thì con người suy thoái, bởi vì con người trước hết phải là sản phẩm của tự nhiên. Tự do chính là sự bù đắp vào việc con người bị tước

đoạt mất tỷ lệ hợp lý mà tự nhiên vốn dĩ đem lại cho mình trong việc hình thành con người và nhân cách con người. Cho nên, con người không có tự do, con người sinh ra không phải là sản phẩm của tự do thì đây là khuyết tật của con người. Khuyết tật lớn nhất của con người hiện đại chính là thiếu các mối liên lạc với tự nhiên trong quá trình hình thành ra nhân cách của mình. Nếu con người chủ quan, con người chống lại các tiến trình tự nhiên hoặc cưỡng bức các yếu tố tự nhiên để nhồi nhét những thứ được gọi là sáng tạo của mình thì con người sẽ phá hoại sự cân bằng, kể cả sự cân bằng tự nhiên lẫn cần bằng tinh thần. Khi tỷ lệ các yếu tố chủ quan trong đời sống tinh thần con người càng lớn bao nhiêu thì tính không khách quan của đời sống tinh thần con người càng lớn bấy nhiêu. Tính không khách quan của đời sống tinh thần con người là tiền đề của sự suy thoái nhân cách. Một trong những suy thoái nghiêm trọng nhất của con người là không nhận ra tính hữu hạn của các khả năng của mình, hay tưởng rằng mình có năng lực vô hạn trong việc tác động vào đời sống. Suy thoái năng lực con người chính là tăng cường sự

chủ quan của con người, con người tháy mình có quyền năng vô tận nên liều mạng trong hành động. Con người liều mạng hay hành động dựa vào sự thúc bách của tình huống thì con người dễ đánh mất sự chủ động. Con người không chủ động thì dù có cảm giác tự do, con người vẫn không có tự do trên thực tế.

Vậy con người khai thác cái không gian tự do của mình, mở rộng cái không gian tự do vốn có bằng cách nào? Bằng cách ý thức rất rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Như thế, con người hành động theo các đòi hỏi, không hành động theo các cảm giác. Chúng ta biết rằng, khi con người hành động theo các đòi hỏi thì tạo ra một cảm giác yên tâm vì độ có ích của các hành động, và con người yên tâm rằng mình không lãng phí. Sự thúc bách của nghĩa vụ, sự thúc bách của đòi hỏi nội tại trong đời sống tâm hồn làm con người bắt đầu hành động. Con người hành động theo những đòi hỏi như vậy mà không bị ngăn cản và còn thu được thực lợi. Thực lợi của quá trình này có được từ sự thúc bách trong tâm hồn chính là động lực để con người khai thác

hết không gian tự do. Không có gì thúc bách từ bên trong tức là không chủ động. Tôi đã nói ở phần đầu cuốn sách này là tự do được biểu hiện đầu tiên ở sự chủ động. Chủ động không phải là cái xuất hiện ngẫu nhiên và tự nhiên, chủ động xuất hiện từ sự thúc bách của cuộc sống, của việc thực hiện nghĩa vụ đối với cuộc sống. Do đó, toàn bộ sự phản đố của con người để rèn luyện nền dân chủ chính là khắc phục việc con người để cho ngẫu nhiên điều khiển hành vi của mình trong cuộc sống.

Đối với các quốc gia chậm phát triển, xây dựng nền dân chủ là một nhiệm vụ sống còn. Việc xây dựng nền dân chủ ở những nơi đó không phải vì những đòi hỏi dân chủ thông thường mà là những đòi hỏi dân chủ vì sự phát triển. Vào những thời kỳ mà tốc độ phát triển còn chậm, các nguồn tài nguyên đem so với nhu cầu phát triển là dư thừa thì sự thiếu súc sáng tạo, thiếu năng lực cạnh tranh không ảnh hưởng một cách quyết liệt đến đời sống nhân loại. Nhưng trong thời đại toàn cầu hóa, các quốc gia buộc phải cạnh tranh với nhau bằng độ bùng nổ của các năng lực cá nhân, tức là bằng

chính độ tự do của người dân. Chỉ có tự do mới có thể làm con người nở ra, con người có những năng lực, có cảm hứng để phát triển. Xét trên góc độ chính trị học, xây dựng nền dân chủ chính là cách thức quan trọng nhất để giải phóng năng lực con người. Nhưng cần phải thấy rằng, nền dân chủ không phải là kết quả của sự giải phóng đơn giản con người, nền dân chủ có được khó khăn hơn nhiều so với việc giải phóng đơn giản con người bằng việc phê chuẩn hiến pháp hoặc vài ba đạo luật trong đó thừa nhận một số quyền tự do của con người. Nền dân chủ không thể đến ngay lập tức theo ý chí chủ quan của bất kỳ ai mà nó chỉ có thể hình thành bằng một quá trình tổ chức và rèn luyện. Tổ chức và rèn luyện nền dân chủ là giải pháp chính trị có ý nghĩa thời đại đối với mọi quốc gia, đặc biệt là những quốc gia chậm phát triển.

Người ta vẫn cho rằng chỉ ở những nước lục hậu con người mới bất hạnh vì thiếu tự do nhưng không phải như vậy. Trong thời đại ngày nay, ngay cả ở những vùng phát triển của thế giới như châu Âu con người cũng bắt đầu thiếu tự do. Ở châu Âu

hiện nay khái niệm tự do ngày càng trở nên thấp hơn so với đòi hỏi của con người. Khái niệm tự do vẫn được định nghĩa bởi những tiêu chuẩn của những năm đầu của thế kỷ XX, của những cuộc cách mạng thế kỷ thứ XVIII, XIX... và bởi những tiêu chuẩn về quyền con người thông thường mà không được bổ sung bởi những đòi hỏi hiện tại của con người. Những diễn biến mới nhất của tình hình ở châu Âu liên quan đến việc trưng cầu dân ý về Hiến pháp châu Âu vừa qua cũng cho thấy điều này. Qua sự phù nhận của người Pháp, người Hà Lan và sự ủng hộ của người Croatia đối với Hiến pháp châu Âu, có thể thấy rằng tính tiên tiến của Hiến pháp châu Âu, tính lo toan, tính quán xuyến của Hiến pháp châu Âu chỉ thỏa mãn trí tưởng tượng của người Croatia chứ không đủ để thỏa mãn nỗi lo toan của người Hà Lan và người Pháp. Hiện tượng người dân châu Âu phản ứng trước việc các nhà chính trị tự động quyết định việc dùng đồng tiền chung châu Âu, cho thấy các quyền tự do chính trị đang bị vi phạm một cách tương đối phổ biến. Các nhà chính trị châu Âu vẫn quan niệm một cách đơn giản về nền dân chủ. Họ

đã chủ quan không rèn luyện để có thái độ thích hợp với những trạng thái phát triển khác nhau của nền dân chủ. Họ chủ quan sử dụng những cơ cấu pháp lý khôn ngoan để thông qua hiệp định về đồng tiền chung, dẫn đến người dân bị tảng lờ các quyền cơ bản của mình. Phải thấy rằng tổ chức và rèn luyện nền dân chủ không chỉ dành cho những nước chậm phát triển mà đã trở thành một vấn đề mang tính phổ quát toàn cầu.

Dân chủ là một loại mô hình thể chế đã được thực chứng và chúng ta phải xây dựng dân chủ dựa vào các tiêu chuẩn phổ quát của dân chủ chứ không phải dựa vào các định nghĩa chính trị cụ thể của từng đảng chính trị. Bất cứ sự cay ghép nào đối với khái niệm dân chủ đều thể hiện sự thiếu tôn trọng con người. Con người cần phải được xem như là đối tượng cao nhất và quan trọng nhất. Mục tiêu của việc xây dựng nền dân chủ là vì hạnh phúc của con người chứ không phải vì nền dân chủ. Cho nên, chúng ta chỉ có thể tán thành nền dân chủ với những thực chứng lịch sử đầy đủ, với những bằng chứng phát triển đầy đủ, với những hạnh phúc có thực đối với đời sống của con người,

với việc khẳng định đầy đủ các quyền con người. Xuất phát từ quan điểm cho rằng tự do không chỉ là quyền chính trị mà trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay nó đã trở thành quyền phát triển, tôi cho rằng cần phải xây dựng lý thuyết về tổ chức và rèn luyện nền dân chủ. Có thể nói, **tổ chức và rèn luyện nền dân chủ chính là tổ chức tiếp cận với sự phát triển hay sự nói rộng một cách tự nhiên của khái niệm dân chủ**, cho nên, đây là một công việc cần phải được tiến hành một cách thường xuyên. Để có được một nền dân chủ thực sự, quá trình tổ chức và rèn luyện nền dân chủ, đặc biệt là ở các nước chậm phát triển cần phải tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản. Nguyên tắc thứ nhất là **phải thừa nhận quy luật tất yếu của việc hình thành xã hội dân chủ**, tức là không ai, không quốc gia nào có thể tránh tránh nhiệm vụ dân chủ hóa xã hội được. Nguyên tắc thứ hai là **những người cầm quyền phải đưa ra lộ trình để tạo ra sự hiểu biết về quyền làm chủ của người dân**, tức là phải giáo dục, phải tổ chức và rèn luyện các thói quen dân chủ, làm cho người dân ý thức về tự do, dân chủ. Để làm được điều này đòi hỏi phải phi chính trị hóa, tức là không được đưa vào nội dung giáo

dục ấy những khía cạnh có tính chất chính trị hẹp hòi của các đảng chính trị. Nói cách khác là phải tổ chức và rèn luyện nền dân chủ dưới hình thức một nhà nước chứ không phải dưới hình thức một đảng chính trị. Nguyên tắc thứ ba là **phải thừa nhận một số nguyên lý cơ bản của cấu tạo nhà nước hiện đại, thừa nhận các quyền con người và phổ biến nó**. Nhân quyền đã được khẳng định trong công ước quốc tế nhưng nó phải được pháp chế hóa, dân quyền hóa thành những quyền cụ thể.

II

Biến hiểu biết về quyền thành khát vọng làm chủ của người dân

Chúng ta biết rằng trí tuệ con người có thể nâng cao năng lực khai thác các quyền, mở rộng các không gian tự do và những không gian tự do ấy đôi khi lớn hơn rất nhiều lần so với không gian được phép. Vì vậy, có thể khẳng định, tự do vừa là quyền, vừa là năng lực. Nếu như chúng ta không tổ chức và rèn luyện nền dân chủ thì cho dù có một không gian tự do đầy đủ, con người cũng không có đủ năng lực để khai thác hết. Cho nên, tổ chức và rèn luyện nền dân chủ chính là tạo cho con người khai thác hết không gian được phép, và do đó họ có khát vọng đòi hỏi những không gian lớn hơn. Tất nhiên, dân chủ hóa là bài toán khó, không phải cứ muốn

là chúng ta có thể có ngay nền dân chủ, vẫn đê là nó có hiệu lực, có tồn tại trên thực tế hay không. Nhiều quốc gia khi tiến hành quá trình dân chủ hóa cũng đặt ra những kế hoạch, những tiêu chí này khác để xây dựng thể chế dân chủ, nhưng trên thực tế thì việc thực thi gặp phải nhiều khó khăn, cả khía cạnh lấn chủ quan. Cần phải đặt vấn đề là tại sao nó không tồn tại trên thực tế được? Bởi vì người dân hay là xã hội không có năng lực làm chủ, không có các thói quen dân chủ. Do đó, bước đầu tiên, bước quan trọng nhất của quá trình tổ chức và rèn luyện nền dân chủ chính là tổ chức và rèn luyện năng lực làm chủ của người dân. Người dân ở đây bao gồm cả các nhà chính trị vì bất kỳ một người giữ một chức năng xã hội nào cũng đều có địa vị kép, họ là nhà chính trị khi tham gia cầm quyền nhưng địa vị cơ bản của họ vẫn là một công dân.

Vậy rèn luyện năng lực làm chủ là gì? Chúng ta đều biết rằng để có năng lực làm chủ thì trước hết mỗi người phải biết mình có gì, mình làm chủ cái gì. Rèn luyện năng lực làm chủ của người dân ở mức cơ bản nhất là nâng cao hiểu biết về các quyền con người. Hiểu các quyền con người là hiểu con đường một cá nhân tạo ra giá trị của mình và đóng

góp các giá trị ấy cho xã hội. Nếu người dân không biết một cách phổ biến về các quyền cơ bản của mình thì họ không thể có năng lực làm chủ. Tuy nhiên, nếu chỉ có hiểu biết về các quyền mà không có khát vọng làm chủ thì họ vẫn chưa làm chủ được. Mỗi người cần biến hiểu biết về các quyền của mình trở thành một khát vọng mang chất lượng bàn năng. **Rèn luyện năng lực làm chủ của người dân chính là nâng cao năng lực hiểu các quyền cơ bản và biến các quyền cơ bản không chỉ trở thành kiến thức mà còn trở thành khát vọng của mình.**

Trước sức ép của toàn cầu hóa, nhiều quốc gia lạc hậu đã buộc phải mở cửa và đổi mới. Phải nói rằng đó là những thay đổi rất lớn. Người dân đã có một bước tiến khổng lồ về năng lực làm chủ vì họ đã bắt đầu làm chủ nhiều thứ của chính mình. Năng lực làm chủ có ở từng người và trên từng khía cạnh của cuộc sống. Nhân dân đã bắt đầu thấy rằng cần phải có nhà của mình, có tài sản, có phương tiện làm ăn sinh sống của mình, có đầu tư của mình... Tức là con người đã bắt đầu làm chủ trên những khía cạnh đơn giản của cuộc sống. Chất vấn chính

phù về các vấn đề hàng ngày của cuộc sống, chất vấn về sự minh bạch của các cơ quan chính phủ liên quan đến các vụ tham nhũng... là những dấu hiệu của sự bắt đầu quá trình làm chủ của nhân dân. Tất cả những thứ đó xác nhận một điều rằng nhân dân đã bắt đầu thức tỉnh về quyền làm chủ, không phải chỉ có quyền làm chủ hiện nay của mình mà quyền làm chủ của mình từ trước đó nữa. Điều đó không có nghĩa là nhà nước cho nhân dân quyền làm chủ mà thực chất là nhà nước trả lại cho nhân dân cái quyền vốn có của họ. Tôi cho rằng dần dần xã hội sẽ phát triển đến mức con người sẽ đòi các tiêu chuẩn làm chủ hoặc là xác nhận sự làm chủ vốn có của mình đối với các đối tượng cụ thể họ đã từng có trong quá khứ. Khi người ta truy đuổi các quyền sở hữu có tính chất công dân của mình thì người ta tìm ra bản chất của các quyền công dân chính là các quyền con người. Cho nên, phổ biến các quyền công dân chính là một trong những cách thức tốt nhất để dân con người truy nguyên đến trạng thái nhân quyền. **Và điều quan trọng nhất là khi đi hết cái không gian cần để hiểu được bản chất của dân quyền và nhân quyền thì người ta sẽ đòi chủ quyền, tức là đòi dân chủ, bởi vì chủ**

quyền của nhân dân được xác lập tập trung ở các quyền dân chủ đối với hệ thống chính trị.

Trong thời đại toàn cầu hóa và số hóa hiện nay, chúng ta phải nhận thức được rằng các quyền con người đang ngày càng trở nên lạc hậu so với đòi hỏi của con người và so với đòi hỏi của sự giao lưu của con người. Tôi lấy ví dụ, hiện nay ở Anh đã xuất hiện một loại hiệp hội của những người có nhà, thành viên là những người có nhà ở Tây Ban Nha, ở Iraq, ở Ireland... Ban Giám đốc điều hành Hiệp hội ấy có thể điều chỉnh để một người ở Tây Ban Nha khi sang Pháp sẽ đến ở nhà hội viên có nhà ở Pháp nhưng đang có mặt ở Tây Ban Nha, họ đổi nhà cho nhau trong một thời gian. Xã hội dân sự đạt đến độ tự cân bằng sâu sắc như vậy, và xét về mặt kinh tế, nó đồng nghĩa với sự tiết kiệm khổng lồ cho con người. Qua đó có thể thấy nói rộng và làm sâu sắc các quyền con người là vấn đề cực kỳ quan trọng để nâng cao hạnh phúc của con người. Có thể kết luận rằng, **quyền con người không phải là các quyền chính trị đơn giản, quyền con người là nâng cao tính hiệu lực làm người, nâng cao mật độ hạnh phúc của đời sống con người.** Tức là đã

đến lúc không thể ý lại vào các quyền tự nhiên đơn giản nữa, xã hội ngày càng phát triển đến mức các quyền tự do dân chủ cần phải được cập nhật và phổ biến hàng ngày để con người có thể sống hạnh phúc hơn. Vì thế, trong thời đại này, để nâng cao hiệu lực làm người, nâng cao hạnh phúc của con người thì phải tạo ra các thể chế đủ tinh khôn, đủ mềm dẻo, đủ tế nhị bằng cách tổ chức và rèn luyện nền dân chủ, mà bước đầu tiên của nó chính là tổ chức và rèn luyện năng lực làm chủ của con người.

III

Nhà nước và giới hạn của hướng dẫn chính trị

Nếu con người chừng nào còn lệ thuộc vào sự lựa chọn của người khác, lệ thuộc vào cách mô tả của người khác mới nhìn thấy các vẻ đẹp hoặc nhìn thấy các chân lý thì về cơ bản người đó không tự do. Con người tự do là con người hành động, sáng tạo theo lẽ phải của tâm hồn. Con người sẽ thấy bất hạnh khi luôn phải ý thức mình là công dân hàng ngày, hàng giờ. Vì thế, một hệ thống chính trị hợp lý là con người tự giác nghĩ đến quyền, trách nhiệm công dân của mình khi nào cuộc sống đòi hỏi. Trong hệ thống chính trị đó, công cụ duy nhất để lãnh đạo xã hội là pháp luật, nhưng điều chỉnh hành vi của con người là văn hóa. Nói cách khác,

nà nước là người điều hành xã hội về mặt hành chính chứ không phải độc quyền hướng dẫn chính trị. Và như thế, lãnh đạo là một loại dịch vụ mà con người có thể lựa chọn.

Hướng dẫn chính trị là một trong những nét rất cẩn bàn để thể hiện tính chủ động chính trị của con người. Người ta chống lại sự độc quyền hướng dẫn chính trị của nhà nước chứ người ta không từ chối sự hướng dẫn chính trị. Chính vì thế, bây giờ, sau bao nhiêu năm rồi, con người vẫn còn nghiên cứu Kant, Nietzsche... tức là con người luôn đi tìm các yếu tố để hướng dẫn chính trị. Hướng dẫn chính trị là một đòi hỏi khách quan của đời sống cá thể cũng như đời sống cộng đồng. Tương lai càng cần có hướng dẫn chính trị bởi vì con người chưa có kinh nghiệm về tương lai. Tương lai, từ lâu, đã trở thành khát vọng nghiên cứu của con người. Chủ nghĩa Vị Lai có từ nhiều thế kỷ trước. Khi con người có chủ nghĩa Vị Lai, có tư tưởng tương lai, tức là khát vọng của con người đã đến mức thành thói quen, thành văn hóa. Việc nghiên cứu tương lai đối với những trạng thái phát triển chậm là vô

cùng cần thiết bởi vì tương lai là tất cả đối với các dân tộc chậm phát triển.

Nhà nước là người điều hành xã hội về mặt hành chính chứ không phải độc quyền hướng dẫn chính trị. Phải khẳng định rằng hướng dẫn chính trị là công việc của xã hội dân sự. Xã hội dân sự là xã hội mà ở đó tất cả các tổ chức chính trị trừ nhà nước đều có quyền hướng dẫn chính trị trực tiếp. Nhà nước là tổ chức có ưu thế trong việc thu thập, sử dụng các năng lực hướng dẫn chính trị chứ không phải là người duy nhất có quyền hướng dẫn chính trị. Trong xã hội dân sự, tất cả mọi người đều có quyền hướng dẫn chính trị trực tiếp và trên thực tế mỗi hành vi của con người đều là một thông điệp về sự hướng dẫn chính trị của người đó. Nhiệm vụ của mỗi người là rèn luyện năng lực hướng dẫn chính trị của mình. Trong đó, giới trí thức là lực lượng quan trọng nhất tham gia vào quá trình hướng dẫn chính trị dưới hình thức các hoạt động khoa học. Nếu giới trí thức chỉ hướng dẫn khoa học, bất chấp các điều kiện chính trị, bất chấp nhận thức trong đời sống chính trị thì đó là những hướng dẫn không có giá trị thực tế. Cho nên, giới trí thức phải đi cùng với người dân để hướng dẫn họ, nâng cao nhận thức của họ thì mới tạo ra chất lượng của các hướng dẫn chính trị.

Đỉnh cao nhất của các hướng dẫn chính trị là hình thành các khuynh hướng chính trị. Tức là sự hướng dẫn chính trị của nhà nước là một sự hướng dẫn được cân bằng bởi các khuynh hướng chính trị chứ không phải là sự hướng dẫn bởi một khuynh hướng duy nhất. Nhà nước phải biết trộn sự hướng dẫn chính trị của mình vào trong việc cấu thành các quy tắc xã hội, tức là luật pháp. Tôi đã có quan điểm rất rõ ràng các nhà chính trị cầm quyền chỉ được thực hiện những nhiệm vụ chính trị đã được pháp chế hóa, mà bất kỳ sự pháp chế hóa nào cũng là kết quả của những thỏa thuận xã hội. Điều đó có nghĩa, khi một đảng trở thành đảng cầm quyền, đảng đó phải làm mất đi tính cục đoan cá biệt của mình, khi đó thông điệp chính trị của đảng cầm quyền sẽ là thông điệp của sự thỏa thuận. Các đảng chính trị có quyền truyền bá, có quyền hướng dẫn chính trị trực tiếp nhưng nhà nước không được độc quyền làm việc ấy. Nếu xã hội không có quyền tự hướng dẫn chính trị có nghĩa là quyền cơ bản của con người không được tôn trọng, con người không có tự do trên thực tế, mà như thế thì không thể có phát triển. Chính vì vậy, nhà nước pháp quyền là mục tiêu mà mọi xã hội phải phấn đấu xây dựng. Đó là nhà nước mà tất cả các hướng dẫn chính trị đều được cân bằng thông qua việc hình thành

các khẽ ước xã hội hay luật pháp. Sự hướng dẫn của nhà nước phải thông qua các thông điệp chính trị đã được pháp chế hóa và nhà nước phải chịu trách nhiệm thay đổi khi chúng không còn phù hợp với đời sống. Vậy nhà nước nhận ra thời điểm các khẽ ước xã hội không còn phù hợp với đời sống bằng cách gì? Bằng các phản ứng của con người, của cuộc sống để biểu thị những vấn đề bên trong của nó như hoạt động biểu tình, hay bằng các cách thức chuyên nghiệp hơn như hoạt động phản biện xã hội.

Đối với các quốc gia lạc hậu trong quá trình chuyển đổi nền chính trị, để có thể khôi phục lại trạng thái thông thường của xã hội dân sự thì một trong những việc quan trọng nhất phải làm là ra khỏi tình trạng độc quyền hướng dẫn chính trị của nhà nước. Tôi đã từng nói sự mất mát năng lực của xã hội là kết quả của sự mất mát năng lực hướng dẫn chính trị, xuất phát từ chỗ nhà nước cho mình là người hướng dẫn chính trị duy nhất. Các nhà cầm quyền hướng dẫn con người không theo đòi hỏi khách quan của đời sống phát triển mà theo nhận thức chủ quan của mình. Kết quả là xã hội được hướng dẫn và rèn luyện những năng lực không

phù hợp với đòi hỏi của thời đại, do đó không có sự tương thích về năng lực, nhất là năng lực chính trị. Nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất của những người cầm quyền ở các nước chậm phát triển hiện nay là chủ động tham gia vào quá trình tổ chức và rèn luyện nền dân chủ. Nếu không tự nguyện làm việc ấy thì họ sẽ phải đối mặt với các cuộc cách mạng. Khi đó, lẽ dĩ nhiên họ sẽ kháng cự với tư cách là kẻ cầm quyền và kết quả mà cách mạng mang đến là một sự đổ vỡ nữa cho các dân tộc này. Vì lợi ích của nhân dân và của cả lực lượng cầm quyền, cần phải tránh các cuộc cách mạng. Muốn tránh các cuộc cách mạng thì những người cầm quyền phải làm cái việc mà cách mạng sẽ làm, đó là phải xây dựng nền dân chủ. Nói cách khác, muốn có mặt trong cuộc sống tương lai thì những người cầm quyền buộc phải xây dựng một lộ trình mà trong đó họ là những người khởi xướng và tiến hành quá trình tổ chức và rèn luyện nền dân chủ. Cần phải xác định một cách dứt khoát rằng tổ chức và rèn luyện nền dân chủ chính là nội dung của cuộc cải cách chính trị mà các nước chậm phát triển cần phải tiến hành. Tổ chức và rèn luyện nền dân chủ là một cách thức di chuyển toàn bộ

trạng thái chính trị của các nước chậm phát triển hiện nay trở thành một trạng thái chính trị khác để có năng lực thích ứng với thời đại. Đó là kết luận chính trị quan trọng nhất của thế kỷ XXI đối với các nước chậm phát triển.

Lãnh đạo cộng đồng con người chính là lãnh đạo bằng lẽ phải, và lẽ phải được thể chế hóa bằng dân chủ. Tất cả các nền chính trị dân chủ là nền chính trị mà ở đây lẽ phải không chế các quyết định chính trị chứ không phải quyền lực và sức mạnh. Đối với các nước chậm phát triển trong thời đại này, lẽ phải quan trọng nhất là tổ chức và rèn luyện nền dân chủ để con người có năng lực làm chủ thân phận của mình và có năng lực làm chủ xã hội. Tóm lại, cần phải trả cho xã hội quyền hướng dẫn chính trị để đảm bảo cho xã hội vận động theo những quy luật tự nhiên của cuộc sống. Trả lại quyền hướng dẫn chính trị cho xã hội cũng chính là đảm bảo tính đa dạng tinh thần để xã hội là vườn ươm của các khả năng khác nhau, có thể thay thế nhau để đáp ứng những đòi hỏi khách quan của cuộc sống.

IV

Xây dựng xã hội dân sự là khôi phục trạng thái tự nhiên của xã hội

Một xã hội dân sự phát triển là một trong những minh chứng thiết yếu cho sự tồn tại của một thể chế dân chủ. Phấn đấu cho một nền dân chủ là phấn đấu cho sự phát triển lành mạnh của xã hội dân sự.

Xã hội dân sự là xã hội tự cân bằng. Nó có các quy tắc văn hóa để hạn chế tất cả các trạng thái cực đoan, tất cả những hành vi không phù hợp với lợi ích công cộng. Trong xã hội dân sự, con người thương thảo với nhau và tạo ra sự đồng thuận xã hội. Nó có những tổ chức do xã hội lập ra để thể hiện những loại hình ý chí khác nhau của cộng

đồng. Chính sự tự cân bằng của xã hội đã tạo ra các tổ chức và đặc biệt là tạo ra chức năng và nội dung hoạt động của các tổ chức đó. Nhà nước là tổ chức cao cấp nhất của một xã hội, thuộc bộ phận thượng tầng của đời sống xã hội. Bản chất của xã hội dân sự chính là tính tự lập của xã hội, tức là xã hội tự giải quyết các vấn đề của nó. Xã hội dân sự tự quản lấy mình và đến một mức độ mà nó không có khả năng để tự quản nữa thì phần còn lại là nhiệm vụ của nhà nước chuyên nghiệp. Hay nói cách khác, nhà nước là bộ phận chuyên nghiệp, là bộ phận nối dài của xã hội dân sự để giải quyết những công việc mà bản thân xã hội không tự giải quyết được. Chức năng của nhà nước là giải quyết những vấn đề có chất lượng chiến lược của đời sống chứ không phải là giải quyết tất cả các vấn đề của đời sống. Hầu hết ở những xã hội đang làm quen với khái niệm dân chủ, với khái niệm xã hội dân sự, người ta mới chỉ hiểu xã hội dân sự như là cái gì đó có tính chất tôn trọng nhân dân nhưng lại quên mất sự tôn trọng đối với quyền tự cân bằng của xã hội. Chính sự thiếu hụt trong nhận thức đã tạo ra tình trạng nhà nước là tất cả, luôn luôn tồn tại nhà nước để giải quyết một loạt các vấn đề mà

nhà nước cho rằng xã hội dân sự không làm được. Việc pháp luật không thừa nhận tình trạng không có nhà nước trong các khu vực khác nhau của đời sống làm cho nó mất đi những điều kiện tồn tại của xã hội dân sự.

Một xã hội phát triển một cách đầy đủ và lành mạnh là một xã hội bao gồm hai yếu tố: xã hội dân sự và nhà nước. Nói cách khác: Xã hội = Xã hội dân sự + Nhà nước. Trong một quốc gia mà người ta gán cho nhà nước vai trò quá lớn thì xã hội dân sự bị co lại và lệ thuộc vào nhà nước, tức là Xã hội = Nhà nước. Điều đó có nghĩa là nhà nước trở thành thước đo tiêu chuẩn của mọi hoạt động xã hội hay tất cả những ưu thế trong hệ thống nhà nước trở thành thước đo của mọi giá trị. Con người không tự tin khi tách khỏi nhà nước, con người không có giá trị, không có quyền lợi nếu không gắn với nhà nước. Sự thiếu vắng một xã hội dân sự đã khiến con người không còn cách nào khác là bám lấy nhà nước. Bám lấy nhà nước là con đường sống duy nhất bởi vì con người không có xã hội dân sự, không có chỗ hạ cánh, không có chỗ quay về khi rời khỏi nhà nước. Sự phủ bóng quá lớn của nhà

nước xuống xã hội khiến đời sống dân sự của con người bị thu hẹp lại. Chẳng hạn, ở những quốc gia phát triển, một luật sư bình thường có thể trở thành người làm chứng cho các cam kết dân sự của khách hàng và nhà nước thừa nhận giá trị pháp lý của sự làm chứng của luật sư đối với các cam kết dân sự thông thường ấy. Đó chính là biểu hiện của xã hội dân sự. Nhưng ở những xã hội không phải là xã hội dân sự thì mọi sự làm chứng phải do nhà nước thực hiện. Hay ở một mức độ cao hơn, việc không thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần ở một số quốc gia cũng là một ví dụ. Nền kinh tế nhiều thành phần là một tồn tại tự nhiên của xã hội dân sự, theo qui luật tự nhiên nó phải được tôn trọng. Thế nhưng trong suốt một thời gian dài, ở các quốc gia này, nền kinh tế nhiều thành phần không được nhà nước thừa nhận. Trước sức ép của đổi mới, mở cửa, các nhà nước này buộc phải tiến hành quá trình chuyển đổi và do đó họ buộc phải thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần. Nhưng nếu không ủng hộ và thừa nhận xã hội dân sự thì việc thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần là rất mâu thuẫn. Nền kinh tế nhiều thành phần là cánh tay kinh tế của xã hội dân sự, nếu không thừa nhận

xã hội dân sự mà chỉ thừa nhận cánh tay của nó thì giống như không thừa nhận sự tồn tại của một thực thể con người nhưng lại thừa nhận sự tồn tại của một cánh tay của nó.

Khi nhà nước bành trướng hết cỡ thì xã hội dân sự sẽ biến dạng và trong một lãnh thổ sẽ có hai xã hội, xã hội tụ tập xung quanh các quyền lợi của nhà nước và xã hội không đếm xỉa đến nhà nước. Xã hội không đếm xỉa đến nhà nước là xã hội hoạt động không có quy tắc, tức là xã hội vô chính phủ. Nhà nước càng lấn át bao nhiêu thì sự hình thành xã hội bên ngoài ảnh hưởng của nhà nước càng lớn bấy nhiêu, và do đó tình trạng vô chính phủ của đời sống xã hội càng lớn, đó là dấu hiệu của xã hội hỗn loạn. Xã hội dân sự khi đó trở thành đối tượng bất hợp pháp và con người bị đẩy vào tình thế phải phạm pháp để tồn tại. Khi con người có đời sống dân sự không hợp pháp thì người ta sẽ hợp tác với nhau để xây dựng một xã hội dân sự lén lút, tức là một xã hội ngầm với những thế lực ngầm mà chúng ta thấy đang diễn ra ở khá nhiều quốc gia chậm phát triển hiện nay.

Có rất nhiều ví dụ thực tế chứng minh cho sự tồn tại của xã hội dân sự lành mạnh không có sự can thiệp của nhà nước. Chẳng hạn như sự chào mừng của dân chúng Thái Lan đối với nhà vua nhân dịp 60 năm lên ngôi diễn ra trong lúc nhà nước Thái Lan đang ở trong trạng thái khủng hoảng là một bằng chứng về sự tồn tại đúng với nguyên lý của cái gọi là xã hội dân sự. Đại bộ phận 80 - 90% hành vi của con người hằng ngày được tự cân bằng theo các khế ước bất thành văn của xã hội. Xã hội dân sự là xã hội không lệ thuộc vào nhà nước. Nhà nước khủng hoảng mà xã hội vẫn khỏe chính là dấu hiệu tồn tại của một xã hội dân sự. Xã hội ấy không những vẫn khỏe mà còn lành mạnh đủ để biểu hiện tình cảm của nó đối với một đối tượng chính trị khác là nhà vua. Nếu xã hội ấy bị nhà nước hóa thì người ta không thể nào khóc mừng 60 năm lên ngôi của nhà vua được. Tỉ lệ hành vi hàng ngày của con người càng ít lệ thuộc vào nhà nước bao nhiêu thì xã hội càng lành mạnh bấy nhiêu, bởi vì xã hội bao gồm những con người biết tự quản và tự giác. Một xã hội mà con người biết kiềm chế, biết tự quản và tự giác là một xã hội đòi hỏi ít chi phí nhất cho quản lý hành chính. Nhà nước không

cần phải đong, không cần phải có đến năm hay sáu triệu viên chức và do đó ngân sách sẽ được tiết kiệm. Tiết kiệm những người làm việc gián tiếp trong cơ quan nhà nước để cho xã hội có thêm lực lượng lao động tức là làm mạnh hơn xã hội dân sự.

Như vậy bài toán đã rõ là cần phải trả lại cho con người đời sống dân sự thông thường, tức là hợp pháp hóa xã hội dân sự, thừa nhận sự tồn tại tất yếu của xã hội dân sự và phải bắt đầu bằng việc xây dựng lại, củng cố lại giá trị và địa vị của nhân quyền và xây dựng nền chính trị dân chủ để bảo vệ các quyền con người. Xã hội dân sự là xã hội giúp con người sống với tư cách là một người tự lập và có quyền lựa chọn những thứ mình thích. Con người khi có quyền lựa chọn thì có thể chọn đúng, có thể chọn sai nhưng con người biết chịu trách nhiệm về sự lựa chọn đó. Con người có kinh nghiệm về sai lầm của mình thì con người mới nhận thức ra được giá trị của cái đúng. Còn nếu như con người không có tự do lựa chọn thì họ không có cách nào để đi tới cái đúng. Đây chính là bản chất của khái niệm tự do và dân chủ. Dân chủ là một thể chế mà ở đây con người được hưởng một cách trọn vẹn các sai

lầm của mình và biết chỉ trích chính mình. Nói cách khác, dân chủ và tự do chính là không gian giúp con người nhận ra cái đúng, cái sai và phải tự chịu trách nhiệm về sự lựa chọn của mình.

Đời sống dân sự chính là vườn ươm cho những yếu tố để làm mới nhà nước. Nguồn phát triển các lực lượng phục vụ trong bộ máy nhà nước là từ xã hội dân sự, nếu không có nguồn để thay thế các lực lượng phục vụ nhà nước thì nhà nước sẽ thoái hóa từ bên trong, đầu tiên là thoái hóa về chính trị, sau đó là thoái hóa về trí tuệ và sau cùng là thoái hóa về đạo đức. Nhiều khi chúng ta nhìn thấy sự lúng túng trên nét mặt của các nhà lãnh đạo mà ngoài đời thì con người phơi phới. Sự phơi phới ngoài đời thể hiện tính đa dạng của các giải pháp, nhưng tính đa dạng của các giải pháp mà cuộc sống tự nhiên có không được phản ánh đầy đủ vào trong đời sống chính trị làm cho các nhà lãnh đạo tự nhiên thiếu hụt nguồn của các giải pháp. Tất nhiên, những sáng kiến xã hội về các giải pháp chính trị không hoàn toàn chuyên nghiệp, nhưng nó sẽ được chuyên nghiệp hóa bởi các nhà chính trị. Nhà chính trị nào không học được, không trông thấy được

các phôi tự nhiên có trong đời sống thì đấy là một thất thiệt lớn về mặt chính trị. Sức sống điều hành của một nhà nước chuyên nghiệp chính là được bổ sung thường xuyên những yếu tố chuyên nghiệp cho mỗi nhà chính trị hoặc là được bổ sung bằng các nhà chính trị chuyên nghiệp. Nếu xã hội dân sự bị co lại thì những nguồn bổ sung như vậy không còn nữa và điều đó sẽ gây ra cuộc khủng hoảng nhân sự chuyên nghiệp cho đời sống chính trị.

Xã hội dân sự là mục tiêu của tất cả các quốc gia, các cộng đồng, đó là một xã hội mà ở đó mỗi một con người trở thành chủ sở hữu xã hội và có các quyền hiến định và pháp định rành mạch. Một quốc gia muốn phát triển thì ở đó phải tồn tại xã hội dân sự với tất cả tính chất tự quản phổ biến của nó để hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp của nhà nước vào những vấn đề của đời sống dân sự. Để đảm bảo cho điều đó, cần phải có một chế độ chính trị dân chủ thể hiện thông qua nhà nước pháp quyền. Xã hội dân sự và nhà nước pháp quyền là những yếu tố không thể thiếu được của một xã hội hiện đại và tiến bộ.

V

Tổ chức phản biện xã hội như là yếu tố phục sinh cảm hứng xã hội

Nuôi dưỡng và khích lệ cảm hứng phát triển của xã hội là một vấn đề vô cùng hệ trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Mỗi một xã hội muốn phát triển đều phải phát triển bằng nguồn lực con người và con người muốn phát triển thì phải có cảm hứng. Nếu con người không có cảm hứng, mà xã hội không có cảm hứng thì không thể có khát vọng đi tìm các giá trị, và do đó không thể phát triển. Nên chính trị tiên tiến là một nền chính trị tạo ra được những điều kiện thuận lợi nhất cho việc nuôi dưỡng và khích lệ cảm hứng của các cá nhân và cảm hứng phát triển của xã hội. Dân chủ

chính là một thể chế chính trị tạo cho con người có cảm giác con người nhiều nhất. Suy ra cho cùng, con người là những người trồng vườn, canh tác những sản phẩm khác nhau lên trên những cánh đồng khác nhau trong không gian tinh thần của những người xung quanh. Đó chính là gợi ý để các nhà chính trị biết gieo trồng vào trong đời sống tinh thần của người dân những cánh đồng khác nhau, những mảnh vườn khác nhau, những hoa trái khác nhau, tức là gieo mầm cho sự chung sống với nhau của con người. Đó chính là con đường hình thành cảm hứng xã hội, mà tổ chức phản biện xã hội chính là một trong những cách thức tập trung nhất để phục sinh cảm hứng xã hội của tất cả mọi người.

Chúng ta biết rằng, con người chỉ có cảm hứng sáng tạo, cảm hứng phát triển hay cảm hứng xã hội khi con người có tự do. Nhất là đối với cảm hứng xã hội thì tự do ngôn luận là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Tự do ngôn luận rất cần nhưng **tự do ngôn luận không phải là một quyền tự do tuyệt đối mà là tự do thỏa thuận**. Tự do bao giờ cũng là một khoảng không gian phù hợp với quyền

lợi của các lực lượng xã hội trong đó có lực lượng cầm quyền. Nếu như anh vượt quá sức chịu đựng và năng lực quản lý của những người cầm quyền thì không còn tự do nữa mà là hỗn loạn. Phải phân biệt rất rõ ràng rằng tự do và hỗn loạn là rất khác nhau. Quá trình tổ chức phản biện xã hội phải tạo ra được thói quen thảo luận về ranh giới của không gian đó. Toàn bộ nội dung của việc tổ chức ra đời sống tự do và dân chủ không phải là việc các lực lượng xã hội phát ngôn một cách thoải mái các đòi hỏi của mình mà chính là các lực lượng xã hội thảo luận với nhau để có sự đồng thuận giữa các nhóm lợi ích và đó chính là hoạt động phản biện xã hội.

Yếu tố cốt lõi tạo ra sự thành công của quá trình tổ chức phản biện xã hội là sự tham gia của cả ba lực lượng: nhà nước, giới truyền thông và giới trí thức vào việc xác định những giới hạn hợp lý của tự do ngôn luận. Tự do ngôn luận từ xưa đến nay đều được tất cả các lực lượng xã hội nói đến và tán thành. Nhưng mỗi người, mỗi lực lượng quan niệm tự do ngôn luận một cách hoàn toàn khác nhau và cái khác nhau phổ biến nhất khi người ta hiểu về tự do ngôn luận chính là sự khác nhau về

mức độ. Bởi vì tự do ngôn luận là một trong các quyền cơ bản thuộc về quyền con người, nhưng các quyền con người được triển khai trong đời sống lại lệ thuộc hoàn toàn vào cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở thương mại kiến trúc của xã hội, tức là phù hợp với năng lực xã hội. Nếu hiểu tự do ngôn luận như một quyền tuyệt đối, như một quyền không có giới hạn và không có mức độ thì nó sẽ dẫn đến mất đoàn kết xã hội. Ví dụ, trước khi xảy ra vụ 11-9 ở Hoa Kỳ thì người Mỹ có rất nhiều tự do nhưng sau khi xảy ra sự việc này thì không phải người Mỹ nào cũng có tự do giống nhau và không phải người Mỹ nào cũng có tự do như cũ. Như vậy, độ tự do của các công dân đôi lúc lệ thuộc vào tình thế chính trị, tình thế xã hội. Nói một cách chính xác hơn, tự do ngôn luận chỉ được gọi là hợp lý khi nó phù hợp với ba thứ: thứ nhất là phù hợp với tình thế, thứ hai là phù hợp với năng lực quản lý xã hội và thứ ba là phù hợp với khả năng tự giác của nhân dân về việc sử dụng các quyền tự do.

Có thể thấy rằng thảo luận giữa nhà nước và xã hội về giới hạn của tự do ngôn luận là một vấn đề cực kỳ quan trọng để tổ chức phản biện xã hội. Nếu

không tạo ra được những cuộc thảo luận giữa xã hội và nhà nước về những giới hạn có thể, thì nhà nước có thể đưa ra các rào cản quá gắt và hạn chế rất nhiều tự do xã hội. Tự do xã hội không phải là vô tận. Tự do xã hội là một khoảng không gian mà ở trong đây mỗi một người đều có thể chịu đựng được, kể cả nhà quản lý cũng như người dân. Các cơ quan truyền thông khi truyền tải các ý kiến xã hội phải nhận thức được rằng tự do ngôn luận có các giới hạn của nó. Các cơ quan truyền thông là người tổ chức ra các sân khấu của đời sống phản biện, nếu cái sân khấu ấy quá rộng thì người ta có thể không chỉ kê các đạo cụ cần cho đời sống, cần cho vở diễn lên đây mà người ta còn kê cả những thứ không cần thiết và tạo ra sự nguy hiểm cho xã hội. Các cơ quan truyền thông cần phải ý thức về tính giới hạn, về tính định lượng và tính hợp lý để xác lập một sân khấu các ý kiến có kích thước phù hợp với năng lực quản lý của nhà nước và năng lực sử dụng một cách hợp lý của xã hội, tức là tạo ra các sân khấu đủ tự do nhưng không thừa để kê thêm những thứ không cần thiết. Vậy làm thế nào để xác lập được cái không gian hợp lý đó? Các cơ quan truyền thông phải hợp tác với những người

lãnh đạo đất nước, họ có quyền hỏi ý kiến các nhà quản lý, các nhà lãnh đạo rằng đến đâu là hợp lý. Nếu không thừa nhận công nghệ thảo luận như vậy thì chúng ta chỉ có chỉ thị chứ không có thảo luận. Chỉ thị đưa ra giới hạn nhưng là giới hạn từ một phía. Còn thảo luận cũng đưa ra giới hạn nhưng là giới hạn từ hai phía, giới hạn ấy phản ánh độ tự do mà xã hội cần phù hợp với sức chịu đựng của nhà cầm quyền.

Nếu không tổ chức phản biện xã hội thì các nhà chính trị sẽ không thấy được sự xuất hiện của những yếu tố mới trong đời sống xã hội. Mà các nhà chính trị thì phải luôn luôn biết rằng trong xã hội đang có cái gì mạnh nha xuất hiện, cái gì trong chúng có lợi, cái gì có hại, phải tạo ra khoảng không gian để cho tất cả mọi thứ xấu tốt bộc lộ ra khi nó chưa kịp gây hại, thậm chí ngay cả khi nó chưa kịp làm lợi. Các nhà chính trị đôi lúc không nhìn thấy tất cả các loại hoa trái ở ngoài đời vì họ nhìn cuộc sống thông qua những bức ảnh mà những người thợ chụp ảnh mang đến. Mỗi người chụp một kiểu, người chụp quất, người chụp đào, người chụp cúc mang đến, cho nên, cuộc sống bị “xé lẻ” để đem

đến cho các nhà chính trị. Các nhà chính trị nhìn thấy những bức hình lẻ của cuộc sống chứ không nhìn thấy tổng thể, do đó, chính sách bao giờ cũng phản ánh hoặc cúc, hoặc đào, hoặc quất mà không phải giải pháp cho cả khu vườn. Khi giải pháp mà không phải cho cả khu vườn mà chỉ cho đào hoặc quất thì chúng ta chỉ có thể có quất hoặc đào thôi và đây chính là tính phi biện chứng của các giải pháp có tính chất chính sách. Phản biện làm cho tất cả các loại hoa trái đều xuất hiện và không những chỉ xuất hiện bằng hình mà nó còn nói tiếng nói của nó. Tất cả những tiếng rì rào khác nhau ấy tạo ra một dàn âm thanh mà ở đây nhà chính trị nhận ra rằng khu vườn ấy thiếu gì và nó cần thêm cái gì. Cuộc sống là một khu vườn đa dạng và các nhà chính trị phải biết ném. Ngày xưa, thời phong kiến các vị vua thường hay đi vi hành. Vi hành là đi ném những hoa tươi, quả ngọt còn dính cả bụi của cuộc sống. **Làm thế nào để được hưởng, được trông thấy, được chạm vào những giải pháp còn tươi nguyên của đời sống xã hội là công nghệ và trí tuệ cần có đối với các nhà chính trị, nhất là những người giữ vị trí lãnh đạo.**

Dùi khi, những người cầm quyền lầm tưởng rằng họ có thể gieo trồng cảm hứng xã hội bằng những công cụ tuyên truyền của mình. Nhưng kết quả của sự tuyên truyền ấy không phải là cảm hứng phát triển mà lại làm mất đi cảm hứng của con người. Cần phải gieo trồng cảm hứng phát triển xã hội không phải bằng sự tuyên truyền chủ quan mà bằng cách tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện của cảm hứng phát triển mà các điều kiện đó chỉ có thể được đảm bảo trong một thể chế chính trị dân chủ. Ở đó, con người bình đẳng với nhau trong các quá trình thương thảo để tạo ra khế ước xã hội hay các giải pháp phát triển. Con người chỉ có thể bị cuốn vào quá trình ấy, chỉ có thể được khơi dậy hay phục sinh cảm hứng xã hội khi xã hội tổ chức được một cơ cấu phản biện xã hội thành công.

Chúng ta đều biết rằng càng phát triển thì khoảng cách giàu nghèo càng tăng lên, tăng lên trong cùng một quốc gia và giữa các quốc gia với nhau, chính vì thế chúng ta buộc phải giải quyết vấn đề dân chủ ở hai cấp độ, cấp độ trong một quốc gia và cấp độ giữa các quốc gia. Nếu như không phổ biến sự

nói rộng của khái niệm dân chủ, tức là không tạo ra trạng thái khế ước của từng giai đoạn đối với sự nói rộng các quyền con người, thì con người không có cơ sở pháp lý để hành động và đòi hỏi. Cái đó thể hiện tập trung ở việc mở rộng nội dung về các quyền con người trong các quá trình lập pháp của các quốc gia, và trong các công ước quốc tế về quyền con người. Hiện nay chúng ta đã có các công ước quốc tế về quyền con người, nhưng các công ước này chưa xét đến sự phát triển của khái niệm quan trọng nhất đối với con người là tự do. Vì thế quyền con người bây giờ một mặt trở nên lạc hậu đối với các nước phát triển, mặt khác trở thành lý tưởng phi hiện thực đối với các quốc gia chậm phát triển, do khoảng cách giàu nghèo càng ngày càng khuếch đại, từ đó nó dẫn đến trạng thái phi dân chủ giữa các quốc gia. Giải quyết mâu thuẫn ấy như thế nào trong nội dung của công ước quốc tế về quyền con người để khắc phục mâu thuẫn ở trong từng quốc gia và trong sinh hoạt chính trị giữa các quốc gia với nhau là một vấn đề lớn của thế giới. Nếu không bổ sung hàng ngày các tiêu chuẩn, các sự nói rộng, các sự diễn biến của đòi hỏi các quyền dân chủ trên thế giới thì các tiêu chuẩn

luôn luôn lạc hậu và nó cản trở sự phát triển, nó không những tạo ra sự hiểu lầm lẫn nhau giữa các tầng lớp xã hội trong một quốc gia mà còn tạo ra sự hiểu lầm lẫn nhau giữa các quốc gia. Do đó, tổ chức và rèn luyện nền dân chủ là nội dung của cuộc cải cách chính trị không chỉ trên quy mô quốc gia mà còn ở quy mô toàn cầu. Nghĩa là, con người phải thường xuyên điều chỉnh nội dung của các công ước, các quy chế về quyền con người và chủ quyền quốc gia, tổ chức sự đối thoại toàn cầu về khái niệm dân chủ để giải quyết mâu thuẫn chung của thế giới, kéo tất cả các quốc gia cùng tham gia vào quá trình hội nhập toàn cầu.

LỜI KẾT

Ngày 4 tháng 7 năm 1776, Thomas Jefferson, người sau này trở thành vị Tổng thống Mỹ thứ 3 đã mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ bằng sự khẳng định “*Chúng tôi coi những chân lý sau đây là hiển nhiên, rằng tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng, rằng tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có Quyền được sống, Quyền tự do và Quyền mưu cầu hạnh phúc*”.

Trong Tuyên ngôn Độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn lại câu nói đó và khẳng định thêm “*Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra*

bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”.

Chúng tôi mong những dòng trích dẫn trên để thay cho lời kết của cuốn sách này. Vì, để hiểu rõ giá trị của tự do và các khái niệm có liên quan, không có sự khẳng định nào hơn một chân lý đã được con người và lịch sử thừa nhận. Bằng chứng là, hai tuyên ngôn độc lập trên đòi cách nhau 169 năm nhưng những tinh thần cơ bản của khái niệm tự do đều được khẳng định bởi hai nhà yêu nước vĩ đại của hai dân tộc này. Sau hàng trăm năm, những con người ưu tú nhất của nhân loại vẫn sử dụng và cung cấp chân lý ấy. Lịch sử cho thấy, những tinh thần cơ bản của tự do đã tạo ra một nước Mỹ vĩ đại với một quy mô phát triển làm cho cả thế giới không ngừng sùng sot. Và ở Việt Nam, tinh thần của tự do đã dẫn dắt một cuộc kháng chiến lâu dài tạo nên một đất nước có độc lập, có tự do và đang vươn lên để hòa nhập với sự phát triển của thế giới. Những tinh thần tự do như vậy không chỉ động viên người dân hai quốc gia mà còn động viên tất cả nhân loại nỗ lực không ngừng để hướng tới một cuộc sống hạnh phúc, thịnh vượng trong xu thế hợp tác toàn cầu. Chúng

ta phải nghiêng mình trước ý thức tự giác về tự do của hai con người ưu tú ấy và phải học tập tinh thần tự do của họ. Vấn đề chúng ta cần thảo luận là làm thế nào để con người nhận thức được tự do, tự do không chỉ được nhận thức bởi những vị lãnh tụ, những người đứng đầu quốc gia mà tự do còn được nhận thức bởi từng người dân. Chúng ta phải làm thế nào để tự do trở thành nguồn cảm hứng vĩ đại khích lệ khả năng sáng tạo của tất cả mọi người.

Tự do là khái niệm phát triển, tự do có thêm các ý nghĩa cùng với sự phát triển xã hội loài người. Ngày mai, ngày kia, tự do còn có thêm ý nghĩa gì nữa, chúng ta rất khó đoán định bởi tự do chính là đòi hỏi của con người. Vì thế, chúng ta phải suy nghĩ tiếp và suy nghĩ không ngừng về sự mở rộng của khái niệm tự do phù hợp với đòi hỏi của con người trong đời sống phát triển của mình.

HẾT

CỘI NGUỒN CẨM HỨNG

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

65 Nguyễn Du - Hà Nội

Tel & Fax: 04.38222135

E-mail: nxbhoinhavan@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM TRUNG ĐỈNH

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TRẦN QUANG QUÝ

Biên tập:

TẠ DUY ANH

Vẽ bìa:

BÙI NAM

Sửa bản in:

SAIGONBOOK

Đơn vị liên kết:

CTY TNHH PHÁT HÀNH SÁCH SÀI GÒN

In 1.000 cuốn; khổ 13 x 20,5cm, tại Cty cổ phần in
Hoa Mai. Số ĐKKHXB: 462 - 2011/ CXB/20-22/HNV.
Số quyết định xuất bản: 256/QĐ-NXB HNV. In xong
nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2011.

*Nếu chúng ta đủ dũng cảm, đủ tươi tắn,
đủ tự nhiên thì chúng ta luôn tìm được
những thứ cần cho cuộc sống của mình.
Nếu chúng ta dự phòng quá, cẩn thận quá,
mặc cảm với tương lai nhiều quá thì chúng
ta không vứt đi những thứ không còn giá
trị. Con người cần có niềm tin vào cuộc sống
của mình, mạnh dạn vứt bỏ những thứ
không cần cho tương lai. Hành trang tương
lai càng nhẹ càng tốt. Tương lai có hành
trang của nó và nó cung cấp ngay ở cửa mỗi
một ngày cho chúng ta.*



Cội nguồn cảm hứng



TRUNG TÂM SÁCH SAIGON

TỔNG PHÁT HÀNH

474-476 NGUYỄN TIẾP MINH KHAI, Q.3, TP.HCM
Email: saigonbook@hcm.ipt.vn

Website: www.sachsaigon.com.vn
ĐT: (08)38355907 - 38355915, FAX: 38355915

Cội nguồn cảm hứng



8 935211 404571

Giá: 120.000 đ